

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VÙNG QUAN TRẮC TỈNH KHÁNH HÒA
NĂM 2023

Khánh Hòa - Tháng 3/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VÙNG QUAN TRẮC TỈNH KHÁNH HÒA
NĂM 2023

Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan

Khánh Hòa - Tháng 3/2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU	5
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	6
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA	7
CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU	8
1.1. Giới thiệu chung nhiệm vụ	8
1.1.1. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ	8
1.1.2. Đơn vị tham gia phối hợp	8
1.1.3. Vị trí các điểm quan trắc	9
1.1.4. Thời gian và tần suất thực hiện	9
1.2. Tổng quan địa điểm, thông số, tần suất quan trắc	9
CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC	39
2.1. Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn	39
2.1.1. Khu vực Vạn Ninh, Ninh Hòa	39
2.1.2. Khu vực Nha Trang, Diên Khánh	41
2.1.3. Khu vực Cam Lâm, Cam Ranh.....	44
2.1.4. Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	47
2.1.5. Khu vực gần các Bãi Chôn Lấp rác	48
2.2.1. Các hồ chứa.....	52
2.2.2. Chất lượng nước các sông suối	56
2.2.3. Các kênh mương tiếp nhận nước thải	61
2.2.4. Đánh giá chất lượng nước mặt theo VN - WQI.....	63
2.3. Chất lượng môi trường nước dưới đất	65
2.4. Chất lượng môi trường nước biển ven bờ	69
2.4.1. Khu vực Đại Lãnh – Vịnh Vân Phong.....	70
2.4.2. Khu vực Đầm Nha Phu	72
2.4.3. Khu vực Vịnh Nha Trang – Bãi Dài	73
2.4.4. Khu vực Đầm Thủy Triều	76
2.5. Chất lượng môi trường trầm tích	77
2.5.1. Khu vực Đầm Nha Phu	78
2.5.2. Khu vực Đầm Thủy Triều	79
CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC ,.....	80

XỬ LÝ – THỐNG KÊ SỐ LIỆU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	80
3.1. Kết quả QA/QC hiện trường	80
3.1.1. Kế hoạch triển khai thực hiện.....	80
3.1.2. Phương thức thực hiện	80
3.1.3. Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện	81
3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm	84
3.2.1. Công tác quản lý mẫu:.....	84
3.2.2. Công tác thực hiện kiểm soát chất lượng và tiêu chí thực hiện	84
3.2.3. Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện	85
3.3. Xử lý số liệu quan trắc môi trường	87
CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	90
4.1. Kết luận	90
4.2. Kiến nghị	94
PHỤ LỤC 1	96
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG 2023	96
PHỤ LỤC 2	102
TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC NĂM 2023	102

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD	:	Nhu cầu oxy sinh học
Bụi (TSP)	:	Thông số bụi tổng số
Bụi PM ₁₀	:	Thông số bụi kích thước ≤ 10μm
Bụi PM _{2,5}	:	Thông số bụi kích thước ≤ 2,5μm
Bụi PM ₁	:	Thông số bụi kích thước ≤ 1μm
BTEX	:	Các chất hữu cơ dễ bay hơi thường có trong nhiên liệu xăng, dầu (Benzen, Toluen, Ethylbenzen và Xylen)
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
CCN	:	Cụm Công Nghiệp
CN	:	Công nghiệp
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CKNGH	:	Có khả năng gây hại
CTCQT	:	Cảng Trung Chuyển Quốc Tế
ĐVPD	:	Động vật phù du
GT	:	Giao thông
GTGH	:	Giá trị giới hạn
ISO/IEC	:	International Organization for Standardization/ International Electrotechnical Commission (<i>Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế</i>)
KCN	:	Khu công nghiệp
KDC	:	Khu dân cư
KDL	:	Khu du lịch
KV	:	Khu vực
NM	:	Nhà máy
NTTS	:	Nuôi trồng thủy sản
PTN	:	Phòng thí nghiệm
QT	:	Quan trắc
QT - KK	:	Quan trắc – Không khí
QT - NM	:	Quan trắc – Nước mặt
QT - NN	:	Quan trắc – Nước ngầm (nước dưới đất)
QT - NB	:	Quan trắc – Nước biển
R	:	Độ thu hồi

RPD	:	Phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp
TB	:	Tây Bắc
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TĐC	:	Tái định cư
TN	:	Tây Nam
TNMT	:	Tài nguyên môi trường
Tp	:	Thành phố
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
TT	:	Thị trấn
TTQT	:	Trung tâm quan trắc
TT - BTNMT	:	Thông tư – Bộ Tài nguyên môi trường
TVPD	:	Thực vật phù du
UBND	:	Ủy ban nhân dân
XN	:	Xí nghiệp
XM	:	Xi măng
VN-WQI	:	Chỉ số chất lượng nước
VN - AQI	:	Chỉ số chất lượng không khí

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực	9
Bảng 1.2. Số lượng mẫu của mỗi đợt quan trắc	10
Bảng 1.3. Thông tin về các điểm quan trắc	12
Bảng 2.1 Tổng hợp phân loại chất lượng nước mặt tại các trạm năm 2023	50
Bảng 2.2 Phân loại mức đánh giá chất lượng nước mặt.....	63
Bảng 2.3. Tổng hợp số lượng mẫu nước dưới đất vượt quy chuẩn – năm 2023.....	66
Bảng 2.4. Kết quả phân tích thành phần độ hạt khu vực Đầm Nha Phu - năm 2023....	78
Bảng 2.5. Kết quả phân tích thành phần độ hạt khu vực Đầm Thủy Triều - năm 2023	79
Bảng 3.1. Thống kê số lượng mẫu thực và QC trong đợt quan trắc năm 2023.....	81
Bảng 3.2. Kết quả thực hiện QA/QC đo nhanh hiện trường năm 2023	81
Bảng 3.3. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước mặt năm 2023	82
Bảng 3.4. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước biển ven bờ năm 2023	83
Bảng 3.5. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước dưới đất năm 2023	83
Bảng 3.6. Công tác quản lý mẫu QA/QC	84
Bảng 3.7. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước mặt năm 2023	85
Bảng 3.8. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước biển ven bờ năm 2023	86
Bảng 3.9. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước dưới đất	86
năm 2023	86
Bảng 3.10. Phân loại mức đánh giá chất lượng nước theo VN_WQI	87
Bảng 3.11. Chỉ số VN - WQI tại các hồ, sông suối, kênh mương – năm 2023	88

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ dòng xe tại khu vực Vạn Ninh - Ninh Hòa năm 2023.....	39
Biểu đồ 2.2. Diễn biến cường độ dòng xe tại khu vực Vạn Ninh – Ninh Hòa qua các năm 2021 – 2023.	39
Biểu đồ 2.3. Diễn biến nồng độ các chất ô nhiễm tại khu vực Vạn Ninh – Ninh Hòa.	41
Biểu đồ 2.4. Tỷ lệ dòng xe tại khu vực Nha Trang – Diên Khánh năm 2023.....	42
Biểu đồ 2.5. Diễn biến cường độ dòng xe tại khu vực Nha Trang – Diên Khánh qua các năm 2021 – 2023.	42
Biểu đồ 2.6. Diễn biến nồng độ các chất ô nhiễm tại khu vực.....	44
Nha Trang – Diên Khánh.	44
Biểu đồ 2.7. Tỷ lệ dòng xe tại khu vực Cam Lâm – Cam Ranh năm 2023.	45
Biểu đồ 2.8. Diễn biến cường độ dòng xe tại khu vực Cam Lâm – Cam Ranh qua các năm 2021 – 2023.	45
Biểu đồ 2.9. Diễn biến nồng độ CO và O ₃ tại khu vực Cam Lâm – Cam Ranh	47
Biểu đồ 2.10. Diễn biến nồng độ các chất ô nhiễm tại.....	48
Thị trấn Khánh Vĩnh và Tô Hạp.....	48
Biểu đồ 2.11. Diễn biến nồng độ các chất ô nhiễm tại.....	49
Thị trấn Khánh Vĩnh và Tô Hạp.....	49
Biểu đồ 2.12. Diễn biến nồng độ các chất tại các hồ chứa năm 2021-2023	54
Biểu đồ 2.13. Diễn biến nồng độ các chất tại các sông, suối năm 2021-2023.....	58
Biểu đồ 2.14. Diễn biến chất lượng nước tại các kênh mương năm 2021-2023.....	62
Biểu đồ 2.15. Chất lượng nước mặt theo chỉ số VN-WQI năm 2021-2023	64
Biểu đồ 2.16. Diễn biến độ cứng trong nước dưới đất – năm 2021-2023.....	67
Biểu đồ 2.17. Diễn biến COD trong nước dưới đất – năm 2021-2023	67
Biểu đồ 2.18. Diễn biến hàm lượng TDS trong nước dưới đất – năm 2021-2023.....	68
Biểu đồ 2.19. Diễn biến hàm lượng clorua trong nước dưới đất – năm 2021-2023	68
Biểu đồ 2.20. Diễn biến hàm lượng florua trong nước dưới đất – năm 2021-2023.....	68
Biểu đồ 2.21. Diễn biến hàm lượng Mn trong nước dưới đất – năm 2021-2023.....	69
Biểu đồ 2.22. Diễn biến hàm lượng Pb trong nước dưới đất – năm 2021 - 2023	69
Biểu đồ 2.23. Diễn biến mật độ coliform trong nước dưới đất – năm 2021-2023.....	69
Biểu đồ 2.24. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đại Lãnh – Vịnh Vân Phong, năm 2021-2022-2023	71
Biểu đồ 2.25. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đầm Nha Phu,.....	72
năm 2021-2022-2023	72
Biểu đồ 2.26. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Vịnh Nha Trang – Bãi Dài, năm 2021-2022-2023.....	75
Biểu đồ 2.27. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đầm Thủy Triều,.....	76
năm 2021-2022-2023	76
Biểu đồ 2.28. Hàm lượng các chất trong trầm tích tại Khu vực Đầm Nha Phu.....	78
– năm 2021- 2023.....	78
Biểu đồ 2.29. Hàm lượng các chất trong trầm tích tại Khu vực Đầm Thủy Triều – năm 2021-2023.....	79

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC DANH
A	Người chịu trách nhiệm chính		
1	Nguyễn Thị Lan	Thạc sĩ	Phó Giám đốc Sở TNMT
B	Những người thực hiện		
2	Nguyễn Thị Thu Hoài	Kỹ sư	Phó Chi cục trưởng CCBVMT
3	Đông Thị Quyên	Kỹ sư	Giám đốc TTQT
4	Lê Xuân Tiến	Thạc sĩ	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Quan trắc
5	Hồ Ngọc Văn	Cử nhân	Phó trưởng phòng Quan trắc
6	Trần Huy Cường	Kỹ sư	Quan trắc viên phòng Quan trắc
7	Nguyễn Thị Bảo Vân	Kỹ sư	Nhân viên phòng Quan trắc
8	Phan Minh Chiến	Kỹ sư	Nhân viên phòng Quan trắc

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu chung nhiệm vụ

1.1.1. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023 được thực hiện dựa trên các căn cứ pháp lý sau đây:

Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/6/2021 v/v Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa v/v điều chỉnh, bổ sung chương trình Quan trắc môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh bổ sung Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa).

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-STNMT ngày 10/01/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao nhiệm vụ công tác năm 2023 cho các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở TNMT.

Căn cứ Quyết định 371/QĐ-STNMT ngày 12/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ “Quan trắc môi trường nước mặt, nước biển ven bờ, nước dưới đất, không khí xung quanh, trầm tích năm 2023”.

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-STNMT ngày 04/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ “Vận hành trạm quan trắc môi trường không khí tại thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa năm 2023”

Căn cứ Quyết định 377/QĐ-STNMT ngày 15/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ “Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường vùng quan trắc tỉnh Khánh Hòa năm 2022”.

Báo cáo được thực hiện dựa trên số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, trầm tích trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2023.

❖ Mục tiêu nhiệm vụ

Nhiệm vụ quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2023 gồm các mục tiêu cụ thể như sau:

- Cung cấp các đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường trên quy mô toàn tỉnh, phục vụ việc xây dựng báo cáo thông tin môi trường hàng năm.

- Cung cấp các đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường của từng vùng được quan trắc để phục vụ các yêu cầu tức thời của các cấp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Cảnh báo kịp thời các diễn biến bất thường hay các nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng môi trường phục vụ việc lưu trữ, cung cấp và trao đổi thông tin.

1.1.2. Đơn vị tham gia phối hợp

- Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa.

- Chi cục Bảo vệ môi trường.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa: Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2005, lĩnh vực công nhận: Hóa (VLAS – 742); Chứng nhận đủ

điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc: VIMCERT035 (Quyết định 452/QĐ-BTNMT ngày 16/3/2021 v/v chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường).

1.1.3. Vị trí các điểm quan trắc

Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được thực hiện với các thành phần môi trường như: môi trường không khí và tiếng ồn, nước biển ven bờ, nước mặt, nước dưới đất, trầm tích. Các vị trí quan trắc phân bố trên địa bàn toàn tỉnh cụ thể được trình bày tại các hình bản đồ trong Phụ lục 1.

1.1.4. Thời gian và tần suất thực hiện

Kế hoạch thực hiện và tần suất quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2023:

- Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn: 28 vị trí, 1 lần/tháng (12 tháng) và 2 trạm quan trắc tự động (tần suất 5 phút/lần, liên tục 24/24 giờ) (01 trạm đặt tại Nha Trang và 01 trạm đặt tại Ninh Hòa)
- Môi trường nước mặt: 33 vị trí, tần suất 1 lần/tháng (12 tháng)
- Môi trường nước biển: 28 vị trí, tần suất 1 lần/tháng (12 tháng).
- Môi trường nước dưới đất: 14 vị trí, 3 tháng/lần (tháng 2,5,8,11).
- Môi trường trầm tích: 06 vị trí, 6 tháng/lần (tháng 4,10).

Bảng 1.1. Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực

Stt	Địa điểm	Số lượng điểm quan trắc				
		Không khí	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước biển ven bờ	Trầm tích
1	Huyện Vạn Ninh	3	4	2	6	1
2	Thị xã Ninh Hòa	4	8	3	9	2
3	Tp Nha Trang	8	5	3	8	-
4	Huyện Diên Khánh	4	7	2	-	-
5	Huyện Cam Lâm	5	5	3	3	2
6	Tp Cam Ranh	4	1	1	2	1
7	Huyện Khánh Vĩnh	1	2	-	-	-
8	Huyện Khánh Sơn	1	1	-	-	-
Tổng cộng		30	33	14	28	6

1.2. Tổng quan địa điểm, thông số, tần suất quan trắc

Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được thực hiện với các thành phần môi trường như: môi trường không khí và tiếng ồn, nước biển ven bờ, nước mặt, nước dưới đất, trầm tích. Số lượng mẫu của mỗi đợt quan trắc được trình bày trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Số lượng mẫu định kỳ của mỗi đợt quan trắc

Stt	Khu vực quan trắc	Số lượng mẫu của từng đợt												Tổng cộng mẫu
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
A	Môi trường không khí													
1	Huyện Vạn Ninh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	36
2	Thị xã Ninh Hòa	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	36
3	Tp Nha Trang	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	84
4	Huyện Diên Khánh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	48
5	Huyện Cam Lâm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	60
6	TP Cam Ranh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	48
7	Huyện Khánh Vĩnh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
8	Huyện Khánh Sơn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
B	Môi trường nước mặt													
1	Huyện Vạn Ninh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	48
2	Thị Xã Ninh Hòa	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	96
3	Tp Nha Trang	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	60
4	Huyện Diên Khánh	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	84
5	Huyện Cam Lâm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	60
6	Tp Cam Ranh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
7	Huyện Khánh Vĩnh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
8	Huyện Khánh Sơn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
C	Môi trường nước dưới đất													
1	Huyện Vạn Ninh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
2	Thị Xã Ninh Hòa	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	36
3	Tp Nha Trang	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	36
4	Huyện Diên Khánh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
5	Huyện Cam Lâm	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	36
6	Tp Cam Ranh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
7	Huyện Khánh Vĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Khánh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	Môi trường nước biển ven bờ													
1	Huyện Vạn Ninh	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	72
2	Thị Xã Ninh Hòa	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	108
3	Tp Nha Trang	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	96
4	Huyện Diên Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Cam Lâm	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	36
6	Tp Cam Ranh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
7	Huyện Khánh Vĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Khánh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
E	Môi trường trầm tích													
1	Huyện Vạn Ninh	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	2
2	Thị xã Ninh Hòa	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	-	-	4
3	Tp Nha Trang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Diên Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Cam Lâm	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	-	-	4

Stt	Khu vực quan trắc	Số lượng mẫu của từng đợt												Tổng cộng mẫu
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
6	Tp Cam Ranh	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	2
7	Huyện Khánh Vĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Khánh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Bảng 1.3. Thông tin về các điểm quan trắc

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
I	Thành phần môi trường không khí: 30 vị trí (28 trạm định kỳ và 2 trạm tự động)							
1	Thành cổ Diên Khánh	QT-KK1		Trung tâm hành chính huyện Diên Khánh, dân cư đông, nhiều cơ quan hành chính, mật độ giao thông trung bình.	1355340,530	591760,875	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
2	Ngã 3 Bình Tân	QT-KK2	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S	Phía Nam Tp Nha Trang, gần ngã 3 giao lộ giữa đường Tô Hiệu và Võ Thị Sáu, dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao, khu vực nhiều nhà máy, xí nghiệp sản xuất, chế biến thủy sản, sửa chữa, vật liệu.	1350915,633	603416,574	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
3	Ngã 3 Ninh Hòa	QT-KK3	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), độ rung, tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, cường độ dòng xe	Ngã 3 giao lộ giữa Quốc lộ 1A và Quốc lộ 26 (hướng đi tỉnh Đắc Lắc). Dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao.	1379757,457	595459,256	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
4	KDC Đắc Lộc	QT-KK4	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S	Khu dân cư tiếp giáp phía Bắc KCN, dân cư đông, mật độ giao thông trung bình.	1360296,918	598704,722	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
5	KDC Diên Phú	QT-KK5		KDC phía Nam KCN Diên Phú. Dân cư đông, mật độ giao thông trung bình.	1357510,920	595239,356	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
6	TT Khánh Vĩnh	QT-KK6		Trung tâm thị trấn Khánh Vĩnh, dân cư đông, mật độ giao thông trung bình.	1358138,220	571549,367	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
7	TP Cam Ranh	QT-KK7		Trung tâm Tp Cam Ranh, dân cư đông đúc, nhiều công trình kiến trúc, mật độ giao thông cao.	1317948,090	597625,421	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
8	TT Vạn Giã	QT-KK8		Khu vực là trung tâm hành chính của huyện Vạn Ninh, dân cư đông đúc, nhà dân, trường học, mật độ giao thông cao.	1405220,186	606112,348	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
9	TT Cam Đức	QT-KK9		Trung tâm thị trấn Cam Đức – huyện Cam Lâm. Dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao.	1333062,219	599110,606	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
10	KDC Suối Dầu	QT-KK10	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S	Khu vực phía Tây KCN Suối Dầu, dân cư tập trung, trường học, cơ quan hành chính, gần tuyến đường Quốc lộ 1.	1344696,692	590193,307	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
11	Bãi Dài	QT-KK11	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), độ rung, tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, cường độ dòng xe	Gần đại lộ Nguyễn Tất Thành – đường đi sân bay Cam Ranh. Dân cư thưa thớt, mật độ giao thông trung bình.	1339956,625	602590,109	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
12	Cây Dầu Đồi	QT-KK12	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, cường độ dòng xe	Khu vực ngã 3 giao lộ Quốc lộ 1A và đường 23/10, dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao.	1355516,397	593263,059	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
13	TT Tô Hạp	QT-KK13	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S	Trung tâm thị trấn Tô Hạp, dân cư đông, mật độ giao thông thấp.	1327681,090	575918,914	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
14	Khu TĐC Ninh Thủy	QT-KK14	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S	Nằm về phía Đông KCN Ninh Thủy, dân cư thưa thớt, mật độ giao thông thấp, gần tuyến đường Quốc lộ 26B – tuyến đường kết nối thị xã Ninh Hòa và các xã phía Đông.	1384147,421	601998,300	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
15	Sân bay Cam Ranh	QT-KK15	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), độ rung, tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, cường độ dòng xe	Tuyến đường vào khu vực Sân bay Cam Ranh (đại lộ Nguyễn Tất Thành, huyện Cam Lâm). Dân cư thưa thớt, chủ yếu các khu nghỉ dưỡng, mật độ giao thông trung bình.	1328716,160	604888,240	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
16	LHP-Nguyễn Tất Thành	QT-KK18		Ngã giao Lê Hồng Phong và Nguyễn Tất Thành – phường Phước Long, TP Nha Trang, mật độ dân cư đông đúc, giao thông cao, nhiều cơ sở kinh doanh.	1367161,057	616487,804	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
17	Nút giao thông Ngọc Hội	QT-KK19		Trục đường 23/10 giao với khu đô thị Vĩnh Diêm Trung (gần dự án nút giao thông đường bộ và đường sắt) – phường Phương Sơn, TP Nha Trang, dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao.	1374738,334	612319,066	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
18	Mã Vòng	QT-KK20	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), độ rung, tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, cường độ dòng xe	Vòng xoay Yesrsin – Thống Nhất – Lê Hồng Phong, 23/10 và tuyến đường sắt – TP Nha Trang, dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao.	1374526,218	614803,290	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
19	KDC gần BCL Lương Hòa	QT-KK21	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S, Metyl mercaptan	Phía Đông Bắc, trong khu dân cư gần BR Lương Hòa (cách 1km) – xã Lương Sơn, Nha Trang, dân cư đông.	1390955,268	615911,607	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
20	TP Nha Trang	QT-KK22		Gần trục đại lộ Võ Nguyên Giáp, khu dân cư Mỹ Gia – xã Vĩnh Thái, TP Nha Trang, dân cư đông, mật độ giao thông trung bình.	1372009,240	612279,222	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
21	KDC gần KCN Ninh Thủy	QT-KK24	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S	Khu dân cư phía Đông Bắc KCN Ninh Thủy – Ninh Hòa, cách KCN khoảng 2-3km, dân cư đông, mật độ giao thông trung bình, gần khu vực biển thuộc Vịnh Vân Phong	1422479,411	629033,163	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
22	KDC gần BCL Hòn Ngang	QT-KK25	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S, Metyl mercaptan	Gần trục đường Tỉnh Lộ 8 – xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh, cách BR 2km, dân cư thưa thớt, mật độ xe thấp	1377093,120	612279,222	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
23	KDC gần BR Dốc Ké, Vạn Ninh	QT-KK26	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), độ rung, tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, cường độ dòng xe	Khu vực dân cư tập trung khá đông đối diện bãi rác Dốc Ké (Vạn Thọ, Vạn Ninh), cách BR 1km.	1463833,159	629033,163	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
24	Đèo Cỏ Mã	QT-KK27	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, cường độ dòng xe	Đường giao thông quan trọng nối khu vực Tu Bông và Đại Lãnh – huyện Vạn Ninh, gần hầm đường bộ qua đèo Cỏ Mã và đèo Cả nối 2 tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên, mật độ xe có tải trọng lớn lưu thông cao, thường xuyên và liên tục	1477811,350	592746,508	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
25	KDC gần BR Dốc Đỏ, Cam Lâm	QT-KK28	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S, Metyl mercaptan	Khu vực dân cư tập trung khá đông xung quanh bãi rác Dốc Đỏ (Cam An Nam, Cam Lâm) – huyện Cam Lâm	1400097,991	628839,128	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
26	KDC gần CCN Trảng É	QT-KK29	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S	Khu dân cư gần CCN Trảng É – xã Phước Đồng, Tp Nha Trang, tuyến đường vào KCN đang xây dựng	1361361,064	644388,306	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
27	KDC bên ngoài BCL Cam Thịnh Đông	QT-KK30	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S, Metyl mercaptan	BCL hợp vệ sinh (xã Cam Thịnh Đông, Cam Ranh) dân cư tập trung trung bình	1377008,749	604926,701	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
28	KDC gần KCN Nam Cam Ranh	QT-KK31	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S	Dự án KCN chưa xây dựng, gần tuyến Quốc lộ 1A, mật độ dân cư trung bình, giao thông thấp (xã Cam Thịnh Đông – Cam Ranh)	1380742,376	600350,977	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
29	Làng trẻ SOS - Trạm Đồng Đế (trạm tự động)	-	- Thông số khí tượng: tốc độ gió, hướng gió, áp suất khí quyển, độ ẩm, bức xạ mặt trời, nhiệt độ không khí. - Thông số quan trắc chất lượng không khí: BTEX (benzen, toluen, xylen), O ₃ , bụi (PM ₁₀ , PM _{2,5} ,	Trạm Đồng Đế được đặt tại khu vực Làng trẻ SOS, đường 2-4, phường Vĩnh Hòa, Tp Nha Trang, Khánh Hòa	1358740,69	602297,68	5 phút/lần, 24giờ/24giờ	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			PM1), CO, SO2, NO, NO2, NOx.					
30	KDC gần BCL Hòn Rọ (trạm tự động)	-	Bụi (PM ₁₀ và PM _{2,5}), CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S, CH ₃ HS,, BTEX.	Trạm nằm trên tuyến đường liên xã thuộc thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa.	1385921,66	598733,20	5 phút/lần, 24giờ/ 24giờ	-
II Thành phần môi trường nước mặt: 33 vị trí								
1	Sông Khế	QT-NM27	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD ₅ , nitrit, nitrat, phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr ⁶⁺ , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	Phụ lưu Sông Cái Nha Trang, bắt nguồn từ ngọn núi N'Quang, hợp lưu với Sông Cái NT tại Giang Chè. Hạ lưu chảy ngang qua thị trấn Khánh Vĩnh và là nguồn cấp nước sinh hoạt cho khu vực này.	1379903,718	637921,709		Lưu vực sông Cái Nha Trang
2	Sông Chò	QT-NM28		Sông Chò là một phụ lưu Sông Cái NT, Thượng lưu chảy qua địa bàn các xã Khánh Hiệp, Khánh Bình và Khánh Đông huyện Khánh Vĩnh	1386487,598	650270,050		
3	Đông Trăn	QT-NM7		Thượng lưu sông Cái, huyện Diên Khánh, dân cư thưa thớt,	1358642,629	581768,069		

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr ⁶⁺ , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	không có cơ sở công nghiệp hoạt động.				
4	Cầu Sông Cái	QT-NM32		Cầu bắc ngang sông Cái nối liền hai khu vực xã Diên An, thị trấn Diên Khánh với xã Diên Phú huyện Diên Khánh, hai bên bờ dân cư tập trung khá đông đúc	1376287,470	601967,075		
5	Thanh Minh	QT-NM1		Thuộc sông Cái, dòng chảy đi qua xã Diên Lạc, nhiều nhà dân, hoạt động khai thác cát.	1355911,975	590928,958		
6	NM Võ Cảnh	QT-NM9		Hạ lưu sông Cái (phía trên đập ngăn mặn), dân cư đông đúc.	1357061,176	597546,617	1 lần/ 1 tháng x 12 tháng	
7	Cầu Sắt Nha Trang	QT-NM3		Gần cửa sông Cái đổ ra biển, dọc lưu vực có nhiều nhà dân, khu du lịch, nhà hàng hoạt động.	1356866,537	600612,501		
8	Cầu Dục Mỹ	QT-NM8	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD ₅ , nitrit, nitrat,	Thượng lưu sông Dinh Ninh Hòa, mật độ dân cư tập trung,	1387607,265	573745,218		Lưu vực sông Dinh Ninh Hòa

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr ⁶⁺ , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	khu vực trồng trọt nông nghiệp.				
9	Đập 7 xã	QT-NM2		Xã Ninh Xuân, khu vực đập nước, hạ lưu NM đường Ninh Hòa dân cư ít, khu vực trồng trọt nông nghiệp.	1381966,171	590041,571		
10	Cầu Dinh NH	QT-NM15		Vị trí hợp nhất 2 nhánh của sông Dinh xã Ninh Hòa, dân cư đông đúc, tập trung nhiều cơ quan, công ty, chợ.	1381846,850	595547,980		
11	Sông Đá Bàn	QT-NM33		Phụ lưu của Sông Dinh Ninh Hòa, bắt nguồn từ núi Đá Đen cao 115m, chảy theo hướng Bắc - Nam có chiều dài sông là 38 km với diện tích lưu vực 207 km ² . Hai bên bờ tập trung khá đông dân cư	1420548,459	604250,670		
12	Cống Diên Toàn	QT-NM4	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD ₅ , nitrit, nitrat, phosphat, clorua,	Xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, xung quanh nhiều cơ sở sản xuất nước giải khát,	1351737,942	590774,409		Cống thoát nước thải

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr ⁶⁺ , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	giấy, nhà dân mật độ cao, gần tuyến đường Quốc lộ 1.				
13	Mương nhà máy Dệt Nha Trang	QT-NM6		Phía Đông xã Vĩnh Phương, Tp Nha Trang. Mương dẫn là nơi tiếp nhận nước thải từ NM dệt Nha Trang, các cơ sở công nghiệp, hai bên tuyến mương là khu vực trồng lúa của người dân.	1358873,781	597309,849		
14	Cống số 4 – KCN Suối Dầu	QT-NM18		Vị trí tiếp nhận nước thải từ KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm.	1344149,940	589959,986		
15	Đập Cầu Ngói	QT-NM31		Khu vực kênh mương tiếp nhận nước thải từ Nhà máy Bia Sài Gòn và CCN Diên Phú trước khi đổ vào lưu vực sông Cái Nha Trang	1379511,613	605519,057		
16	Hồ Hoa Sơn	QT-NM10	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD ₅ , nitrit, nitrat, phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng	Thuộc xã Vạn Khánh, phía Bắc huyện Vạn Ninh, cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp cho các xã phía Bắc.	1415398,978	612908,154	Hồ chứa nước	

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
17	Hồ Đá Bàn	QT-NM11	P, Zn, As, Cu, Fe, Cr ⁶⁺ , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	Thuộc xã Ninh Sơn, phía Tây Bắc Ninh Hòa, cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp các xã phía Tây Bắc.	1398019,460	593074,576		
18	Hồ Tiên Du	QT-NM12		Thuộc xã Ninh Phú, phía Đông thị xã Ninh Hòa, nguồn cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp các xã phía Đông.	1377747,603	606839,223		
19	Hồ Tà Rục	QT-NM13		Thuộc xã Cam Phước Tây, Cam Lâm, cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp khu vực phía Tây Cam Lâm, phía Bắc – Tây Bắc Cam Ranh.	1325232,143	588588,918		
20	Hồ Cam Ranh	QT-NM14		Thuộc xã Cam Tân, Cam Lâm, cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp khu vực phía Tây – Tây Nam huyện Cam Lâm.	1337892,595	591839,110		
21	Hồ Suối Dầu	QT-NM16	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD ₅ , nitrit, nitrat, phosphat, clorua,	Thuộc xã Suối Tân, Cam Lâm, cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp khu vực phía	1345322,453	587305,719		

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr ⁶⁺ , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	Tây Bắc huyện Cam Lâm.				
22	Hồ Suối hành	QT-NM17		Thuộc Cam Ranh, cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp khu vực phía Nam huyện Cam Lâm, phía Tây Nam Cam Ranh.	1319843,683	588302,932		
23	Hồ thủy điện Eakrong Rou	QT-NM20		Thuộc xã Ninh Tây, thị xã Ninh Hòa. Cung cấp nước phục vụ thủy điện và thủy lợi vùng hạ du	1439112.072	643569,270		
24	Hồ Suối Trầu	QT-NM21		Thuộc xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa. cấp nước phục vụ thủy điện và thủy lợi vùng hạ du	1420240,591	588993,693		
25	Hồ Am Chúa	QT-NM22		Thuộc xã Diên Điền, huyện Diên Khánh. cấp nước phục vụ thủy điện và thủy lợi vùng hạ du	1384902,289	599641,912		
26	Hồ Láng Nhót	QT-NM23		pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD ₅ , nitrit, nitrat, phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng	Thuộc xã Diên Tân, huyện Diên Khánh. cấp nước phục vụ thủy điện và thủy lợi vùng hạ du	1370543,680	651168,945	

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
27	Sông Suối Dầu	QT-NM5	P, Zn, As, Cu, Fe, Cr ⁶⁺ , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	Hạ lưu sông Suối Dầu, nhánh sông chính cấp nước nông nghiệp cho xã Suối Cát, Suối Hiệp.	1348120,913	589271,879	Sông suối nhỏ khác	
28	Sông Tô Hạp	QT-NM19		Dòng chảy đi ngang qua thị trấn Tô Hạp, nhiều nhà dân và hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.	1327813,172	574818,061		
29	Sông Tu Bông	QT-NM24		Thuộc hạ lưu hồ Hoa Sơn, chảy qua địa bàn các xã Vạn Long, Vạn Phước và đổ vào khu vực Vũng Trâu Nầm (Vịnh Vân Phong)	1471336,263	637138,235		
30	Sông Đồng Điền	QT-NM25		Bắt nguồn từ đỉnh cao 806m về phía Tây Bắc, thượng nguồn là suối Bình Trung, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua các xã Vạn Bình, Vạn Phú rồi đổ ra biển tại xã Vạn Thắng.	1460263,087	624576,670		
31	Sông Hiền Lương	QT-NM26		pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD ₅ , nitrit, nitrat, phosphat, clorua,	Bắt nguồn từ dãy núi cao phía Tây giáp huyện sông Hinh (tỉnh Phú Yên) với độ cao	1454377,643		619814,627

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr ⁶⁺ , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	1200m, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua xã Vạn Phú và đổ ra biển. Sông có nước quanh năm. Hai bên bờ tập trung đông dân cư				
32	Sông Đồng Bò	QT-NM29		Khu vực sông chảy qua địa bàn thôn Phước Thượng, xã Phước Đồng, có phụ lưu là Suối Lùng (Suối Vàng) tiếp nhận nước thải từ CCN Trảng É 1	1366274,102	609192,844		
33	Sông Quán Trường	QT-NM30		Khu vực sông chảy qua địa bàn các xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thái, phường Ngọc Hiệp, Phước Hải. Dân cư tập trung khá đông đúc dọc hai bên bờ sông	1371787,454	613250,032		
III	Thành phần môi trường nước dưới đất: 13 vị trí							
1	Thôn Ninh Ích - Ninh An	QT-NN1	pH, Chỉ số pemanganat, TDS, độ cứng, amoni,	Thuộc xã Ninh An, phía Tây Bắc thị xã Ninh Hòa, nằm trong	1383972,474	598142,311	1 lần/ 3 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			nitrit, nitrat, N tổng, P tổng, clorua, florua, sunphat, xyanua, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Mn, Hg, phenol, E.coli, Coliform.	KDL, khu vực dân cư sinh sống, cách bãi rác Hòn Rọ 1km hướng Đông Bắc, khu nghĩa trang			(tháng 2, 5, 8, 11)	
2	Cam Hải Đông	QT-NN2		Gần UBND xã, dân cư thưa thớt, khu cơ quan hành chính, cơ sở khai thác chế biến cát.	1336528,014	601182,888		-
3	KCN Diên Phú	QT-NN3		Trong KDC phía Đông KCN Diên Phú, Nha Trang, mật độ dân cư đông, có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.	1357167,456	595352,094		-
4	Bình Tân – NM Dệt Tân Tiên	QT-NN4		Phường Vĩnh Trường, phía Nam tp Nha Trang, nằm trong khu dân cư, nhiều nhà máy, trường học.	1350046,039	603747,076		-
5	KCN Suối Dầu (KDC)	QT-NN5		Trong KDC phía Đông KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, dân cư đông đúc, có cơ quan hành chính.	1344582,201	590232,948		-
6	Thôn Lương Hòa, Vĩnh Lương	QT-NN6	pH, Chỉ số pemanganat, TDS, độ cứng, amoni, nitrit, nitrat, N tổng, P tổng, clorua,	Thuộc xã Lương Sơn, nằm phía Tây Bắc tp Nha Trang, gần khu xử lý nước rỉ rác bãi rác Lương Hòa.	1362396,031	601627,308		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
7	Dốc ké	QT-NN7	florua, sunphat, xyanua, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Mn, Hg, phenol, E.coli, Coliform.	Thuộc xã Vạn Thắng, Tây Nam huyện Vạn Ninh, nằm trong KDC, khu vực trồng lúa, gần nhà máy chế biến đá granite.	1408079,172	608239,515	-	
8	Cam Hiệp Nam	QT-NN8		Dân cư đông, hoạt động trồng trọt, chăn nuôi xung quanh vị trí quan trắc.	1328903,708	595536,939	-	
9	Tuần Lễ	QT-NN9		Thuộc xã Vạn Thọ, Đông Bắc huyện Vạn Ninh, nằm trong KDC, đất cát, có hoạt động nuôi trồng thủy sản, dân cư thưa thớt.	1411100,993	620363,002	-	
10	Lộc Thọ, Nha Trang	QT-NN10		Phường Lộc Thọ, trung tâm tp Nha Trang, đông dân, trường học, khách sạn, nhà hàng, cơ quan hành chính.	1354675,156	602734,645	-	
11	Phước Tuy – Diên Khánh	QT-NN11		pH, Chỉ số pemanganat, TDS, độ cứng, amoni, nitrit, nitrat, N tổng, P tổng, clorua,	Phía Đông huyện Diên Khánh, dân cư thưa thớt, có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.	1356358,058	586065,831	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
12	Dốc Lết – Ninh Hòa	QT-NN12	florua, sunphat, xyanua, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Mn, Hg, phenol, E.coli, Coliform.	Thuộc xã Ninh Diêm, Đông Bắc thị xã Ninh Hòa, nằm trong KDL, dân cư sinh sống, hoạt động nuôi trồng thủy sản.	1390176,053	606770,968		-
13	KCN Ninh Thủy	QT-NN13		Thuộc xã Ninh Thủy, Đông KCN Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, dân cư thưa thớt, cách bãi chứa hạt nix thải NM Hyundai Vinashin 250m về phía Đông.	1344697,650	590043,200		-
14	KV dân cư gần BCL Cam Thịnh Đông	QT-NN15		Thuộc xã Cam Thịnh Đông, gần BCL hợp vệ sinh, dân cư thưa thớt.	1311363,22	592685,23		-
IV	Thành phần nước biển ven bờ: 28 vị trí							
1	Quảng trường 2/4	QT-NB1	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Vùng bãi tắm phường Lộc Thọ, Nha Trang, đông dân cư, khu du lịch, khách sạn nhà hàng.	1353132,817	603534,682	1 lần/ 1 tháng x 12 tháng	-
2	Bãi Dài	QT-NB2		Vùng bãi tắm thuộc xã Cam Hải Đông, Cam Lâm, phía Bắc khu	1339156,427	603158,089		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
				Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, tập trung nhiều nhà hàng hải sản ven biển.				
3	Ngọc Diêm	QT-NB3		Thuộc xã Ninh Ích, khu vực nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm), không có dân cư.	1371436,844	602692,636		-
4	NM Đường KH	QT-NB4	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Thuộc xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm, vùng tiếp nhận nước thải của Nhà máy Đường Khánh Hòa, gần khu vực nuôi trồng thủy sản.	1330893,670	602440,642		-
5	Ba Ngòi	QT-NB5		Thuộc Tp Cam Ranh, là cảng tập trung nhiều tàu chở hàng có trọng tải từ 10.000DWT đến 72.000DWT.	1314804,596	598138,805		-
6	Đại Lãnh	QT-NB6		Thuộc xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, mật độ du khách trung bình.	1418757,172	620645,152		-
7	Cầu Đá	QT-NB7		Phường Vĩnh Nguyên, Nha Trang,	1349923,667	605271,580		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	là cảng hàng hóa, bến tàu du lịch, đông dân cư, gần cơ sở du lịch, viện nghiên cứu.				
8	Bãi Dương	QT-NB8	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Vùng bãi tắm phía Bắc Nha Trang, đông dân cư, khu du lịch, khách sạn nhà hàng, cách công thoát nước mưa 500m	1357459,715	604063,300		-
9	Cảng Hòn Khói	QT-NB9	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Phường Ninh Thủy, Ninh Hòa, nơi tập trung nhiều tàu chở hàng, tàu đánh cá có mã lực từ 100HP đến 1000HP neo đậu, gần khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản (mật độ trung bình).	1392840,480	606016,667		-
10	Cửa Sông Tắc	QT-NB10	Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Tiếp giáp vịnh Nha Trang, gần khu vực Cảng cá Hòn Rớ, khu du lịch, nhà dân mật độ cao.	1348222,403	604331,923		-
11	Hòn Gầm	QT-NB11	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat,	Thuộc xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, đây là khu vực mật độ dân cư trung bình.	1405526,705	625727,115		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform					
12	NMXM Vân Phong	QT-NB12	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Vùng biển tiếp giáp Nhà máy xi măng Vân Phong, phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, gần tuyến đường liên xã.	1383641,122	607744,352		-
13	Vũng trâu nằ	QT-NB13	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Thuộc xã Vạn Thọ, Vạn Ninh, khu vực nuôi trồng thủy sản.	1411008,914	614491,955		-
14	Đông Hòn Mỹ Giang	QT-NB14	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Thuộc thôn Mỹ Giang, xã Ninh Phước, Ninh Hòa, gần khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản (mật độ thấp), kho	1382294,212	616089,490		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
				xăng dầu và nhà máy đóng tàu.				
15	Đỉnh đầm Nha Phu	QT-NB15	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Thuộc xã Ninh Phú, Ninh Hòa, khu vực nuôi trồng thủy sản, ít dân cư.	1376015,216	600384,031		-
16	Đông Hòn Lao	QT-NB16		Thuộc xã Vĩnh Lương, Nha Trang, khu vực nuôi trồng thủy sản, họa động du lịch.	1367282,653	604357,848		-
17	Bắc đầm Thủy triều	QT-NB17	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Thuộc xã Cam Hải Đông, Cam Lâm, khu vực nuôi trồng thủy sản, mật độ dân phía Tây - Đông.	1336931,403	600805,487		-
18	Nam đầm Thủy triều	QT-NB18		Thuộc tp Cam Ranh, là nơi giao thoa vùng nước Đầm Thủy Triều và biển Vịnh Cam Ranh, khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản, trồng trọt.	1324933,004	604399,469		-
19	Cảng cá Đại Lãnh	QT-NB19		Cảng cá loại II, thuộc khu vực dưới chân đèo Cả về phía Nam,	1481707,663	647561,237		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
				phía Bắc giáp Vịnh Vũng Rô (Phú Yên)				
20	KV Cảng TCQT Vân Phong	QT-NB20	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Thuộc trung tâm bán đảo Hòn Gốm, tập trung nhiều dự án được quy hoạch như: Khu TĐC Vĩnh Yên, Khu san lấp, khai thác và chế biến đá làm VLXD, Cảng TCQT, Khu dịch vụ và công nghiệp hậu cảng, Khu trung tâm thương mại – tài chính, Khu đô thị và dịch vụ du lịch tiếp giáp với phía Đông – Bắc của bán đảo gồm khu vực Bãi Cát Thảm, Hồ Na, Mũi Đồi	1446529,562	651393,811		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
21	Vạn Giã	QT-NB21		Trong giai đoạn 2016-2020, khu vực được quy hoạch vùng nuôi tôm thâm canh, sử dụng mặt nước biển của thị trấn Vạn Giã, xã Vạn Hưng, Vạn Thắng	1454585,614	622959,481		-
22	Vùng nuôi Ninh Hải	QT-NB22	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Tiếp nhận nước từ lưu vực Đá Bàn và nước thải từ các ao nuôi tôm, đầm kín chịu tác động của dòng xoáy cục bộ, dễ tích tụ chất ô nhiễm và trao đổi nước kém với vịnh bên ngoài	1434970,239	619765,435		-
23	Bãi tắm Dốc Lết	QT-NB23	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Nằm giữa các khu vực phát triển công nghiệp nặng ở phía Bắc (Hòn Khói) và phía Nam (Ninh Thủy, Ninh Phước), định hướng phát triển thành khu du lịch	1427802,127	628087,316		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
24	Đông bắc Hòn Hèo	QT-NB24	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Khu vực cảng nước sâu Nam Vân Phong, tập trung nhiều dự án công nghiệp nặng như: Tổ hợp lọc hóa dầu, Trung tâm điện lực. Ngoài ra còn có dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (Hoa Sen, Sơn Hải, Ninh Phước)	1407567,259	638538,808	-	
25	Cảng cá Vĩnh Lương	QT-NB25	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Cảng cá loại II, là cảng cá lớn nhất thành phố Nha Trang, thuộc khu vực Tây Nam Đầm Nha Phu, khu vực phía Nam của cảng có một số công xả nước thải sinh hoạt ra biển	1390371,491	619284,869	-	
26	Bắc Vịnh Nha Trang	QT-NB26	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Khu vực bắc Vịnh Nha Trang, không chịu tác động của bất kỳ nguồn thải nào, gần khu vực được quy hoạch dự án Bến du thuyền quốc tế Ana Marina Nha Trang	1376479,841	628655,321	-	

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
27	Cầu Trần Phú	QT-NB27	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr ⁶⁺ , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Khu vực cửa biển (Cửa Lớn hay Cửa Đại Cù Huân) tiếp nhận hầu hết lượng nước từ lưu vực Sông Cái Nha Trang đổ vào Vịnh Nha Trang	1375668,560	618624,436		-
28	Cầu Bình Tân	QT-NB28		Khu vực tiếp nhận nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung phía nam thành phố Nha Trang và các khu dân cư xung quanh, hoạt động nuôi thủy sản ở khu vực này khá dày	1366130,905	615941,748		-
V	Thành phần môi trường trầm tích: 6 vị trí							
1	Đỉnh Đầm Nha Phu	QT-TT1	pH, Fe, As, cd, Pb, Zn, Hg, Cr, Cu, tổng N, tổng P, C hữu cơ, P hữu cơ, độ hạt (4; 2; 1; 0,5; 0,25; 0,125; 0,063; <0,063) (Tạm thời đề xuất chưa phân tích thông số Dầu mỡ, P hữu cơ, THC)	Thuộc xã Ninh Phú, Ninh Hòa, khu vực nuôi trồng thủy sản, ít dân cư.	1376015,216	600384,031	1 lần/ 6 tháng (tháng 5,10)	-
2	Ngọc Diêm	QT-TT2		Thuộc xã Ninh Ích, khu vực nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm), không có dân cư.	1371436,844	602692,636		-
3	Đông Hòn Lao	QT-TT3		Thuộc xã Vĩnh Lương, Nha Trang,	1367282,653	604357,848		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
				khu vực nuôi trồng thủy sản, họa động du lịch.				
4	Bắc Đầm Thủy Triều	QT-TT4		Thuộc xã Cam Hải Đông, Cam Lâm, khu vực nuôi trồng thủy sản, mật độ dân phía Tây đông.	1336931,403	600805,487		-
5	NM đường Khánh Hòa	QT-TT5		Thuộc xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm, vùng tiếp nhận nước thải của Nhà máy Đường Khánh Hòa, gần khu vực nuôi trồng thủy sản.	1330893,670	602440,642		-
6	Nam Đầm Thủy Triều	QT-TT6		Thuộc Tp.Cam Ranh, là nơi giao thoa vùng nước Đầm Thủy Triều và biển Vịnh Cam Ranh, khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản, trồng trọt.	1324933,004	604399,469		-

CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn

Số liệu quan trắc được so sánh với Quy chuẩn Việt Nam: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

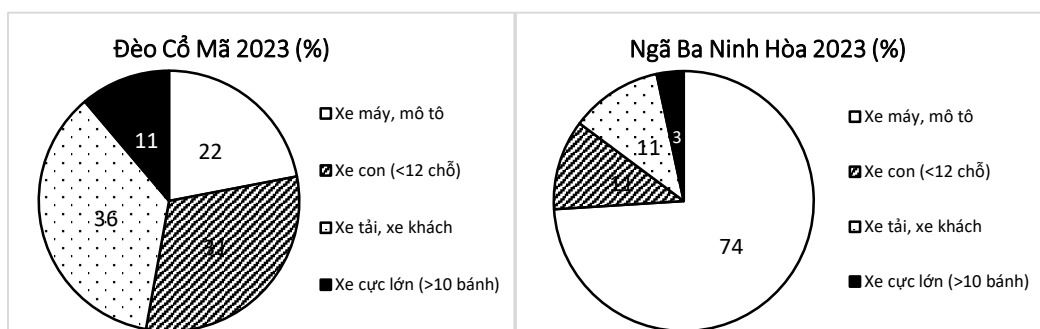
2.1.1. Khu vực Vạn Ninh, Ninh Hòa

Tại các vị trí: **Đèo Cổ Mã, TT Vạn Giã, Khu TĐC Ninh Thủy, KDC gần KCN Ninh Thủy, Ngã ba Ninh Hòa**

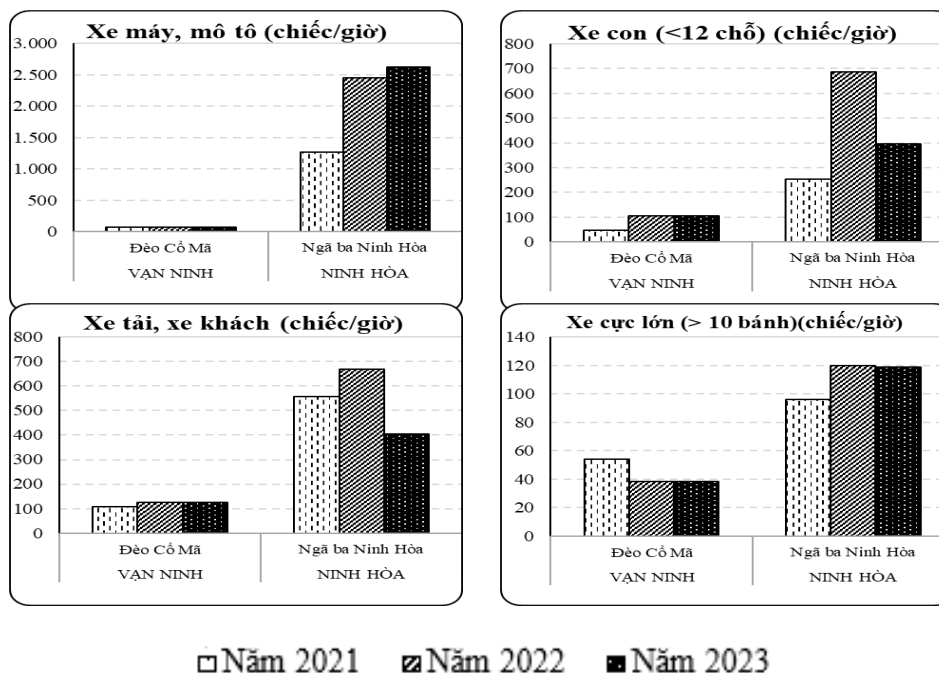
- **Cường độ dòng xe** (Đèo Cổ Mã, Ngã Ba Ninh Hòa): có sự khác biệt về thành phần xe tại 02 khu vực giao thông này:

+ Đèo Cổ Mã có mật độ xe chủ yếu là xe con (1.277 chiếc/giờ, tỷ lệ 31%) và xe tải, xe khách (1.489 chiếc/giờ, tỷ lệ 36%).

+ Ngã Ba Ninh Hòa có tỷ lệ xe máy, mô tô (31.465 chiếc/giờ, tỷ lệ 74%) cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ xe cực lớn (1.427 chiếc/giờ, tỷ lệ 3%).



Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ dòng xe tại khu vực Vạn Ninh - Ninh Hòa năm 2023



□ Năm 2021 ▨ Năm 2022 ■ Năm 2023

Biểu đồ 2.2. Diễn biến cường độ dòng xe tại khu vực Vạn Ninh – Ninh Hòa qua các năm 2021 – 2023.

So với năm 2021 – 2022: mật độ phương tiện không có nhiều biến động đáng kể tại Đèo Cổ Mã. Tại Ngã ba Ninh Hòa, lưu lượng xe máy có xu hướng gia tăng so với năm 2022 (1,1 lần).

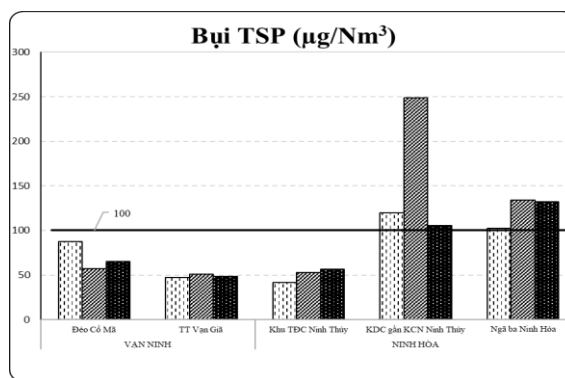
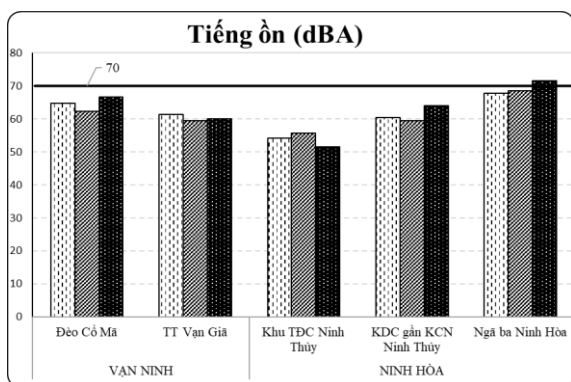
- **Tiếng ồn:** dao động trong khoảng 60,1 – 66,7 dBA; tiếng ồn tại các trạm trong khu vực luôn nằm trong giới hạn cho phép. So với các năm 2021 – 2022, tiếng ồn tại khu vực có xu hướng gia tăng, đặc biệt trạm Ngã ba Ninh Hòa có mức ồn ghi nhận cao hơn so với các trạm còn lại. Giá trị cực đại đo được tại trạm này là 74,6 dBA (tháng 8/2023), vượt quy chuẩn với tần suất 58,3% trong năm.

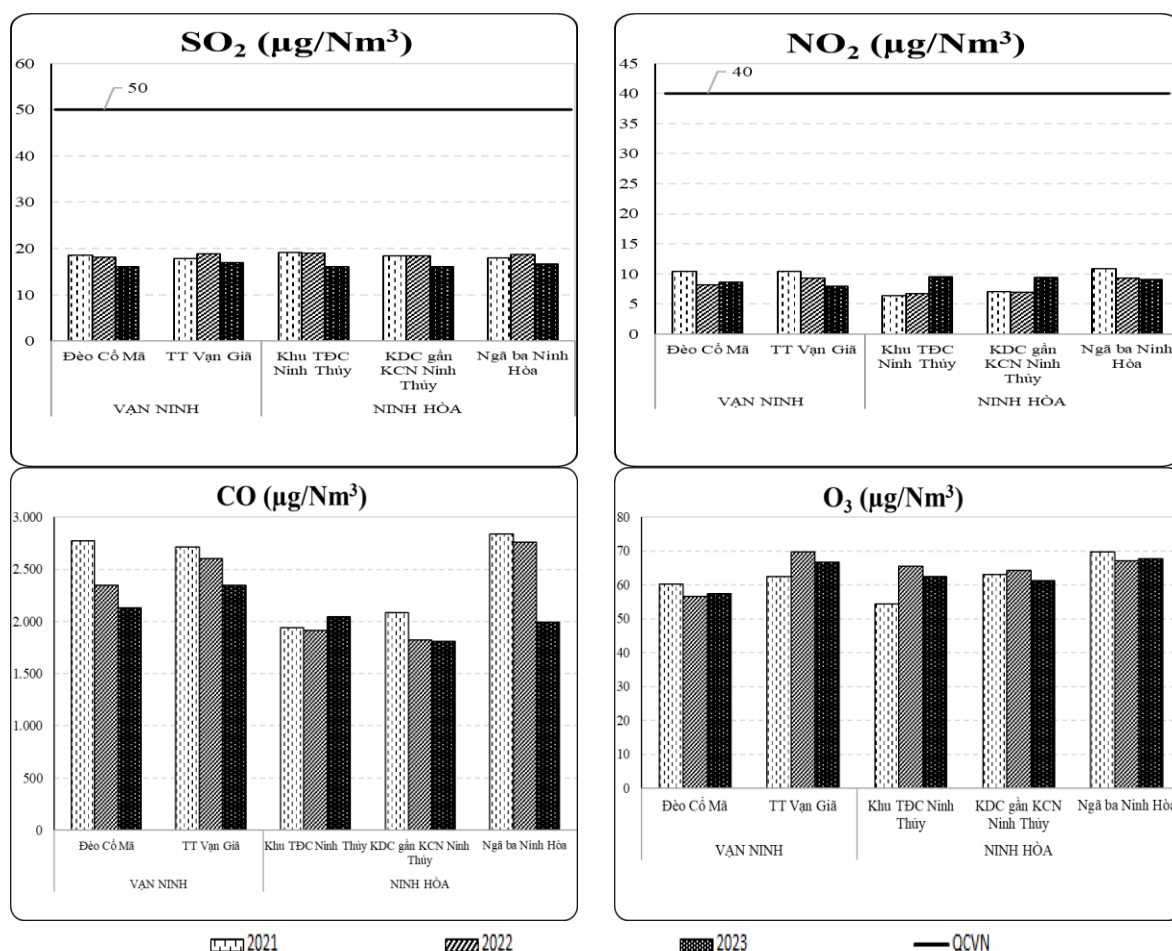
- **Độ rung** (Đèo Cổ Mã và Ngã ba Ninh Hòa): luôn nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn với mức trung bình là 39,5 dB. So với các năm 2021 – 2022, giá trị độ rung tại khu vực biến động không đáng kể.

- **Bụi (TSP):** nồng độ trung bình dao động trong khoảng 48,6 – 132,0 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, đa số các trạm luôn đạt quy chuẩn, trừ Khu dân cư gần KCN Ninh Thủy và Ngã ba Ninh Hòa vượt quy chuẩn với tần suất lần lượt là 58,3% và 50%. Riêng nồng độ bụi tại Ngã ba Ninh Hòa ở mức cao hơn so với các trạm còn lại do ảnh hưởng lớn từ hoạt động giao thông và vận chuyển đi lại tăng cao vào các tháng đầu và cuối năm. So với các năm 2021 – 2022, nồng độ bụi tại Khu dân cư gần KCN Ninh Thủy giảm 2,4 lần so với năm 2022 và giảm 1,1 lần so với năm 2021, còn lại đa số các trạm trong khu vực biến động không đáng kể.

- **SO₂, NO₂, CO, O₃, NH₃, H₂S:** đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc trong năm với mức dao động trung bình của SO₂ là 15,8 – 16,9 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, NO₂: 8 – 10 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, CO: 1.805,8 – 2.346,0 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, O₃: 57,3 – 67,7 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, NH₃ và H₂S nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp.

So với các năm 2021 – 2022: nồng độ NO₂ tại Khu TĐC Ninh Thủy năm 2023 cao 1,5 lần so với năm 2022 (9,4 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ → 6,9 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$), còn lại tại các trạm trong khu vực hầu hết đều biến động không đáng kể.





Biểu đồ 2.3. Diễn biến nồng độ các chất ô nhiễm tại khu vực Vạn Ninh – Ninh Hòa.

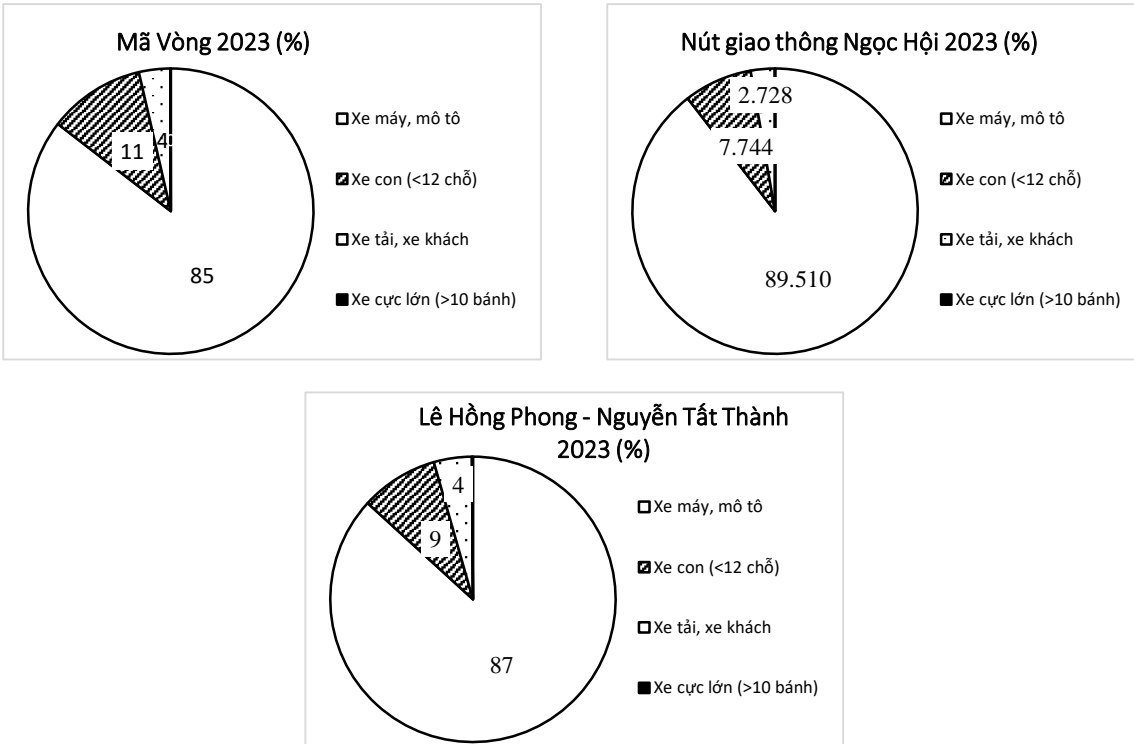
- **Tại trạm quan trắc tự động Ninh An** (tại thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa): Chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực trạm Ninh An khá tốt, các giá trị quan trắc CO, SO₂, NO₂, NH₃, H₂S, CH₃HS, Bụi (PM_{2.5}, PM₁₀), BTEX đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT. Nồng độ PM₁₀ – PM_{2.5} ghi nhận thường đạt giá trị cực đại vào khoảng thời gian cao điểm trong ngày với mật độ xe cộ lưu thông trên đường lớn, tuy nhiên đều thấp hơn quy chuẩn.

Nồng độ O₃ trong năm 2023 khu vực này ghi nhận một số giá trị vượt quy chuẩn vào một số ngày trong năm với tỷ lệ 10%, giá trị cực đại thường từ 12h-15h trong ngày.

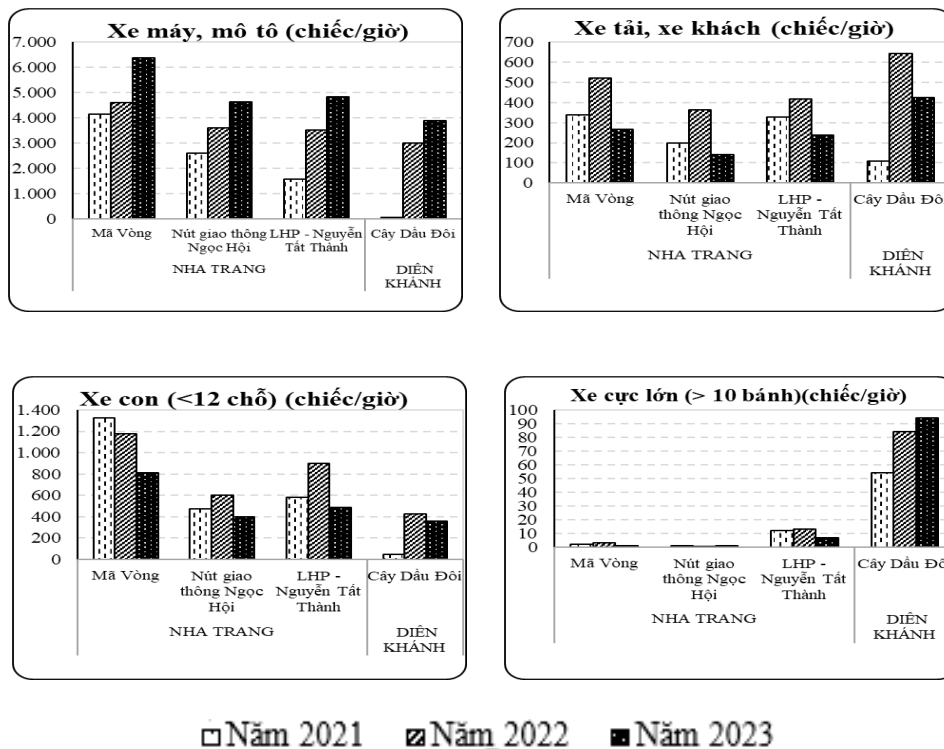
2.1.2. Khu vực Nha Trang, Diên Khánh

Tại các vị trí: *Tp Nha Trang, Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành, KDC Đắc Lộc, Ngã Ba Bình Tân, KDC Diên Phú, Cây Dầu Đôi, Thành Cổ Diên Khánh*

- **Cường độ dòng xe** (Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, Lê Hồng Phong- Nguyễn tất Thành): trong năm 2023, mật độ xe chủ yếu tại 03 khu vực này là xe máy, mô tô dao động từ 55.494 chiếc/giờ - 76.370 chiếc/giờ, khu vực có mật độ xe máy, mô tô nhiều nhất là tại Mã Vòng (cường độ dòng xe trong năm 2023 là 76.370 chiếc/giờ).



Biểu đồ 2.4. Tỷ lệ dòng xe tại khu vực Nha Trang – Diên Khánh năm 2023



Biểu đồ 2.5. Diễn biến cường độ dòng xe tại khu vực Nha Trang – Diên Khánh qua các năm 2021 – 2023.

So với năm 2021 – 2022: lưu lượng xe máy ở hầu hết các trạm trong khu vực đều có xu hướng gia tăng, cao nhất tại Mã Vòng (cao hơn năm 2022 – 1,4 lần). Lưu lượng các phương tiện còn lại có xu hướng giảm hoặc biến động không đáng kể, riêng tại Cây Dầu Đồi có mật độ xe cực lớn tăng so với năm 2022 (1,1 lần).

- **Tiếng ồn:** dao động trong khoảng 54,1 – 73,5 dBA; tại Mã Vòng và Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành có mức ồn vượt quy chuẩn với tần suất 50% -75%, nhiều nhất tại Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành (75 %), các trạm còn lại trong khu vực có mức ồn luôn nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 26:2010/BTNMT).

So với các năm 2021 – 2022: Mức ồn tại Mã Vòng, Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành, Ngã ba Bình Tân, Thành cổ Diên Khánh và trạm Cây Dầu Đồi có xu hướng tăng cao hơn năm trước, riêng Mã Vòng và Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành, có mức ồn tăng 1,1 lần so với hai năm còn lại. Tại các trạm còn lại (TP. Nha Trang, Nút giao thông Ngọc Hội, KDC Đắc Lộc và KDC Diên Phú) có giá trị đo được biến động không đáng kể qua từng năm.

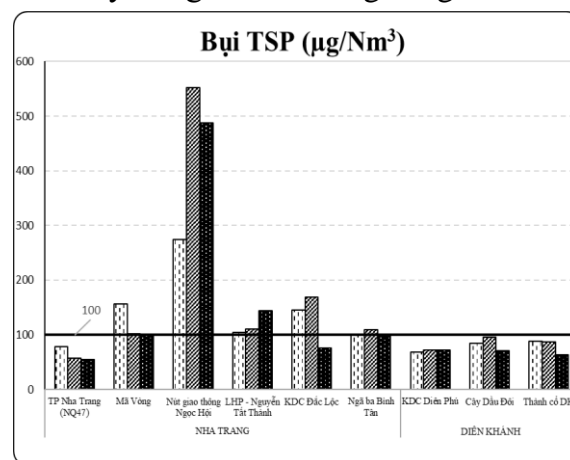
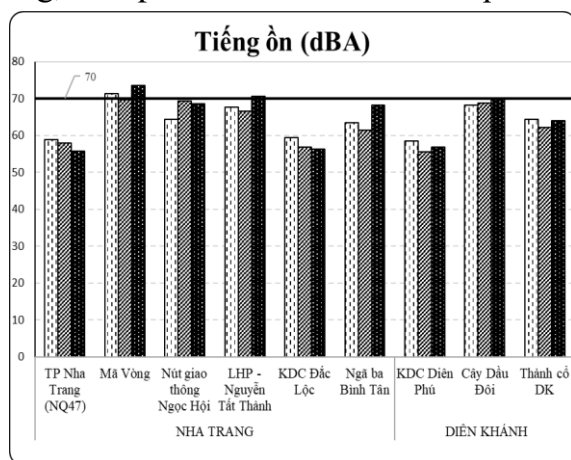
- **Độ rung** (Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, LHP – Nguyễn Tất Thành và Cây Dầu Đồi): dao động trong khoảng 41,1 – 43,8 dBA, tất cả các giá trị quan trắc được đều đạt quy chuẩn.

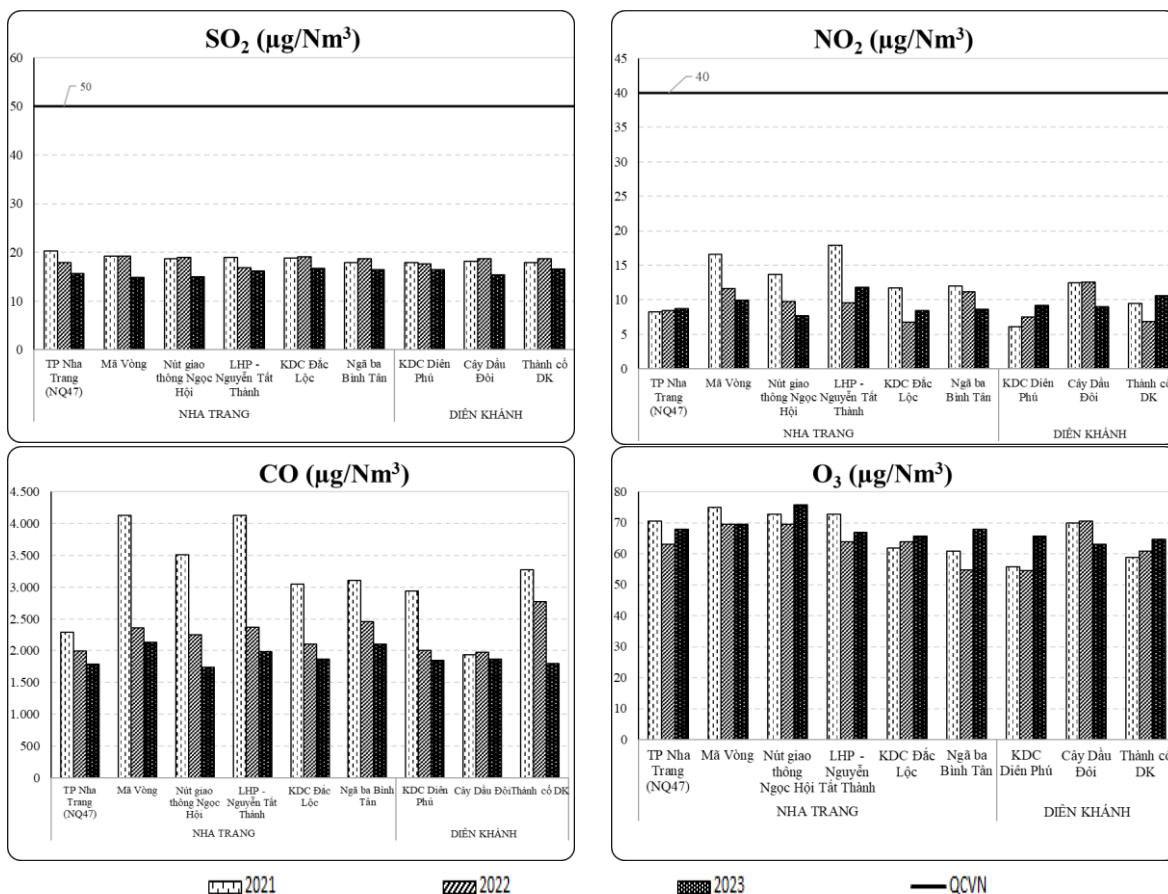
- **Bụi (TSP):** dao động trong khoảng 54,3 – 488,1 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, nồng độ bụi tại khu vực trong năm 2023 cao vào các tháng mùa khô và thấp vào các tháng mùa mưa. Riêng tại Nút giao thông Ngọc Hội và Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành có nồng độ bụi trong năm vượt quy chuẩn với tần suất 66,6% – 75,0%. Các trạm còn lại trong khu vực có nồng độ bụi luôn thấp hơn giới hạn cho phép của quy chuẩn.

So với năm 2021 – 2022, nồng độ bụi tại hầu hết các trạm trong khu vực, đều biến động không đáng kể, riêng giá trị TB tại KDC Đắc Lộc trong năm 2023 có xu hướng giảm mạnh so với năm 2022 (168,3 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3 \rightarrow 75,4 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$), chứng tỏ mật độ phương tiện giao thông tại khu vực này đã giảm đáng kể.

- **SO₂, NO₂, CO, O₃, NH₃, H₂S:** đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc với mức dao động của SO₂ là 14,9 – 16,7 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, NO₂: 7,7 – 11,8 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, CO: 1.612,7 – 2.229,1 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, O₃: 63,1 – 75,8 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, riêng NH₃ và H₂S các giá trị quan trắc được đều nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp và thấp hơn rất nhiều so với quy chuẩn.

So với các năm 2021 – 2022, nhìn chung nồng độ các khí CO, O₃, NO₂, SO₂ đều giảm nhẹ hoặc biến động không đáng kể tại hầu hết các trạm, riêng NO₂ tăng nhẹ tại KDC Diên Phú, tăng mạnh tại Thành cổ Diên Khánh và Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành. Chứng tỏ, trong năm 2023 mật độ giao thông tại các trạm trên có xu hướng gia tăng, việc phát thải khí oxit nơ từ quá trình đốt cháy động cơ đốt trong càng nhiều.





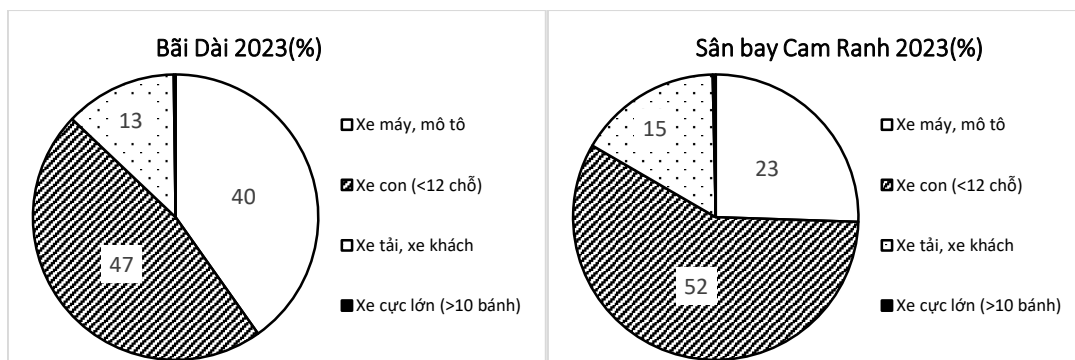
Biểu đồ 2.6. Diễn biến nồng độ các chất ô nhiễm tại khu vực Nha Trang – Diên Khánh.

- **Tại trạm quan trắc tự động Đồng Đế:** Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực khá tốt, giá trị trung bình năm của tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép được quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT (CO – 771,38 µg/Nm³, SO₂ – 27,05 µg/Nm³, NO₂ – 8,95 µg/Nm³, PM₁₀ – 13,28 µg/Nm³, PM_{2,5} – 9,38 µg/Nm³). Giá trị CO và NO – NO₂ – NO_x thường đạt cực đại vào khoảng thời gian có mật độ xe cộ lưu thông trên đường lớn (các khoảng giờ cao điểm). Tuy nhiên, số liệu hợp lệ thu được tại trạm còn rất ít (module O₃ bị hỏng), dẫn đến báo cáo chưa đánh giá được toàn diện chất lượng môi trường tại khu vực. Chỉ số chất lượng không khí AQI ngày trong năm có tỷ lệ chất lượng không khí tốt là 92,7%.

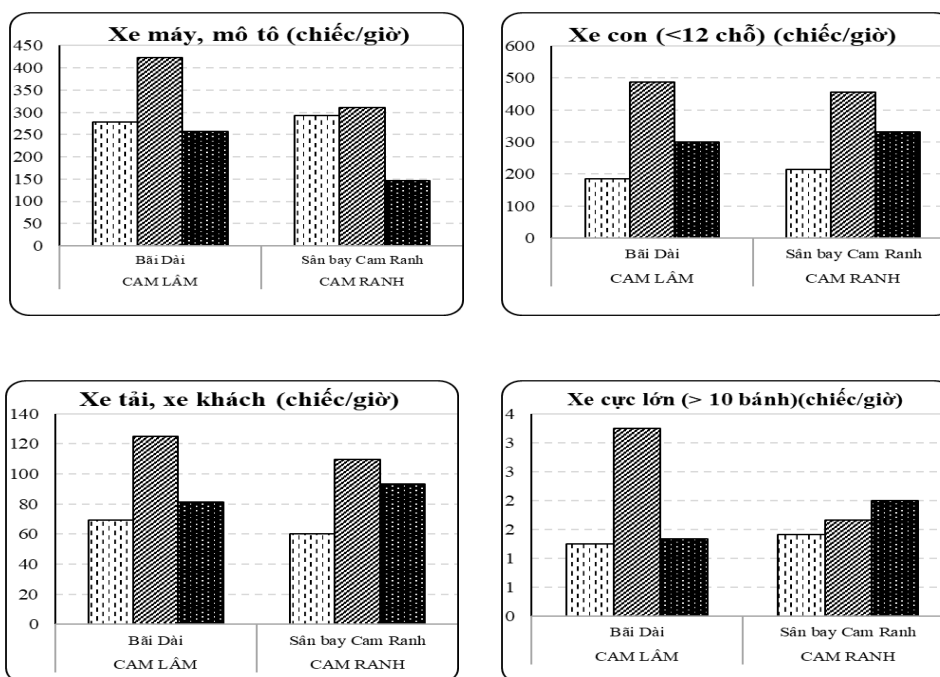
2.1.3. Khu vực Cam Lâm, Cam Ranh

Tại các vị trí: KDC Suối Dầu, Bãi Dài, TT Cam Đức, KDC gần CCN Trảng É, Sân bay Cam Ranh, TP Cam Ranh, KDC gần KCN Nam Cam Ranh

- **Cường độ dòng xe (Bãi Dài, Sân bay Cam Ranh):** sự phân bố về mật độ giao thông tại hai trạm có nét tương đồng nhau, xe con (chiếm tỷ lệ 47 – 52%) là phương tiện có mật độ giao thông nhiều nhất, dao động trong năm 2023 từ 3.591 chiếc/giờ - 3.978 chiếc/giờ, xe máy (chiếm tỷ lệ 23 – 40%) dao động từ 1.756 chiếc/giờ - 3.079 chiếc/giờ.



Biểu đồ 2.7. Tỷ lệ dòng xe tại khu vực Cam Lâm – Cam Ranh năm 2023.



Biểu đồ 2.8. Diễn biến cường độ dòng xe tại khu vực Cam Lâm – Cam Ranh qua các năm 2021 – 2023.

So với năm 2021 – 2022: mật độ các phương tiện giao thông tại khu vực đều biến động không đáng kể, tuy nhiên tại lưu lượng xe cực lớn tại sân bay Cam Ranh có xu hướng gia tăng (2 lần).

- **Tiếng ồn:** dao động trong khoảng 57,4 – 69,7 dBA; trừ TP Cam Ranh và Sân bay Cam Ranh có mức ồn vượt quy chuẩn với tần suất 41,7% và 16,7%, các trạm còn lại trong khu vực có mức ồn luôn nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn (QCVN 26:2010/BTNMT – quy định 70dBA với khu vực thông thường, ban ngày).

So với các năm 2021 – 2022, tiếng ồn tăng nhẹ tại hầu hết các trạm trong khu vực (Bãi Dài, TT Cam Đức, KDC gần CCN Trảng É, Sân bay Cam Ranh và Tp.Cam Ranh), riêng mức ồn tại KDC Suối Dầu và KDC gần CCN Nam Cam Ranh tăng mạnh so với hai năm còn lại.

- **Độ rung** (Bãi Dài và Sân bay Cam Ranh): dao động trong khoảng 38,8 – 41,1 dBA, tất cả các giá trị quan trắc được đều đạt quy chuẩn (QCVN 27:2010/BTNMT – quy định 70dB tại khu vực thông thường, ban ngày).

- **Bụi (TSP):** nồng độ dao động trong khoảng 52,6 – 86,3 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ và luôn đạt quy chuẩn tại tất cả các trạm. So với các năm 2021 – 2022, nồng độ bụi tại KDC gần CCN Trảng É năm 2023 giảm 1,5 lần ($88,6 \mu\text{g}/\text{Nm}^3 \rightarrow 58,1 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$) và tại Tp. Cam Ranh nồng độ bụi giảm 1,2 lần ($101,4 \mu\text{g}/\text{Nm}^3 \rightarrow 83,4 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$). Các trạm còn lại trong khu vực đều thấp hơn giới hạn cho phép của quy chuẩn (QCVN 05:2023/BTNMT).

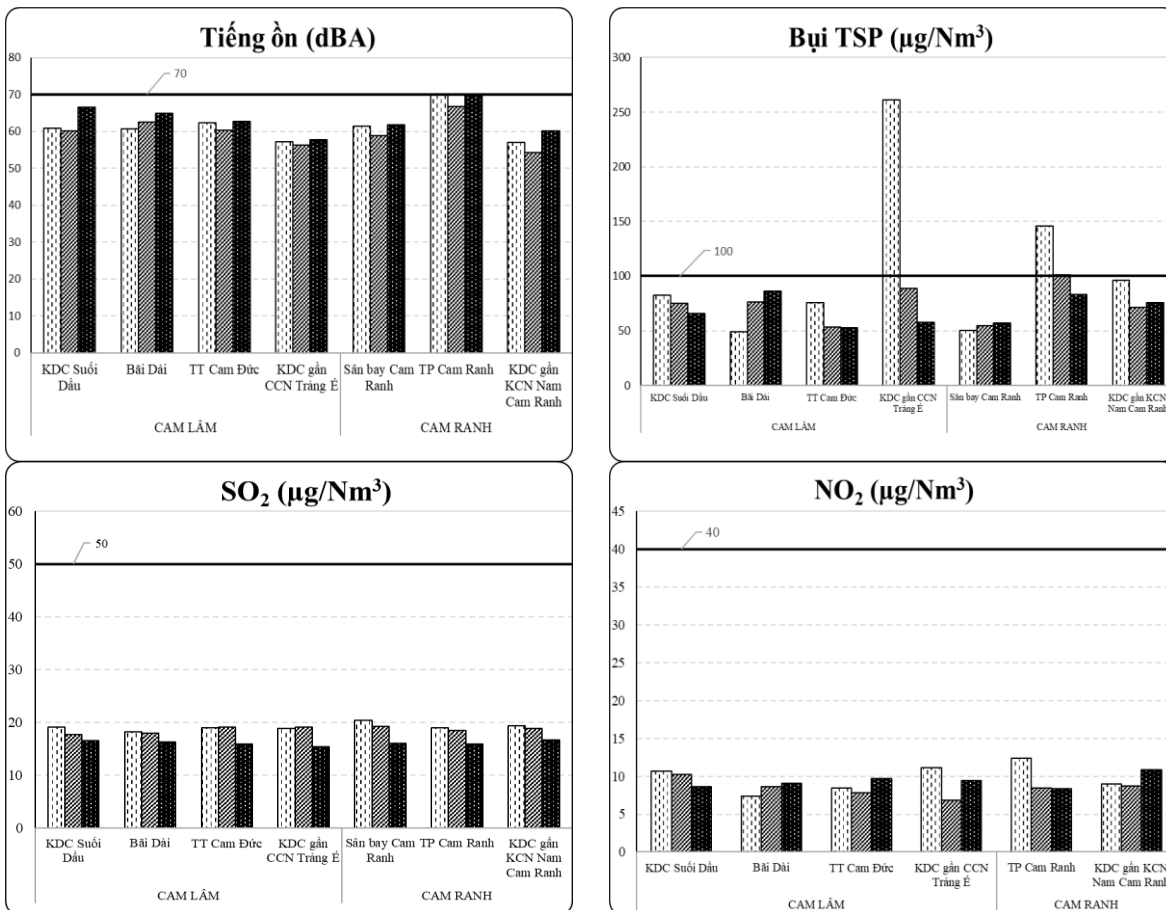
- **SO₂, NO₂, CO, O₃, NH₃, H₂S:** đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc trong năm với mức dao động của SO₂ là 15,3 – 16,6 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, NO₂: 8,1 – 10,9 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, CO: 1.700,9 – 2.108,3 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, O₃: 58,8 – 67,6 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, riêng NH₃ và H₂S nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp.

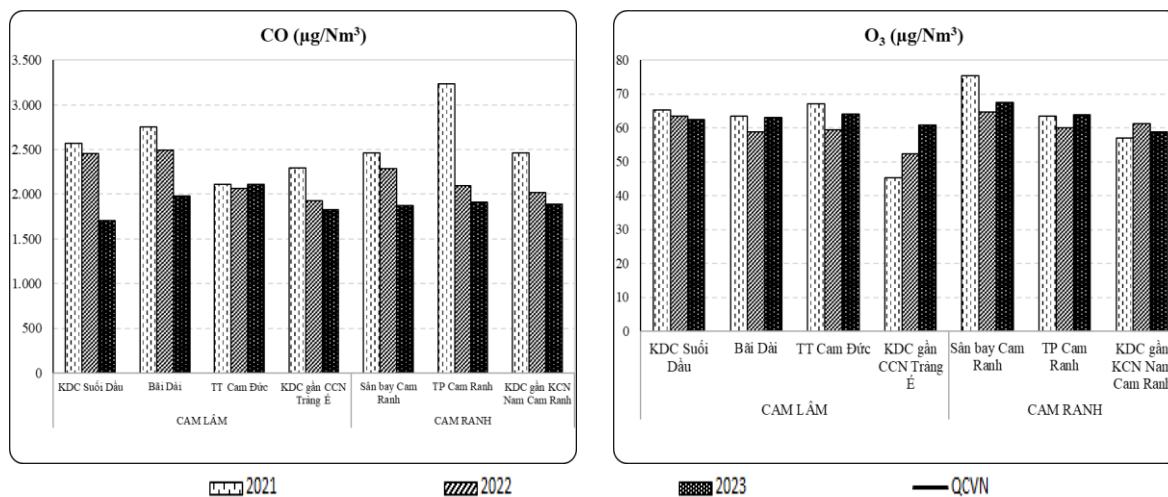
So với năm 2021 – 2022:

+ Nồng độ SO₂ trong năm 2023 có xu hướng giảm tại tất cả các trạm trong khu vực và thấp hơn nhiều so với quy chuẩn (QCVN 05:2023/BTNMT).

+ Nồng độ khí NO₂ tăng nhẹ tại các trạm Bãi Dài, TT.Cam Đức, KDC gần CCN Trảng É và KDC gần KCN Nam Cam Ranh. Giá trị TB năm 2023 NO₂ tại KDC gần CCN Trảng É tăng 1,4 lần so với năm 2022 ($9,4 \mu\text{g}/\text{Nm}^3 \rightarrow 6,8 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$). Còn lại, nồng độ khí NO₂ tại KDC Suối Dầu và Tp.Cam Ranh có xu hướng giảm so với hai năm 2021 – 2022.

+ Nồng độ khí CO và O₃ trong năm 2023 biến động không đáng kể so với hai năm 2021 – 2022.





Biểu đồ 2.9. Diễn biến nồng độ CO và O₃ tại khu vực Cam Lâm – Cam Ranh

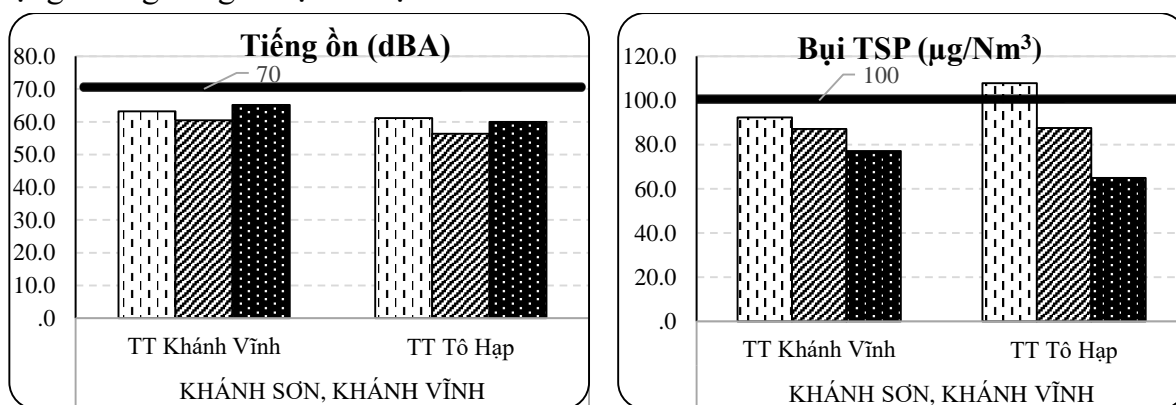
2.1.4. Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh

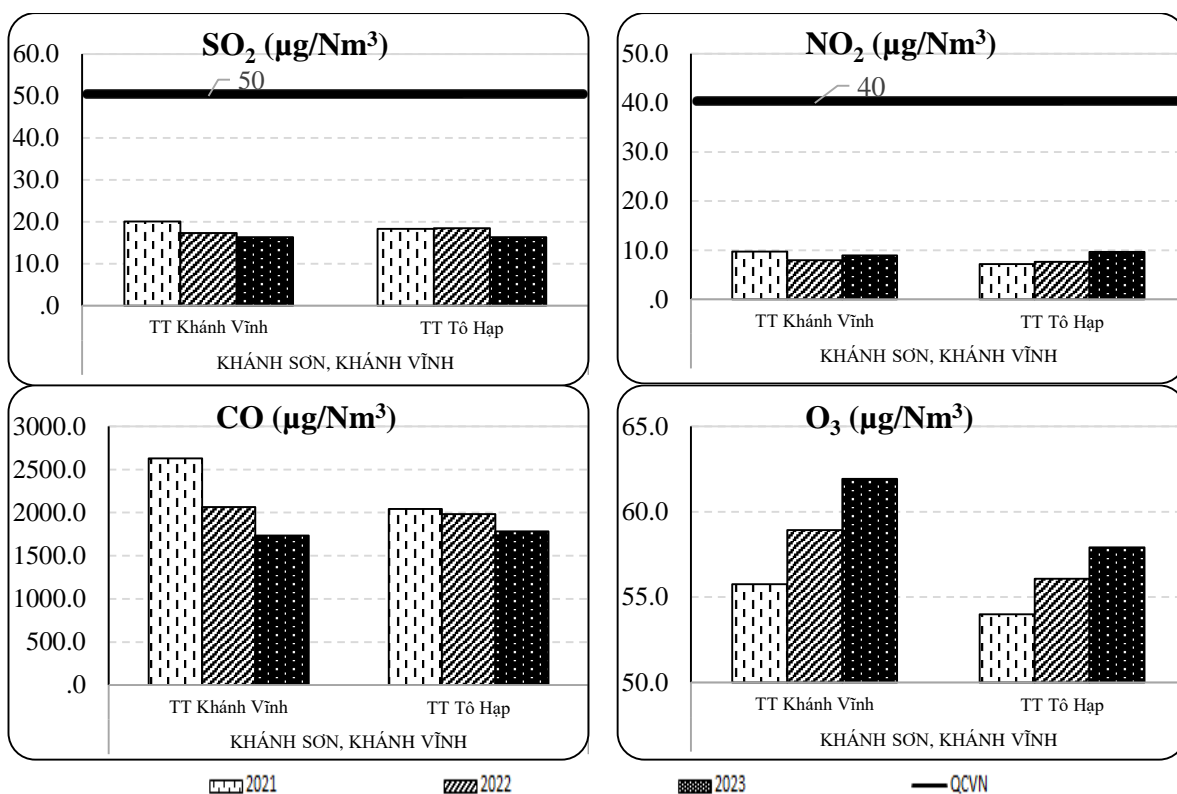
Tại các vị trí: TT Tô Hạp và TT Khánh Vĩnh

- **Tiếng ồn:** mức ồn TB năm 2023 tại hai khu vực này luôn nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép của quy chuẩn (QCVN 26:2010/BTNMT – quy định 70dBa khu vực thông thường, ban ngày), giá trị dao động trong khoảng 48 – 68,4 dBA. So với TB năm 2021-2022, mức ồn tại TT Khánh Vĩnh và TT Tô Hạp có xu hướng tăng nhẹ.

- **Bụi (TSP):** luôn thấp hơn giới hạn cho phép theo quy chuẩn tại cả 02 trạm, dao động từ 64,9 – 77,1 µg/Nm³. So với TB năm 2021-2022, nồng độ bụi đo được tại khu vực có xu hướng giảm so với hai năm còn lại.

- **SO₂, NO₂, CO, O₃, NH₃, H₂S:** đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc trong năm với mức dao động của SO₂ là 15 – 16,3 µg/Nm³, NO₂: 9,0 – 9,6 µg/Nm³, CO: 1.734 – 1.784,2 µg/Nm³, O₃: 57,9 – 61,9 µg/Nm³, NH₃ và H₂S <30 µg/Nm³. So với TB năm 2021-2022, giá trị CO, O₃, SO₂ và NO₂ giảm hoặc biến động không đáng kể tại 02 trạm.





Biểu đồ 2.10. Diễn biến nồng độ các chất ô nhiễm tại Thị trấn Khánh Vĩnh và Tô Hạp

2.1.5. Khu vực gần các Bãi Chôn Lấp rác

Tại các vị trí: KDC gần BR Dốc Ké – Vạn Ninh, KDC gần BCL Lương Hòa, KDC gần BR Hòn Ngang, KDC gần BR Dốc Đỏ - Cam Lâm, KDC bên ngoài BCL Cam Thịnh Đông.

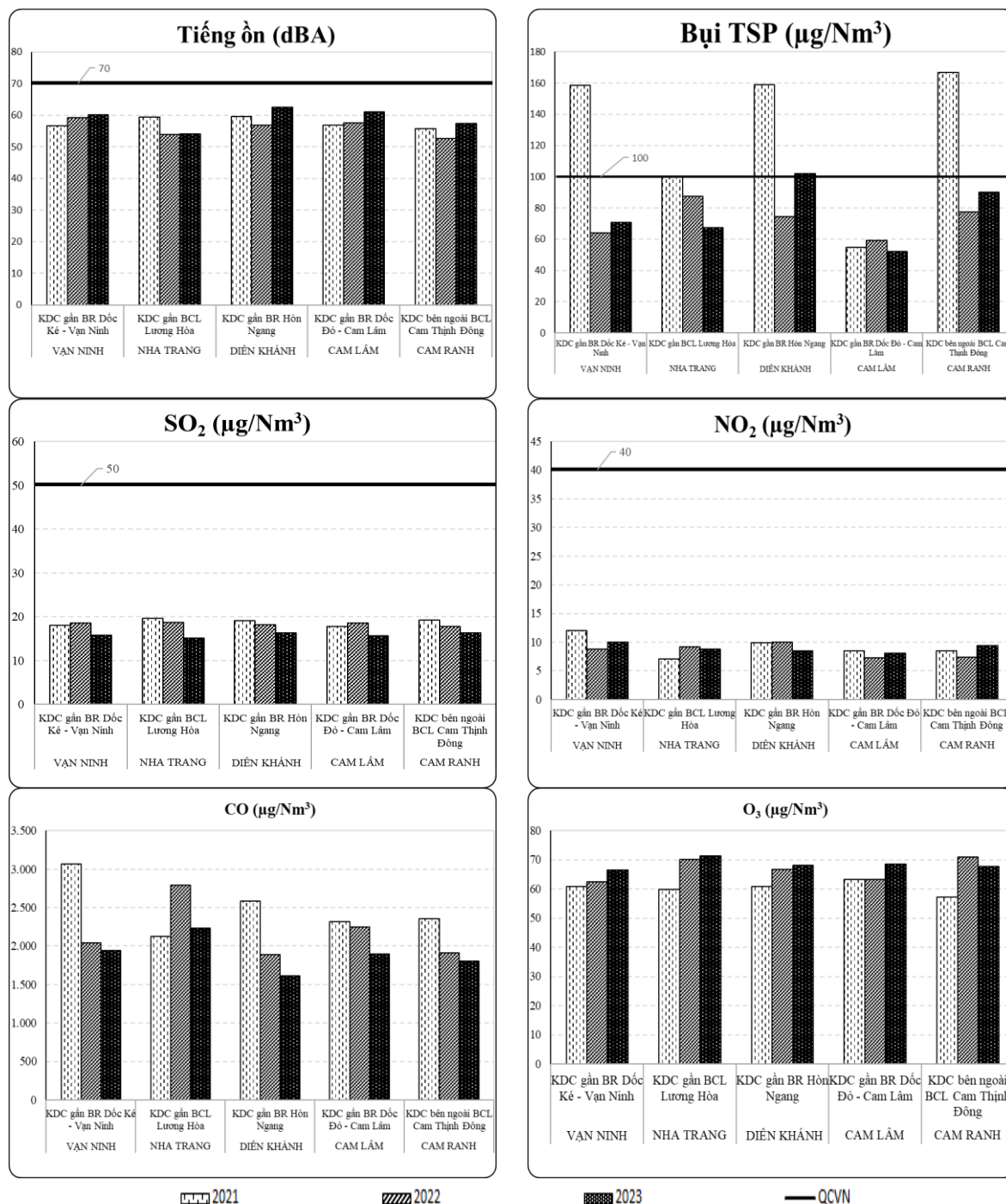
- **Tiếng ồn:** giá trị dao động trong khoảng 54,1 – 62,5 dBA. Giá trị đo được tại các trạm bãi chôn lấp rác đều thấp hơn giới hạn cho phép của quy chuẩn (QCVN 26:2010/BTNMT – quy định 70 dBA đối với khu vực thông thường, ban ngày).

So với các năm 2021 - 2022, mức ồn tại hầu hết các trạm đều có xu hướng gia tăng, ngoại trừ mức ồn tại KDC gần BCL Lương Hòa biến động không đáng kể.

- **Bụi (TSP):** nồng độ bụi tại các bãi chôn lấp dao động từ 52,3 µg/Nm³ đến 102,0 µg/Nm³. Giá trị TB năm tại KDC gần BR Hòn Ngang ghi nhận được là 102 µg/Nm³, cao hơn 1,02 lần so với quy chuẩn (QCVN 05:2023/BTNMT – 100 µg/Nm³), tần suất vượt trong năm là 41,7%.

So với các năm 2021 – 2022, nồng độ bụi tại KDC gần BR Dốc Ké, KDC gần BR Dốc Đỏ, KDC gần BR Hòn Ngang, KDC bên ngoài BCL Cam Thịnh Đông trong năm 2023 đều tăng nhẹ, KDC gần BR Hòn Ngang năm 2023 có giá trị cao 1,4 lần so với năm 2022. Còn lại, KDC gần BCL Lương Hòa có giá trị biến động không đáng kể so với năm 2022 và giảm 1,5 lần so với năm 2021.

- **SO₂, NO₂, CO, O₃, NH₃, H₂S, Methyl Mercaptan** : đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc trong năm.



Biểu đồ 2.11. Diễn biến nồng độ các chất ô nhiễm tại Thị trấn Khánh Vĩnh và Tô Hạp

Nhìn chung, chất lượng không khí trong năm 2023 tại các khu vực chịu ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông và hoạt động xây dựng kém hơn các khu vực còn lại như: Ngã Ba Ninh Hòa, Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, Lê Hồng Phong - Nguyễn Tất Thành, KDC gần KCN Ninh Thủy với tần suất tiếng ồn và nồng độ bụi vượt quy chuẩn cho phép từ 16,7% - 75%. Các điểm quan trắc còn lại với các thông số quan trắc biến động không đáng kể hoặc thấp hơn quy chuẩn (QCVN 05:2023/BTNMT). Biên độ dao động của nồng độ bụi tại hầu hết các điểm quan trắc đều cao vào các tháng mùa khô, giảm vào cuối năm trong những tháng mùa mưa. Một số khu vực bị ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông cùng với công trình xây dựng làm nồng độ bụi tăng cao (Nút giao thông Ngọc Hội – tháng 7: 1.583 µg/Nm³; Ngã ba Ninh Hòa – tháng 1: 293,0 µg/Nm³).

Do đó, cần được lưu ý để kiểm soát, giảm thiểu đến mức tối thiểu nồng độ bụi tại các khu vực này.

Riêng tại nút giao thông Ngọc Hội, công trình xây dựng tại khu vực về cơ bản đã hoàn thiện, nồng độ bụi quan trắc được tại khu vực có xu hướng giảm dần và chất lượng không khí tại khu vực dần được cải thiện

Nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm môi trường không khí tại các khu vực như đã ghi nhận được chủ yếu do các nút giao thông có mật độ phương tiện cao (chủ yếu là xe máy và các loại xe tải lớn), các công trình xây dựng đang triển khai cũng như hạ tầng giao thông tại một số khu vực chưa được hoàn thiện.

Tại 2 trạm quan trắc không khí tự động (Làng trẻ SOS và trạm Ninh An): các thông số quan trắc hầu hết đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 05-2023/BTNMT, trừ thông số O₃ vượt quy chuẩn tại trạm Ninh An trong một số ngày.

2.2. Chất lượng môi trường nước mặt

Số liệu quan trắc nước mặt được đánh giá dựa trên giá trị trung bình năm 2023 so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt:

+ Bảng 1: Đánh giá các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp không qua xử lý.

+ Bảng 2-3: Phân loại chất lượng nước để sử dụng theo các mục đích khác nhau nhằm mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước tại các ao, hồ, sông suối, kênh mương:

Mức A - chất lượng nước tốt, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

Mức B - chất lượng nước trung bình, có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

Mức C - chất lượng nước xấu, có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

Mức D - chất lượng nước rất xấu, có thể sử dụng cho mục đích giao thông thủy hoặc các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

Bảng 2.1 Tổng hợp phân loại chất lượng nước mặt tại các trạm năm 2023

Stt	Trạm quan trắc	Thông số vượt quy chuẩn ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp không qua xử lý	Phân loại chất lượng nước nhằm mục đích mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước	
			Mức	Thông số ảnh hưởng
A	Các hồ chứa nước			
1	Hồ Hoa Sơn	-	C	BOD ₅
2	Hồ Đá Bàn	-	C	BOD ₅
3	Hồ Cam Ranh	-	C	BOD ₅
4	Hồ Tiên Du	-	C	BOD ₅
5	Hồ Tà Rục	-	C	TSS, BOD ₅
6	Hồ Suối Hành	-	C	TSS, BOD ₅
7	Hồ Suối Dầu	-	C	BOD ₅
8	Hồ thủy điện Eakrong Rou	-	C	BOD ₅

Stt	Trạm quan trắc	Thông số vượt quy chuẩn ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp không qua xử lý	Phân loại chất lượng nước nhằm mục đích mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước	
			Mức	Thông số ảnh hưởng
9	Hồ Suối Trầu	-	C	TSS, BOD ₅
10	Hồ Am chúa	-	C	BOD ₅
11	Hồ Láng Nhót	-	C	TSS, BOD ₅
B	Sông Cái Nha Trang			
12	Đồng Trăng	-	C	BOD ₅
13	Cầu Sông Cái	-	C	BOD ₅
14	Thanh Minh	-	C	BOD ₅
15	Võ Cạnh	-	C	BOD ₅
16	Cầu sắt NT	Clorua	C	BOD ₅
C	Sông Dinh Ninh Hòa			
17	Cầu Dục Mỹ	-	C	BOD ₅ , COD
18	Đập Bảy Xã	-	C	BOD ₅ , COD
19	Cầu Dinh NH	-	C	DO, BOD ₅ , COD
D	Sông suối khác			
20	Sông Tu Bông	-	C	DO, BOD ₅ , COD
21	Sông Đá Bàn	-	C	BOD ₅
22	Sông Đồng Điền	-	C	BOD ₅
23	Sông Hiền Lương	-	C	BOD ₅
24	Sông Khê	-	C	BOD ₅
25	Sông Chò	-	C	BOD ₅
26	Sông Đồng Bò	-	C	BOD ₅
27	Sông Quán Trường	Clorua	C	BOD ₅
28	Sông Suối Dầu	-	C	BOD ₅
29	Sông Tô Hạp	-	C	BOD ₅
E	Kênh mương tiếp nhận nước thải			
30	Công Diên Toàn	-	D	BOD ₅ , COD
31	Mương NM Dệt NT	Amoni	D	DO, BOD ₅ , COD, tổng N, tổng P
32	Công số 4 - KCN Suối Dầu	Amoni, Clorua	D	BOD ₅ , COD, tổng N, tổng P
33	Đập Cầu Ngói	-	C	DO, BOD ₅ , COD

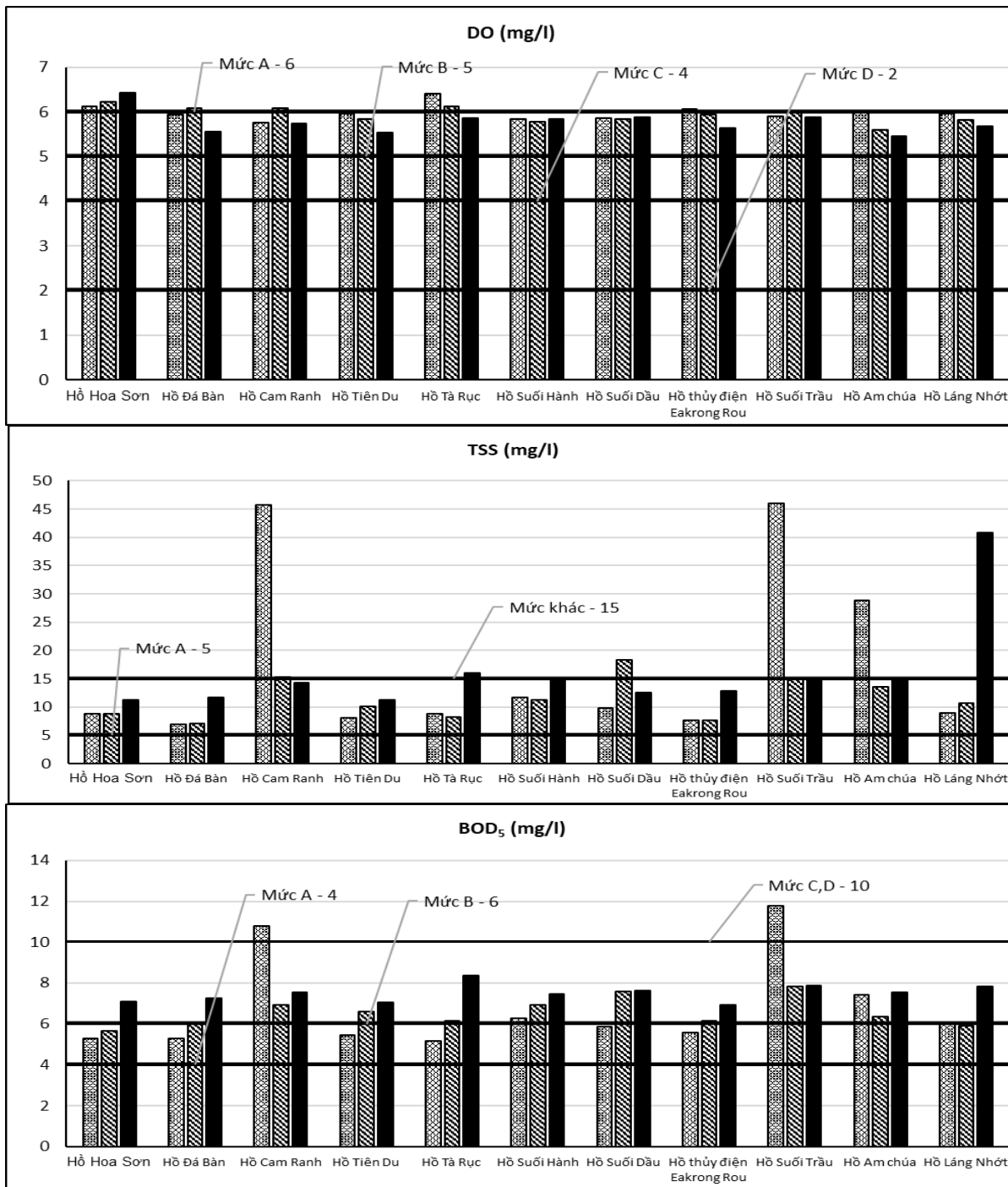
Từ bảng tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước mặt năm 2023 nhận thấy: chất lượng nước mặt tại hầu hết các điểm quan trắc đều ít ảnh hưởng đến sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp ngoại trừ các khu vực bị nhiễm mặn (clorua vượt mức cho phép) tại Cầu sắt Nha Trang, sông Quán Trường và các kênh mương tiếp nhận nước thải chịu tác động phần lớn bởi yếu tố dinh dưỡng (amoni vượt giới hạn cho phép).

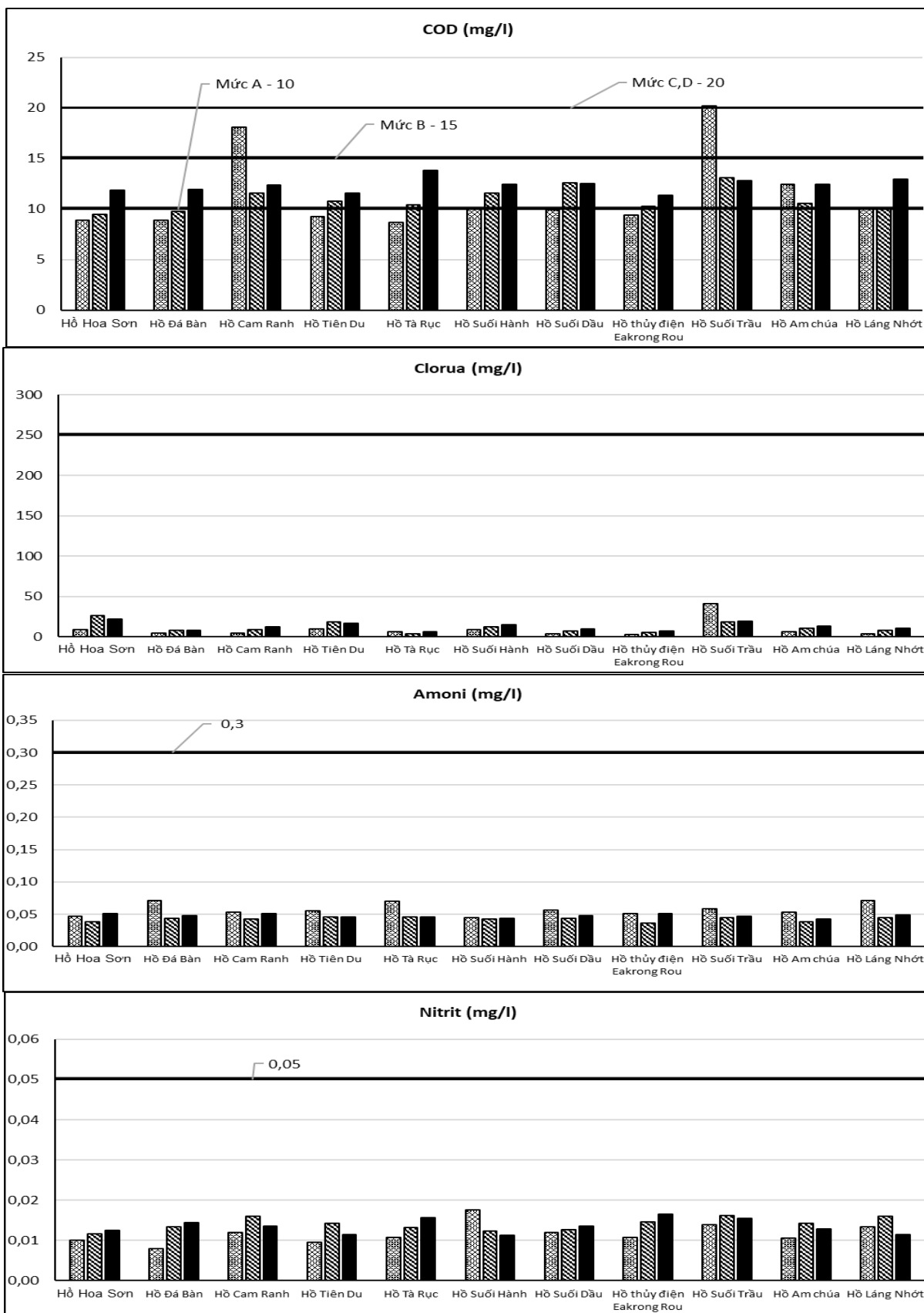
Đánh giá về chất lượng nước tại các hồ chứa, sông suối mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước: tất cả các điểm quan trắc chỉ đạt mức C (chất lượng nước xấu, có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý

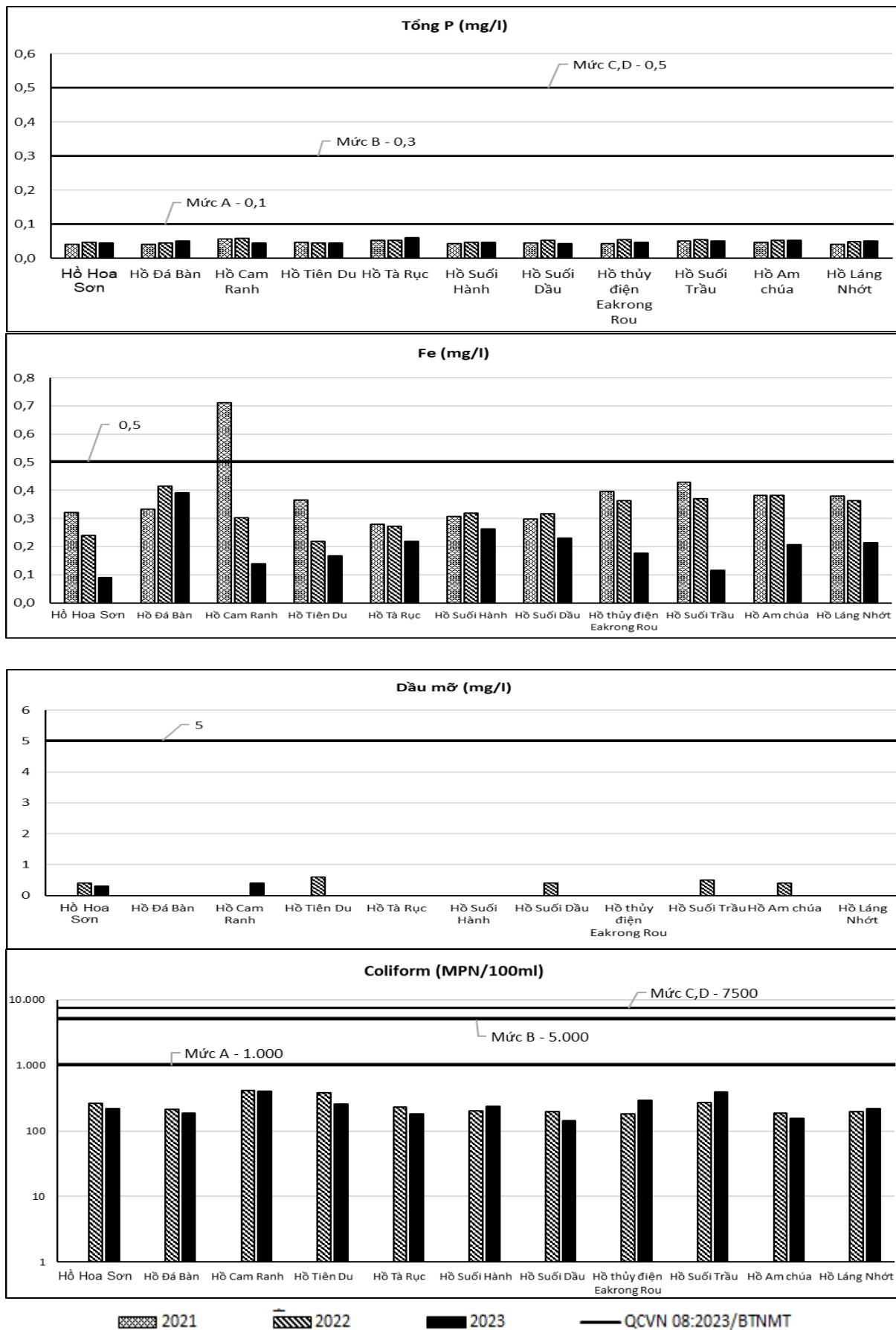
phù hợp). Phần lớn chịu ảnh hưởng bởi 01 hoặc nhiều yếu tố như: nồng độ oxy hòa tan (DO), chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD).

Đối với các khu vực kênh mương, ngoại trừ khu vực Đập Cầu Ngói đạt mức C (do ảnh hưởng bởi nồng độ DO và các chất hữu cơ (BOD₅, COD), các khu vực kênh mương còn lại đều đạt mức D (chất lượng nước rất xấu, có thể sử dụng cho mục đích giao thông thủy hoặc các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp).

2.2.1. Các hồ chứa







Biểu đồ 2.12. Diễn biến nồng độ các chất tại các hồ chứa năm 2021-2023

- Đánh giá về ảnh hưởng sức khỏe con người khi trực tiếp sử dụng mà không qua xử lý : các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.

- Phân loại chất lượng nước theo các mục đích nhằm bảo vệ môi trường sống dưới nước: tất cả các hồ chứa đều đạt mức C (Xấu), nguyên nhân chính do bị ảnh hưởng bởi hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS tại Tà Rục, Suối Hành và Láng Nhót, dao động từ 16 – 34 mg/l) và chất hữu cơ (BOD₅ dao động từ 7-8 mg/l).

So với năm 2021-2022:

- Hàm lượng độ đục TB gia tăng tại hồ Tà Rục, Eakrong Rou, Suối Trầu và Láng Nhót, tăng mạnh nhất tại hồ Láng Nhót (7,6 lần: 10 NTU → 74 NTU). Nồng độ oxy hòa tan TB ít biến động tại các hồ chứa, ngoại trừ hồ Đá Bàn và Cam Ranh giảm nhẹ.

- Hàm lượng TSS TB gia tăng tại phần lớn các khu vực, tăng mạnh nhất tại hồ Láng Nhót (3,1 lần: 11 → 34 mg/l), các hồ còn lại dao động từ 11 – 17 mg/l. Giá trị TSS thường cao vào các tháng đầu và cuối năm 2023, nhưng sau đó giảm dần trong các tháng mùa khô.

- Các chất hữu cơ (BOD₅, COD) ít biến động tại các hồ chứa, ghi nhận hàm các chất hữu cơ tại Suối Trầu và Suối Dầu cao hơn các hồ còn lại, mức dao động trung bình (BOD₅ từ 7-8 mg/l; COD từ 12 – 14 mg/l).

- Các giá trị dinh dưỡng (nitrit, photphat) ít biến động. Riêng hàm lượng nitrat và amoni có xu hướng gia tăng tại các hồ, tăng cao nhất là nitrat tại hồ Suối Hành (1,8 lần: 0,097 → 0,18 mg/l), amoni tại hồ Eakrong Rou (1,4 lần: 0,037 → 0,05 mg/l).

- Hàm lượng clorua tăng tại hầu hết các hồ (trừ hồ Hoa Sơn và Tiên Du giảm nhẹ), tăng nhất tại hồ Tà Rục (1,7 lần). Giá trị clorua TB tại hồ Hoa Sơn cao hơn các hồ còn lại (21 mg/l), các hồ còn lại dao động từ 7 – 18 mg/l.

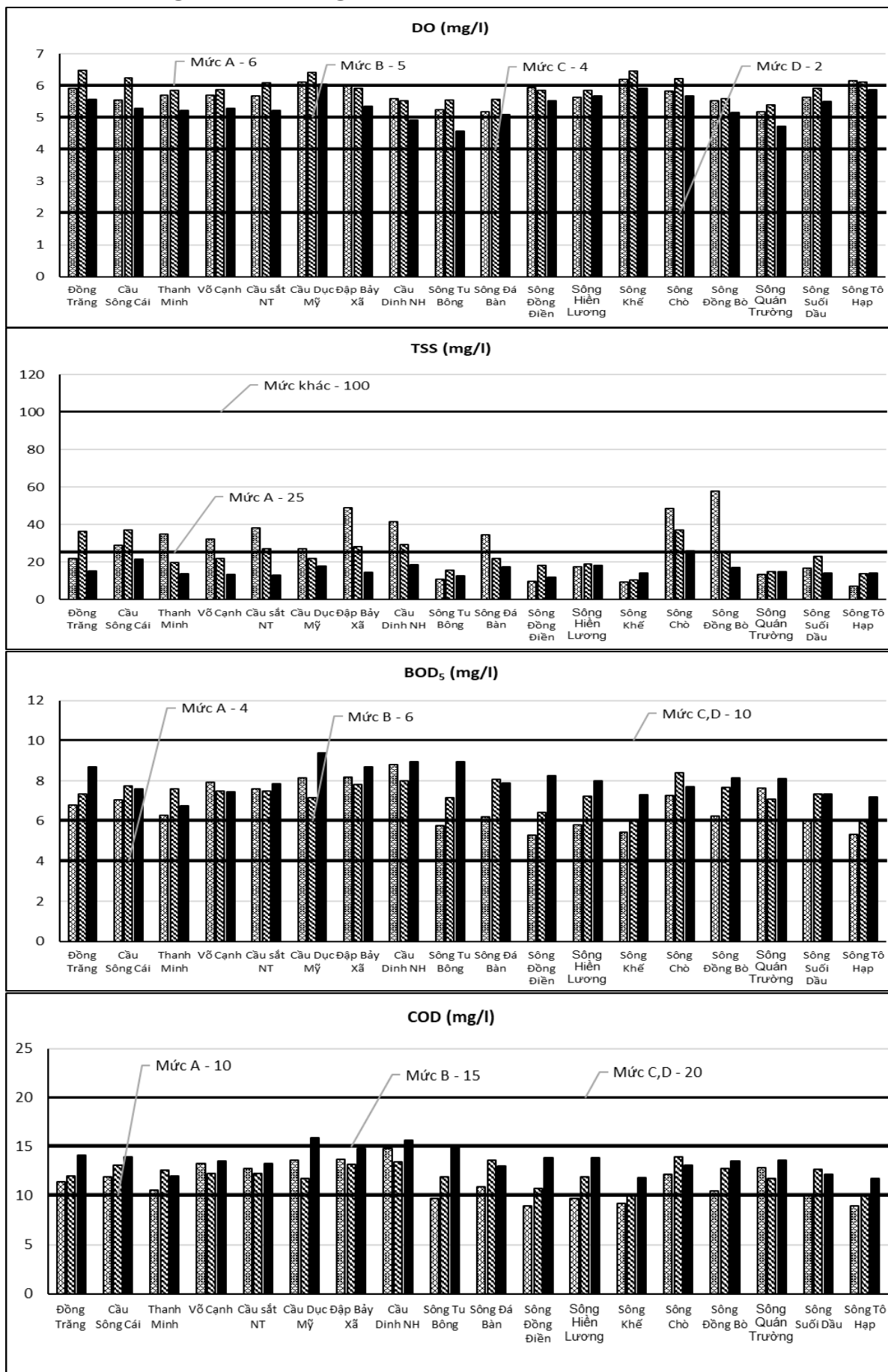
- Hàm lượng dầu mỡ TB giảm tại các hồ chứa, thường cao ở khu vực hồ Hoa Sơn, Cam Ranh, các hồ còn lại đều <GPH (0,3 mg/l).

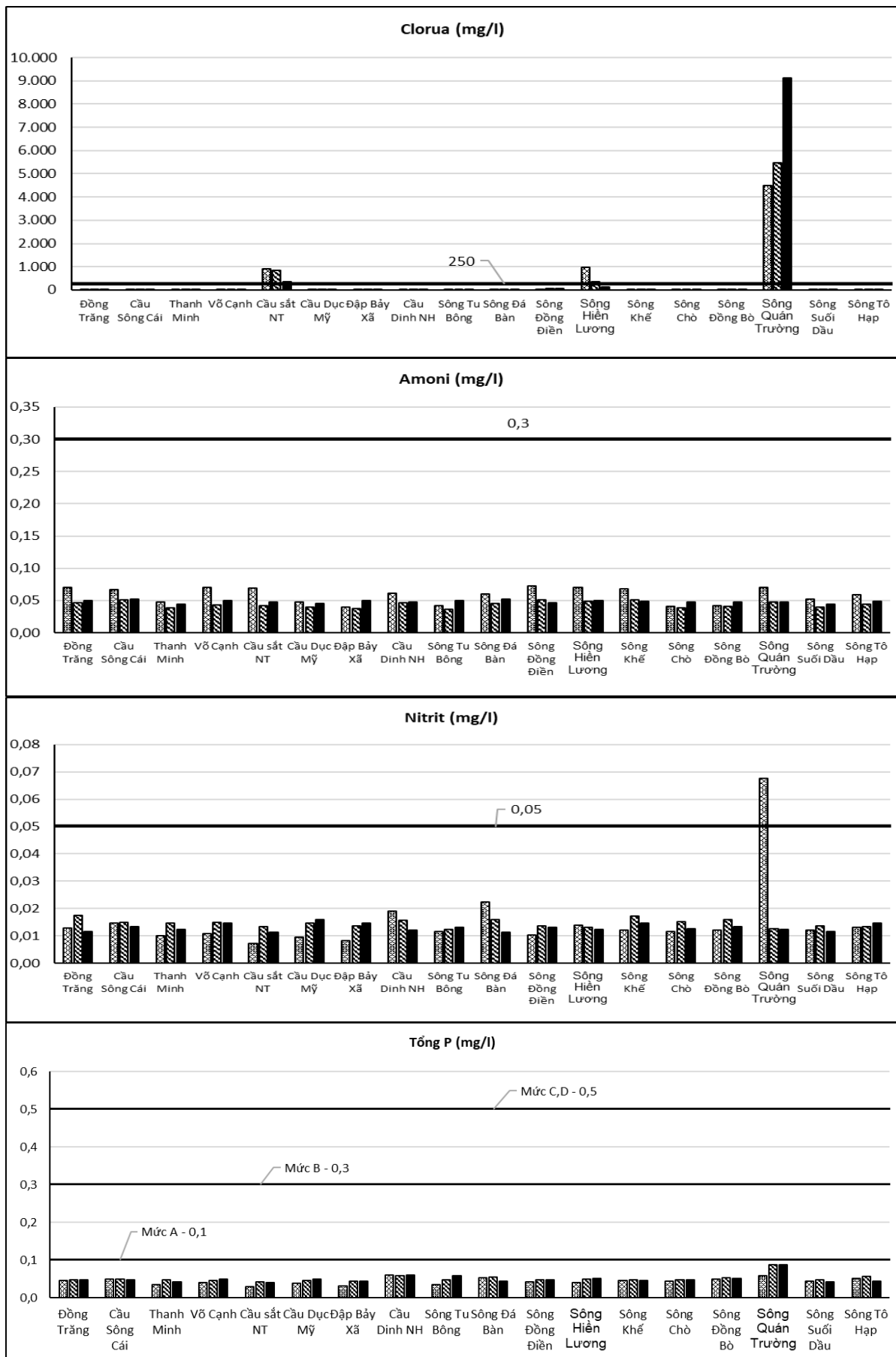
- Giá trị các KLN phần lớn biến động không đáng kể tại các khu vực hoặc giảm.

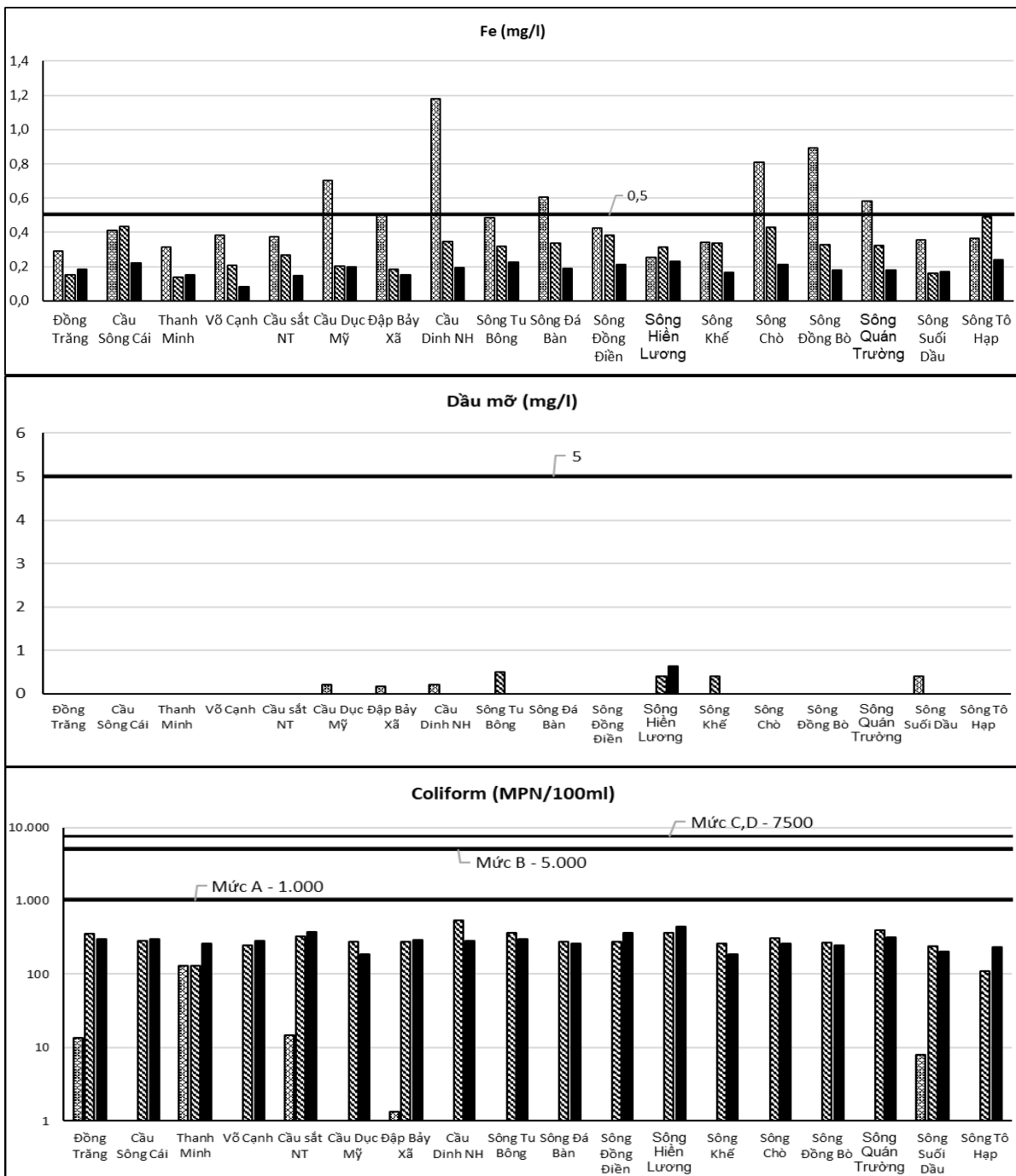
- Mật độ vi sinh (coliform) giảm tại phần lớn các hồ chứa, cao nhất tại khu vực hồ Cam Ranh (mật độ TB 410 MPN/100 ml), các hồ còn lại mức dao động TB từ 134 → 348 MPN/100 ml.

Nhìn chung, chất lượng nước tại các hồ chứa nước đã được cải thiện khi các chất lơ lửng, dinh dưỡng đều giảm tại hầu hết các hồ chứa, tuy nhiên hàm lượng clorua, nitrat hay amoni lại có xu hướng gia tăng các phần lớn các hồ. Tình hình khai thác cát trong lòng hồ trong năm 2023 vẫn còn, việc xây dựng bờ đập sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng nước hồ, các thông số TSS, hữu cơ (BOD₅, COD) thường ở mức cao tại một số hồ (Hoa Sơn, Hồ Cam Ranh, Tiên Du, Suối Dầu, Suối Hành và Láng Nhót), đây cũng là nguyên nhân chính làm chất lượng nước tại các hồ chỉ đạt mức C (chất lượng nước xấu, có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp), nếu tình hình kéo dài có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cấp cho khu vực hạ lưu, do đó cần có biện pháp kiểm soát phù hợp để giảm đến mức đáng kể sự ảnh hưởng của các hoạt động này đến chất lượng nước.

2.2.2. Chất lượng nước các sông suối







Biểu đồ 2.13. Diễn biến nồng độ các chất tại các sông, suối năm 2021-2023

❖ **Sông Cái Nha Trang:**

So với QCVN 08-2023-BTNMT:

- Đánh giá về ảnh hưởng sức khỏe con người khi trực tiếp sử dụng mà không qua xử lý: các giá trị quan trắc hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, ngoại trừ hàm lượng clorua TB tại Cầu sắt Nha Trang vượt chuẩn cho phép 1,5 lần (TB 366 mg/l: mức dao động từ 47 – 2.109 mg/l).

- Phân loại chất lượng nước theo các mục đích nhằm bảo vệ môi trường sống dưới nước: tất cả các hồ chứa đều đạt mức C (Xấu), nguyên nhân chính do bị ảnh hưởng bởi hàm lượng chất hữu cơ (BOD₅ dao động từ 7-9 mg/l).

So với năm 2022:

- Hàm lượng độ đục TB giảm tại các khu vực, mức dao động TB từ 26 – 53 NTU; Nồng độ oxy hòa tan TB giảm tại các trạm, mức giảm từ 5,9-6,5 mg/l → 5,3-5,6 mg/l.

- Hàm lượng TSS TB giảm tại các khu vực, giảm mạnh nhất tại Đồng Trăng (2,7 lần: 37 → 11 mg/l), các điểm còn lại dao động từ 13 – 22 mg/l. Giá trị TSS thường cao vào các tháng đầu và cuối năm 2023 và giảm dần trong các tháng mùa khô.

- Các chất hữu cơ (BOD₅, COD) ít biến động tại các khu vực, mức dao động trung bình (BOD₅ từ 7-9 mg/l; COD từ 13 – 14 mg/l).

- Các giá trị dinh dưỡng (nitrit, photphat) ít biến động. Ngoại trừ hàm lượng nitrat và amoni có xu hướng gia tăng tại các khu vực, tăng cao nhất là nitrat tại Cầu sắt Nha Trang (2,9 lần: 0,087 → 0,257 mg/l), amoni tại Võ Cảnh và Cầu sắt Nha Trang (1,2 lần: 0,042 → 0,05 mg/l).

- Hàm lượng clorua tăng tại hầu hết các điểm (trừ Cầu sắt Nha Trang giảm 2,3 lần: 850 → 366 mg/l). Giá trị clorua TB tại Cầu sắt Nha Trang cao hơn các khu vực còn lại vì đây là điểm gần khu vực cửa sông, cửa biển dễ bị xâm nhập mặn, các khu vực còn lại dao động từ 3 – 11 mg/l.

- Hàm lượng dầu mỡ TB tại các khu vực ít biến động và đều <GHPH (0,3 mg/l).

- Giá trị các KLN phần lớn biến động không đáng kể tại các khu vực hoặc giảm.

- Mật độ vi sinh (coliform) giảm tại phần lớn các khu vực, riêng khu vực Thanh Minh gia tăng 2,1 lần (TB từ 128 → 270 MPN/100 ml), các khu vực còn lại mật độ TB dao động TB từ 223 → 364 MPN/100 ml.

Chất lượng nước sông Cái Nha Trang trong năm 2023 được cải thiện so với năm 2022, khu vực Cầu sắt Nha Trang đã giảm đáng kể tình trạng nhiễm mặn nhờ hoạt động xây dựng đập ngăn mặn tại khu vực này tuy nhiên hàm lượng clorua vẫn vượt quy chuẩn cho phép. Ngoài ra, cần lưu ý các điểm quan trắc trên Sông Cái Nha Trang chỉ đạt mức C C (chất lượng nước xấu, có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp), yếu tố ảnh hưởng chính là chất hữu cơ (BOD₅ dao động từ 7-9 mg/l), do đó cần đặc biệt quan tâm khu vực Nhà máy nước Võ Cảnh vì đây là khu vực nguồn nước đầu vào để xử lý phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt cho khu vực thành phố Nha Trang nhưng chất lượng nước xấu sẽ ảnh hưởng đến nguồn cấp nước sạch cho khu vực Thành phố Nha Trang.

❖ **Sông Dinh Ninh Hòa**

So với QCVN 08-2023-BTNMT:

- Đánh giá về ảnh hưởng sức khỏe con người khi trực tiếp sử dụng mà không qua xử lý : các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.

- Phân loại chất lượng nước theo các mục đích nhằm bảo vệ môi trường sống dưới nước: tất cả các hồ chứa đều đạt mức C (Xấu), nguyên nhân chính do bị ảnh hưởng bởi nồng độ DO tại Cầu Dinh Ninh Hòa (TB 4,9 mg/l), hàm lượng chất hữu cơ (BOD₅ dao động từ 8-9 mg/l).

So với năm 2022:

- Hàm lượng độ đục TB giảm tại các khu vực, mức dao động TB từ 32 – 55 NTU; Nồng độ oxy hòa tan TB ít biến động hoặc giảm tại các trạm, đáng lưu ý khu vực Cầu Dinh Ninh Hòa giảm từ 5,5 → 4,9 mg/l.

- Hàm lượng TSS TB giảm tại các khu vực, giảm mạnh nhất tại Đập Bảy Xã (2,3 lần: 28 → 12 mg/l), 02 khu vực còn lại dao động từ 15 – 29 mg/l.

- Các chất hữu cơ (BOD₅, COD) gia tăng tại các khu vực, mức tăng TB (BOD₅ từ 7 → 9 mg/l; COD từ 12 → 15 mg/l).

- Các giá trị dinh dưỡng (nitrit, photphat) ít biến động so với năm 2022. Riêng hàm lượng nitrat và amoni có xu hướng gia tăng tại các khu vực, tăng cao nhất là Đập Bảy Xã (nitrat tăng 3,1 lần: 0,09 → 0,275 mg/l; amoni tăng 1,4 lần: 0,038 → 0,052 mg/l).

- Hàm lượng clorua ít biến động, mức dao động TB từ 6 – 15 mg/l.

- Hàm lượng dầu mỡ TB tại các khu vực ít biến động và đều <GPH (0,3 mg/l).

- Giá trị các KLN phần lớn biến động không đáng kể tại các khu vực hoặc giảm.

- Mật độ vi sinh (coliform) giảm tại phần lớn các khu vực, mật độ coliform TB dao động TB từ 156 → 295 MPN/100 ml.

Chất lượng nước sông Dinh Ninh Hòa trong năm 2023 biến động không đáng kể so năm 2022, tuy nhiên các chất hữu cơ (BOD₅, COD), dinh dưỡng (photphat, nitrat) đang có xu hướng gia tăng tại Đập Bảy Xã và Cầu Dinh Ninh Hòa, nồng độ oxy hòa tan đang giảm dần và khá thấp tại khu vực Cầu Dinh. Các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của khu dân cư ven lưu vực sông có thể làm chất lượng nước sông Dinh nhiều biến động (nhất là khu vực Cầu Sông Dinh thường xuyên hôi thối do rác thải và xú uế khu vực chân cầu), do đó cần tiếp tục theo dõi giám sát và xử lý các nguồn thải vào lưu vực sông để có biện pháp khắc phục phù hợp khi chất lượng nước có biến động theo chiều hướng xấu.

❖ Các sông khác

So với QCVN 08-2023-BTNMT:

- Đánh giá về ảnh hưởng sức khỏe con người khi trực tiếp sử dụng mà không qua xử lý: các giá trị quan trắc hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, ngoại trừ hàm lượng clorua TB tại sông Quán Trường vượt chuẩn cho phép 37,5 lần (TB 9.365 mg/l: mức dao động từ 7.248 – 13.946 mg/l).

- Phân loại chất lượng nước theo các mục đích nhằm bảo vệ môi trường sống dưới nước: tất cả các hồ chứa đều đạt mức C (Xấu), nguyên nhân chính do bị ảnh hưởng bởi nồng độ DO tại sông Tu Bông (TB 4,7 mg/l), hàm lượng chất hữu cơ (BOD₅ dao động từ 7-9 mg/l), COD tại sông Tu Bông (dao động từ 15 mg/l, không có rác nổi).

❖ So với năm 2022:

- Hàm lượng độ đục TB biến động không nhiều tại các khu vực, mức dao động TB từ 8-59 NTU, khu vực có độ đục cao nhất là sông Chò (TB 59 NTU); Nồng độ oxy hòa tan TB ít biến động hoặc giảm tại các trạm, đáng lưu ý khu vực sông Tu Bông giảm từ 5,6 → 4,7 mg/l.

- Hàm lượng TSS TB ít biến động hoặc giảm tại các khu vực, mức dao động TB từ 13 – 25 mg/l.

- Các chất hữu cơ (BOD₅, COD) biến động không đáng kể tại các khu vực, mức dao động TB (BOD₅ từ 7 → 9 mg/l; COD từ 12 → 15 mg/l).

- Các giá trị dinh dưỡng (nitrit, photphat) ít biến động so với năm 2022. Riêng hàm lượng nitrat và amoni có xu hướng gia tăng tại các khu vực, amoni tăng cao nhất tại sông Tu Bông (tăng 1,4 lần: 0,036 → 0,052 mg/l), nitrat tăng cao nhất tại sông Đá Bàn (tăng 2,6 lần: 0,076 → 0,197 mg/l).

- Hàm lượng clorua biến động không nhiều tại hầu hết các khu vực, riêng sông Quán Trường tăng 1,7 lần (5.480 → 9.365 mg/l).

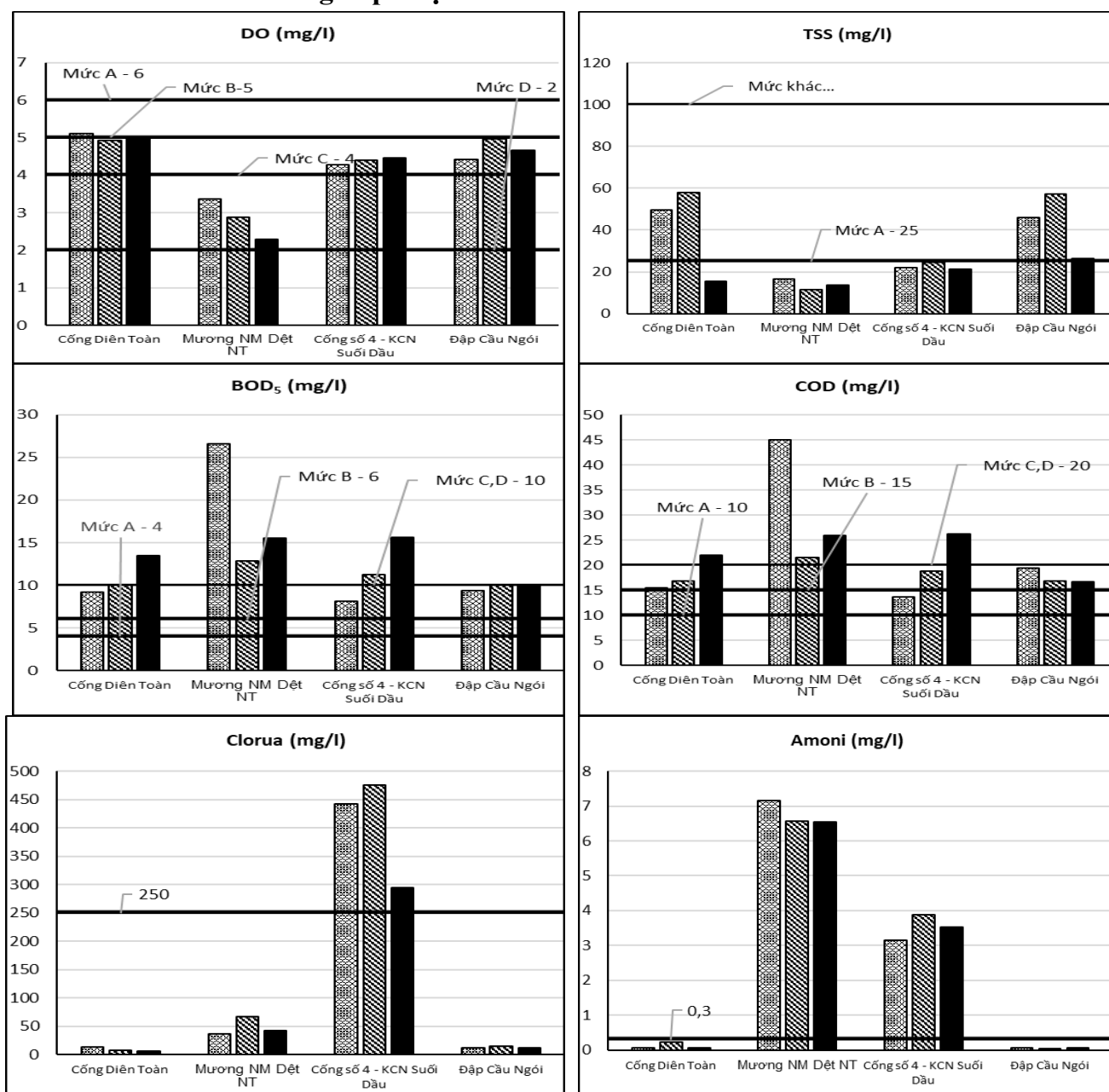
- Hàm lượng dầu mỡ TB tại các khu vực ít biến động tại hầu hết khu vực và đều <GPH (0,3 mg/l), riêng khu vực sông Hiền Lương dầu mỡ gia tăng từ 0,4 → 0,6 mg/l.

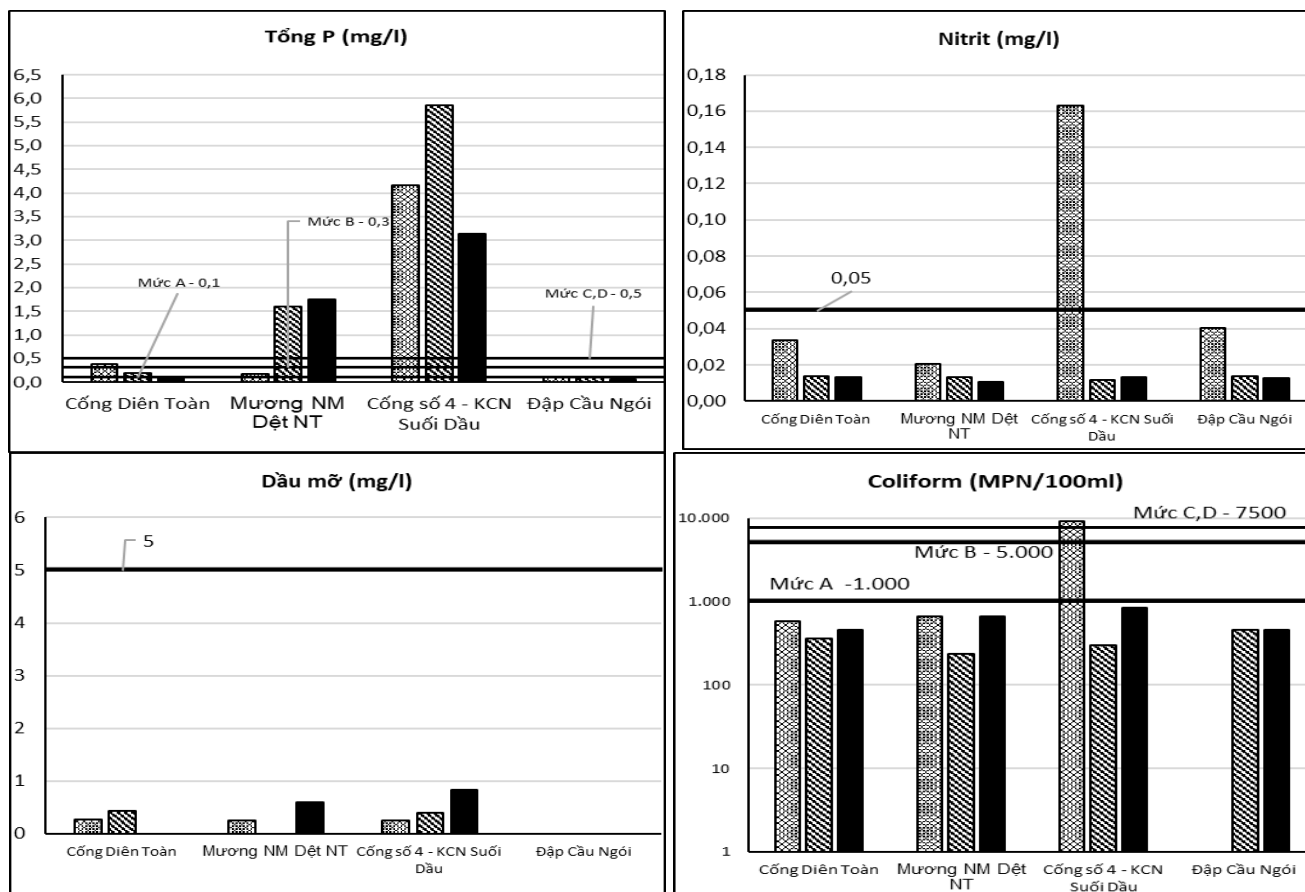
- Giá trị các KLN phần lớn biến động không đáng kể tại các khu vực hoặc giảm.

- Mật độ vi sinh (coliform) hầu như biến động không nhiều tại các khu vực, mật độ coliform TB dao động TB từ 176 → 398 MPN/100 ml, mật độ coliform TB cao nhất tại khu vực sông Đòng Điền và Hiền Lương.

Chất lượng nước tại các sông suối nhỏ khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong năm 2023 phần lớn ít biến động hoặc được cải thiện đáng kể, đáng chú ý tại khu vực sông Hiền Lương khi mức nhiễm mặn đã giảm đáng kể (clorua giảm 2,8 lần: 346 → 125 mg/l). Hàm lượng dầu mỡ trên lưu vực sông Hiền Lương đang gia tăng cũng là điều đáng lưu tâm, tuy nhiên hàm lượng oxy hòa tan giảm tại một số khu vực (Tu Bông, Đòng Điền và Quán Trường), các chất dinh dưỡng (amoni, nitrat) gia tăng cao tại sông Quán Trường và Tu Bông. Ngoài ra, tại sông Quán Trường thường xuyên có nồng độ clorua cao (do ảnh hưởng của nước biển từ khu vực Cửa Béo). Do đó, cần lưu ý các khu vực như sông Tu Bông, Đá Bàn, Đòng Điền, Hiền Lương, Đòng Bò và Quán Trường khi hàm lượng các chất hữu cơ thường xuyên ở mức cao.

2.2.3. Các kênh mương tiếp nhận nước thải





Biểu đồ 2.14. Diễn biến chất lượng nước tại các kênh mương năm 2021-2023

So với QCVN 08-2023-BTNMT:

- Đánh giá về ảnh hưởng sức khỏe con người khi trực tiếp sử dụng mà không qua xử lý: các giá trị quan trắc hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, ngoại trừ một vài thông số vượt chuẩn tại một số trạm như sau:

+ Mương nhà máy dệt Nha Trang: amoni TB vượt 22 lần – 6,63 mg/l.

+ Cống số 4 – KCN Suối Dầu: amoni TB vượt 12 lần – 3,64 mg/l, clorua TB vượt nhẹ (295 mg/l).

- Phân loại chất lượng nước theo các mục đích nhằm bảo vệ môi trường sống dưới nước:

+ Cống Diên Toàn: đạt mức D, chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố hữu cơ (BOD₅ TB 13 mg/l, COD TB 20 mg/l).

+ Mương nhà máy dệt Nha Trang: đạt mức D, chịu ảnh hưởng bởi nồng độ DO (TB 2,4 mg/l), BOD₅ (TB 15 mg/l), COD (TB 25 mg/l), Tổng N (TB 12,3 mg/l), Tổng P (1,71 mg/l).

+ Cống số 4 – KCN Suối Dầu: đạt mức D, chịu ảnh hưởng bởi hàm lượng hữu cơ (BOD₅ TB 15 mg/l; COD TB 25 mg/l; Tổng N TB 8,87 mg/l; Tổng P TB 3,16 mg/l).

+ Đập Cầu Ngói: đạt mức C, chịu ảnh hưởng bởi nồng độ DO (TB 4,8 mg/l), BOD₅ (TB 10 mg/l), COD (TB 17 mg/l).

So với năm 2021 - 2022:

- Nồng độ oxy hòa tan TB tại phần lớn các trạm ít biến động, riêng điểm quan trắc Mương nhà máy dệt giảm 1,2 lần (2,9 → 2,4 mg/l).

- Hàm lượng TSS TB giảm tại các khu vực, giảm mạnh nhất tại Cống Diên Toàn (4,6 lần: 58 mg/l → 13 mg/l), các trạm còn lại dao động từ 14 – 25 mg/l.

- Các chất hữu cơ (BOD₅, COD) tăng tại các khu vực, mức dao động TB (BOD₅ từ 10 → 15 mg/l; COD từ 17 → 25 mg/l).

- Các giá trị dinh dưỡng (amoni, nitrit, photphat) ít biến động so với năm 2022. Riêng hàm lượng nitrat có xu hướng gia tăng tại các khu vực, nitrat tăng cao tại Mương NM dẹt (0,106 → 0,198 mg/l) và Đập Cầu Ngói (0,088 → 0,167 mg/l).

- Hàm lượng clorua giảm tại các khu vực, giá trị clorua cao nhất tại khu vực Cống số 4 – KCN Suối Dầu (296 mg/l), các trạm còn lại dao động từ 6 – 42 mg/l.

- Hàm lượng dầu mỡ TB tăng tại Mương nhà máy Dẹt (<0,3 → 0,7 mg/l) và Cống số 4 – KCN Suối Dầu (0,4 → 0,9 mg/l), đây cũng là khu vực có hàm lượng dầu cao nhất so với các điểm quan trắc còn lại.

- Giá trị các KLN phần lớn biến động không đáng kể tại các khu vực hoặc giảm.

- Mật độ vi sinh (coliform) hầu như tăng tại các khu vực, mật độ coliform TB dao động TB từ 409 → 865 MPN/100 ml, mật độ coliform TB cao nhất tại khu vực Cống số 4.

Nhìn chung, nhận thấy phần lớn hàm lượng các chất hữu cơ, dinh dưỡng có xu hướng gia tăng tại các điểm quan trắc so với năm 2022, đáng chú ý là khu vực Cống Diên Toàn, Mương nhà máy dẹt Nha Trang và Cống số 4, ngoài ra tại khu vực Mương nhà máy dẹt Nha Trang nồng độ oxy hòa tan thường xuyên thấp; Khu vực cống phía trước Đập Cầu Ngói (ngay vị trí QL1) nước có màu đen và hôi. Vì đây là vị trí các kênh mương, cống tiếp nhận nước thải từ các CCN trước khi đổ ra sông Cái Nha Trang nên cần có chế độ theo dõi chặt chẽ chất lượng môi trường cũng như kiểm kê các nguồn xả thải của 04 khu vực này để đánh giá khả năng chịu tải của các nguồn tiếp nhận nước thải nhằm kiểm soát và có biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường các khu vực lân cận.

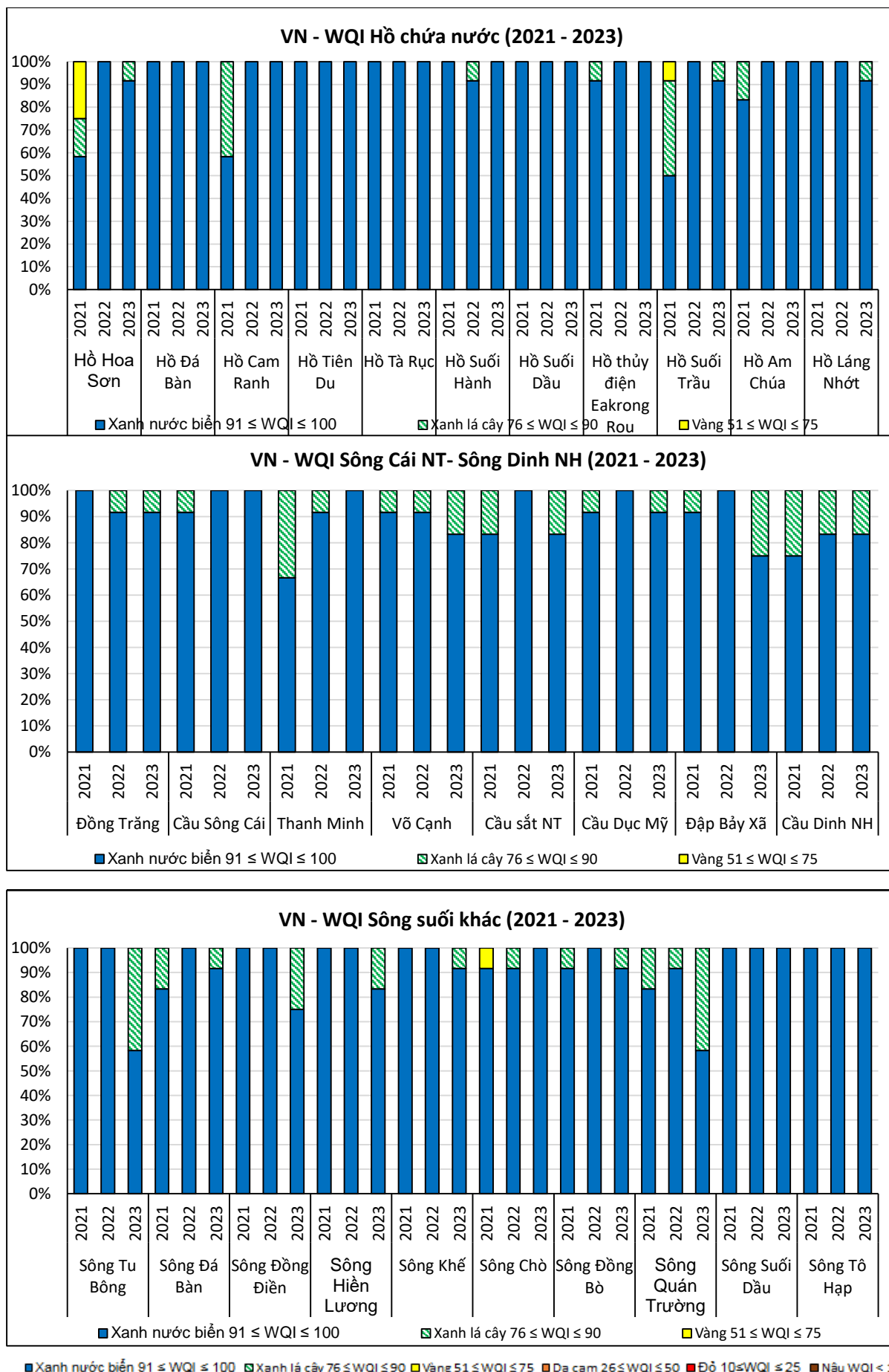
2.2.4. Đánh giá chất lượng nước mặt theo VN - WQI

Chất lượng nước mặt tại các trạm được đánh giá, phân loại theo chỉ số chất lượng nước VN - WQI (đối với các thông số nhiệt độ, pH, DO, BOD₅, COD, amoni, nitrit, nitrat, photphat, As, Cd, Pb, Cr⁶⁺, Cu, Zn, coliform) như sau:

Bảng 2.2 Phân loại mức đánh giá chất lượng nước mặt

(Theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường)

WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu
91 – 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển
76 – 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây
51 – 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng
26 – 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam
10 – 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ
<10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu



Biểu đồ 2.15. Chất lượng nước mặt theo chỉ số VN-WQI năm 2021-2023

Tại các hồ chứa nước: chất lượng nước luôn duy trì mức 1 – đạt mục đích cấp nước sinh hoạt tại phần lớn các hồ với tần suất 100% (ngoại trừ Hồ Hoa Sơn, Suối Trầu và Láng Nhót chỉ đạt 82%). So với năm 2022, chất lượng nước tại các hồ chứa hầu hết đều được cải thiện, riêng hồ Hoa Sơn suy giảm trong tháng 2 và Láng Nhót suy giảm trong tháng 11 (chỉ đạt mức 2 – đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải có biện pháp xử lý phù hợp).

Sông Cái Nha Trang: chất lượng nước tại các trạm quan trắc được ít biến động, tần suất đạt chỉ tiêu sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt tại các trạm từ 82% - 100%, ngoại trừ Cầu Sông Cái và Thanh minh luôn đạt mức 1 là 100%, các trạm còn lại đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý với tần suất từ 9 - 18%. Khu vực Cầu Sắt Nha Trang có tần suất đạt mục đích cấp nước sinh hoạt 82% (tuy nhiên nguồn nước này vẫn không sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, do ảnh hưởng bởi sự nhiễm mặn tại vị trí gần cửa biển – cửa sông). So với năm 2022, chất lượng nước tại Võ Cảnh suy giảm (tháng 6,7) và Cầu sắt Nha Trang suy giảm (tháng 8, 10): chỉ đạt mức 2 – đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải có biện pháp xử lý phù hợp, các trạm quan trắc còn lại ít biến động.

Sông Dinh Ninh Hòa: tương tự các trạm quan trắc khác trong toàn tỉnh, chất lượng nước khá tốt, trừ Cầu Dục Mỹ đạt mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất 100%, các trạm còn lại đạt mức 1 với tỷ lệ 82 – 91%. So với năm 2022, chất lượng nước tại Đập Bảy Xã suy giảm (chỉ đạt mức 2 – đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải có biện pháp xử lý phù hợp), các trạm còn lại trên sông Dinh Ninh Hòa biến động không đáng kể.

Sông suối khác: chất lượng nước tại hầu hết các sông suối trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa khá tốt, đạt mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất từ 55% - 100%, đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp với tần suất 9 - 45% (sông Tu Bông, sông Đồng Điền, Hiền Lương, Đá Bàn, sông Khế và Quán Trường). Riêng sông Quán Trường, tuy tần suất đạt mức 1 với tần suất cao (64%) nhưng có đặc điểm giống khu vực giống Cầu Sắt Nha Trang nên không sử dụng cấp nước sinh hoạt. So với năm 2022, chất lượng nước tại phần lớn các con sông đều có dấu hiệu suy giảm, đáng lưu ý là khu vực sông Tu Bông (chất lượng nước đạt loại 2 -đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải có biện pháp xử lý phù hợp - tỷ lệ 45%), sông Đồng Điền 27%, sông Quán Trường 36%.

Tại các kênh mương tiếp nhận nước thải: so với năm 2022, chất lượng nước tại 02 trạm (Cống Diên Toàn và Đập Cầu Ngói) được cải thiện, mặc dù không có tháng bị ô nhiễm nặng, trong khi khu vực Mương nhà máy Dệt và Cống Số 4 – KCN Suối Dầu ít biến động – chỉ đạt mức 3 (đạt mục đích tưới tiêu).

2.3. Chất lượng môi trường nước dưới đất

Số liệu quan trắc được so sánh với Quy chuẩn Việt Nam: QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Năm 2023, chất lượng nước dưới đất tại tất cả các trạm luôn đạt quy chuẩn đối với các thông số: COD, nitrat, nitrit, sunfat, Zn, Cd, As, Hg, Cu, Phenol, Cyanua, E.coli. Chất lượng nước dưới đất tại các khu vực Dốc Lết, Ninh An, KCN Diên Phú và Cam

Hiệp Nam nhìn chung kém hơn so với các khu vực còn lại với nhiều thông số vượt quy chuẩn như TDS, độ cứng, clorua, florua, Mn, Pb và coliform;

Chất lượng nước tại khu vực Dốc Ké nhìn chung tốt nhất so với các trạm còn lại khi tất cả số liệu quan trắc được đều trong giới hạn cho phép.

Chất lượng nước tại các khu vực: Lương Hòa, Lộc Thọ và Cam Hải Đông cũng khá tốt, chỉ bị ảnh hưởng bởi vi sinh (coliform) với tần suất vượt quy chuẩn đều là 75%.

Bảng 2.3. Tổng hợp số lượng mẫu nước dưới đất vượt quy chuẩn – năm 2023

Thông số	Tuần Lễ	Dốc Ké	Dốc Léch - Ninh Hòa	Thôn Ninh Ích - Ninh An	KCN Ninh Thủy	Thôn Lương Hòa - Vĩnh Lương	Bình Tân - NM dết Tân Tiến	Lộc Thọ - Nha Trang	KCN Diên Phú	Phước Tuy - Diên Khánh	KCN Suối Dầu	Cam Hải Đông	Cam Hiệp Nam	Cam Thịnh Đông
pH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-
TDS	-	-	4	-	-	-	-	-	2	-	-	-	3	3
Độ cứng	-	-	3	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	1
COD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nitrat	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nitrit	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng N	-	-	4	1	-	-	-	-	3	-	-	-	2	1
Tổng P	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	2	-	-	-
Clorua	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Florua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Amoni	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sunfat	-	-	1	-	-	-	-	-	3	-	-	-	2	1
Zn	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-
Mn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pb	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cd	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
As	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cr (VI)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phenol	4	-	2	1	1	3	-	3	4	3	2	3	-	1
Cyanua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Coliform	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-
E.Coli	-	-	4	-	-	-	-	-	2	-	-	-	3	3

Ghi chú: (-) đạt QCVN; (1)(2)(3)(4): số lượng mẫu vượt QCVN

So với các năm 2021 – 2022, các giá trị quan trắc năm 2023 tại phần lớn các trạm biến động không nhiều, tuy nhiên một số giá trị quan trắc trung bình năm biến động đáng chú ý tại một số trạm như sau:

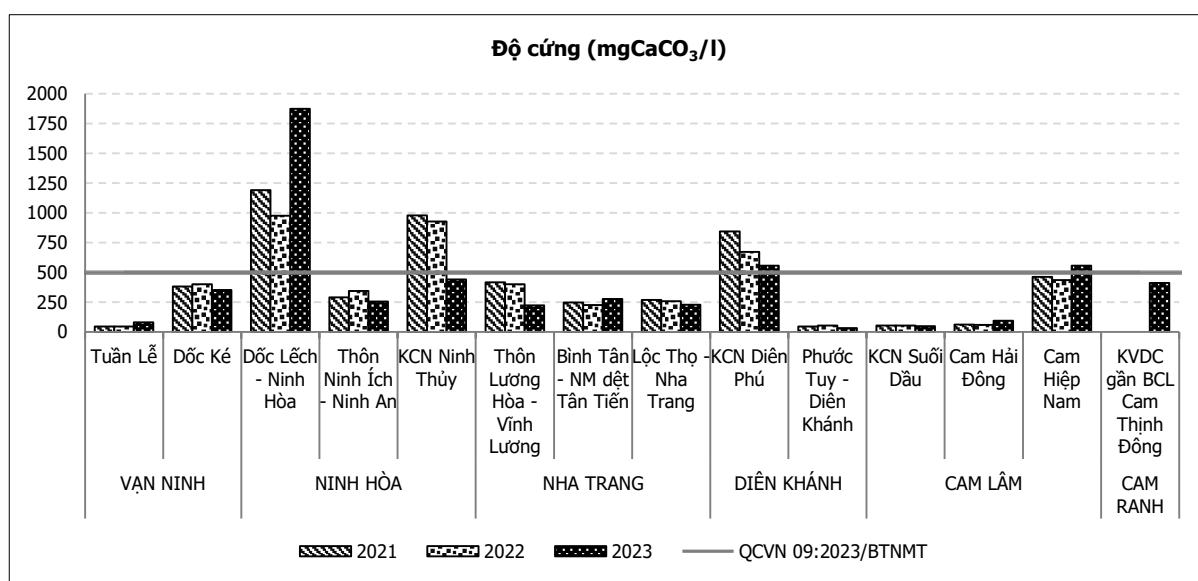
+ Độ cứng giảm mạnh tại KCN Ninh Thủy (từ 978 mgCaCO₃/l năm 2021 và 929 mgCaCO₃/l năm 2022 → 442 mgCaCO₃/l), tại Dốc Léch tăng mạnh so với năm 2021-2022 (từ 1.190 mgCaCO₃/l năm 2021 và 976 mgCaCO₃/l năm 2022 → 1.873 mgCaCO₃/l);

+ COD giảm nhẹ tại Dốc Ké và KCN Diên Phú so với năm 2021 (1,9 mg/l → 1,4 mg/l và 2,4 mg/l → 2,0 mg/l) và tăng nhẹ tại Cam Hải Đông (1,5 mg/l → 2 mg/l);

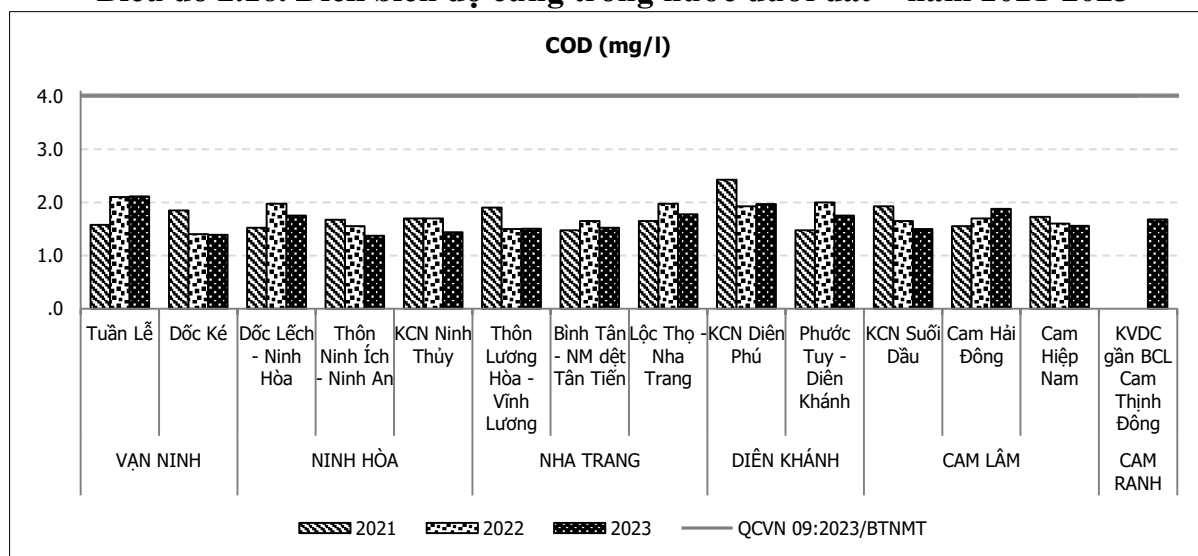
+ TDS có xu hướng giảm mạnh tại Dốc Lếch (từ 7.356 mg/l năm 2021 và 5.903 mg/l năm 2022 → 4.724 mg/l) và KCN Diên Phú (từ 3.547 mg/l năm 2021 và 3.074 mg/l năm 2022 → 1.920 mg/l)

+ Clorua tăng mạnh tại KCN Diên Phú (từ 766 mg/l năm 2021 và 432 mg/l năm 2022 → 1.243 mg/l)

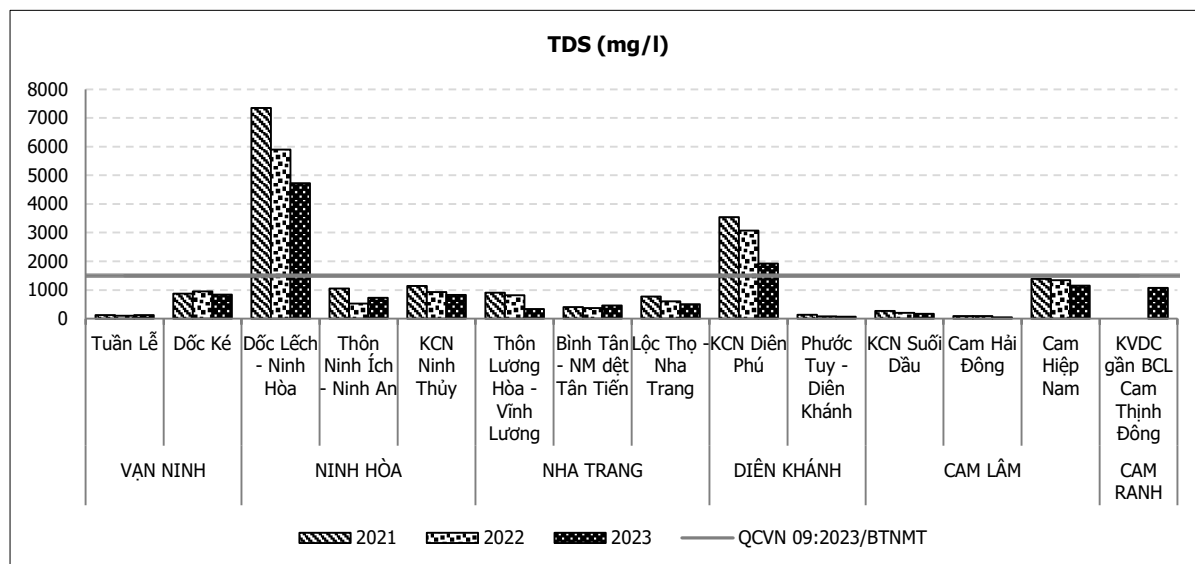
Nhìn chung, trong năm 2023 chất lượng nước tại phần lớn các trạm biến động không nhiều so với năm 2021 – 2022 và cơ bản đáp ứng được quy chuẩn cho phép với tần suất dữ liệu đạt quy chuẩn lên đến 94,5%. Xét ở mức độ tác động tổng hợp thì chất lượng nước dưới đất tại Dốc Ké, Lương Hòa được cải thiện và tốt hơn so với các khu vực còn lại, các khu vực còn lại biến động không đáng kể; khu vực Dốc Lếch và KCN Diên Phú có chất lượng nước kém hơn các khu vực còn lại với nhiều thông số thường xuyên vượt chuẩn, đồng thời hầu hết các giá trị quan trắc TB năm đều mức cao hơn các trạm khác; mức nhiễm bẩn vi sinh thường xuyên xảy ra tại khu vực Tuần Lễ, KCN Diên Phú và Cam Hải Đông.



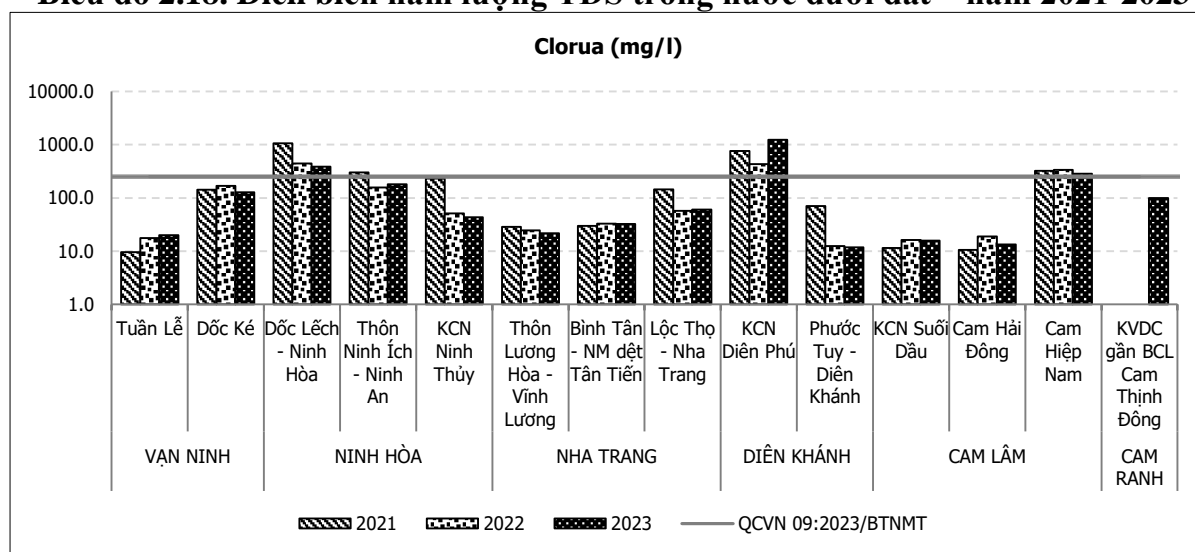
Biểu đồ 2.16. Diễn biến độ cứng trong nước dưới đất – năm 2021-2023



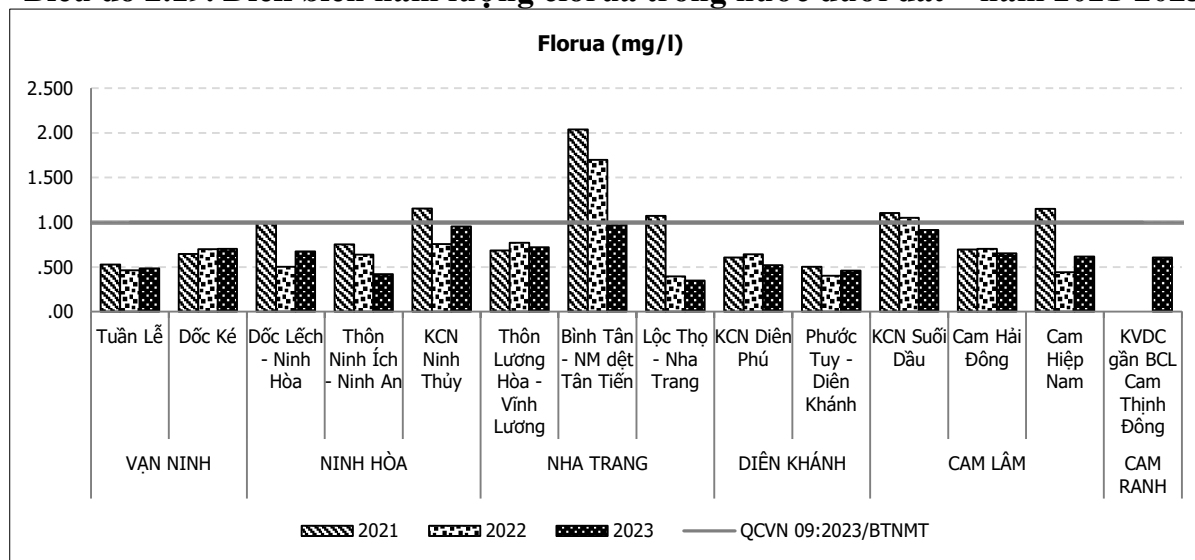
Biểu đồ 2.17. Diễn biến COD trong nước dưới đất – năm 2021-2023



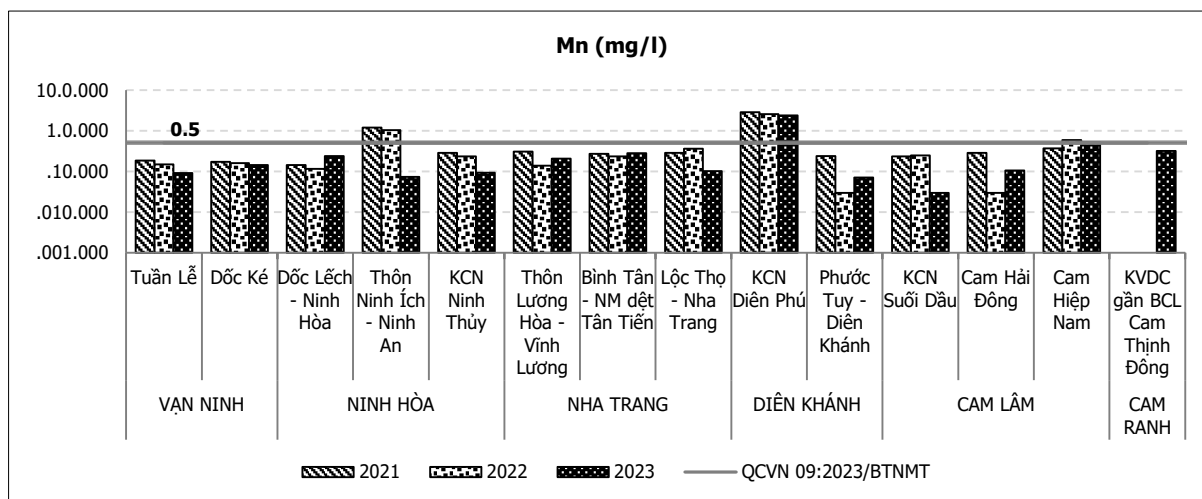
Biểu đồ 2.18. Diễn biến hàm lượng TDS trong nước dưới đất – năm 2021-2023



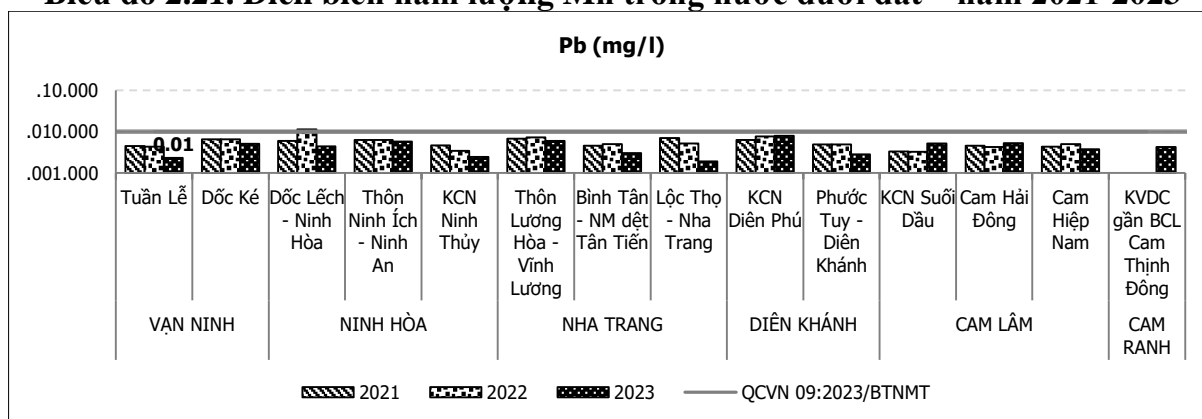
Biểu đồ 2.19. Diễn biến hàm lượng clorua trong nước dưới đất – năm 2021-2023



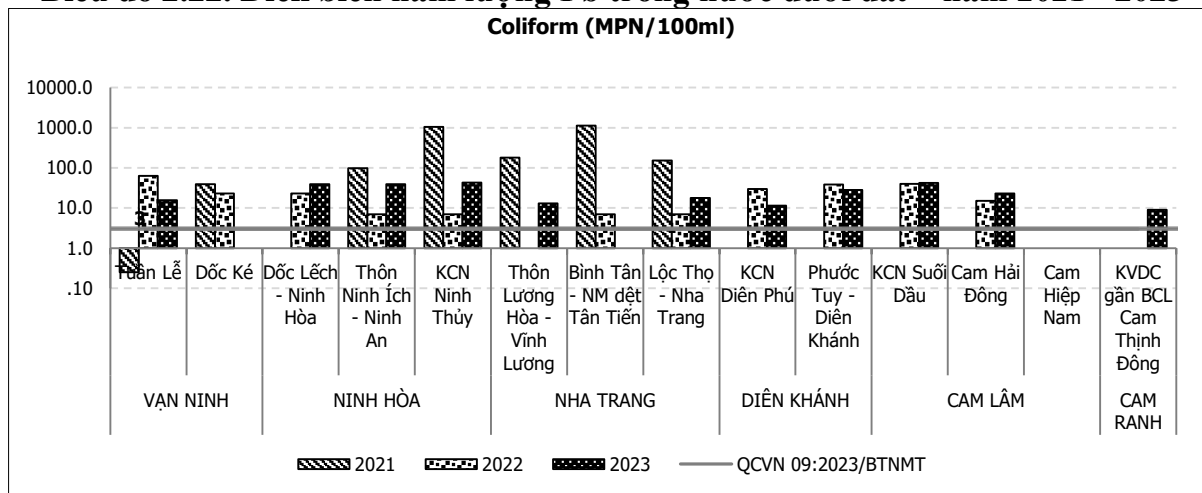
Biểu đồ 2.20. Diễn biến hàm lượng florua trong nước dưới đất – năm 2021-2023



Biểu đồ 2.21. Diễn biến hàm lượng Mn trong nước dưới đất – năm 2021-2023



Biểu đồ 2.22. Diễn biến hàm lượng Pb trong nước dưới đất – năm 2021 - 2023



Biểu đồ 2.23. Diễn biến mật độ coliform trong nước dưới đất – năm 2021-2023

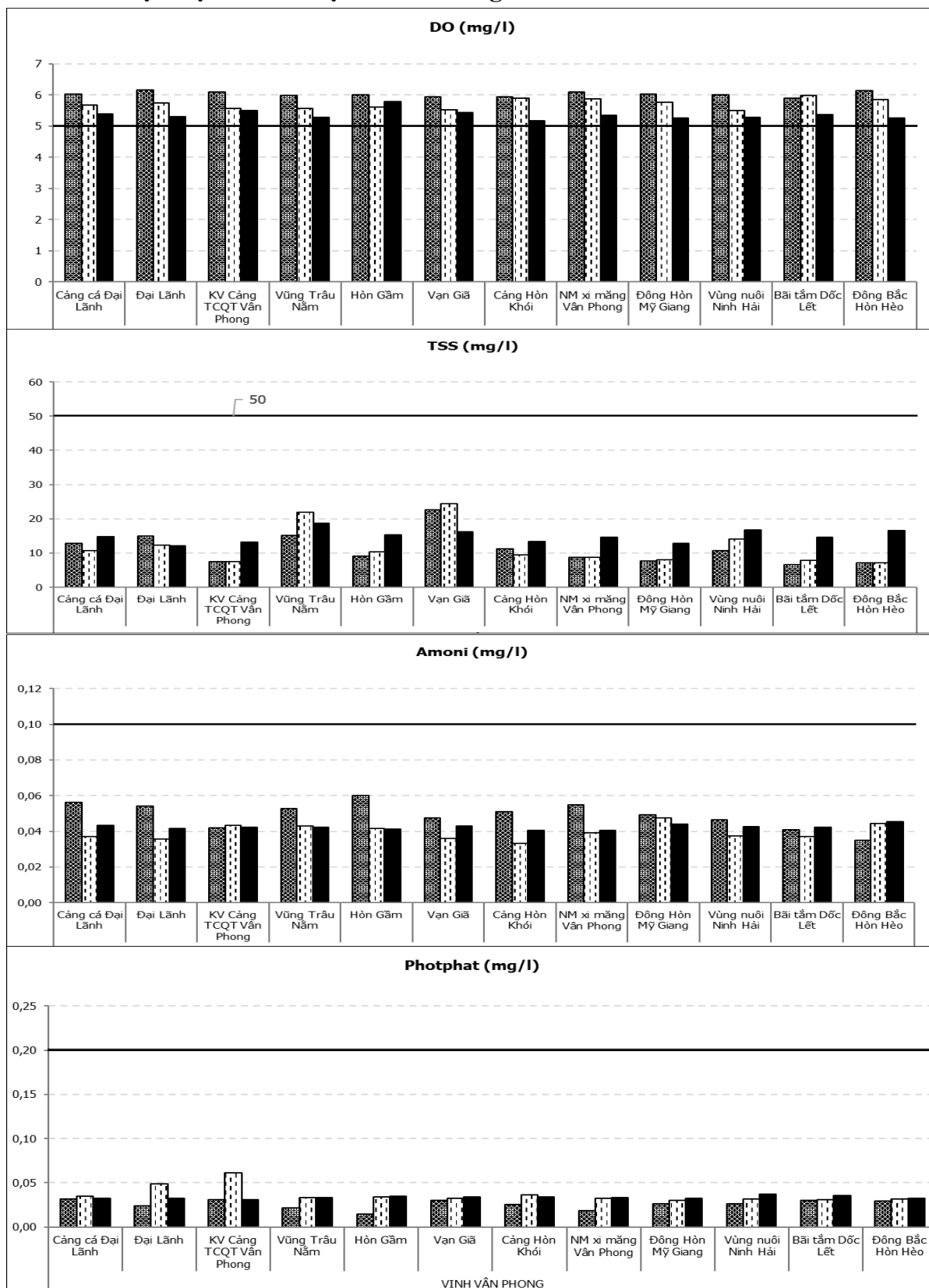
2.4. Chất lượng môi trường nước biển ven bờ

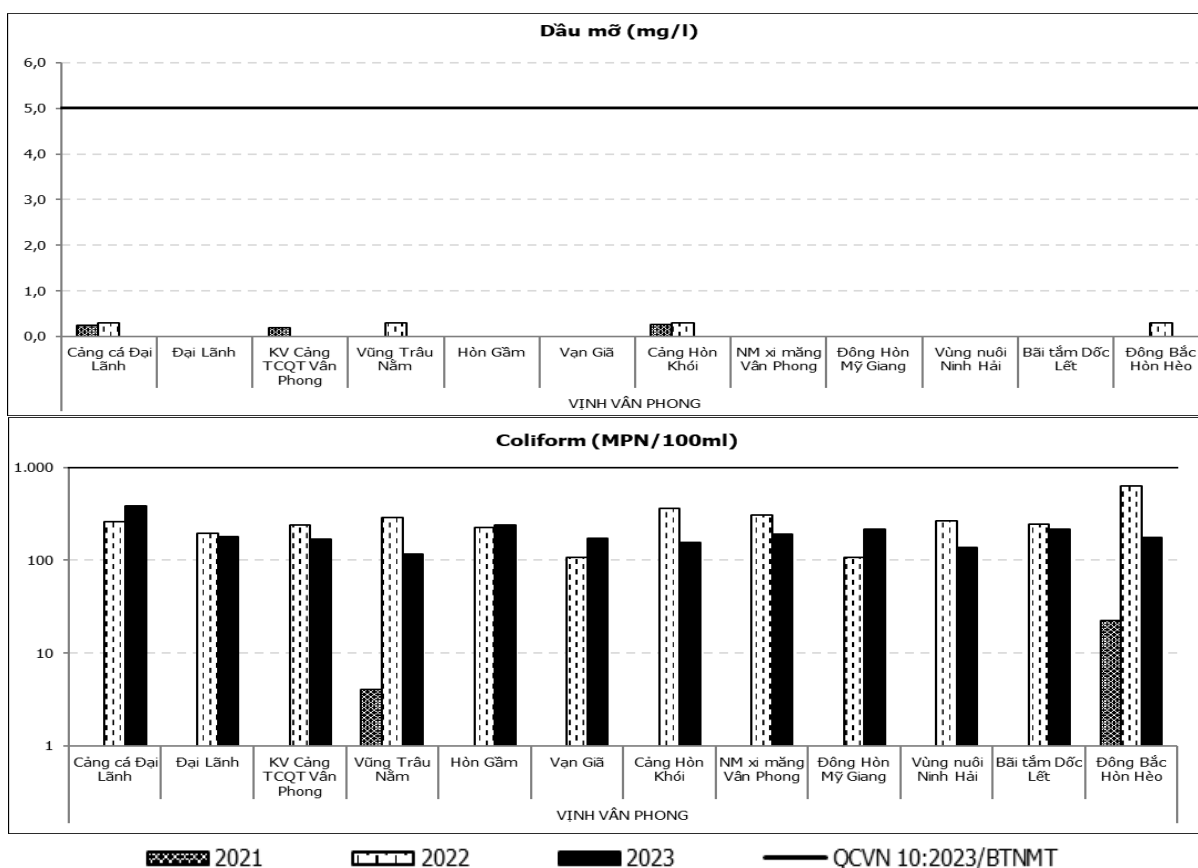
Số liệu quan trắc được so sánh với các Quy chuẩn Việt Nam: QCVN 10:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường nước biển ven bờ - vùng biển ven bờ.

+ Đánh giá chất lượng nước biển vùng biển ven bờ nhằm mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước với các thông số: pH, DO, TSS và coliform.

+ Đánh giá chất lượng nước biển vùng biển ven bờ nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển với các thông số: Amoni, photphat, Fe, KLN (Zn, Cu, Pb, Cd, Cr⁶⁺, Hg, As), dầu mỡ.

2.4.1. Khu vực Đại Lãnh – Vịnh Vân Phong





Biểu đồ 2.24 Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đại Lãnh – Vịnh Vân Phong, năm 2021-2022-2023

➤ So với quy chuẩn QCVN 10-2023/BTNMT:

- So sánh với giá trị giới hạn mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước:

+ Nồng độ DO không đạt giới hạn cho phép tại hầu hết các khu vực (trừ NM XM Vân Phong) với tần suất 8,3 – 33%, khu vực có nồng độ DO không đạt giới hạn nhiều nhất là Cảng Hòn Khói (đây là cảng biển tập nhiều tàu thuyền công suất nhỏ và vừa) (tần suất 33%, vào các tháng 6, 8, 10 nồng độ DO chỉ dao động từ 4,3 – 4,9 mg/l).

+ Hàm lượng TSS vượt quy chuẩn cho phép tại Vũng Trâu Năm tần suất 8,3% (tháng 11), các trạm còn lại đều đạt quy chuẩn cho phép với hàm lượng TS TB dao động từ 12,8 – 19,2 mg/l.

+ Mật độ coliform trong khu vực dao động từ 7 – 930 MPN/100 ml, khu vực có mật độ coliform TB cao nhất là Cảng cá Đại Lãnh 317 MPN/100 ml và vượt quy chuẩn với tần suất 8,3% (tháng 12-1.100 MPN/100ml).

+ So với giá trị giới hạn nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển: các giá trị dinh dưỡng (amoni, photphat), dầu mỡ, Fe hay KLM đều thấp hơn giới hạn cho phép của quy chuẩn, trong đó amoni dao động từ 0,024 – 0,057 mg/l, photphat dao động từ 0,023 – 0,044 mg/l, dầu mỡ <0,3 mg/l, Fe dao động từ 0,02 – 0,204 mg/l, hàm loại KLN thấp hơn nhiều so với quy chuẩn.

➤ So với TB năm 2021-2022:

+ Nồng độ oxy hòa tan giảm tại hầu hết các khu vực, mức giảm trung bình từ 5,5 – 6 mg/l → 5,2 – 5,8 mg/l.

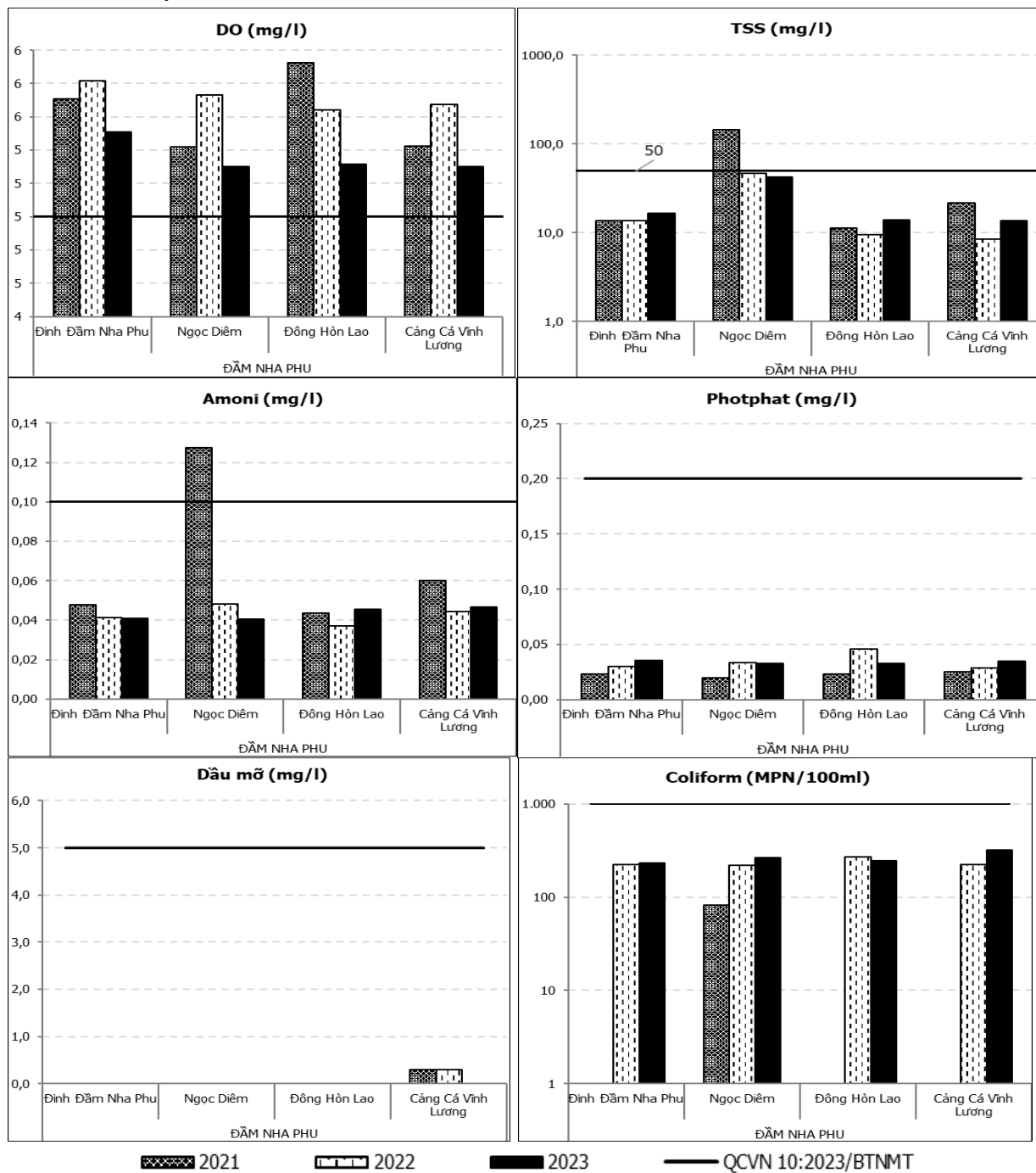
+ Hàm lượng TSS TB tăng tại phần lớn các khu vực (trừ Vũng Trâu Năm và Vạn Giã giảm từ 21,9 – 24,4 mg/l → 16,7 – 19,2 mg/l).

+ Các chất dinh dưỡng (amoni, photphat, nitrit, nitrat): hầu hết biến động không nhiều tại các khu vực, riêng hàm lượng nitrat TB gia tăng tại các khu vực từ 1,4 – 2,3 lần (0,032 – 0,047 mg/l → 0,055 - 0,072 mg/l).

+ Giá trị KLN, dầu mỡ biến động không đáng kể tại các khu vực.

+ Mật độ coliform gia tăng so với năm 2021 tại tất cả các khu vực, mức dao động TB cao nhất tại Cảng Cá Vinh Lương (383 MPN/100ml).

2.4.2. Khu vực Đầm Nha Phu



Biểu đồ 2.25. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đầm Nha Phu, năm 2021-2022-2023

➤ **So với quy chuẩn QCVN 10-2023/BTNMT:**

Đây là khu vực tập nhiều hoạt động nuôi trồng thủy sản. Ngoại trừ khu vực Đỉnh Đầm Nha Phu các giá trị quan trắc đều đạt giới hạn cho phép của quy chuẩn, các khu vực còn lại như sau:

- So sánh với giá trị giới hạn mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước:

+ Nồng độ DO không đạt giới hạn cho phép tại Ngọc Diêm, Hòn Lao và Cảng cá Vĩnh Lương với tần suất 8,3 – 25%, khu vực có nồng độ DO không đạt giới hạn nhiều nhất là Cảng cá Vĩnh Lương (tần suất 25%, vào các tháng 7, 9,10; nồng độ DO chỉ dao động từ 3,3 – 4,9 mg/l).

+ Hàm lượng TSS vượt quy chuẩn cho phép tại Ngọc Diêm tần suất 27% (tháng 1, 2, 11), đây cũng là khu vực có hàm lượng chất lơ lửng cao nhất trong khu vực (TSS trung bình 45,4 mg/l).

+ Mật độ coliform trong khu vực dao động từ 75 – 460 MPN/100 ml, khu vực có mật độ coliform TB cao nhất là Đông Hòn Lao 249 MPN/100 ml. Mức nhiễm bẩn coliform vượt chuẩn tại Cảng cá Vĩnh Lương tần suất 8,3% (tháng 12 -1.100 MPN/100 ml).

+ So với giá trị giới hạn nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển: các giá trị dinh dưỡng (amoni, photphat), dầu mỡ, Fe hay KLM đều thấp hơn giới hạn cho phép của quy chuẩn, trong đó amoni dao động từ 0,026 – 0,058 mg/l, photphat dao động từ 0,024 – 0,04 mg/l, dầu mỡ <0,3 mg/l, Fe dao động từ 0,031 – 0,257 mg/l, hàm loại KLN thấp hơn nhiều so với quy chuẩn.

➤ **So với TB năm 2021-2022:**

+ Nồng độ oxy hòa tan giảm tại hầu hết các khu vực, mức giảm trung bình từ 5,5 – 6 mg/l → 5,2 – 5,8 mg/l.

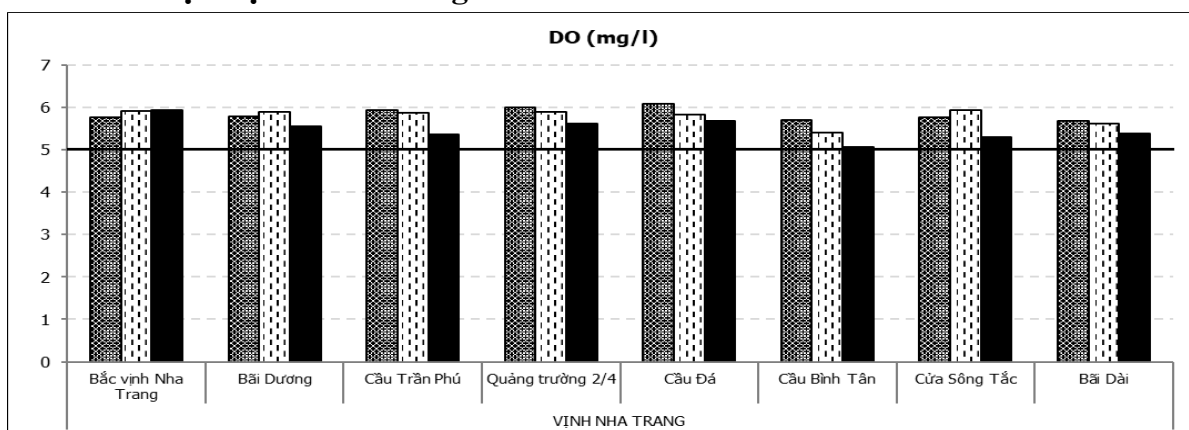
+ Hàm lượng TSS TB tăng tại Đỉnh Đầm Nha Phu và Hòn Lao (9,6 – 13,7 mg/l → 14,6 – 17,1 mg/l), nhưng giảm nhẹ tại Ngọc Diêm.

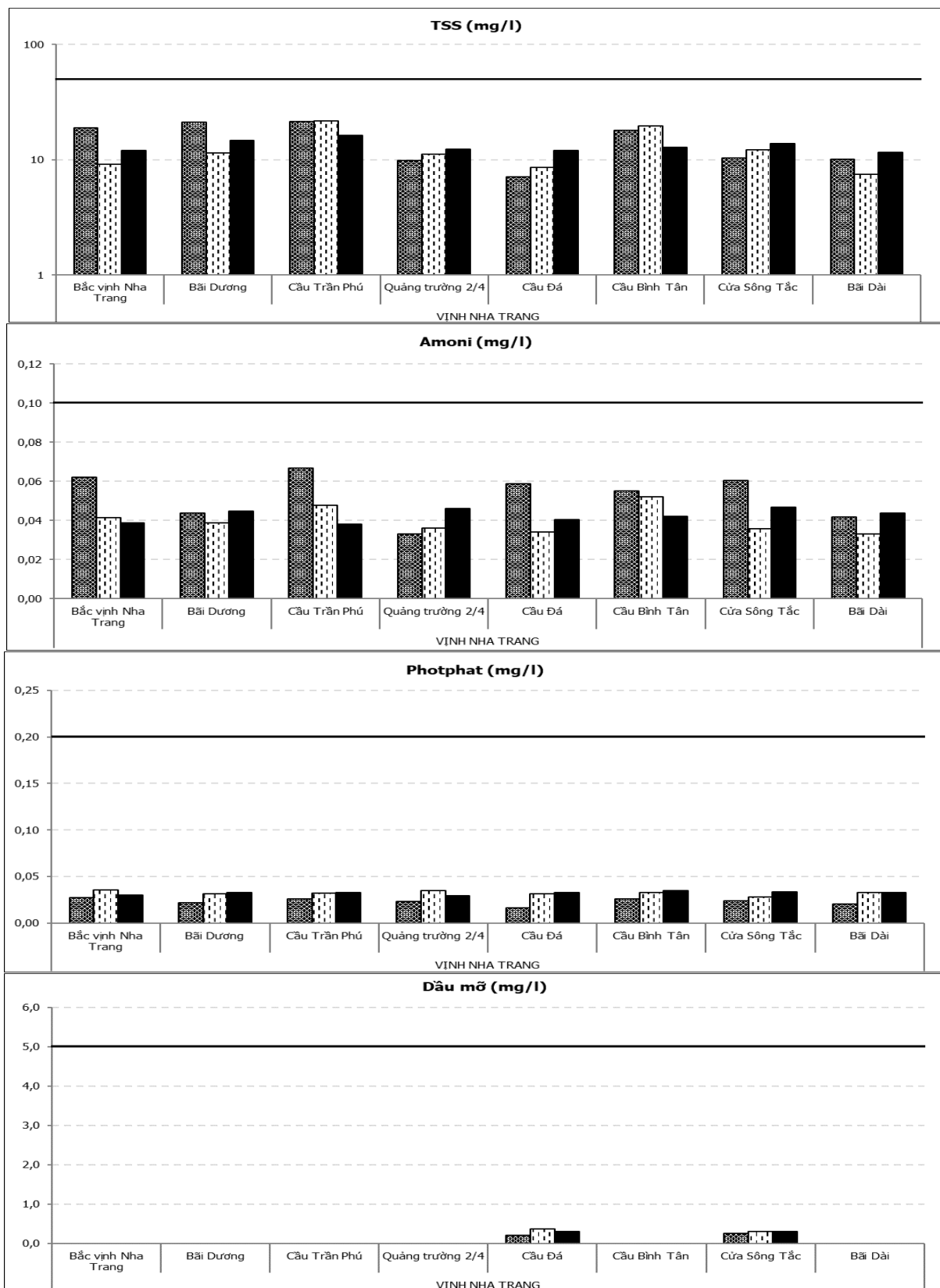
+ Các chất dinh dưỡng (amoni, photphat, nitrit, nitrat): hầu hết biến động không nhiều tại các khu vực, riêng hàm lượng nitrat TB gia tăng tại các khu vực từ 1,5 – 2,8 lần (0,025 – 0,041 mg/l → 0,063 - 0,07 mg/l).

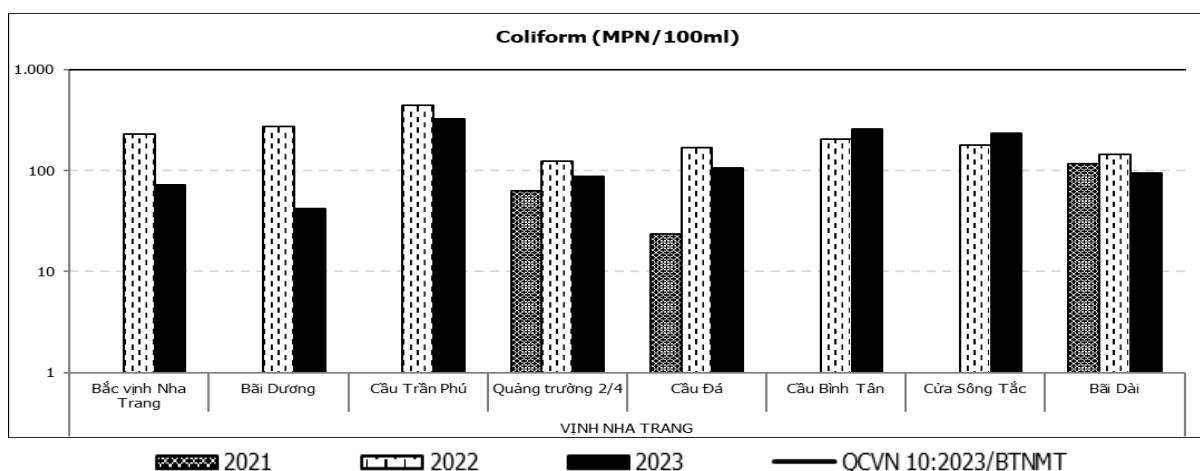
+ Giá trị KLN, dầu mỡ, biến động không đáng kể tại các khu vực.

+ Mật độ coliform gia tăng so với năm 2021 tại tất cả các khu vực, cao nhất tại Cảng cá Vĩnh Lương (TB 317 MPN/100 ml).

2.4.3. Khu vực Vịnh Nha Trang – Bãi Dài







Biểu đồ 2.26. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Vịnh Nha Trang – Bãi Dài, năm 2021-2022-2023

➤ **So với quy chuẩn QCVN 10-2023/BTNMT:**

Ngoại trừ khu vực Bắc Vịnh Nha Trang và Cầu Đá các giá trị quan trắc đều đạt giới hạn cho phép của quy chuẩn, các khu vực còn lại như sau:

- So sánh với giá trị giới hạn mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước:

+ Nồng độ DO không đạt giới hạn cho phép tại hầu hết các khu vực với tần suất 9 – 27%, khu vực có nồng độ DO không đạt giới hạn nhiều nhất là Cảng cá Vĩnh Lương (khu vực tập trung nhiều tàu thuyền đánh cá) và Bãi Dài (khu vực phục vụ chủ yếu hoạt động tắm biển, du lịch) (tần suất vượt 27%), nồng độ DO chỉ dao động từ 3,3 – 4,8 mg/l.

+ Hàm lượng TSS đạt quy chuẩn cho phép tại các trạm, mức dao động từ 5 – 24,5 mg/l, khu vực có hàm lượng TSS TB cao nhất là Cầu Trần Phú (16,6 mg/l).

+ Mật độ coliform trong khu vực dao động từ 7 – 930 MPN/100 ml, khu vực có mật độ coliform TB cao nhất Cầu Trần Phú 315 MPN/100 ml.

+ So với giá trị giới hạn nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển: các giá trị dinh dưỡng (amoni, photphat), dầu mỡ, Fe hay KLM đều thấp hơn giới hạn cho phép của quy chuẩn, trong đó amoni dao động từ 0,025 – 0,062 mg/l, photphat dao động từ 0,023 – 0,047 mg/l, dầu mỡ <0,3 mg/l, Fe dao động từ 0,024 – 0,246 mg/l, hàm loại KLN thấp hơn nhiều so với quy chuẩn.

➤ **So với TB năm 2022:**

+ Nồng độ oxy hòa tan giảm tại hầu hết các khu vực (trừ Bắc vịnh Nha Trang), mức giảm trung bình từ 5,4 – 5,9 mg/l → 5,1 – 5,7 mg/l.

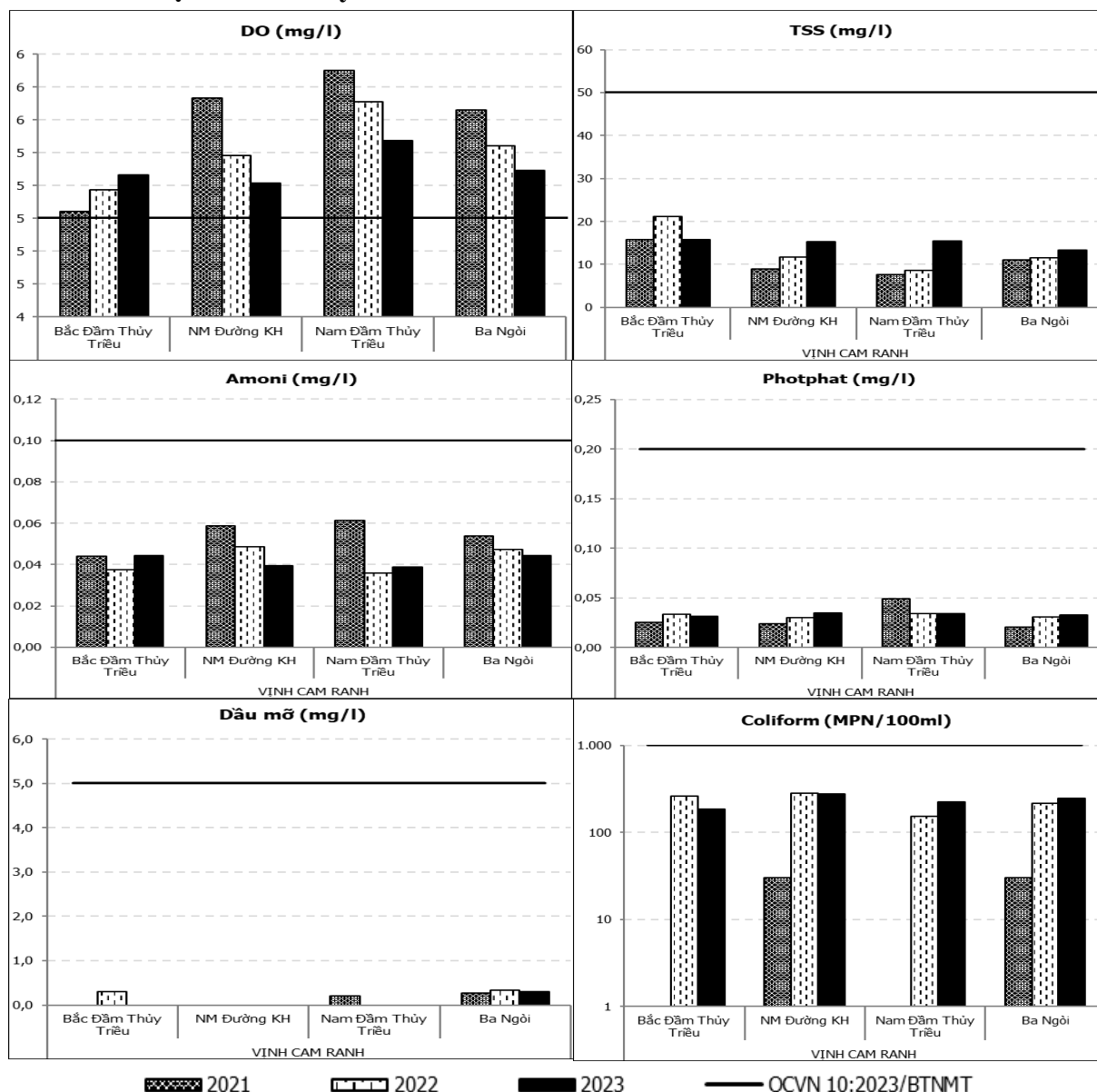
+ Hàm lượng TSS TB tăng tại phần lớn các khu vực (trừ Cầu Trần Phú và Cầu Bình Tân giảm nhẹ), mức tăng trung bình tại các khu vực từ 7,5 – 19,8 mg/l → 11,9 – 15,2 mg/l.

+ Các chất dinh dưỡng (amoni, photphat, nitrit, nitrat): hầu hết biến động không nhiều tại các khu vực, riêng hàm lượng nitrat TB gia tăng tại các khu vực từ 1,3 – 2,3 lần (0,026 – 0,063 mg/l → 0,058 - 0,072 mg/l).

+ Giá trị KLN, dầu mỡ biến động không đáng kể tại các khu vực.

+ Mật độ coliform gia tăng so với năm 2021, cao nhất tại Cầu Trần Phú (TB 325 MPN/100 ml).

2.4.4. Khu vực Đầm Thủy Triều



Biểu đồ 2.27. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đầm Thủy Triều, năm 2021-2022-2023

➤ **So với quy chuẩn QCVN 10-2023/BTNMT:**

Ngoại trừ khu vực Nam Đầm Thủy Triều các giá trị quan trắc đều đạt giới hạn cho phép của quy chuẩn, các khu vực còn lại như sau:

- So sánh với giá trị giới hạn mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước:

+ Nồng độ DO không đạt giới hạn cho phép tại hầu hết các khu vực với tần suất 8,3 – 50%, khu vực có nồng độ DO không đạt giới hạn nhiều nhất là Bắc Đầm Thủy Triều (đây là tập trung nuôi trồng thủy sản (vẹm xanh)), tần suất 50% vào các tháng 5, 6, 7, 8, 9, 12 nồng độ DO chỉ dao động từ 4,0 – 4,7 mg/l).

+ Hàm lượng TSS đạt quy chuẩn cho phép tại các trạm, mức dao động từ 8 – 35,6 mg/l, khu vực có hàm lượng TSS TB cao nhất là Nam Đầm Thủy Triều (16,1 mg/l).

+ Mật độ coliform trong khu vực dao động từ 7 – 460 MPN/100 ml, khu vực có mật độ coliform TB cao nhất là Nhà máy đường Khánh Hòa 259 MPN/100 ml.

+ So với giá trị giới hạn nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển: các giá trị dinh dưỡng (amoni, photphat), dầu mỡ, Fe hay KLM đều thấp hơn giới hạn cho phép của quy chuẩn, trong đó amoni dao động từ 0,03 – 0,056 mg/l, photphat dao động từ 0,023 – 0,047 mg/l, dầu mỡ <0,3 mg/l, Fe dao động từ 0,024 – 0,124 mg/l, hàm loại KLN thấp hơn nhiều so với quy chuẩn.

➤ **So với TB năm 2022:**

+ Nồng độ oxy hòa tan giảm tại hầu hết các khu vực (trừ Bắc Đầm Thủy Triều), tuy nhiên mức tăng giảm không đáng kể.

+ Hàm lượng TSS TB tăng nhẹ tại phần lớn các khu vực (trừ Bắc Đầm Thủy Triều giảm từ 21,2 → 15,7 mg/l).

+ Các chất dinh dưỡng (amoni, photphat, nitrit, nitrat): hầu hết biến động không nhiều tại các khu vực, riêng hàm lượng nitrat TB gia tăng tại Nam Đầm Thủy Triều và Ba Ngòi từ 1,4 – 1,6 lần (0,041 – 0,043 mg/l → 0,06 - 0,067 mg/l).

+ Giá trị KLN, dầu mỡ biến động không đáng kể tại các khu vực.

+ Mật độ coliform gia tăng so với năm 2021, giá trị TB từ 184 – 276 MPN/100 ml.

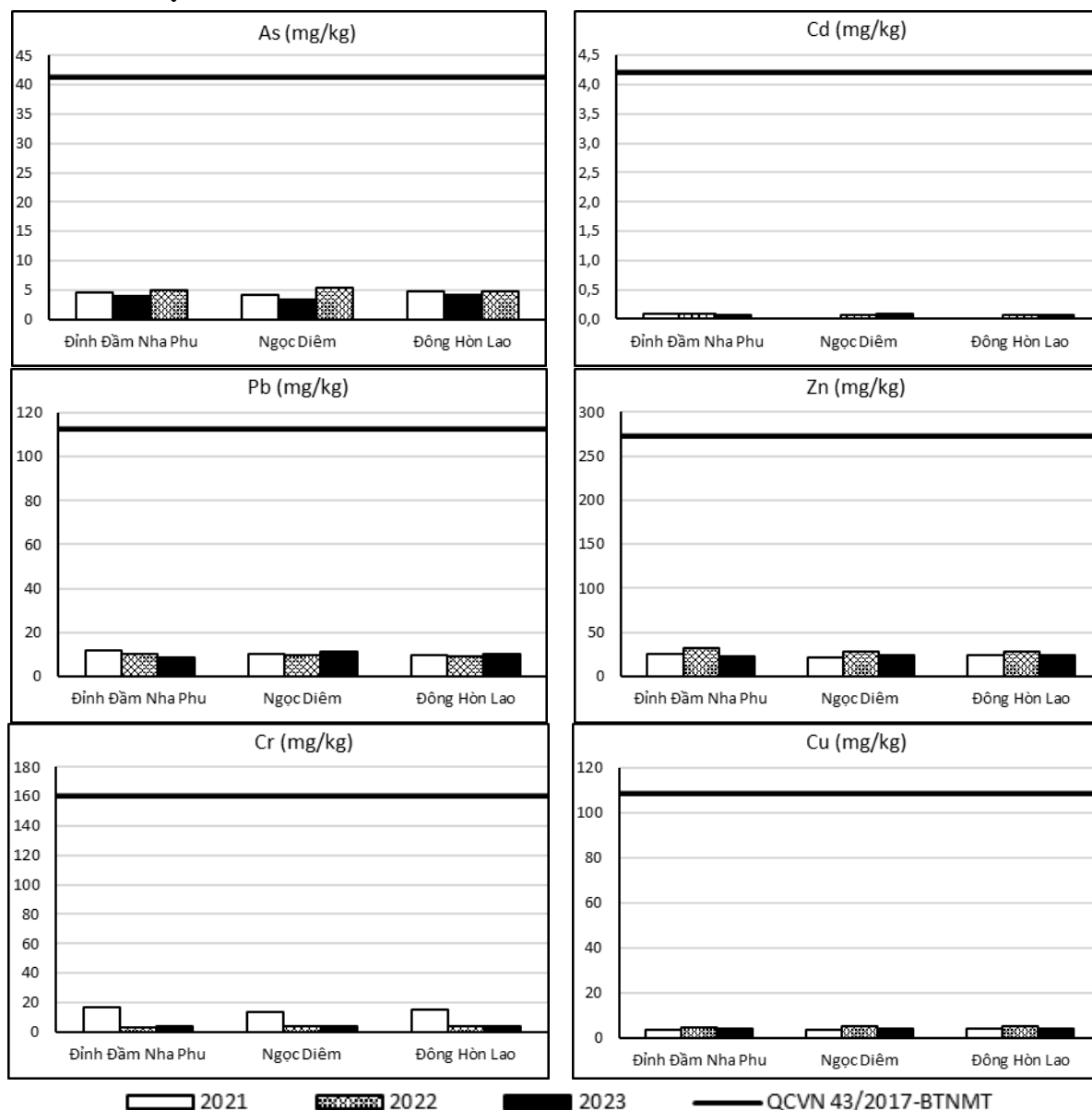
Nhận xét chung: nhìn chung, chất lượng nước biển ven bờ tại các khu vực trong năm 2023 biến động không đáng kể so với các năm 2021- 2022, phần lớn các thông số hữu cơ, dinh dưỡng, KLN, dầu mỡ, vi sinh đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, những khu vực có chất lượng nước kém đã được cải thiện đáng kể qua từng năm như Đầm Nha Phu, Ngọc Diêm, Vũng Trâu Nầm, Nhà máy đường Khánh Hòa. Nồng độ phần lớn các chất biến động không nhiều qua các năm, riêng nồng độ oxy hòa tan có xu hướng giảm tại phần lớn khu vực, trong khi giá trị dinh dưỡng nitrat lại gia tăng, mật độ coliform gia tăng so với năm 2021. Khu vực như Vịnh Vân Phong, Vịnh Nha Trang có chất lượng nước tốt hơn so với khu vực Đầm Nha Phu và Đầm Thủy Triều. Các khu vực như Cầu Đá, Cầu Trần Phú, Cảng Hòn Khói hàm lượng dầu mỡ có dấu hiệu gia tăng, nhưng khu vực có hàm lượng dầu mỡ thường xuyên ở mức cao như Ba Ngòi lại giảm. Khu vực các Cảng cá như Cảng cá Đại Lãnh, Vĩnh Lương có mật độ coliform cao hơn các khu vực khác trong toàn tỉnh. Riêng khu vực Bắc Đầm Thủy Triều có nồng độ oxy hòa tan dưới mức quy chuẩn cho phép (tần suất 50% - vào các tháng 5,6,7,8,9,12), cần giám sát chặt chẽ các nguồn chất thải ra khu vực này. Vì đây là khu vực nuôi trồng thủy sản, nếu hàm lượng DO xuống thấp sẽ ảnh hưởng đến đời sống các nguồn lợi thủy sản trong đầm.

2.5. Chất lượng môi trường trầm tích

Chất lượng môi trường trầm tích trong năm 2023 lấy tại 6 trạm cùng với lấy mẫu nước biển ven bờ, cụ thể: Đầm Nha Phu, Ngọc Diêm, Đông Hòn Lao, Bắc Đầm Thủy Triều, NM đường Khánh Hòa và Nam Đầm Thủy Triều.

So với quy chuẩn QCVN 43-2017/BTNMT (nước mặn, nước lợ), các thông số: kim loại nặng (As, Cd, Pb, Zn, Hg, Cr, Cu) tại các trạm trong năm 2023 đều nằm dưới giới hạn cho phép.

2.5.1. Khu vực Đầm Nha Phu



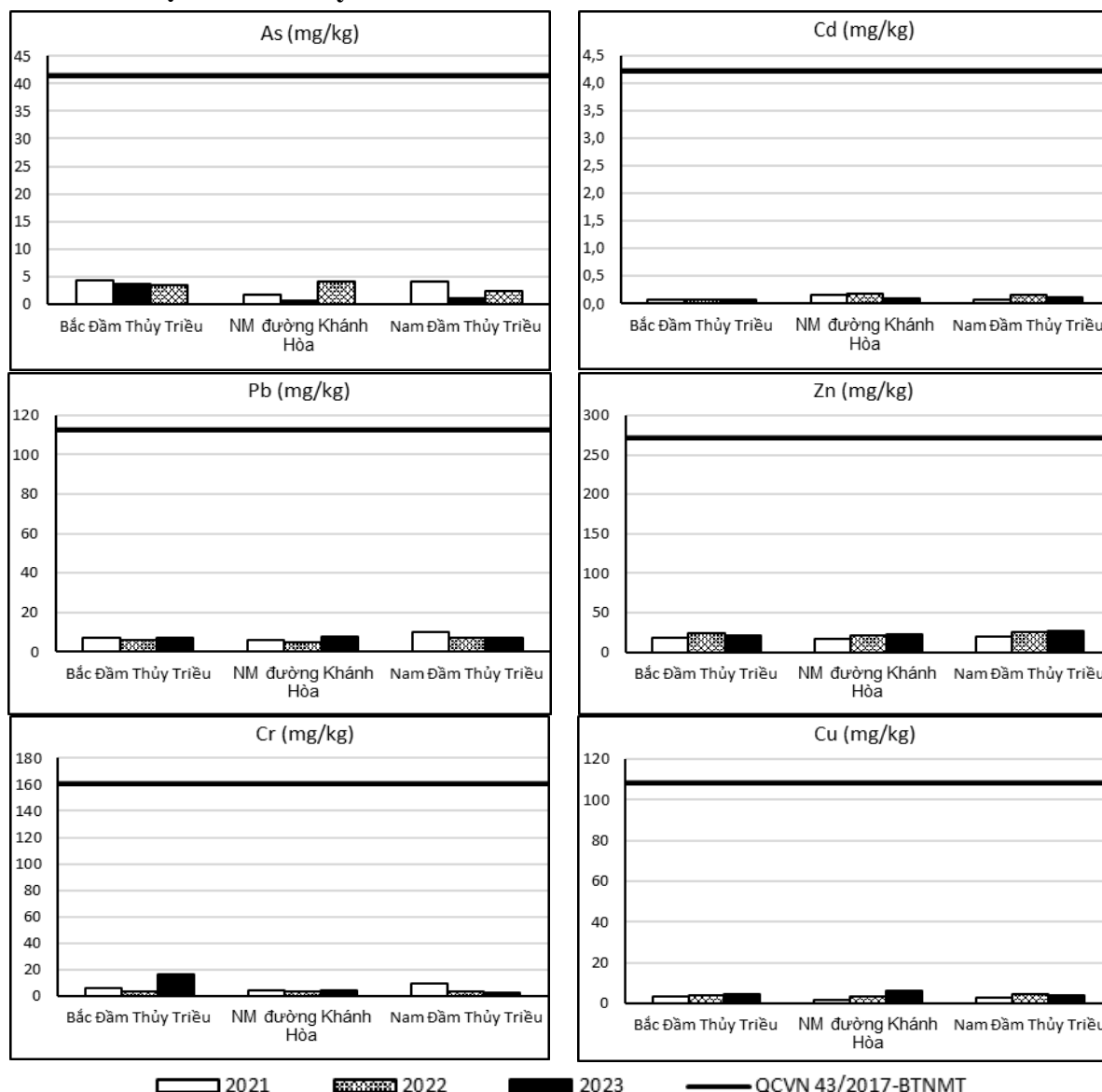
Biểu đồ 2.28. Hàm lượng các chất trong trầm tích tại Khu vực Đầm Nha Phu – năm 2021- 2023

Bảng 2.4. Kết quả phân tích thành phần độ hạt khu vực Đầm Nha Phu - năm 2023

Thông số	Đơn vị	Trạm quan trắc					
		Đầm Nha Phu		Ngọc Diêm		Đông Hòn Lao	
		Tháng 4	Tháng 10	Tháng 4	Tháng 10	Tháng 4	Tháng 10
Độ hạt (>0,063 μm)	%	17,23	17,23	13,1	14,5	23,6	28,43
Độ hạt (<0,063 μm)	%	82,76	82,78	86,9	85,49	76,4	71,56

Các giá trị KLN, chất hữu cơ cũng như cấp độ hạt biến động không nhiều tại các khu vực trong năm 2023 cũng như cùng kỳ năm 2021-2022. Qua kết quả quan trắc độ hạt cho thấy khu vực này chủ yếu là bùn sét (với cấp hạt (<0,063 μm) chiếm ưu thế, còn lại cấp hạt cát bùn chiếm tỷ lệ nhỏ.

2.5.2. Khu vực Đầm Thủy Triều



Biểu đồ 2.29. Hàm lượng các chất trong trầm tích tại Khu vực Đầm Thủy Triều – năm 2021-2023

Bảng 2.5. Kết quả phân tích thành phần độ hạt khu vực Đầm Thủy Triều - năm 2023

Thông số	Đơn vị	Trạm quan trắc					
		Bắc Đầm Thủy Triều		NM đường Khánh Hòa		Nam Đầm Thủy Triều	
		Tháng 4	Tháng 10	Tháng 4	Tháng 10	Tháng 4	Tháng 10
Độ hạt (>0,063 μm)	%	42,3	45,67	74,9	53,25	14,54	14,34
Độ hạt (<0,063 μm)	%	57,7	54,32	25,1	46,74	85,58	85,65

Các giá trị KLN và chất hữu cơ tại khu vực Đầm Thủy Triều biến động không đáng kể trong năm 2023 cũng như cùng kỳ năm 2021-2022. Trong khi khu vực Bắc Đầm Thủy Triều chủ yếu là bùn cát, Nam Đầm Thủy Triều thiên về bùn sét thì khu vực Nhà máy đường Khánh Hòa lại chủ yếu là cát bùn.

CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC, XỬ LÝ – THỐNG KÊ SỐ LIỆU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

3.1.1. Kế hoạch triển khai thực hiện

Kế hoạch thực hiện trong QA/QC được triển khai các vị trí linh động theo kế hoạch lấy mẫu hàng tháng đúng như quy hoạch mạng lưới đã được phê duyệt:

- + Môi trường nước mặt: 02 vị trí/33 vị trí/tháng.
- + Môi trường nước biển ven bờ: 01 vị trí/28 vị trí/tháng.
- + Môi trường nước dưới đất: 01 vị trí/28 vị trí/tháng (1 lần/ 3 tháng).

Công tác chuẩn bị thực hiện theo đúng tiêu chuẩn trong việc chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, nhân lực, hóa chất và phương pháp lấy, bảo quản và phân tích trong phòng thí nghiệm.

Trước mỗi đợt quan trắc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân, chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, hóa chất, phương pháp thực hiện.

Công tác QC/QA tại hiện trường bao gồm: mẫu trắng dụng cụ chứa mẫu, mẫu lặp hiện trường.

3.1.2. Phương thức thực hiện

- Tại trạm quan trắc nước mặt: lấy 02 mẫu QC/tháng: mẫu trắng dụng cụ chứa mẫu và mẫu lặp hiện trường, các thông số được phân tích để đánh giá: Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, TSS, BOD₅, COD, nitrit, nitrat, photphat, clorua, tổng N, tổng P, amoni, Fe, Zn, Cu, Pb, As.

- Tại trạm nước biển ven bờ: lấy 01 mẫu QC/tháng: mẫu trắng dụng cụ chứa mẫu và mẫu lặp hiện trường, các thông số được phân tích để đánh giá: Nhiệt độ, pH, DO, TSS, amoni, photphat, nitrit, nitrat, tổng N, tổng P, Fe, Zn, Cu, Pb, dầu mỡ khoáng.

- Tại trạm quan trắc nước dưới đất: lấy 01 mẫu QC/ tháng (1 lần/3 tháng): mẫu trắng dụng cụ chứa mẫu và mẫu lặp hiện trường, các thông số được phân tích để đánh giá: Nhiệt độ, pH, TDS, độ cứng, COD, nitrit, nitrat, tổng N, tổng P, clorua, amoni, florua, sunfat, Cu, Pb, As, Cr⁶⁺, CN⁻.

- Công tác QA/QC trong đo thử tại hiện trường, bảo quản và vận chuyển mẫu: được thực hiện theo đúng quy trình đã được phê duyệt theo Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

Việc đánh giá các mẫu QC trong hoạt động quan trắc hiện trường được thực hiện theo quy định như sau:

+ Đối với hai lần lặp, độ chụm được đánh giá dựa trên việc đánh giá RPD, được tính toán như sau:

$$RPD = \frac{|LD1-LD2|}{\left[\frac{(LD1+LD2)}{2}\right]} \times 100(\%)(1)$$

Trong đó:

RPD: phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp;

LD1: kết quả phân tích lần thứ nhất;

LD2: kết quả phân tích lần thứ hai.

+ Giới hạn RPD được thực hiện quan trắc không vượt quá 20% bảo đảm độ chụm theo phương pháp áp dụng.

+ Đối với mẫu đo lặp tại hiện trường: đánh giá độ chụm của mẫu đo lặp tại hiện trường dựa trên đánh giá RPD theo công thức (1), trong đó LD1 là kết quả đo lần thứ nhất, LD2 là kết quả đo lần thứ 2.

+ Mẫu trắng hiện trường, mẫu trắng vận chuyển và mẫu trắng thiết bị.

+ Giá trị của mẫu trắng được chấp nhận khi nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích.

+ Kiểm soát chất lượng tại hiện trường bằng chất chuẩn.

+ Đối với thiết bị quan trắc nước (nước mặt, nước dưới đất, nước biển): sai số cho phép nằm trong khoảng $\pm 5\%$ giá trị đọc (riêng đối với thiết bị đo pH thì sai số cho phép nằm trong khoảng $\pm 0,05$ pH khi giá trị độ chia 0,01 pH và $\pm 0,2$ pH khi giá trị độ chia 0,1 pH).

Số lượng mẫu thực và QC trong đợt quan trắc năm 2023 được trình bày trong Bảng 3.1 dưới đây:

Bảng 3.1. Thống kê số lượng mẫu thực và QC trong đợt quan trắc năm 2023

Stt	Thành phần môi trường	Số lượng mẫu		
		Mẫu thực	Mẫu trắng dụng cụ	Mẫu lặp hiện trường
1	Môi trường nước mặt	33 mẫu/ tháng x 12 tháng	01 mẫu/lần/tháng x 12 tháng	02 mẫu/lần/tháng x 12 tháng
2	Môi trường nước biển ven bờ	28 mẫu/tháng x 12 tháng	01 mẫu/lần/tháng x 12 tháng	01 mẫu/lần/tháng x 12 tháng
3	Môi trường nước dưới đất	14 mẫu/ tháng x 4 tháng	01 mẫu/lần/3tháng x 4 tháng	01 mẫu/lần/3tháng x 4 tháng
Tổng số lượng mẫu		788 mẫu	28 mẫu	40 mẫu

3.1.3. Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện

3.1.3.1. Kết quả thực hiện QA/QC đo nhanh tại hiện trường

Kết quả thực hiện công tác QA/QC đối với các chỉ tiêu đo nhanh tại hiện trường trong các môi trường nước mặt, nước biển ven bờ và nước dưới đất trong năm 2023 đều đạt yêu cầu về độ chụm <20%.

Các thiết bị đo nhanh tại hiện trường trước khi đo luôn được chuẩn độ đưa về giá Zero để tiến hành đo mẫu.

Kết quả thực hiện được trình bày cụ thể trong bảng 3.2. sau đây:

Bảng 3.2. Kết quả thực hiện QA/QC đo nhanh hiện trường năm 2023

Thông số	Ký hiệu mẫu	RPD (%)
Nhiệt độ (°C)	QT-NB30	0 - 5,55
	QT-NM35	0 - 3,86

Thông số	Ký hiệu mẫu	RPD (%)	
	QT-NM36	0	- 5,45
	QT-NN15	0	- 3,92
pH	QT-NB30	0	- 2,49
	QT-NM35	0	- 2,02
	QT-NM36	0,14	- 3,19
DO (mg/l)	QT-NN15	0,15	- 4,46
	QT-NB30	1,44	- 18,65
	QT-NM35	0,47	- 5,71
Độ đục(NTU)	QT-NM36	0,14	- 4,2
	QT-NM35	0,29	- 12,8
	QT-NM36	0	- 8,22
TDS (mg/l)	QT-NN15	0,17	- 4,41

Bảng 3.3. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước mặt năm 2023

Stt	Thông số	Kiểm soát nhiễm bẩn			Kiểm soát độ chụm (RPD%)	
		Mẫu trắng dụng cụ	Mẫu trắng PTN	Giới hạn quy định	Mẫu lặp HT	Giới hạn quy định
1	TSS	< MDL	< MDL	< MDL	0 - 4,72	<20% theo Thông tư 10/2021
2	BOD5	< MDL	< MDL		0 - 5,24	
3	COD	< MDL	< MDL		0 - 8	
4	Clorua	< MDL	< MDL		0 - 3,67	
5	PO4,-P	< MDL	< MDL		0 - 0	
6	Nitrit	< MDL	< MDL		0 - 0	
7	Nitrat	< MDL	< MDL		0 - 5,19	
8	Amoni	< MDL	< MDL		0 - 4,6	
9	Tổng N	< MDL	< MDL		0 - 0	
10	Tổng P	< MDL	< MDL		0 - 0	
11	Fe	< MDL	< MDL		0 - 3,1	
12	Zn	< MDL	< MDL		0 - 8,22	
13	Cu	< MDL	< MDL		0 - 8,7	
14	Pb	< MDL	< MDL		0 - 4,65	
15	As	< MDL	< MDL		0 - 12,5	

Ghi chú: < MDL - Là nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) do PTN thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt MDL đối với từng thông số.

Bảng 3.4. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước biển ven bờ năm 2023

Stt	Thông số	Kiểm soát nhiễm bẩn			Kiểm soát độ chụm (RPD%)	
		Mẫu trắng dụng cụ	Mẫu trắng PTN	Giới hạn quy định	Mẫu lặp HT	Giới hạn quy định
1	TSS	< MDL	< MDL	< MDL	0 - 15,9	<20% theo Thông tư 10/2021
2	Amoni	< MDL	< MDL		0 - 16,2	
3	Phosphate	< MDL	< MDL		0 - 7,6	
4	Nitrit	< MDL	< MDL		0 - 16,7	
5	Nitrat	< MDL	< MDL		0 - 16,9	
6	Tổng N	< MDL	< MDL		0 - 0	
7	Tổng P	< MDL	< MDL		0 - 4,9	
8	Fe	< MDL	< MDL		0 - 3,7	
9	Zn	< MDL	< MDL		0 - 5,6	
10	Cu	< MDL	< MDL		0 - 19,4	
11	Pb	< MDL	< MDL		0 - 10	
12	Tổng DM khoáng	< MDL	< MDL		0 - 0	

Ghi chú: < MDL - Là nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) do PTN thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt MDL đối với từng thông số

Bảng 3.5. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước dưới đất năm 2023

Stt	Thông số	Kiểm soát nhiễm bẩn			Kiểm soát độ chụm (RPD%)	
		Mẫu trắng dụng cụ	Mẫu trắng PTN	Giới hạn quy định	Mẫu lặp HT	Giới hạn quy định
1	Độ cứng	< MDL	< MDL	< MDL	0 - 11,76	<20% theo Thông tư 10/2021
2	COD	< MDL	< MDL		0 - 0	
3	Nitrit	< MDL	< MDL		0 - 0	
4	Nitrat	< MDL	< MDL		0 - 2,62	
5	Tổng N	< MDL	< MDL		0 - 0	
6	Amoni	< MDL	< MDL		0 - 0	
7	Tổng P	< MDL	< MDL		0 - 13,86	
8	Clorua	< MDL	< MDL		0 - 17,7	
9	Florua	< MDL	< MDL		0 - 0	
10	Sunfat	< MDL	< MDL		0 - 1,29	
11	Cu	< MDL	< MDL		0 - 4,55	
12	Pb	< MDL	< MDL		0 - 11,1	
13	As	< MDL	< MDL		0 - 11,43	
14	Cr ⁶⁺	< MDL	< MDL		0 - 0	
15	Cyanua	< MDL	< MDL		0 - 0	

Ghi chú: < MDL - Là nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) do PTN thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt MDL đối với từng thông số

Nhận xét chung: Đối với RPD (%) giữa mẫu lập hiện trường – mẫu thực: các kết quả thu được luôn nằm trong giới hạn cho phép được quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

3.2.1. Công tác quản lý mẫu:

Công tác quản lý mẫu QA/QC trong phòng thí nghiệm được thực hiện theo TCVN 6663-3:2008 cho từng thông số phân tích được trình bày trong Bảng 3.5 sau đây:

Bảng 3.6. Công tác quản lý mẫu QA/QC

Stt	Phương thức bảo quản	Thông số phân tích	Điều kiện lưu mẫu	Thời gian bảo quản
1	Bảo quản lạnh (1-5 ⁰ C)	TSS, BOD ₅ , clorua, florua, nitrit, nitrat, photphat, sunfat, xyanua, Cr ⁶⁺	Chai nhựa 1.500 ml, đầy chai	- 24h trước phân tích. - 14 ngày sau phân tích
2	Bảo quản lạnh (1-5 ⁰ C)	Coliform, E.coli	Ống thủy tinh tiệt trùng, 2/3 ống	
3	Axit hóa với H ₂ SO ₄ đến pH 1-2, làm lạnh 1-5 ⁰ C:	COD, Amoni, tổng N, tổng P, phenol, dầu mỡ	- Chai nhựa 500 ml, đầy chai - Chai thủy tinh tối màu 125 ml, đầy chai	
4	Axit hóa với HNO ₃ đến pH 1-2, làm lạnh 1-5 ⁰ C	Độ cứng, Fe, Cu, Pb, Mn, Zn, Cd, As,	Chai nhựa 500 ml, đầy chai	

3.2.2. Công tác thực hiện kiểm soát chất lượng và tiêu chí thực hiện

Công tác kiểm soát chất lượng trong hoạt động phân tích được áp dụng theo tiêu chí như sau:

- Mỗi mẻ mẫu, thực hiện phân tích tối thiểu các mẫu QC đã được quy định trong các phương pháp tiêu chuẩn áp dụng trong phòng thí nghiệm theo các mẫu kiểm soát sau đây: mẫu trắng phương pháp (để kiểm soát khả năng nhiễm bẩn của hóa chất, dụng cụ, thiết bị), mẫu chuẩn thẩm tra, mẫu thêm chuẩn (để đánh giá độ chính xác của kết quả phân tích), mẫu lập (để đánh giá độ chụm của kết quả phân tích) hoặc có thể phân tích các mẫu chuẩn đối chứng.

+ Mẫu trắng phương pháp: được phân tích đầu tiên trong mỗi mẻ mẫu. Giá trị của mẫu trắng phương pháp được chấp nhận khi nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích.

+ Mẫu chuẩn thẩm tra: được đánh giá thông qua phần trăm độ thu hồi (%R) của mẫu thêm chuẩn trên nền mẫu trắng:

$$R = \frac{C_f}{C_t} \times 100 \quad (2)$$

Trong đó:

R: Độ thu hồi (%);

C_r: Nồng độ của mẫu thêm chuẩn;

C_t: Nồng độ của mẫu chuẩn thăm tra; (C_f và C_t cùng thứ nguyên).

+ Mẫu thêm chuẩn: được đánh giá thông qua phần trăm độ thu hồi (%R) của mẫu thêm chuẩn trên nền mẫu môi trường:

$$R = \frac{C_s - C}{S} \times 100 \quad (3)$$

Trong đó:

R: Độ thu hồi (%);

C_s: Nồng độ của mẫu thêm chuẩn;

C: Nồng độ của mẫu nền;

S: Nồng độ thêm vào mẫu nền (C_s, C và S cùng thứ nguyên).

+ Mẫu lặp: đối với hai lần lặp, đánh giá độ chụm dựa trên đánh giá RPD.

Kết quả phân tích được chấp nhận khi RPD của mẫu lặp nằm trong khoảng kiểm soát do phòng thí nghiệm thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt phương pháp đáp ứng theo yêu cầu về độ chụm của phương pháp tiêu chuẩn áp dụng nhưng không vượt quá 20%.

3.2.3. Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện

Bảng 3.7. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước mặt năm 2023

Stt	Thông số	Kiểm soát độ chụm (RPD%)		
		Mẫu chuẩn PTN (QC)	Mẫu thêm chuẩn PTN (QCS)	Giới hạn quy định
1	TSS	91 - 102	94 - 113	80 - 110
2	BOD ₅	-	-	80 - 110
3	COD	91 - 107	87 - 108	80 - 110
4	Clorua	95 - 103	90 - 116	80 - 110
5	PO ₄ , -P	98 - 102	92 - 113	80 - 110
6	Nitrit	83 - 100	83 - 108	80 - 110
7	Nitrat	83 - 103	88 - 105	80 - 110
8	Amoni	97 - 103	90 - 108	80 - 110
9	Tổng N	92 - 101	91 - 105	80 - 110
10	Tổng P	90 - 102	99 - 102	75 - 120
11	Fe	93 - 105	87 - 104	80 - 110
12	Zn	96 - 102	95 - 101	75 - 120
13	Cu	89 - 118	90 - 105	80 - 110
14	Pb	91 - 107	80 - 102	75 - 120
15	As	91 - 100	85 - 100	75 - 120

Bảng 3.8. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước biển ven bờ năm 2023

Stt	Thông số	Kiểm soát độ chụm (RPD%)		
		Mẫu chuẩn PTN (QC)	Mẫu thêm chuẩn PTN (QCS)	Giới hạn quy định
1	TSS	90 - 102	96 - 110	80 – 110
2	Amoni	98 - 103	89 - 105	80 - 110
3	Phosphate	83 - 104	91 - 104	80 – 110
4	Nitrit	94 - 108	92 - 108	75 – 120
5	Nitrat	97 - 103	93 - 103	80 – 110
6	Tổng N	90 - 104	98 - 105	75 – 120
7	Tổng P	98 - 102	94 - 102	75 – 120
8	Fe	99 - 104	90 - 109	75 – 120
9	Zn	94 - 103	93 - 102	75 – 120
10	Cu	88 - 107	80 - 101	75 – 120
11	Pb	92 - 114	80 - 104	75 – 120
12	Tổng dầu mỡ khoáng	100 - 103	91 - 114	75 – 120

Bảng 3.9. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước dưới đất năm 2023

Stt	Thông số	Kiểm soát độ chụm (RPD%)		
		Mẫu chuẩn PTN (QC)	Mẫu thêm chuẩn PTN (QCS)	Giới hạn quy định
1	Độ cứng	96 - 100	100 - 108	80 – 110
2	COD (KMnO4)	103 - 110	98 - 119	80 – 110
3	Nitrit	92 - 101	92 - 99	80 – 110
4	Nitrat	97 - 108	100 - 109	80 – 110
5	Tổng N	95 - 101	98 - 102	80 – 110
6	Amoni	102 - 105	82 - 108	80 – 110
7	Tổng P	98 - 102	98 - 113	80 – 110
8	Clorua	97 - 101	98 - 100	–
9	Florua	95 - 118	88 - 102	80 – 110
10	Sunfat	95 - 102	100 - 106	80 – 110
11	Cu	93 - 105	89 - 105	80 – 110
12	Pb	91 - 103	85 - 104	75 – 120
13	As	97 - 100	96 - 103	75 – 120
14	Cr6	90 - 101	97,5 - 99	75 – 120
15	Cyanua	100 - 105	94,5 - 120	75 – 120

Hiệu suất thu hồi từ kết quả thu được đều nằm trong khoảng giới hạn cho phép theo hướng dẫn công việc (SOPs) đã được phê duyệt.

3.3. Xử lý số liệu quan trắc môi trường

- Kết quả quan trắc qua từng đợt quan trắc (1 lần/1 tháng x 12 tháng) trong năm sẽ được thống kê, lưu trữ và xử lý số liệu dưới dạng file số (phần mềm Microsoft excel, word) trong máy tính hay ổ cứng di động và file giấy có chữ ký và đóng dấu của thủ trưởng đơn vị thực hiện quan trắc.

- Trong quá trình kiểm tra kết quả dữ liệu quan trắc nếu có phát hiện sai sót, dữ liệu không hợp lý sẽ tiến hành rà soát từ khâu (nhập dữ liệu, quá trình phân tích, bảo quản và lấy mẫu tại hiện trường) để loại bỏ các giá trị không chính xác và cho kết quả mang tính trung thực nhất trong từng đợt quan trắc.

- Sau khi xác nhận tính chính xác của kết quả phân tích và sự thống nhất dữ liệu từ file giấy đến file số sẽ tiến hành lập Báo cáo kết quả quan trắc trong từng đợt quan trắc cũng như Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc năm.

- Quá trình lập Báo cáo sẽ tuân thủ theo quy định Thông tư 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/6/2021 v/v Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Chất lượng nước mặt tại các trạm được đánh giá, phân loại theo chỉ số chất lượng nước VN - WQI (đối với các thông số nhiệt độ, pH, DO, BOD₅, COD, amoni, nitrit, nitrat, photphat, As, Cd, Pb, Cr⁶⁺, Cu, Zn, coliform) theo Quyết định 1460/QĐ-TCMT của Tổng cục môi trường ngày 12/11/2019 v/v ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN-WQI), kết quả được thống kê trong bảng 3.9, 3.10 sau đây:

Bảng 3.10. Phân loại mức đánh giá chất lượng nước theo VN_WQI

WQI	Chất lượng nước	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu
91 – 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển
76 – 90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây
51 – 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng
26 – 50	Xấu	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam
10 - 25	Kém	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ
<10	Ô nhiễm nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu

Bảng 3.11. Chỉ số VN - WQI tại các hồ, sông suối, kênh mương – năm 2023

VN_WQI	Tên trạm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Hồ chứa nước	Hồ Hoa Sơn	95	84	96	97	97	96	94	92	95	96	94	95
	Hồ Đá Bàn	94	96	95	94	95	99	91	92	92	94	95	93
	Hồ Cam Ranh	93	93	94	95	95	95	93	93	93	94	97	94
	Hồ Tiên Du	95	97	96	95	95	91	91	92	93	95	98	93
	Hồ Tà Rục	93	97	94	94	94	93	94	91	95	94	94	93
	Hồ Suối Hành	94	97	95	95	94	95	94	95	94	94	92	92
	Hồ Suối Dầu	93	94	93	95	98	95	92	93	94	96	95	92
	Hồ thủy điện Earong Rou	93	95	95	95	94	94	92	96	95	93	93	93
	Hồ Suối Trầu	90	91	93	96	93	95	97	97	95	97	95	93
	Hồ Am Chúa	94	94	95	93	95	94	92	94	91	96	95	92
Hồ Láng Nhót	95	96	95	95	93	94	92	94	92	95	90	92	
Sông Cái Nha Trang	Đồng Trăng	91	91	91	91	91	90	95	94	94	93	93	93
	Cầu Sông Cái	92	92	92	93	92	93	91	95	97	96	93	95
	Thanh Minh	92	92	93	93	92	92	92	96	96	96	95	95
	Võ Cạnh	91	93	95	93	92	90	90	94	96	96	95	93
	Cầu sắt NT	93	92	93	93	95	93	93	90	92	90	95	94
Sông Dinh Ninh Hòa	Cầu Dục Mỹ	93	93	92	93	94	92	93	92	91	93	91	89
	Đập Bảy Xã	90	91	92	94	93	92	90	90	91	91	96	97
	Cầu Dinh NH	93	92	92	91	92	91	91	92	91	91	89	88
Sông khác	Sông Tu Bông	94	93	93	92	91	89	91	90	87	87	90	92
	Sông Đá Bàn	94	94	94	92	91	91	92	93	91	90	94	94

VN_WQI	Tên trạm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Sông khác	Sông Đồng Điền	93	93	94	94	94	90	89	90	91	93	96	94
	Sông Hiền Lương	94	94	93	92	92	90	95	89	94	92	96	92
	Sông Khê	95	94	95	94	96	91	90	93	95	95	98	94
	Sông Chò	93	92	94	94	92	92	93	93	92	93	96	96
	Sông Đồng Bò	92	92	94	93	96	91	91	91	91	90	95	94
	Sông Quán Trường	90	91	96	90	90	94	97	92	93	90	92	89
	Sông Suối Dầu	92	92	93	93	93	91	94	95	95	96	95	94
	Sông Tô Hạp	95	98	96	95	96	94	93	91	92	93	96	96
Kênh mương thoát nước thải	Cống Diên Toàn	90	91	92	92	89	91	93	92	83	86	82	84
	Mương NM Dệt NT	86	68	66	66	64	65	68	66	66	65	60	62
	Cống số 4 - KCN Suối Dầu	70	66	71	71	72	68	70	69	65	68	64	64
	Đập Cầu Ngói	89	89	91	90	92	94	94	93	93	90	87	87

CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Kết quả quan trắc năm 2023 cho thấy, chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa như sau:

- **Chất lượng môi trường không khí xung quanh:**

+ *Về ô nhiễm tiếng ồn*: có 3/28 trạm vượt quy chuẩn là khu vực Ngã ba Ninh Hòa, Mã Vòng, Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành với tần suất 41,7 – 66,7%. Trong đó, trạm Mã Vòng có tần suất vượt quy chuẩn cao nhất, nguyên nhân chính từ hoạt động của các phương tiện giao thông trong khu vực.

+ *Về ô nhiễm bụi (TSP)*: có 5/28 trạm có giá trị vượt quy chuẩn với tần suất từ 16,7% đến 75% đó là KDC gần KCN Ninh Thủy, Ngã ba Ninh Hòa, Nút giao thông Ngọc Hội, Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành và KDC gần bãi rác Hòn Ngang. Trong đó mức ô nhiễm bụi cao nhất tại Nút giao thông Ngọc Hội. Nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm môi trường không khí tại khu vực do hoạt động giao thông tăng cao (mật độ phương tiện lưu thông lớn), đồng thời do hoạt động xây dựng nút giao vẫn đang triển khai.

Nhìn chung chất lượng không khí trong năm 2023 tại các khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động giao thông, xây dựng kém hơn các khu vực còn lại như: Ngã Ba Ninh Hòa, Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, Lê Hồng Phong - Nguyễn Tất Thành, ngoài ra một số khu vực gần các KCN cũng chịu tác động do hoạt động vận chuyển các nguyên vật liệu trong quá trình xây dựng như KDC gần KCN Ninh Thủy. Nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm môi trường không khí tại các khu vực này là do mật độ dân cư sinh sống tại khu vực đông, mật độ phương tiện tham gia giao thông lớn, đặc biệt là các phương tiện vận tải cỡ lớn chuyên chở đất cát và vật liệu xây dựng cộng với chất lượng đường cũng như công tác vệ sinh mặt đường chưa được quan tâm tốt dẫn đến làm giảm chất lượng môi trường không khí tại các khu vực này. Riêng tại Nút giao thông Ngọc Hội, hoạt động xây dựng nút giao diễn ra vào 6 tháng đầu năm đã phát sinh hàm lượng chất ô nhiễm lớn, làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí tại khu vực. Hiện tại, vì công trình cơ bản đi vào hoạt động, mật độ lưu thông xe phân bố đều, tránh ùn tắc nên chất lượng không khí tại nút giao thông Ngọc Hội dần được cải thiện vào các tháng cuối năm.

So với các năm 2021 – 2022, chất lượng không khí tại phần lớn các trạm được cải thiện đáng kể như KDC Đắc Lộc, Tp.Nha Trang, Cây Dầu Đồi, Thành cổ Diên Khánh, KDC Suối Dầu, KDC gần CCN Trảng É và TP Cam Ranh, riêng nồng độ bụi tại KDC gần BR Hòn Ngang và Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành tăng cao từ 1,02 – 1,31 lần so với năm 2022 tại cả 02 trạm.

- *Tại trạm quan trắc tự động Đồng Đế*: luôn đạt quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT đối với các thông số (CO, SO₂, NO₂, PM₁₀, PM_{2.5}). Đánh giá chỉ số AQI chất lượng tốt luôn chiếm tỷ lệ cao trong năm.

- *Tại trạm quan trắc tự động Ninh An* (tại thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa), chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực khá tốt, với hầu hết giá trị quan trắc đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2023, nồng độ PM₁₀ – PM_{2.5}, NO-NO₂-NO_x, CO, O₃ thường đạt cực đại vào khoảng thời gian cao điểm trong ngày với mật độ xe cộ lưu thông trên đường lớn.

- **Chất lượng môi trường nước mặt:**

+ **Tại các hồ:** Chất lượng nước tại các hồ chứa nước đã được cải thiện khi các tổng chất rắn lơ lửng đều giảm tại hầu hết các hồ chứa, tuy nhiên hàm lượng clorua, nitrat hay amoni lại có xu hướng gia tăng các phần lớn các hồ. Tình hình khai thác cát trong lòng hồ trong năm 2023 vẫn còn, việc xây dựng bờ đập sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng nước hồ, các thông số TSS, hữu cơ (BOD₅, COD) thường ở mức cao tại một số hồ (Hoa Sơn, Hồ Cam Ranh, Tiên Du, Suối Dầu, Suối Hành và Láng Nhót), đây cũng là nguyên nhân chính làm chất lượng nước tại các hồ chỉ đạt mức C (chất lượng nước xấu, có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp), nếu tình hình kéo dài có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cấp cho khu vực hạ lưu, do đó cần có biện pháp kiểm soát và xử lý phù hợp để giảm thiểu đến mức đáng kể sự ảnh hưởng của các hoạt động này đến chất lượng nước.

+ **Tại các lưu vực sông:** Chất lượng nước tại các sông suối mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước: tất cả các điểm quan trắc chỉ đạt mức C (chất lượng nước xấu, có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp). Phần lớn chịu ảnh hưởng bởi 01 hoặc nhiều yếu tố như: nồng độ oxy hòa tan (DO), chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD).

- Chất lượng nước sông Cái Nha Trang trong năm 2023 được cải thiện so với năm 2021-2022, khu vực Cầu sắt Nha Trang đã giảm đáng kể tình trạng nhiễm mặn nhờ hoạt động xây dựng đập ngăn mặn tại khu vực này tuy nhiên hàm lượng clorua vẫn vượt quy chuẩn cho phép. Ngoài ra, cần lưu ý các điểm quan trắc trên Sông Cái Nha Trang chỉ đạt mức C (chất lượng nước xấu, có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp), yếu tố ảnh hưởng chính là BOD₅ dao động từ 7-9 mg/l, do đó cần đặc biệt quan tâm các khu vực này, vì đây là khu vực nguồn nước đầu vào để xử lý phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt cho khu vực thành phố Nha Trang.

- Chất lượng nước sông Dinh Ninh Hòa trong năm 2023 biến động không đáng kể so năm 2021-2022, tuy nhiên các chất hữu cơ (BOD₅, COD), dinh dưỡng (phosphat, nitrat) đang có xu hướng gia tăng tại Đập Bảy Xã và Cầu Dinh Ninh Hòa, nồng độ oxy hòa tan đang giảm dần và khá thấp tại khu vực Cầu Dinh. Các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của khu dân cư ven lưu vực sông có thể làm chất lượng nước sông Dinh nhiều biến động (nhất là khu vực Cầu Sông Dinh thường xuyên hôi thối do rác thải và xú uế khu vực chân cầu), do đó cần tiếp tục theo dõi giám sát và xử lý các nguồn thải vào lưu vực sông để có biện pháp khắc phục phù hợp khi chất lượng nước có biến động theo chiều hướng xấu.

- Chất lượng nước tại các sông suối nhỏ khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong năm 2023 phần lớn ít biến động hoặc được cải thiện đáng kể, đáng chú ý tại khu vực sông Hiền Lương khi mức nhiễm mặn đã giảm đáng kể (clorua giảm 2,8 lần: 346 → 125 mg/l). Tuy nhiên, hàm lượng dầu mỡ khu vực sông Hiền Lương đang gia tăng và hàm lượng oxy hòa tan giảm tại một số khu vực (Tu Bông, Đông Điền và Quán Trường), các chất dinh dưỡng (amoni, nitrat) gia tăng cao tại sông Quán Trường và Tu Bông đáng lưu tâm, các khu vực như sông Tu Bông, Đá Bàn, Đông Điền, Hiền Lương, Đông Bò và Quán Trường ghi nhận hàm lượng các chất hữu cơ thường xuyên ở mức cao.

+ **Tại các kênh mương tiếp nhận nước thải:** ngoại trừ khu vực Đập Cầu Ngói đạt mức C (do ảnh hưởng bởi nồng độ DO và các chất hữu cơ (BOD₅, COD), các khu vực kênh mương còn lại đều đạt mức D (chất lượng nước rất xấu, có thể sử dụng cho mục đích giao thông thủy hoặc các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp).

Nhận thấy phần lớn hàm lượng các chất hữu cơ, dinh dưỡng có xu hướng gia tăng tại các điểm quan trắc so với năm 2021-2022, đáng chú ý là khu vực Công Diên Toàn, Mương nhà máy dệt Nha Trang và Công số 4, ngoài ra tại khu vực Mương nhà máy dệt Nha Trang nồng độ oxy hòa tan thường xuyên thấp; Khu vực công phía trước Đập Cầu Ngói (ngay vị trí QL1) nước có màu đen và hôi. Vì đây là vị trí các kênh mương, cống tiếp nhận nước thải từ các CCN trước khi đổ ra sông Cái Nha Trang nên cần có chế độ theo dõi chặt chẽ chất lượng môi trường cũng như kiểm kê các nguồn xả thải của 04 khu vực này để đánh giá khả năng chịu tải của các nguồn tiếp nhận nước thải nhằm kiểm soát và có biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường các khu vực lân cận.

- **Chất lượng môi trường nước dưới đất:** Chất lượng nước dưới đất tại các khu vực Dốc Lết, Ninh An, KCN Diên Phú và Cam Hiệp Nam nhìn chung kém hơn so với các khu vực còn lại với nhiều thông số vượt quy chuẩn như TDS, độ cứng, clorua, florua, Mn, Pb và coliform. Chất lượng nước tại khu vực Dốc Ké nhìn chung tốt nhất so với các trạm còn lại khi tất cả số liệu quan trắc được đều trong giới hạn cho phép. Chất lượng nước tại các khu vực: Lương Hòa, Lộc Thọ và Cam Hải Đông còn khá tốt, chỉ bị ảnh hưởng bởi vi sinh (coliform) với tần suất vượt quy chuẩn đều là 75%.

Nhìn chung, trong năm 2023 chất lượng nước tại phần lớn các trạm biến động không nhiều so với năm 2021 – 2022 và cơ bản đáp ứng được quy chuẩn cho phép với tần suất dữ liệu đạt quy chuẩn lên đến 94,5%. Xét ở mức độ tác động tổng hợp thì chất lượng nước dưới đất tại Dốc Ké, Lương Hòa được cải thiện và tốt hơn so với các khu vực còn lại, các khu vực còn lại biến động không đáng kể; khu vực Dốc Lết và KCN Diên Phú có chất lượng nước kém hơn các khu vực còn lại với nhiều thông số thường xuyên vượt chuẩn, đồng thời hầu hết các giá trị quan trắc TB năm đều cao hơn các trạm khác; mức nhiễm bản vi sinh thường xuyên xảy ra tại khu vực Tuần Lễ, KCN Diên Phú và Cam Hải Đông.

Kết quả quan trắc 2023 đánh giá khá sát tình trạng chất lượng nước ngầm của các trạm đại diện cho từng khu vực các địa phương, trong đó trạm Dốc Lết, KCN Diên Phú, Cam Hiệp Nam, Cam Thịnh Đông cần thường xuyên theo dõi diễn biến, vì đây là các khu vực khai thác nước ngầm phục vụ cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt lớn nếu không kiểm soát tốt dễ dẫn đến tình trạng cạn kiệt, suy giảm chất lượng, đặc biệt là tình trạng sùi phèn như đã xảy ra cục bộ ở một số khu vực.

- **Chất lượng nước biển ven bờ:**

Nhìn chung, chất lượng nước biển ven bờ tại các khu vực trong năm 2023 biến động không đáng kể so với các năm 2021 - 2022 với phần nhiều các thông số đều đạt quy chuẩn tất cả các trạm đối với các thông số: pH, amoni, photphat, Fe, kim loại nặng (Zn, Cu, Pb, Cd và As) và dầu mỡ. Có 04/28 trạm đạt quy chuẩn với tất cả các thông số quan trắc, các trạm còn lại vượt quy chuẩn với 01 hoặc 03 thông số là nồng độ oxy hòa tan, TSS và coliform,

+ **Khu vực Vịnh Vân Phong:** chất lượng nước biển tại các khu vực còn khá tốt với phần lớn các thông số đều nằm dưới giới hạn cho phép của quy chuẩn. Tuy nhiên, nồng độ oxy hòa tan không đạt chuẩn với tần suất từ 8,3-33%, hàm lượng TSS vượt chuẩn tần suất 8,3% tại Vũng Trâu Năm, mức nhiễm bản coliform vượt chuẩn tại Cảng cá Đại Lãnh tần suất 8,3%. Các giá trị quan trắc trong năm 2023 biến động nhiều, tuy nhiên chất lượng nước biển ven bờ tại khu vực Cảng cá Đại Lãnh, Vạn Giã và Vũng Trâu Năm kém hơn các khu vực còn lại với các giá trị quan trắc TB năm (hữu cơ, dinh

đưỡng, kim loại và vi sinh) cao hơn các khu vực khác (nguyên nhân có thể các khu vực này tập trung các hoạt động nuôi trồng thủy sản, neo đậu tàu thuyền đánh bắt cá).

So với các năm 2021-2022: chất lượng nước biển ven bờ vùng Vịnh Vân Phong đã được cải thiện đáng kể, phục vụ tốt mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái, tuy nhiên nồng độ oxy hòa tan đang có xu hướng giảm tại các khu vực sẽ ảnh hưởng đến mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mật độ coliform thường xuyên xuất hiện tại các khu vực nhưng mật độ không cao, trạm ghi nhận mật độ coliform cao nhất tại Cảng cá Đại Lãnh (mật độ tối đa trong tháng 12 – 1.100 MPN/100 ml).

+ **Khu vực Đầm Nha Phu:** đây là khu vực tập trung nuôi trồng thủy sản không đạt quy chuẩn chủ yếu 03 thông số DO, TSS và coliform tại Ngọc Diêm, Hòn Lao và Cảng và Vĩnh Lương. Phần lớn các giá trị quan trắc tại các trạm biển động không nhiều, riêng giá trị TSS tại khu vực Ngọc Diêm cao hơn các khu vực còn lại (mức dao động từ 8,5 mg/l – 198 mg/l, TB năm 42,7 mg/l). Mật độ coliform tại khu vực Ngọc Diêm và Cảng cá Vĩnh Lương cao hơn 02 khu vực còn lại. Chất lượng nước biển ven bờ tại khu vực Ngọc Diêm kém hơn các khu vực còn lại (các giá trị hữu cơ, dinh dưỡng, kim loại hay vi sinh đều cao hơn các trạm khác).

So với năm 2021-2022: chất lượng nước biển ven bờ tại các khu vực được cải thiện qua các năm với phần lớn các giá trị hữu cơ, dinh dưỡng, kim loại nặng và vi sinh ít biến động, tuy nhiên nồng độ oxy hòa tan có xu hướng giảm tại các khu vực, giá trị dinh dưỡng (photphat, nitrit và nitrat) gia tăng so với năm 2021-2022 tại hầu hết các khu vực, như Ngọc Diêm (nitrat tăng 2,1 lần – giá trị TB 0,07 mg/l).

+ **Khu vực Vịnh Nha Trang – Bãi Dài:** Ngoại trừ nồng độ oxy hòa tan không đạt giới hạn cho phép tại hầu hết các khu vực với tần suất từ 8,3 – 25% (trừ Bắc Vịnh Nha Trang và Cầu Đá), các giá trị quan trắc đều tại các khu vực còn lại nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Hàm lượng các chất lơ lửng, dinh dưỡng, kim loại và vi sinh ít biến động trong năm 2023, riêng khu vực Cầu Trần Phú, Cầu Bình Tân và Cửa Sông Tắc có hàm lượng chất rắn lơ lửng, dinh dưỡng luôn ở mức cao hơn các khu vực còn lại. Hàm lượng dầu mỡ tại Cầu Đá và Cửa Sông Tắc cao hơn các khu vực khác tuy nhiên có xu hướng giảm. Mật độ coliform cao nhất tại khu vực Cầu Trần Phú (dao động 210-460 MPN/100 ml).

So với năm 2021 – 2022: chất lượng nước biển tại phần lớn các khu vực chưa có dấu hiệu nhiễm bẩn bởi dinh dưỡng, hữu cơ và chất lượng nước tại hầu hết các khu vực đều đáp ứng mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển. Riêng các giá trị dinh dưỡng (photphat, nitrit, nitrat) và vi sinh tăng tại phần lớn các khu vực (nitrat tăng cao nhất tại Cầu Trần Phú: 2,8 lần – giá trị TB 0,068 mg/l; nitrit, photphat tăng cao nhất tại Cầu Đá: nitrit tăng 1,9 lần – giá trị TB 0,012 mg/l, photphat tăng 2 lần – giá trị TB 0,033 mg/l).

+ **Khu vực Đầm Thủy Triều:** Các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn (trừ nồng độ oxy hòa tan không đạt giới hạn cho phép tại Bắc Đầm Thủy Triều, NM đường Khánh Hòa và Ba Ngòi với tần suất vượt 8,3 - 50%). Phần lớn các giá trị hữu cơ, dinh dưỡng, kim loại và vi sinh ít biến động trong năm 2023, riêng nồng độ oxy hòa tan giảm tại phần lớn các khu vực (trừ Bắc Đầm Thủy Triều gia tăng). Phần lớn hàm lượng các chất tại Bắc Đầm Thủy Triều luôn ở mức cao hơn các khu vực còn lại, nhưng chất dinh dưỡng (nitrat) tại khu vực Nhà máy đường Khánh Hòa cao hơn các khu vực còn lại (TB 0,067 mg/l). Hàm lượng dầu mỡ tại Ba Ngòi cao hơn các khu vực khác tuy nhiên có xu hướng giảm. Mật độ coliform luôn dao động (7 - 750 MPN/100 ml).

So với năm 2021 – 2022: chất lượng nước biển tại phần lớn các khu vực chưa có dấu hiệu nhiễm bẩn bởi dinh dưỡng, hữu cơ và chất lượng nước tại hầu hết các khu vực được cải thiện hơn. Riêng các giá trị dinh dưỡng (photphat, nitrit, nitrat) và vi sinh tăng tại phần lớn các khu vực so với năm 2021 (nitrat tăng cao nhất tại NM đường Khánh Hòa: 2,2 lần – giá trị TB 0,067 mg/l, nitrit tăng cao nhất tại Bắc Đầm thủy Triều: 2,5 lần – giá trị TB 0,014 mg/l). Mật độ coliform gia tăng so với năm 2021.

Nhận xét chung: nhìn chung, chất lượng nước biển ven bờ tại các khu vực trong năm 2023 biến động không đáng kể so với các năm 2021- 2022, phần lớn các thông số hữu cơ, dinh dưỡng, KLN, dầu mỡ, vi sinh đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, những khu vực có chất lượng nước kém đã được cải thiện đáng kể qua từng năm như Đỉnh Đầm Nha Phu, Ngọc Diêm, Vũng Trâu Nầm, Nhà máy đường Khánh Hòa. Nồng độ phần lớn các thông số quan trắc biến động không nhiều qua các năm, riêng nồng độ oxy hòa tan có xu hướng giảm tại phần lớn khu vực, trong khi giá trị nitrat lại gia tăng. Khu vực như Vịnh Vân Phong, Vịnh Nha Trang có chất lượng nước tốt hơn so với khu vực Đầm Nha Phu và Đầm Thủy Triều. Các khu vực như Cầu Đá, Cầu Trần Phú, Cảng Hòn Khói hàm lượng dầu mỡ có dấu hiệu gia tăng, nhưng khu vực có hàm lượng dầu mỡ thường xuyên ở mức cao như Ba Ngòi lại giảm. Khu vực các Cảng cá như Cảng cá Đại Lãnh, Vĩnh Lương có mật độ coliform cao hơn các khu vực khác trong toàn tỉnh. Riêng khu vực Bắc Đầm Thủy Triều có nồng độ oxy hòa tan dưới mức quy chuẩn cho phép (tần suất 50% - vào các tháng 5,6,7,8,9,12), cần giám sát chặt chẽ các nguồn chất thải ra khu vực này. Vì đây là khu vực nuôi trồng thủy sản, nếu hàm lượng DO xuống thấp sẽ ảnh hưởng đến đời sống các nguồn lợi thủy sản trong đầm.

4.2. Kiến nghị

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao trình độ dân trí, vận động toàn thể cộng đồng tham gia tích cực các hoạt động BVMT.

- Tinh gọn bộ máy quản lý theo hướng chuyên sâu, chủ lực của ngành tài nguyên và môi trường để giảm thiểu tình trạng chồng chéo chức năng giữa các ban ngành, tránh tình trạng đầu tư dàn trải trên tất cả các ngành nhưng không mang lại hiệu quả cao trong công tác bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục triển khai công tác quan trắc môi trường địa phương theo mạng lưới quan trắc đã được phê duyệt tại Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình Quan trắc môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh bổ sung Quyết định 631/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa). Đồng thời, để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, tiếp tục rà soát và điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường trên toàn tỉnh giai đoạn 2025 – 2030 tầm nhìn 2040 và đầu tư chủ lực nâng cao năng lực quan trắc môi trường theo hướng chuyên sâu và hiện đại đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

- Đầu tư máy móc, thiết bị phân tích; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho công chức, viên chức chuyên môn nhằm từng bước tăng cường năng lực hoạt động quan trắc môi trường, dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường trong thời gian đến.

- Qua kết quả quan trắc của từng năm, các cơ quan quản lý nhà nước cần rà soát và phối hợp với từng địa phương tăng cường kiểm soát và xử lý các nguồn thải, đặc biệt là các nguồn thải sinh hoạt và công nghiệp, giám sát chặt chẽ các hoạt động xử lý chất thải của các cơ sở, ngăn chặn kịp thời các hành vi xả thải chất thải không đạt quy chuẩn

ra môi trường; quản lý chặt chẽ việc sử dụng các hoá chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp, các hóa chất độc hại trong công nghiệp; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác các nguồn tài nguyên; tăng cường xử phạt theo luật định đối với các cơ sở không chấp hành quy định, gây ô nhiễm môi trường.

❖ Đối với các trạm thường xuyên có kết quả quan trắc môi trường vượt tiêu chuẩn, kiến nghị các cơ quan quản lý phối hợp với các ban ngành, địa phương cần kiểm soát chặt chẽ và xử lý các nguồn phát sinh chất gây ô nhiễm, cụ thể như sau:

+ *Trạm quan trắc không khí*: Ngã Ba Ninh Hòa, Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành và KDC gần KCN Ninh Thủy (đây là khu vực có mức ồn và nồng độ bụi thường xuyên ở mức cao trong toàn tỉnh), do đó, cần kiểm soát kỹ các hoạt động xây dựng, các phương tiện giao thông ra vào khu vực, đặc biệt là các phương tiện vận chuyển đất, cát và vật liệu xây dựng.

+ *Trạm quan trắc nước mặt*:

- Khu vực Sông Cái Nha Trang cần được theo dõi diễn biến chất lượng, kiểm soát tốt các nguồn thải ra sông để đảm bảo an toàn nguồn nước phục vụ cho cấp nước sinh hoạt của thành phố Nha Trang. Vận hành hiệu quả đập ngăn mặn để giảm thiểu quá trình xâm nhập mặn vào sâu các khu vực bên trong làm ảnh hưởng đến các vùng tưới của Nha Trang và Diên Khánh.

- Đối với Công Diên Toàn, Mương Nhà máy Dệt Nha Trang, Công số 4 KCN Suối Dầu và Đập Cầu Ngói là các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp và số liệu quan trắc được đa số đều vượt quy chuẩn với tần suất thường xuyên (chủ yếu là oxy hòa tan, chất dinh dưỡng), vì vậy cần tiếp tục kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải từ các nhà máy và xử lý nghiêm tình trạng xả trộm, xả nước thải vượt chuẩn ra khu vực công chung.

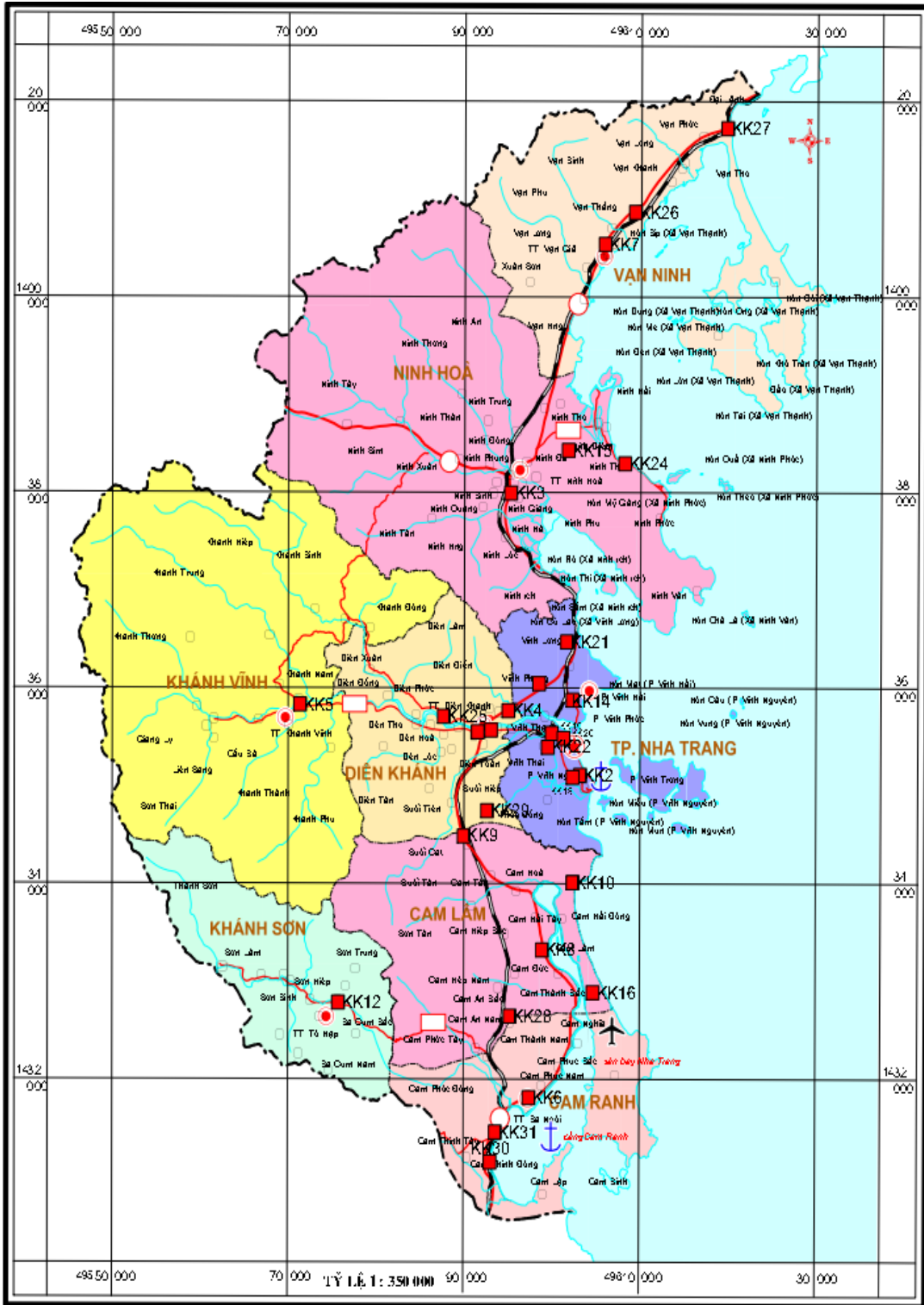
+ Trạm quan trắc nước biển ven bờ: Mặc dù, kết quả quan trắc ở hầu hết các trạm đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn, xong tại một số trạm cần được theo dõi chặt chẽ, nhất là khu vực bãi tắm Nha Trang, khu vực đầm Nha Phu và đầm Thủy Triều, khu vực Mỹ Giang- Vân Phong do đây là các khu vực chịu ảnh hưởng lớn từ hoạt động của công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt dân cư.

+ Trạm quan trắc nước dưới đất: số liệu quan trắc ghi nhận được tại hầu hết các trạm nhiễm coliform và E.coli tại khu vực vực gần Dốc Lết, Ninh An, KCN Diên Phú và Cam Hiệp Nam có chất lượng kém hơn các khu vực khác của tỉnh. Kiến nghị các cơ quan quản lý cần kiểm soát tốt việc khai thác và sử dụng nước ngầm ở một số khu vực như KCN Diên Phú nhất là các hoạt động khai thác với công suất lớn phục vụ cho sản xuất nước đóng chai, chế biến thực phẩm, thủy sản... để tránh tình trạng cạn kiệt nguồn nước cũng như suy giảm chất lượng nước.

➤ ***Công tác bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của các cấp, các ngành, địa phương cũng như người dân. Vì vậy, để kinh tế - xã hội tỉnh nhà phát triển theo hướng bền vững gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái cần có các giải pháp phù hợp trong quy hoạch xây dựng, phát triển du lịch, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp phải chú trọng đầu tư các công trình hạ tầng, kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, phù hợp với thực tế; nâng cấp chất lượng các tuyến đường giao thông; kiểm soát khí thải từ các phương tiện giao thông và công nghiệp; quan tâm và lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng môi trường, bảo vệ nguồn lợi sinh thái và môi trường tự nhiên một cách bền vững, tăng diện tích rừng phòng hộ, bảo vệ vùng ven biển, đồng thời tạo điều kiện để tăng nguồn lợi thủy sản, khu vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh./.***

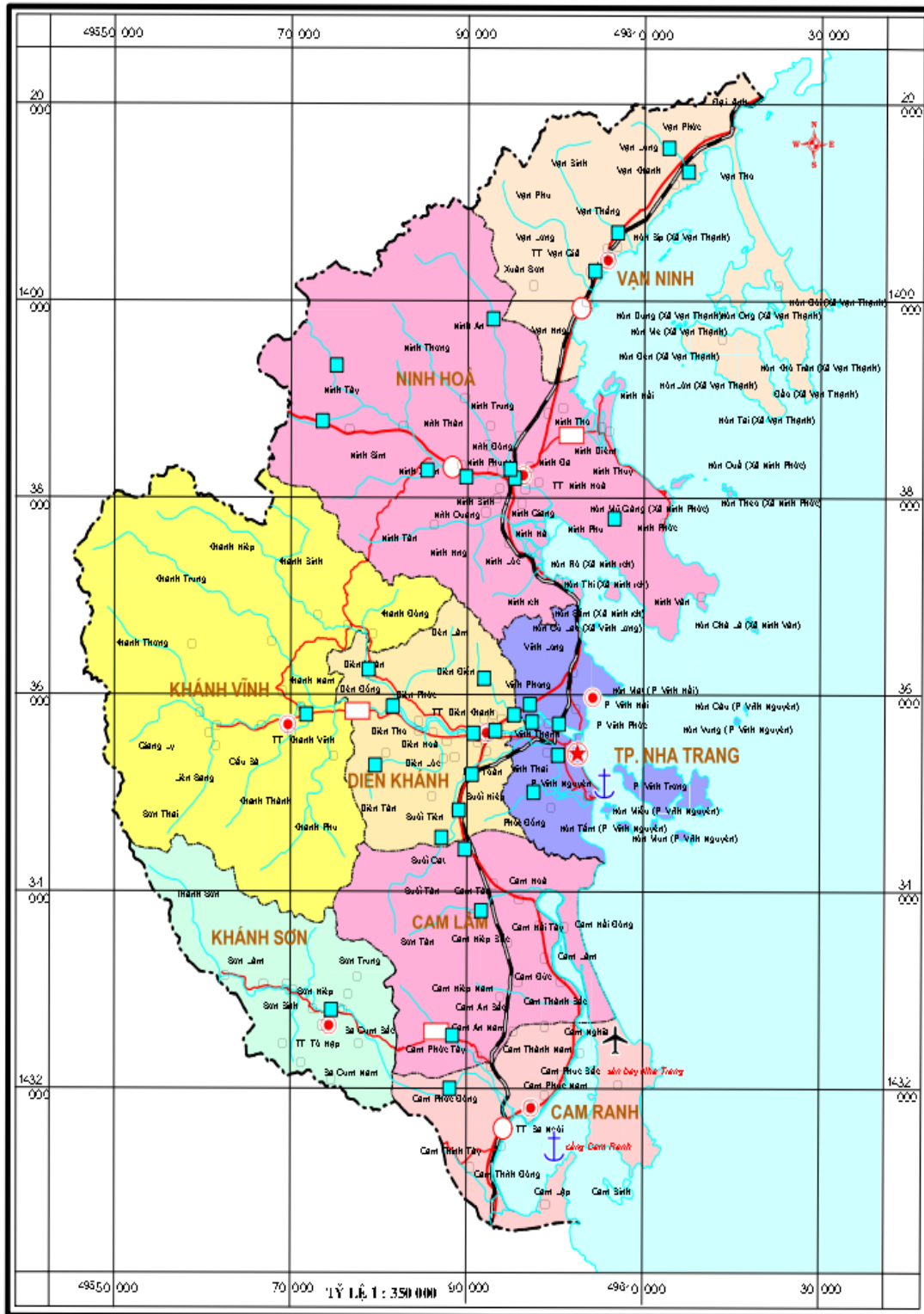
PHỤ LỤC 1
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG 2023

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ NĂM 2023



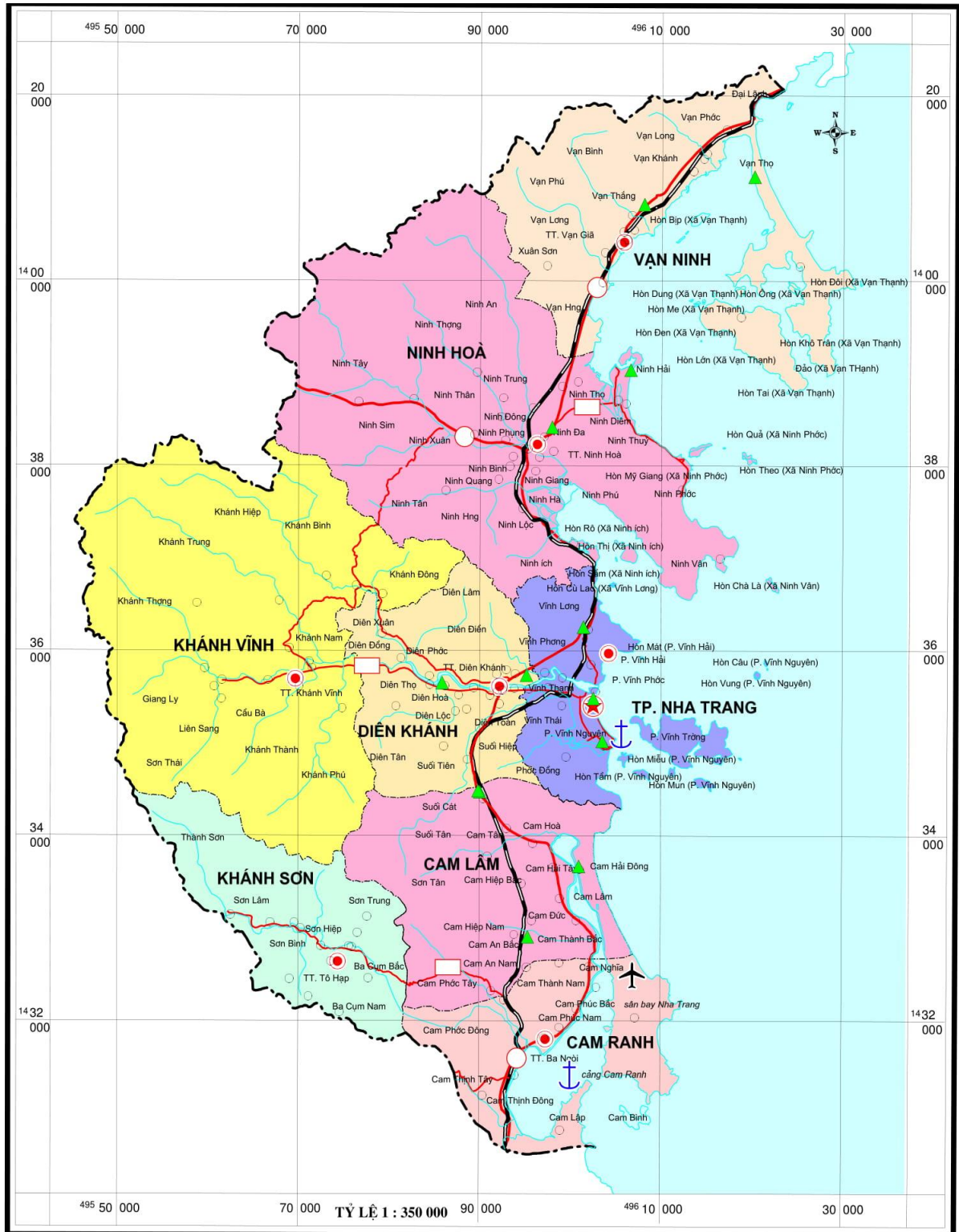
■ Vị trí trạm quan trắc không khí

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC MẶT NĂM 2023



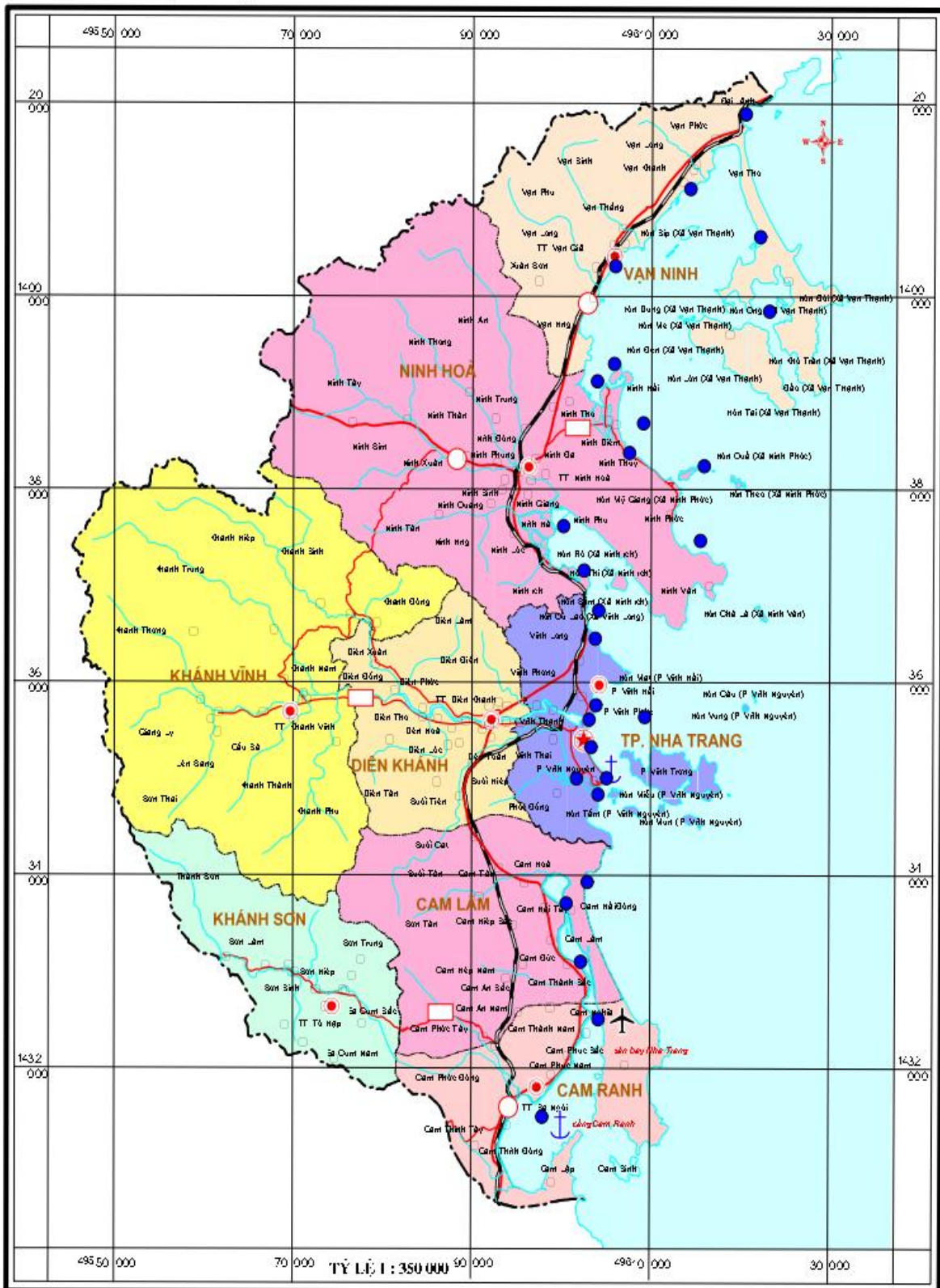
■ Vị trí trạm quan trắc nước mặt

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2023

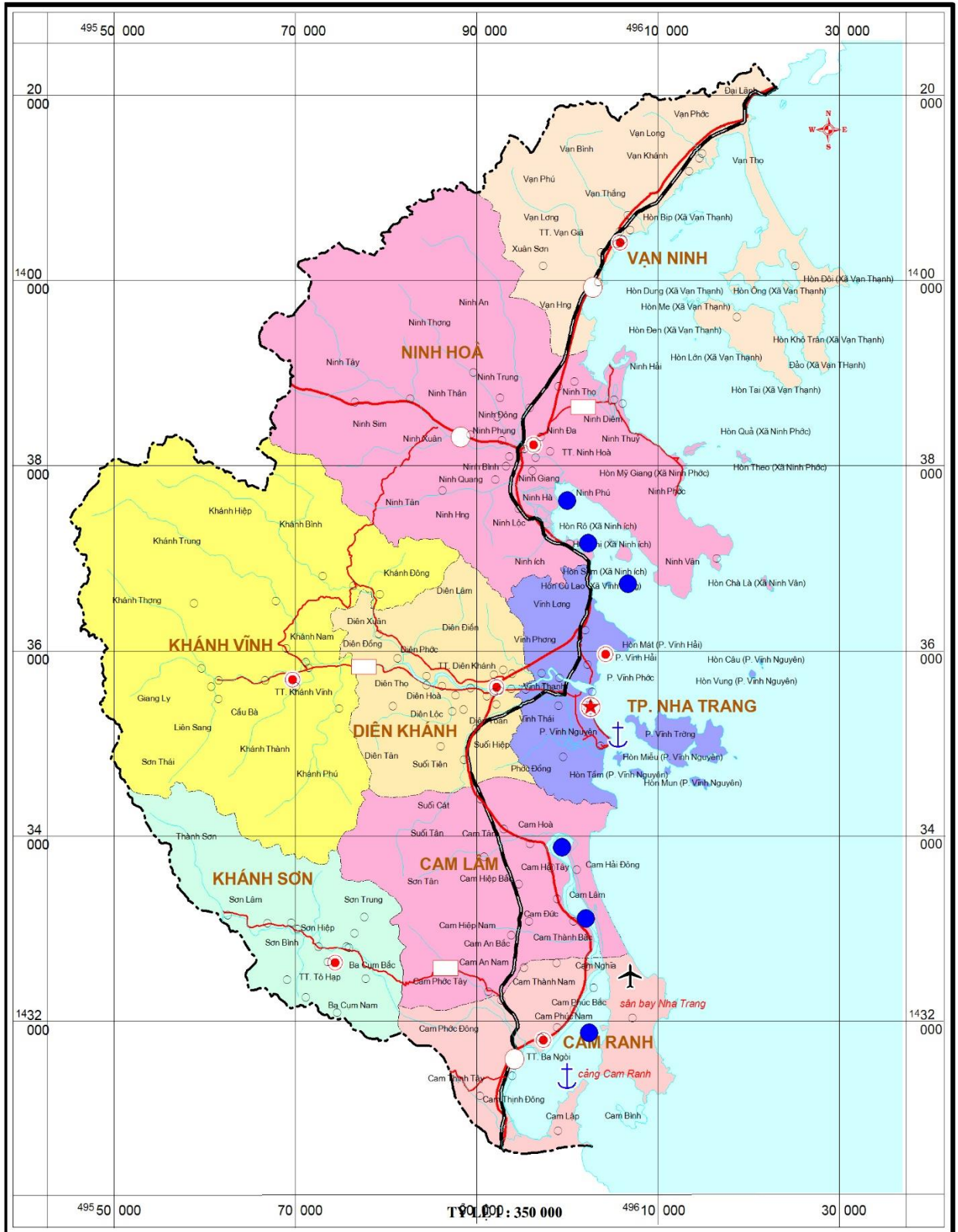


▲ Vị trí trạm quan trắc nước dưới đất

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC BIỂN VEN BỜ NĂM 2023



BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM QUAN TRẮC TRẦM TÍCH NĂM 2023



■ Vị trí trạm quan trắc trầm tích

PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC NĂM 2023

PHỤ LỤC 2.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NĂM 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
Thành cổ Diên Khánh	QT-KK1	1/2023	28,2	80,4	0,7	1012,9	-	66,8	76	20	5	<1500	57	<30	<6,3	-
		2/2023	26,2	81,4	0,1	1016,6	-	64,1	79	19	12	2035	57	<30	<6,3	-
		3/2023	28	57	0,8	1015	-	64,2	49	22	6	<1500	60	<30	<6,3	-
		4/2023	30,4	72,3	0,4	1012	-	59,5	89	23	10	1523	62	<30	<6,3	-
		5/2023	32	78,9	0,2	1011,3	-	60,8	101	22	7	<1500	60	<30	<6,3	-
		6/2023	34,6	61,4	0,2	1007,7	-	62,9	56	23	9	<1500	68	<30	<6,3	-
		7/2023	29,3	78	0,2	1007,8	-	68,5	43	21	10	<1500	65	<30	<6,3	-
		8/2023	32,6	67,4	0,3	1007,2	-	60,2	39	17	6	<1500	70	<30	<6,3	-
		9/2023	31,8	66,9	0,3	1010,4	-	66,5	51	8	6	<1500	73	<30	<6,3	-
		10/2023	31,3	74,7	0,5	1012,9	-	64,2	61	8	12	<1500	71	<30	<6,3	-
		11/2023	26,1	91,5	0,1	1013,4	-	64,1	47	8	8	1784	64	<30	<6,3	-
		12/2023	27,8	79	0,7	1015	-	66,5	57	7	11	<1500	62	<30	<6,3	-
		TB năm	29,9	74,1	0,4	1011,9	-	64,0	62	16	8	1780	64	<30	<6,3	-
Ngã 3 Bình Tân	QT-KK2	1/2023	25,1	73,2	2,3	1015,1	-	70,3	63	18	7	1709	60	<30	<6,3	-
		2/2023	26,5	68,7	4	1015,2	-	70,7	47	17	7	1960	63	<30	<6,3	-
		3/2023	29,1	79,7	0,2	1011,5	-	69,8	191	21	8	2211	60	<30	<6,3	-
		4/2023	32	73,4	0,5	1007,4	-	65,7	147	25	11	3213	69	<30	<6,3	-
		5/2023	31,9	65,5	1,5	1009,1	-	69,8	91	17	5	3805	72	<30	<6,3	-
		6/2023	33,2	70,5	0,1	1007,7	-	69,4	134	20	15	3554	71	<30	<6,3	-
		7/2023	29,7	78,2	1,4	1008	-	69,8	132	20	7	2301	69	<30	<6,3	-
		8/2023	32,2	66,9	1,5	1007,5	-	62	140	22	7	1799	69	<30	<6,3	-
		9/2023	31,7	65,6	1,1	1008,2	-	69,5	24	9	9	<1500	75	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
	10/2023	31,8	78,5	0,8	1009,5	-	67,4	82	9	9	1659	74	<30	<6,3	-	
	11/2023	30	82,2	0,6	1015,2	-	65,7	51	11	9	2554	64	<30	<6,3	-	
	12/2023	28,8	78	1,9	1014,9	-	68,2	64	9	10	<1500	62	<30	<6,3	-	
	TB năm	30,2	73,4	1,3	1010,8	-	68,2	97,2	16	9	2477	67	<30	<6,3	-	
Ngã 3 Ninh Hòa	QT-KK3	1/2023	29,2	72,6	0,5	1010,7	40,7	72,1	290	19	9	2962	53	-	-	-
		2/2023	31,9	67,5	0,7	1010,7	47,6	71,7	140	19	10	3464	54	-	-	-
		3/2023	31,1	65,7	0,6	1013,8	35,5	73,3	85	17	8	2962	61	-	-	-
		4/2023	32,6	57,7	1,1	1008,7	40,7	70,5	232	24	12	3965	65	-	-	-
		5/2023	30,7	80,9	0,8	1008,6	37,5	69,7	79	21	4	1799	69	-	-	-
		6/2023	35,2	58	0,6	1005,7	34	69,4	58	20	11	1549	72	-	-	-
		7/2023	32,8	73,1	0,8	1007	40,8	72,5	147	22	5	3805	76	-	-	-
		8/2023	36,1	56,1	0,6	1005,6	41,9	74,6	51	17	9	<1500	73	-	-	-
		9/2023	35	56,9	1,1	1005,8	38,2	68,9	94	9	9	2372	74	-	-	-
		10/2023	34,1	68,9	0,7	1009,9	39,2	73,4	152	13	12	2574	73	-	-	-
		11/2023	32,7	72,2	0,4	1009	41,2	69	58	8	11	2593	67	-	-	-
		12/2023	30,4	73,4	1,9	1011,4	37,4	73,2	177	8	10	<1500	64	-	-	-
			TB năm	32,7	66,9	0,8	1008,9	39,6	71,5	130	16	9	2805	67	-	-
KDC Đặc Lộc	QT-KK4	1/2023	27,5	84,6	0,1	1010,9	-	59,8	50	20	7	2211	56	<30	<6,3	-
		2/2023	31	70,7	0,5	1011,2	-	59,1	85	21	6	2211	66	<30	<6,3	-
		3/2023	31,3	68,8	0,9	1008,2	-	56	101	19	12	2211	68	<30	<6,3	-
		4/2023	34	63	0,9	1010,3	-	47,2	81	23	7	3464	63	<30	<6,3	-
		5/2023	35,5	63,2	0,6	1008,5	-	53,5	65	18	6	1549	65	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
		6/2023	34,6	61,8	1,3	1006,2	-	58,7	130	18	10	1549	62	<30	<6,3	-
		7/2023	32,8	65,5	1,6	1003	-	59,9	86	17	11	1549	68	<30	<6,3	-
		8/2023	33,5	63,7	1,8	1006	-	60,4	78	23	7	<1500	71	<30	<6,3	-
		9/2023	33,9	66,8	1,2	1008,3	-	51,1	21	10	12	1508	72	<30	<6,3	-
		10/2023	32,2	71	2,3	1012,1	-	61	65	12	9	1866	66	<30	<6,3	-
		11/2023	29,3	83,4	1,3	1013	-	55,6	54	10	7	2054	61	<30	<6,3	-
		12/2023	30,5	78,3	0,7	1011,3	-	52	75	7	8	<1500	59	<30	<6,3	-
		TB năm	32,2	70,1	1,1	1009,1	-	56,2	74	16	8	2017	65	<30	<6,3	-
KDC Diên Phú	QT-KK5	1/2023	28	86,9	0,7	1011	-	47,4	60	19	9	1709	51	<30	<6,3	-
		2/2023	31,1	67,8	1,8	1010,3	-	50,8	32	18	7	1960	64	<30	<6,3	-
		3/2023	32,9	67	0,7	1007,3	-	65,5	164	22	10	1709	62	<30	<6,3	-
		4/2023	34,1	58,3	1,1	1009,5	-	58,4	71	19	6	3213	69	<30	<6,3	-
		5/2023	35	62,1	2,1	1007,7	-	49,8	65	18	7	1799	68	<30	<6,3	-
		6/2023	33,6	67,1	2,6	1005,8	-	58,7	88	20	12	1799	67	<30	<6,3	-
		7/2023	30,3	86,1	0,7	1002,9	-	56,3	33	20	12	1799	70	<30	<6,3	-
		8/2023	33,5	65	1,8	1005,3	-	59,8	62	22	6	<1500	69	<30	<6,3	-
		9/2023	33,6	69,2	0,7	1008	-	58,8	48	9	15	1507	69	<30	<6,3	-
		10/2023	31,2	77,3	1,9	1009,5	-	57,8	75	11	9	2207	68	<30	<6,3	-
		11/2023	30,5	78,4	0,8	1012,8	-	54,7	75	9	6	2062	63	<30	<6,3	-
		12/2023	29,4	78,1	2,3	1011,3	-	63,4	81	9	9	<1500	58	<30	<6,3	-
				TB năm	31,9	71,9	1,4	1008,5	-	56,8	71	16	9	1976	65	<30
	QT-KK6	1/2023	25,4	89,9	0,2	1010,5	-	62,4	77	21	6	1960	53	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
TT Khánh Vĩnh		2/2023	25,5	84,9	0,3	1013,6	-	64,4	53	20	10	3213	59	<30	<6,3	-
		3/2023	26,8	72	0,6	1015	-	64,5	76	17	12	2712	56	<30	<6,3	-
		4/2023	28	83,1	0,1	1009,7	-	65,4	135	26	10	2962	59	<30	<6,3	-
		5/2023	29,2	79,4	0,1	1009,2	-	66,7	87	18	7	2050	64	<30	<6,3	-
		6/2023	31,4	70,1	0,5	1005,4	-	68,4	99	20	8	1549	65	<30	<6,3	-
		7/2023	29,5	80	0,1	1005,2	-	64,2	67	18	12	1549	61	<30	<6,3	-
		8/2023	29,3	76,4	0,4	1005,2	-	65,2	47	21	5	<1500	68	<30	<6,3	-
		9/2023	29	78,6	0,2	1007,9	-	65,1	71	8	11,9	<1500	72	<30	<6,3	-
		10/2023	29,7	77,5	0,2	1010,2	-	65,4	95	9	10,2	<1500	66	<30	<6,3	-
		11/2023	26,3	91,5	0,2	1013,3	-	65,2	57	7,9	7,4	1538	61	<30	<6,3	-
		12/2023	25,2	88,8	0,3	1012,5	-	64,5	57	10,1	8	<1500	57	<30	<6,3	-
		TB năm	27,9	81,0	0,3	1009,8	-	65,1	76,7	16,2	8,9	2191,6	61,6	<30	<6,3	-
		TP Cam Ranh	QT-KK7	1/2023	27,4	90,7	0,3	1010,6	-	66	43	18	9	2211	46	<30
2/2023	29,9			68,6	0,9	1007,8	-	64,8	119	15	6	1709	54	<30	<6,3	-
3/2023	29,5			66,4	1,1	1009,7	-	70,2	112	19	6	1960	58	<30	<6,3	-
4/2023	31,9			77,2	0,6	1005,1	-	68,4	89	19	9	2461	60	<30	<6,3	-
5/2023	32,3			70,2	1,1	1007,1	-	68,9	82	20	8	1549	71	<30	<6,3	-
6/2023	35,3			66,2	0,8	1002,8	-	71,8	127	19	13	2802	67	<30	<6,3	-
7/2023	33,3			67,7	1,2	1003,1	-	70,7	170	24	10	1549	72	<30	<6,3	-
8/2023	34,6			67	1	1003,9	-	69,6	32	19	5	2551	68	<30	<6,3	-
9/2023	34,7			63,6	0,6	1003,6	-	72,8	59	9	10	1782	73	<30	<6,3	-
10/2023	32,1			78,2	0,6	1003,8	-	71,9	48	9	8	1670	67	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
		11/2023	29,9	68,4	1,7	1010,4	-	70,4	44	11	8	2314	62	<30	<6,3	-
		12/2023	29,6	76,8	2,3	1008,8	-	71,1	65	8	9	<1500	60	<30	<6,3	-
		TB năm	31,7	71,8	1,0	1006,4	-	69,7	82	16	8	2051	63	<30	<6,3	-
TT Vạn Giã	QT-KK8	1/2023	29,4	75,2	0,4	1012,4	-	63,8	56	16	8	3213	55	<30	<6,3	-
		2/2023	29,5	79,3	1	1012,5	-	64,2	30	18	7	2712	60	<30	<6,3	-
		3/2023	28,8	62,5	1,8	1015,6	-	53,1	42	21	6	2712	60	<30	<6,3	-
		4/2023	31,6	64,5	1,4	1011,1	-	61,4	59	25	7	4466	64	<30	<6,3	-
		5/2023	32,2	77,5	1,2	1010,7	-	58,2	17	19	7	2301	68	<30	<6,3	-
		6/2023	32,6	72,2	1,1	1007,3	-	59,3	39	23	7	1549	69	<30	<6,3	-
		7/2023	32,6	70,7	1	1007	-	56,2	42	20	7	1799	72	<30	<6,3	-
		8/2023	35,5	60,4	0,8	1007,3	-	63,2	61	20	10	2050	72	<30	<6,3	-
		9/2023	32,8	72,4	1,7	1007,7	-	61,2	52	8	6	2696	77	<30	<6,3	-
		10/2023	33,2	71,4	1	1011,4	-	60,1	62	12	14	2907	71	<30	<6,3	-
		11/2023	32	72,5	0,6	1010,8	-	60,9	58	11	10	2835	62	<30	<6,3	-
		12/2023	30,5	73,8	1,1	1012,5	-	59,4	58	9	7	2264	60	<30	<6,3	-
				TB năm	31,7	71,0	1,1	1010,5	-	60,08	48	17	8	2625	66	<30
TT Cam Đức	QT-KK9	1/2023	29,8	73,2	0,6	1009,9	-	69,4	76	18	7	2461	55	<30	<6,3	-
		2/2023	31,2	63,8	2	1011	-	64,1	46	17	6	2211	59	<30	<6,3	-
		3/2023	29,7	70,9	0,5	1009,4	-	62,7	42	18	8	2211	62	<30	<6,3	-
		4/2023	33,3	61,4	1,2	1008,3	-	64,3	71	21	17	3714	63	<30	<6,3	-
		5/2023	34,2	70	1	1008	-	64,1	56	21	9	1549	65	<30	<6,3	-
		6/2023	33,3	71,9	0,4	1006	-	59,5	17	22	9	1549	66	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
		7/2023	34,3	62,7	0,6	999,5	-	65,1	66	21	13	1549	69	<30	<6,3	-
		8/2023	34,4	62,3	1,2	1004,5	-	66,7	68	19	7	1549	72	<30	<6,3	-
		9/2023	33,9	64,9	0,5	1005,4	-	61	38	9	18	2295	71	<30	<6,3	-
		10/2023	31,3	74,7	1,8	1010,4	-	64,1	85	8	6	1912	64	<30	<6,3	-
		11/2023	26,1	91,2	0,6	1015	-	50,6	37	9	6	2522	57	<30	<6,3	-
		12/2023	29,5	75,5	1,5	1010,9	-	60	20	7	8	2001	56	<30	<6,3	-
		TB năm	31,8	70,2	1,0	1008,2	-	62,6	52	16	9	2127	63	<30	<6,3	-
KDC Suối Dầu	QT-KK10	1/2023	31,3	72,9	0,2	1008	-	67	46	22	7	2211	58	<30	<6,3	-
		2/2023	31,9	61	0,6	1008,7	-	66	59	18	12	2962	61	<30	<6,3	-
		3/2023	31,2	65,6	1,4	1007,3	-	67,5	30	19	10	2461	59	<30	<6,3	-
		4/2023	34,5	64,8	0,6	1006,2	-	62,8	88	23	11	3965	63	<30	<6,3	-
		5/2023	35,4	62	1,9	1006,2	-	68,1	75	19	9	1799	61	<30	<6,3	-
		6/2023	32	72,3	0,6	1004,4	-	68,7	72	21	10	3303	63	<30	<6,3	-
		7/2023	33,2	65,7	0,4	998,5	-	64,3	82	17	9	1799	65	<30	<6,3	-
		8/2023	35,7	60,3	0,8	1002,9	-	67,8	65	23	7	<1500	69	<30	<6,3	-
		9/2023	35	60,4	1,1	1004,1	-	68	97	9	12	1520	66	<30	<6,3	-
		10/2023	30,5	77,6	0,1	1007,7	-	68,4	58	10	6	1655	63	<30	<6,3	-
		11/2023	27	87	0,5	1015,2	-	60,1	44	7	7	2034	56	<30	<6,3	-
		12/2023	29,3	77,6	0,7	1010	-	69,8	64	7	9	<1500	54	<30	<6,3	-
		TB năm	32,3	68,9	0,7	1006,6	-	66,5	65	16	9	2371	62	<30	<6,3	-
Bãi Dài	QT-KK11	1/2023	26,1	86	0,3	1013	43,7	63,4	16	11	2043	54	65	-	-	-
		2/2023	29,1	74,7	0,3	1014,4	43,2	62,3	17	11	1773	57	61	-	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
		3/2023	28,5	76	0,7	1012,6	43,8	65,5	20	13	2276	58	59	-	-	-
		4/2023	29,3	80,4	0,4	1011,3	40,2	60,7	25	12	2025	60	63	-	-	-
		5/2023	30,1	77,4	0,1	1011,6	40,2	64,7	24	10	1772	69	61	-	-	-
		6/2023	30,4	76,4	0,4	1007,6	41,3	65,5	19	8	1936	66	63	-	-	-
		7/2023	30,1	77,9	0,8	1002	42,7	72	17	7	2198	70	65	-	-	-
		8/2023	31,5	69,7	0,1	1007,1	38,2	64,8	22	5	1930	66	69	-	-	-
		9/2023	30,6	68,4	0,1	1008,9	40,7	64,2	61	8	13	1749	69	-	-	-
		10/2023	29,4	81,9	0,6	1013,2	41	67,8	88	10	11	1895	63	-	-	-
		11/2023	27	88,8	0,4	1015,4	39,1	64,2	47	9	8	2276	61	-	-	-
		12/2023	27,1	82,3	1	1014,9	39,2	63,7	37	9	8	1722	58	-	-	-
		TB năm	29,1	78,3	0,4	1011,0	41,1	64,9	33	9	1333	679	63	-	-	-
Cây Dầu Đồi	QT-KK12	1/2023	29,6	75,4	0,2	1009,6	43,9	70,5	92	17	7	<1500	54	-	-	-
		2/2023	31,5	77,4	0,8	1009,5	45,5	68,3	66	18	9	1522	60	-	-	-
		3/2023	28	57	0,8	1011	39	66,2	57	19	14	2283	52	-	-	-
		4/2023	34	63,4	0,5	1010,8	40,1	72,7	58	19	8	<1500	55	-	-	-
		5/2023	34,4	65,6	0,6	1007,5	43,5	67,1	42	16	11	1754	61	-	-	-
		6/2023	34,1	66,4	1	1003,3	40,8	70,3	81	18	15	<1500	70	-	-	-
		7/2023	34,4	59,5	1,3	1003,1	38,9	69,2	85	20	9	1674	67	-	-	-
		8/2023	36,2	60,1	0,6	1005,3	43,6	72,1	75	19	10	<1500	75	-	-	-
		9/2023	31,4	58,3	1,1	1005,2	40,9	70,1	62	8	11	1775	74	-	-	-
		10/2023	34,2	68,7	0,1	1010,7	39	69,3	86	9	10	<1500	64	-	-	-
		11/2023	31	77,4	0,3	1009	39,5	72	82	10	10	2073	58	-	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
	12/2023	29,1	76,7	0,2	1013,4	41,6	70,1	57	10	13	<1500	57	-	-	-	
	TB năm	32,3	67,2	0,6	1008,2	41,4	69,8	70	15	10	1847	62	-	-	-	
TT Tô Hạp	QT-KK13	1/2023	24,7	99,4	0,1	974,7	-	62,9	18	20	8	1612	49	<30	<6,3	-
		2/2023	27,9	71,8	0,5	972,9	-	59,5	79	20	12	1856	45	<30	<6,3	-
		3/2023	27,5	65,4	0,6	973,9	-	62,9	189	18	7	<1500	55	<30	<6,3	-
		4/2023	31,9	72,2	0,5	969,6	-	61,3	166	18	9	<1500	59	<30	<6,3	-
		5/2023	30,9	69,5	0,8	969,7	-	58,2	58	26	12	<1500	66	<30	<6,3	-
		6/2023	30,4	69,5	0,2	965	-	60,5	44	25	12	<1500	63	<30	<6,3	-
		7/2023	30,1	76	0,2	965,7	-	59,8	34	22	7	1763	64	<30	<6,3	-
		8/2023	30,8	72,9	0,1	966,7	-	61,5	31	20	10	<1500	70	<30	<6,3	-
		9/2023	29,5	69,4	0,5	967,6	-	48	39	9	10	1549	63	<30	<6,3	-
		10/2023	29,1	81,8	0,2	969,3	-	64,4	78	8	7	1713	62	<30	<6,3	-
		11/2023	27,4	75,1	0,3	971,8	-	61,2	14	8	12	2386	58	<30	<6,3	-
		12/2023	26,1	82,7	1,2	970,9	-	59,5	45	9	9	<1500	55	<30	<6,3	-
			TB năm	28,9	75,5	0,4	969,8	-	60,0	66	17	10	1813	59	<30	<6,3
Khu TĐC Ninh Thủy	QT-KK14	1/2023	29,4	83	1,3	1009,2	-	44,2	56	18	8	1533	53	<30	<6,3	-
		2/2023	29,3	78,2	0,8	1012,4	-	49,3	39	17	6	<1500	59	<30	<6,3	-
		3/2023	30	78,7	0,7	1009,8	-	50,5	62	21	7	2271	51	<30	<6,3	-
		4/2023	32,1	72,4	1	1011,7	-	51,7	46	20	9	1515	65	<30	<6,3	-
		5/2023	32,7	76,7	1,4	1009,6	-	53,1	68	21	7	<1500	68	<30	<6,3	-
		6/2023	34,5	59,6	2	1006,7	-	53,1	39	15	10	<1500	68	<30	<6,3	-
		7/2023	33,5	63,5	1,8	1003,7	-	51,8	42	22	12	1924	65	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
		8/2023	33,3	62,4	1,2	1006,9	-	50,6	39	21	9	1673	67	<30	<6,3	-
		9/2023	31,4	77,7	0,8	1009,4	-	56,3	68	9	9	1752	70	<30	<6,3	-
		10/2023	31,1	78	1,4	1012	-	54	31	12	15	2544	63	<30	<6,3	-
		11/2023	27,7	89,2	1,1	1014,5	-	53,1	31	7	10	2785	57	<30	<6,3	-
		12/2023	26	81	0,5	1014,2	-	51	147	10	13	2226	54	<30	<6,3	-
		TB năm	30,9	75,0	1,2	1010,0	-	51,6	56	16	9	2025	62	<30	<6,3	-
Sân bay Cam Ranh	QT-KK15	1/2023	29,5	76,7	0,7	1012,2	44,2	67,4	49	17	7	<1500	57	-	-	-
		2/2023	32,8	64,1	0,6	1013,8	36,1	67,5	17	19	9	1509	63	-	-	-
		3/2023	29,7	76,8	0,8	1012,6	35,4	55,5	36	17	7	<1500	66	-	-	-
		4/2023	30,8	71,8	0,7	1010,8	40,9	60	79	22	9	<1500	63	-	-	-
		5/2023	32,9	68,3	1,6	1010,8	42,7	62,7	32	21	12	<1500	72	-	-	-
		6/2023	32,6	70,3	0,8	1008,1	36,5	59,7	52	21	8	1675	72	-	-	-
		7/2023	32,7	68	1,2	1001,8	34,5	64,1	49	20	10	1933	73	-	-	-
		8/2023	32,7	75,1	0,9	1007,1	36,7	60,1	78	18	7	1922	72	-	-	-
		9/2023	32,2	68	0,6	1008,3	42	57	103	10	9	1759	72	-	-	-
		10/2023	29,9	82	0,7	1011,1	37,5	66,6	68	9	9	<1500	67	-	-	-
		11/2023	27,1	88,8	0,5	1015,4	39	62,1	60	9	7	2281	65	-	-	-
		12/2023	28,2	84,8	1	1014	40,1	59,2	57	10	8	<1500	59	-	-	-
				TB năm	30,9	74,6	0,8	1010,5	38,8	61,8	57	16	8	1847	67	-
LHP-Nguyễn	QT-KK18	1/2023	25,4	79	0,5	1014,8	42,4	73,5	170	16	13	2295	63	-	-	-
		2/2023	26,2	73,8	0,8	1014,6	40,6	69,6	126	19	13	2039	61	-	-	-
		3/2023	28,2	78,6	0,3	1011,2	39,8	69,4	188	18	9	1536	63	-	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
Tất Thành		4/2023	32,9	66,8	0,8	1007,9	41,8	69,5	71	18	12	1762	67	-	-	-
		5/2023	31,2	70,8	0,4	1009,1	40,6	71,8	174	22	6	<1500	69	-	-	-
		6/2023	31,5	70	0,1	1007,3	40,7	72,3	141	20	17	<1500	69	-	-	-
		7/2023	28,5	79,3	0,8	1007,9	40,6	70,6	122	22	13	<1500	67	-	-	-
		8/2023	31,3	71,5	0,3	1007,5	39,2	70,1	151	21	13	<1500	68	-	-	-
		9/2023	30,4	68,2	0,6	1008,4	40,1	71,2	75	11	10	<1500	72	-	-	-
		10/2023	30,9	77,5	1,9	1009,3	40,1	69,4	82	9	10	1654	72	-	-	-
		11/2023	28,8	81,6	0,9	1014,6	41	69,3	192	9	10	2546	66	-	-	-
		12/2023	27,4	80,7	0,4	1015,1	40,5	71,1	231	9	16	1979	61	-	-	-
		TB năm	29,4	74,8	0,7	1010,6	40,6	70,7	144	16	12	1973	66	-	-	-
Nút giao thông Ngọc Hội	QT-KK19	1/2023	30,3	62	0,9	1010,9	40,8	69,2	1251	15	8	1526	66	-	-	-
		2/2023	25,3	28,1	1,2	1013	40,9	71,5	177	21	8	<1500	72	-	-	-
		3/2023	30,9	73,1	0,6	1011	40,5	74,6	691	19	6	<1500	75	-	-	-
		4/2023	32,5	65,3	1,4	1010,2	40,1	68,4	783	23	12	<1500	78	-	-	-
		5/2023	34,8	68,1	0,7	1008,7	39,2	69,7	126	15	6	<1500	79	-	-	-
		6/2023	34,5	61,2	1,2	1005,7	37,6	66,5	755	17	9	1669	82	-	-	-
		7/2023	30,6	81,7	1,5	1005,9	45,2	68,9	1565	17	5	<1500	74	-	-	-
		8/2023	35,2	57,5	0,7	1004,6	42,1	67,9	205	19	5	<1500	73	-	-	-
		9/2023	33,3	67,3	1,3	1007,6	42,1	72	68	8	8	1506	82	-	-	-
		10/2023	31,9	73,1	1,3	1010,7	40,9	73,4	38	9	7	1658	80	-	-	-
		11/2023	27	86	0,8	1010,9	38,2	50,2	81	8	7	2291	70	-	-	-
		12/2023	28,9	78,6	1,3	1012,9	42	70,1	24	8	12	<1500	68	-	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
TB năm	31,3	66,8	1,1	1009,3	40,8	68,5	480	15	8	1730	75	-	-	-		
Mã Vòng	QT-KK20	1/2023	29,3	62,7	1,6	1011	39,5	72	49	18	15	2521	62	-	-	-
		2/2023	27,9	67,5	0,6	1012,7	41,3	73,1	40	18	15	2528	65	-	-	-
		3/2023	32	71,8	0,7	1008,3	43,2	73,8	125	19	8	<1500	68	-	-	-
		4/2023	31	72	0,6	1011,2	41	72,2	164	22	11	<1500	72	-	-	-
		5/2023	35,2	67,2	0,4	1006,6	42	73,3	117	18	7	<1500	70	-	-	-
		6/2023	35	64,5	0,8	1004,6	37,7	72,9	169	17	14	1668	74	-	-	-
		7/2023	33,9	72,1	0,1	1005,6	41,2	72,5	98	16	8	1918	66	-	-	-
		8/2023	34,1	67,5	0,8	1003,8	41	73,6	150	20	8	2166	63	-	-	-
		9/2023	33,3	66,9	0,9	1005,6	37,7	74,8	38	7	7	2290	71	-	-	-
		10/2023	30,9	77,9	0,3	1009	41,8	72,6	113	8	8	1912	75	-	-	-
		11/2023	30,2	81,5	0,3	1011,6	40,2	75,2	99	7	7	2063	68	-	-	-
		12/2023	28,9	76,4	0,5	1014,3	42,2	75,5	17	8	12	1991	70	-	-	-
				TB năm	31,8	70,7	0,6	1008,7	40,7	73,5	98	15	10	2117	69	-
KDC gần BCL Lương Hòa	QT-KK21	1/2023	30,4	73,6	0,6	1005	-	52	116	17	7	<1500	62	<30	<6,3	<5,5
		2/2023	30,8	71,7	0,2	1010,3	-	54,7	36	15	5	<1500	72	<30	<6,3	<5,5
		3/2023	31,2	73	0,4	1007,5	-	50,8	108	21	6	<1500	70	<30	<6,3	<5,5
		4/2023	33,3	69,9	0,8	1010	-	49,4	88	20	7	<1500	73	<30	<6,3	<5,5
		5/2023	34,4	64,8	0,2	1007,9	-	56	71	18	7	<1500	71	<30	<6,3	<5,5
		6/2023	34,7	58,8	1,2	1005,3	-	55,5	49	15	13	1913	74	<30	<6,3	<5,5
		7/2023	33,4	66,2	0,7	1001,8	-	50,3	62	18	10	2175	70	<30	<6,3	<5,5
		8/2023	34,5	59,7	0,8	1005,5	-	59,9	59	20	10	2159	73	<30	<6,3	<5,5

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
		9/2023	33,1	65	0,9	1007,6	-	51,7	21	11	11	2025	77	<30	<6,3	<5,5
		10/2023	32,2	72,2	0,6	1010,9	-	59,7	110	11	12	2899	71	<30	<6,3	<5,5
		11/2023	28,3	82,7	0,5	1012,4	-	50,5	27	8	9	2297	67	<30	<6,3	<5,5
		12/2023	29,4	79,1	0,7	1010,8	-	59,2	51	7	9	2001	65	<30	<6,3	<5,5
		TB năm	32,1	69,7	0,6	1007,9	-	54,1	67	15	9	2210	70	<30	<6,3	<5,5
TP Nha Trang	QT-KK22	1/2023	28,2	69,1	1	1014,8	-	55,2	69	16	5	<1500	58	<30	<6,3	-
		2/2023	28,7	65,7	1,2	1015,1	-	57,3	46	19	5	<1500	62	<30	<6,3	-
		3/2023	29,2	74,6	1,4	1011,4	-	55,4	76	20	5	<1500	64	<30	<6,3	-
		4/2023	30,9	72	0,2	1011,8	-	49,1	62	20	10	<1500	67	<30	<6,3	-
		5/2023	33,2	64,7	0,9	1008,6	-	58,6	62	19	11	<1500	66	<30	<6,3	-
		6/2023	33,4	66,6	0,8	1007,3	-	58,5	62	21	7	<1500	70	<30	<6,3	-
		7/2023	31,9	73,3	0,9	1008	-	56,1	36	19	10	1679	78	<30	<6,3	-
		8/2023	34,6	60,9	0,9	1004,4	-	56,4	75	18	10	<1500	76	<30	<6,3	-
		9/2023	33,7	59,2	0,3	1008,2	-	56	17	9	11	1507	73	<30	<6,3	-
		10/2023	31,4	74,5	0,6	1009,2	-	53,4	79	9	11	1657	70	<30	<6,3	-
		11/2023	29,3	88,3	0,3	1014,6	-	54,5	34	10	11	2300	62	<30	<6,3	-
		12/2023	28,4	79,5	0,9	1014,9	-	57,1	24	8	10	<1500	58	<30	<6,3	-
		TB năm	31,1	70,7	0,8	1010,7	-	1,8	18	4	2	257	5	<30	<6,3	-
KDC gần KCN Ninh Thủy	QT-KK24	1/2023	29,2	81,4	0,9	1008,9	-	56,8	43	19	5	<1500	57	<30	<6,3	-
		2/2023	28,4	80,6	0,3	1013,6	-	67,1	72	19	5	<1500	62	<30	<6,3	-
		3/2023	28,2	81,2	0,4	1010,7	-	66,8	215	24	10	1537	60	<30	<6,3	-
		4/2023	28,8	78,6	0,2	1012,7	-	65,6	158	17	11	1777	62	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
		5/2023	30,2	77,9	0,6	1011	-	62	145	18	5	<1500	65	<30	<6,3	-
		6/2023	32,9	63,4	1,2	1007,9	-	64,7	105	21	12	<1500	63	<30	<6,3	-
		7/2023	29,4	83,8	0,8	1004,7	-	64,6	109	18	13	<1500	57	<30	<6,3	-
		8/2023	31,7	71,2	0,8	1008	-	70,4	154	20	10	<1500	59	<30	<6,3	-
		9/2023	29,5	79,4	0,2	1010,6	-	65	41	8	9	<1500	64	<30	<6,3	-
		10/2023	29	78,2	0,2	1013	-	61,9	122	13	11	1845	65	<30	<6,3	-
		11/2023	26,5	87,2	1,1	1015,3	-	55,3	33	7	7	2030	58	<30	<6,3	-
		12/2023	26,5	82,3	0,3	1014,1	-	68,2	57	9	15	<1500	57	<30	<6,3	-
		TB năm	29,2	78,8	0,6	1010,9	-	64,0	105	16	9	1797	61	<30	<6,3	-
KDC gần BCL Hòn Ngang	QT-KK25	1/2023	29,3	73,3	0,5	1011,8	-	60,8	102	19	6	<1500	59	<30	<6,3	<5,5
		2/2023	27,8	75,7	0,4	1015,1	-	62,1	52	17	9	1532	66	<30	<6,3	<5,5
		3/2023	28,1	49	0,2	1015,1	-	66,3	181	19	8	<1500	64	<30	<6,3	<5,5
		4/2023	32,3	65,1	0,3	1011,1	-	61,5	183	23	8	<1500	69	<30	<6,3	<5,5
		5/2023	33,8	68,9	1,7	1010,3	-	65,8	178	17	7	<1500	70	<30	<6,3	<5,5
		6/2023	36,2	56,6	0,8	1007	-	66,4	123	16	12	<1500	72	<30	<6,3	<5,5
		7/2023	32,1	73,8	1,3	1006,5	-	59,5	89	24	9	<1500	71	<30	<6,3	<5,5
		8/2023	34,9	57	1,3	1005,9	-	59,6	26	20	8	<1500	73	<30	<6,3	<5,5
		9/2023	33,4	65,5	0,3	1009,4	-	63,8	48	10	9	1504	71	<30	<6,3	<5,5
		10/2023	32,7	73,4	0,9	1011,2	-	55,3	86	10	9	<1500	66	<30	<6,3	<5,5
		11/2023	26,3	92	0,3	1013,4	-	60,3	84	11	11	1785	63	<30	<6,3	<5,5
		12/2023	26	90,5	0,8	1014,5	-	68,1	53	8	7	<1500	60	<30	<6,3	<5,5
				TB năm	31,1	70,1	0,7	1010,9	-	62,5	100,4	16	8	1607	67	<30

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
KDC gần BR Độc Ké, Vạn Ninh	QT-KK26	1/2023	25,6	80,6	0,8	1012,1	-	60,6	33	18	10	1798	58	<30	<6,3	<5,5
		2/2023	28,3	78,2	0,5	1011,9	-	57,4	79	16	8	<1500	60	<30	<6,3	<5,5
		3/2023	26,4	72	0,8	1015,2	-	58,1	99	20	10	1787	65	<30	<6,3	<5,5
		4/2023	29,1	73,7	0,6	1010,5	-	59,1	106	20	13	2028	70	<30	<6,3	<5,5
		5/2023	31,5	72,4	0,1	1010,6	-	58,3	23	22	10	1520	71	<30	<6,3	<5,5
		6/2023	31,6	77,8	0,2	1006	-	61,2	76	18	9	<1500	69	<30	<6,3	<5,5
		7/2023	31,2	60,5	0,8	1008	-	64,6	89	19	8	<1500	71	<30	<6,3	<5,5
		8/2023	32	67,5	0,6	1006,4	-	58,7	91	19	9	<1500	70	<30	<6,3	<5,5
		9/2023	29,8	79,3	0,3	1005,9	-	60,5	17	9	11	1988	68	<30	<6,3	<5,5
		10/2023	29,6	84,1	0,4	1011,1	-	66,4	51	10	13	1848	62	<30	<6,3	<5,5
		11/2023	30,9	75,9	0,3	1010,6	-	55,9	58	9	11	2574	64	<30	<6,3	<5,5
		12/2023	29,1	77,7	1,4	1012,1	-	60,1	122	9	9	<1500	63	<30	<6,3	<5,5
		TB năm	29,6	75,0	0,6	1010,0	-	60,1	70	16	10	1935	66	<30	<6,3	<5,5
Đèo Cỏ Mã	QT-KK27	1/2023	29,2	82,1	1,6	1013,1	42,1	69,7	46	22	6	<1500	42	-	-	-
		2/2023	28,2	82,1	0,9	1013,6	39,3	66,4	59	17	5	<1500	45	-	-	-
		3/2023	26,7	72,1	1,6	1016,4	35,5	66,3	50	16	5	<1500	49	-	-	-
		4/2023	30,7	73	0,7	1011,8	39,7	65,1	121	20	10	<1500	52	-	-	-
		5/2023	31,4	77	0,6	1011,4	37,4	62,7	39	18	8	<1500	61	-	-	-
		6/2023	31,8	76,1	1	1007,5	39,6	66,9	42	21	11	<1500	60	-	-	-
		7/2023	31,3	60	0,9	1008	39,2	63,8	111	21	10	<1500	67	-	-	-
		8/2023	33	70,4	0,8	1008	39,3	69,4	71	20	9	<1500	66	-	-	-
		9/2023	31,6	70,8	1,1	1008	42,9	68,2	31	10	6	1996	61	-	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc															
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh											
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)		
		10/2023	32,7	72,5	0,6	1012,3	38	67,3	69	11	11	2212	64	-	-	-		
		11/2023	30,5	75,8	1,1	1012,1	37,7	64,7	27	8	12	2315	58	-	-	-		
		12/2023	29	80,9	1,3	1013,5	43,1	69,9	105	9	11	1993	57	-	-	-		
		TB năm	30,5	74,4	1,0	1011,3	39,5	66,7	64	16	8	2129	57	-	-	-		
KDC gần BR Độc Đỏ, Cam Lâm	QT-KK28	1/2023	30,1	71,4	0,4	1008,9	-	63,9	52	19	5	<1500	59	<30	<6,3	<5,5		
		2/2023	31	63,6	0,4	1010,4	-	60,3	32	18	8	<1500	68	<30	<6,3	<5,5		
		3/2023	29,3	70,5	0,7	1009	-	62,4	37	20	5	<1500	65	<30	<6,3	<5,5		
		4/2023	33,3	59,5	0,5	1007,5	-	62,8	91	22	8	<1500	68	<30	<6,3	<5,5		
		5/2023	33,7	67,7	1,2	1007,3	-	58,5	46	19	9	<1500	75	<30	<6,3	<5,5		
		6/2023	33,2	68,9	0,9	1004,9	-	61,1	76	16	10	<1500	71	<30	<6,3	<5,5		
		7/2023	33,4	65,4	0,5	998,8	-	57,3	33	20	12	<1500	67	<30	<6,3	<5,5		
		8/2023	34,7	64,8	1,7	1003,7	-	62,8	52	18	6	<1500	68	<30	<6,3	<5,5		
		9/2023	33,3	61	0,7	1005,9	-	65,4	107	9	9	1771	74	<30	<6,3	<5,5		
		10/2023	31,6	74,3	1,3	1009,5	-	63,8	51	10	9	<1500	65	<30	<6,3	<5,5		
		11/2023	26	89	0,5	1014,9	-	51,2	23	8	7	2027	71	<30	<6,3	<5,5		
		12/2023	28,2	80,8	1,3	1010,9	-	62,1	20	8	11	<1500	61	<30	<6,3	<5,5		
				TB năm	31,5	69,7	0,8	1007,6	-	61,0	52	15	8	1899	68	<30	<6,3	<5,5
		KDC gần CCN Trảng É	QT-KK29	1/2023	31,9	71,4	0,4	1003,3	-	61,1	33	18	11	<1500	48	<30	<6,3	-
2/2023	31,3			64,4	1,3	1003,8	-	61,6	72	19	9	1531	53	<30	<6,3	-		
3/2023	31,4			64,7	1,3	1002,1	-	54,7	79	18	8	1533	62	<30	<6,3	-		
4/2023	33,5			63,2	1,3	1011,4	-	62,7	153	19	11	1752	60	<30	<6,3	-		
5/2023	26,8			84,8	0,8	1003,3	-	54,5	57	19	5	<1500	60	<30	<6,3	-		

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
		6/2023	32,3	73,6	1	1004,6	-	57,1	66	17	11	<1500	64	<30	<6,3	-
		7/2023	32,9	70,3	1,6	993,2	-	57,8	43	22	9	<1500	74	<30	<6,3	-
		8/2023	35,9	58,6	1,1	998,1	-	57,7	36	17	9	1674	67	<30	<6,3	-
		9/2023	33,6	67,5	0,6	998,6	-	60,2	45	9	9	1784	69	<30	<6,3	-
		10/2023	29,3	80	0,1	1007,1	-	57,8	41	9	10	1906	60	<30	<6,3	-
		11/2023	26,1	89	0,6	1008,5	-	50,5	20	8	9	2289	54	<30	<6,3	-
		12/2023	29	79,6	1	1004,9	-	56,9	44	8	9	2010	53	<30	<6,3	-
		TB năm	31,2	72,3	0,9	1003,2	-	57,7	57	15	9	1810	60	<30	<6,3	-
KDC bên ngoài BCL Cam Thịnh Đông	QT-KK30	1/2023	26,1	93	0,1	1015,6	-	56,2	27	16	7	<1500	53	<30	<6,3	<5,5
		2/2023	30,3	74,6	1	1010,9	-	58,2	62	16	14	2266	57	<30	<6,3	<5,5
		3/2023	29,8	66,4	1,1	1011,7	-	60,7	108	22	10	1527	62	<30	<6,3	<5,5
		4/2023	33,1	58	1,2	1008	-	54,3	62	26	10	1516	65	<30	<6,3	<5,5
		5/2023	32,6	75,7	0,9	1009,1	-	56,6	56	18	6	<1500	72	<30	<6,3	<5,5
		6/2023	35,1	65,8	1,2	1004,8	-	54,2	163	20	14	<1500	73	<30	<6,3	<5,5
		7/2023	33,8	66,2	0,9	1004,9	-	63,7	127	23	5	<1500	70	<30	<6,3	<5,5
		8/2023	34,4	69,5	0,8	1005,6	-	60,1	78	20	7	1669	72	<30	<6,3	<5,5
		9/2023	34,4	67,4	0,9	1005,4	-	50,3	69	9	11	1514	75	<30	<6,3	<5,5
		10/2023	33,1	75,4	0,4	1008,6	-	53	124	8	11	1668	73	<30	<6,3	<5,5
		11/2023	30,9	71,4	0,4	1012,5	-	60,3	150	9	8	2317	67	<30	<6,3	<5,5
		12/2023	29,4	81	0,7	1011,5	-	61,1	41	7	11	<1500	63	<30	<6,3	<5,5
				TB năm	31,9	72,0	0,8	1009,1	-	57,4	89	16	9	1783	67	<30
		1/2023	25,2	98,6	0,2	1013,3	-	69,2	17	17	6	<1500	44	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm ³)	SO ₂ (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	O ₃ (µg/Nm ³)	NH ₃ (µg/Nm ³)	H ₂ S (µg/Nm ³)	Metyl mercaptan (µg/Nm ³)
KDC gần KCN Nam Cam Ranh	QT-KK31	2/2023	30,1	71,7	1,7	1011,7	-	62,3	46	19	8	<1500	48	<30	<6,3	-
		3/2023	29,3	69	1	1012,4	-	64,2	92	19	11	1775	49	<30	<6,3	-
		4/2023	32,4	78	1,8	1007,7	-	54,8	91	21	9	<1500	53	<30	<6,3	-
		5/2023	31,9	78,5	2,3	1010	-	54,5	59	22	14	2256	60	<30	<6,3	-
		6/2023	35,2	61,5	1,7	1005,5	-	59,9	104	21	12	<1500	55	<30	<6,3	-
		7/2023	32,7	74,1	2,1	1006	-	54,9	69	21	14	<1500	64	<30	<6,3	-
		8/2023	33,7	71,7	1	1006,1	-	63,6	52	22	8	<1500	69	<30	<6,3	-
		9/2023	34,2	66,1	1,2	1006,8	-	57,1	48	9	9	1512	73	<30	<6,3	-
		10/2023	32,3	78,7	0,5	1009,4	-	53,4	110	9	15	<1500	69	<30	<6,3	-
		11/2023	31,3	68,1	0,5	1012	-	64,3	150	11	14	2069	59	<30	<6,3	-
		12/2023	29,5	83,6	0,8	1011,4	-	62	58	8	11	1742	54	<30	<6,3	-
		TB năm	31,5	75,0	1,2	1009,4	-	60,0	75	16	11	1871	58	<30	<6,3	-

PHỤ LỤC 2.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CƯỜNG ĐỘ DÒNG XE NĂM 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Giờ	Độ ồn (dBA)	Cường độ dòng xe (chiếc)			
						Xe máy/ mô tô	Xe con <12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn >10 bánh
1	Ngã Ba Ninh Hòa	QT-KK3	1/2023	1 giờ	72,1	3452	385	435	121
			2/2023		71,7	2765	265	355	105
			3/2023		73,3	1884	372	418	114
			4/2023		70,5	2970	235	265	123
			5/2023		69,7	2610	306	400	95
			6/2023		69,4	6248	722	635	158
			7/2023		72,5	2064	426	433	135
			8/2023		74,6	1548	555	280	85
			9/2023		68,9	2424	345	383	103
			10/2023		73,4	1780	355	422	153
			11/2023		69	1900	455	485	105
			12/2023		73,2	1820	342	357	130
					TB năm	71,5	2622	397	406
2	Bãi Dài	QT-KK11	1/2023	1 giờ	63,4	205	295	88	1
			2/2023		62,3	180	247	55	0
			3/2023		65,5	1024	374	133	2
			4/2023		60,7	210	425	80	1
			5/2023		64,7	220	334	73	0
			6/2023		65,5	160	335	67	3
			7/2023		72	172	115	36	4
			8/2023		64,8	210	627	150	0
			9/2023		64,2	289	306	118	1
			10/2023		67,8	212	230	83	2

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Giờ	Độ ồn (dBA)	Cường độ dòng xe (chiếc)				
						Xe máy/ mô tô	Xe con <12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cộ lớn >10 bánh	
			11/2023		64,2	105	190	57	2	
			12/2023		63,7	92	113	34	0	
			TB năm		64,9	257	299	81	1	
3	Cây Dầu Đôi	QT-KK12	1/2023	1 giờ	70,5	2708	352	497	66	
			2/2023		68,3	3872	336	424	132	
			3/2023		66,2	3292	293	353	59	
			4/2023		72,7	5244	298	267	75	
			5/2023		67,1	3210	217	359	52	
			6/2023		70,3	3476	409	498	122	
			7/2023		69,2	4904	597	694	167	
			8/2023		72,1	3148	260	267	48	
			9/2023		70,1	6066	420	596	150	
			10/2023		69,3	3008	487	346	21	
			11/2023		72	4712	409	527	200	
			12/2023		70,1	2896	205	270	38	
					TB năm	69,8	3878	357	425	94
			4		Sân bay Cam Ranh	QT-KK15	1/2023	1 giờ	67,4	76
2/2023	67,5	121		358			85		0	
3/2023	55,5	432		231			76		3	
4/2023	60	152		445			87		3	
5/2023	62,7	125		304			90		1	
6/2023	59,7	167		546			118		3	
7/2023	64,1	128		424			116		5	

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Giờ	Độ ồn (dBA)	Cường độ dòng xe (chiếc)			
						Xe máy/ mô tô	Xe con <12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cộ lớn >10 bánh
			8/2023		60,1	47	405	125	1
			9/2023		57	136	305	83	2
			10/2023		66,6	172	203	107	3
			11/2023		62,1	105	246	74	1
			12/2023		59,2	95	175	54	2
			TB năm		61,8	146	332	93	2
			5		Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành	QT-KK18	1/2023	1 giờ	73,5
2/2023	69,6	4988		513			238		16
3/2023	69,4	5504		267			158		2
4/2023	69,5	5604		372			197		5
5/2023	71,8	5225		311			171		9
6/2023	72,3	5250		802			340		7
7/2023	70,6	5368		430			272		5
8/2023	70,1	4492		565			190		4
9/2023	71,2	5452		584			297		4
10/2023	69,4	3772		334			106		2
11/2023	69,3	4632		500			367		10
12/2023	71,1	3660		853			408		6
TB năm	70,7	4831		490			239		7
6	Nút giao thông Ngọc Hội	QT-KK19		1/2023			1 giờ		69,2
			2/2023	71,5	5160	297		80	0
			3/2023	74,6	4080	251		27	0
			4/2023	68,4	5184	200		48	0

Báo cáo tổng hợp quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Giờ	Độ ồn (dBA)	Cường độ dòng xe (chiếc)				
						Xe máy/ mô tô	Xe con <12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cộ lớn >10 bánh	
			5/2023		69,7	5425	213	61	5	
			6/2023		66,5	6468	450	118	4	
			7/2023		68,9	3476	595	120	0	
			8/2023		67,9	3484	250	305	0	
			9/2023		72	3484	582	296	0	
			10/2023		73,4	4080	520	80	0	
			11/2023		50,2	5132	638	412	0	
			12/2023		70,1	4101	528	75	0	
			TB năm		68,5	4625	400	141	1	
7	Mã Vòng	QT-KK20	1/2023	1 giờ	72	5049	1210	147	0	
			2/2023		73,1	7188	730	271	1	
			3/2023		73,8	3048	618	278	1	
			4/2023		72,2	6076	412	186	0	
			5/2023		73,3	7335	524	297	0	
			6/2023		72,9	6426	1244	418	3	
			7/2023		72,5	7932	980	293	1	
			8/2023		73,6	5012	595	180	0	
			9/2023		74,8	6988	832	332	0	
			10/2023		72,6	8080	643	303	7	
			11/2023		75,2	5400	932	184	1	
			12/2023		75,5	7836	1055	310	0	
					TB năm	73,5	6364	815	267	1
			8				1/2023	1 giờ	69,7	40

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Giờ	Độ ồn (dBA)	Cường độ dòng xe (chiếc)			
						Xe máy/ mô tô	Xe con <12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cộ lớn >10 bánh
	Đèo Cổ Mã	QT-KK27	2/2023		66,4	134	149	170	54
			3/2023		66,3	235	53	71	23
			4/2023		65,1	48	45	72	21
			5/2023		62,7	53	130	169	65
			6/2023		66,9	51	125	125	43
			7/2023		63,8	45	182	124	22
			8/2023		69,4	61	141	142	35
			9/2023		68,2	80	90	100	25
			10/2023		67,3	57	68	101	53
			11/2023		64,7	62	131	191	39
			12/2023		69,9	44	80	85	35
			TB năm		66,7	76	106	124	39

PHỤ LỤC 2.3.1 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT NĂM 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
1	Thanh Minh	QT-NM1	1/2023	22,6	7,8	34,1	6	14	8	14	2	0,016	0,213	0,037	0,043	<1	0,048
			2/2023	28,9	7,2	11,9	5,1	11	8	13	2	0,015	0,365	0,037	0,044	<1	0,045
			3/2023	28,2	7,7	17,4	6,1	9	8	14	2,1	0,011	0,427	0,037	0,04	<1	0,032
			4/2023	30,2	8	4,8	5,2	7,5	8	12,8	4,2	0,008	0,268	0,032	0,043	<1	0,036
			5/2023	31,7	7,2	86,4	4,8	11,5	8	12,8	3,25	0,01	0,28	<0,03	0,044	<1	0,044
			6/2023	30,3	7	61	5,1	19	9	14	1,6	0,012	0,302	0,039	0,037	<1	0,046
			7/2023	31,7	7,2	63,8	5,1	14,5	6,9	14,8	<2,5	0,013	0,281	0,05	0,041	<1	0,063
			8/2023	32,3	7,4	24,2	5,2	15	5	11	3,6	0,011	0,295	0,031	0,041	<1	0,04
			9/2023	30,2	7	48,1	5,4	18	5	10	4,7	0,012	0,303	0,034	0,049	<1	0,042
			10/2023	32,2	7,5	32,2	5,1	18	5	9	3,7	0,013	0,314	0,03	0,04	<1	0,041
			11/2023	30,7	6,7	72,8	4,7	14	5	10	7,7	0,013	0,28	<0,03	0,052	<1	<0,03
			12/2023	24,6	7,6	31,4	4,9	13	5	9	13	0,014	0,276	<0,03	0,058	<1	0,03
				TB năm	29,47	7,36	40,68	5,23	13,71	6,74	12,03	4,35	0,01	0,30	0,04	0,04	<1
2	Đập 7 xã	QT-NM2	1/2023	23,9	7,7	55,7	5,3	12	10	16	3,7	0,016	0,173	0,038	0,062	<1	0,046
			2/2023	26,4	7,8	8,1	5,2	9	9	15	4,2	0,014	0,34	0,032	0,057	<1	0,043
			3/2023	26,8	7,1	8,9	5,7	12	9	15	4,7	0,014	0,32	0,035	0,055	<1	0,041
			4/2023	30,9	7,7	6,2	6,1	8,5	8	14,4	5,7	0,01	0,253	<0,03	0,062	<1	<0,03
			5/2023	31,1	7,6	9,4	5,7	16,5	8	13,6	6,25	0,012	0,264	0,032	0,059	<1	0,04
			6/2023	30,9	6,9	16,4	4,9	8	8	13	4,7	0,014	0,285	0,03	0,048	<1	0,04
			7/2023	31,8	7,2	57,9	4,5	11,5	10,5	17,4	3,25	0,016	0,273	0,039	0,06	<1	0,057
			8/2023	32,1	6,7	20,8	4,6	12	10	17	5,8	0,017	0,284	0,046	0,037	<1	0,051
			9/2023	31,7	7	117,5	5,3	29	11	18	5,7	0,016	0,303	0,044	0,038	<1	0,053
			10/2023	31,7	7,2	42,2	5,6	27	11	18	7,2	0,016	0,3	0,037	0,036	<1	0,044

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			11/2023	29,8	7,5	21,5	5,4	6	5	10	8,7	0,015	0,253	<0,03	0,037	<1	0,031
			12/2023	26,8	7,5	38,2	6	22	5	10	8,2	0,015	0,259	<0,03	0,05	<1	0,033
			TB năm	29,5	7,3	33,6	5,4	14,5	8,7	14,8	5,7	0,015	0,3	0,037	0,1	<1	0,044
3	Cầu Sắt Nha Trang	QT-NM3	1/2023	24,1	8,1	54,2	6,4	15	8	14	50	0,015	0,131	0,042	0,056	<1	0,038
			2/2023	27,3	7,7	9,8	5,2	16	8	13	2109	0,014	0,27	0,025	0,055	<1	0,053
			3/2023	27,8	7,2	13,9	5,7	14	8	13	107	0,012	0,343	0,03	0,048	<1	0,036
			4/2023	30,8	8,1	9,6	5,6	10,5	8	13,6	47	0,008	0,233	<0,03	0,056	<1	<0,03
			5/2023	32,1	7,4	9,7	5,8	13,5	7	12	227,4	0,013	0,243	<0,03	0,053	<1	0,042
			6/2023	32,8	7,6	18,9	4,9	6	8	13	222,4	0,01	0,264	0,034	0,041	<1	0,042
			7/2023	31,2	7,2	30,9	4,9	8,5	7,3	13,2	182,4	0,009	0,27	0,03	0,053	<1	0,049
			8/2023	33,6	7,5	7,5	4,1	9	10	16	167	0,011	0,279	0,041	0,044	<1	0,048
			9/2023	31,1	7,3	89,1	5,1	26	8	14	182	0,011	0,294	0,03	0,036	<1	0,035
			10/2023	31,3	7,2	30,1	5,2	27	11	19	232	0,012	0,302	0,035	0,038	<1	0,031
			11/2023	30,7	7,3	13,2	4,8	8	5	9	362	0,011	0,242	<0,03	0,042	<1	0,036
			12/2023	25,1	7,2	33,1	5,1	5	6	10	317	0,011	0,244	<0,03	0,043	<1	0,03
						TB năm	29,83	7,48	26,67	5,23	13,21	7,86	13,32	350,43	0,01	0,26	0,03
4	Cống Diên Toàn	QT-NM4	1/2023	24,1	6,8	32,3	5,8	9	11	19	8,2	0,014	0,268	0,045	0,052	<1	0,05
			2/2023	28,8	7,1	24,6	5,1	19	10	16	8	0,012	0,426	0,045	0,05	<1	0,053
			3/2023	25,9	7	140	6,2	16	10	16	5,2	0,015	0,455	0,03	0,05	<1	0,034
			4/2023	32,6	7,1	10,3	5,2	8,5	9	15,2	6,7	0,012	0,378	<0,03	0,052	<1	<0,03
			5/2023	31,6	8,1	29,9	3,6	15,5	9	15,2	8,25	0,012	0,448	<0,03	0,055	<1	0,04
			6/2023	31,8	7,9	35,7	5,5	10	11	16	6,2	0,014	0,247	0,032	0,056	<1	0,048
			7/2023	32,7	7	17,7	5,8	14	10,1	16,6	4,75	0,015	0,233	0,043	0,049	<1	0,055
			8/2023	33,6	6,7	14,4	6	14	13	21	3,3	0,014	0,243	0,031	0,052	<1	0,042
			9/2023	32,6	7,7	24,3	3,8	10	21	34	8,7	0,014	0,233	0,035	0,042	<1	0,044

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
			10/2023	32,8	7,2	18,4	4,1	13	16	27	6,7	0,013	0,235	0,042	0,04	<1	0,05
			11/2023	34,1	6,8	13,4	4,8	9	21	35	4,7	0,012	0,106	0,213	0,052	<1	0,454
			12/2023	28,1	7,4	93	4,5	48	21	33	7,2	0,011	0,11	0,057	0,065	<1	0,074
			TB năm	30,73	7,23	37,83	5,03	15,5	13,51	22	6,49	0,01	0,28	0,06	0,05	<1	0,09
5	Sông Suối Dầu	QT-NM5	1/2023	23,6	6,5	35,7	6,1	12	8	14	9,2	0,009	0,12	0,035	0,05	<1	0,046
			2/2023	26,9	7,2	19,7	5,1	20	8	13	8,7	0,011	0,198	0,034	0,044	<1	0,049
			3/2023	26,7	7,1	47,7	6	18	8	14	6,7	0,012	0,199	0,028	0,04	<1	0,032
			4/2023	30,4	6,7	15,6	5,6	12,5	8	12,8	7,2	0,011	0,179	<0,03	0,05	<1	0,034
			5/2023	30	6,6	114,5	4,8	8,5	7	11,2	6,75	0,009	0,219	0,032	0,044	<1	0,042
			6/2023	31,5	6,6	35,9	5,1	8	10	17	9,2	0,012	0,232	0,034	0,039	<1	0,043
			7/2023	31,9	7,2	11,2	5,1	17,5	6,3	11	13,25	0,011	0,23	0,031	0,047	<1	0,038
			8/2023	33,3	6,9	12,8	5,3	18	6	9	17,5	0,012	0,24	0,033	0,041	<1	0,046
			9/2023	31,5	7,1	10,8	5,1	17	6	10	23,2	0,013	0,232	0,042	0,038	<1	0,053
			10/2023	30,7	6,6	17,6	6,3	11	7	11	14,2	0,014	0,233	0,032	0,036	<1	0,037
			11/2023	28,4	7,3	22,3	6,3	<5	7	12	18,2	0,013	0,222	<0,03	0,05	<1	<0,03
			12/2023	25,6	7,2	36,7	5,4	14	7	11	24,7	0,011	0,221	<0,03	0,046	<1	<0,03
						TB năm	29,21	6,92	31,71	5,52	13,04	7,36	12,17	13,23	0,01	0,21	0,03
6	Mương nhà máy Dệt Nha Trang	QT-NM6	1/2023	26,5	8,1	35,7	4,6	19	13	22	29	0,012	0,103	0,174	0,071	0	0,206
			2/2023	28,7	7,9	22	3,4	7	14	24	104	0,011	0,208	1,335	6,7	8,4	2,08
			3/2023	30,8	7,3	20,7	2	15	14	23	84	0,01	0,216	1,15	6,2	9,8	1,259
			4/2023	33,2	7,8	18,4	1,9	21,6	15	24,8	7	0,009	0,175	1,001	7,85	11,21	1,14
			5/2023	32,9	7,8	17,4	1,3	12	13,1	22,4	13,25	0,01	0,196	2,05	8,41	12,61	2,87
			6/2023	34,6	7,8	12,6	2	11	16	26	18,2	0,01	0,222	1,324	7,29	13,17	1,504
			7/2023	33,9	7,9	7,2	2,6	9,5	12,4	21	39,5	0,008	0,217	1,284	7,85	12,61	1,698
			8/2023	32,3	7,9	91,2	1,7	10	14	23	28,5	0,01	0,225	1,396	7,29	14,01	2,045

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			9/2023	32,3	8	43,2	2	16	15	24	33,5	0,011	0,235	0,928	7,29	16,81	1,362
			10/2023	33	7,1	28,7	1,8	19	15	25	36,5	0,012	0,24	2,545	7,29	15,41	3,24
			11/2023	30,7	7	31,7	2	17	23	39	59,5	0,013	0,186	2,725	6,72	0	2,975
			12/2023	26,7	7,2	7,7	2,1	5	22	37	53	0,012	0,194	0,462	5,6	14,01	0,553
			TB năm	31,30	7,65	28,04	2,28	13,51	15,54	25,93	42,16	0,01	0,20	1,36	6,55	10,67	1,74
7	Đồng Trăng	QT-NM7	1/2023	22	7,7	18,1	6,3	22	10	16	4,7	0,014	0,11	0,038	0,052	<1	0,046
			2/2023	25,7	7,5	7,1	5,3	13	9	15	4,2	0,012	0,2	0,022	0,053	<1	0,049
			3/2023	25,5	7,2	8,8	5,9	13	10	16	4	0,01	0,228	0,033	0,057	<1	0,038
			4/2023	29,5	7,8	2,7	5,4	12,5	10	16,8	5,7	0,011	0,182	<0,03	0,052	<1	0,032
			5/2023	28,6	7,2	76,9	5,3	14,5	9	15,2	4,5	0,013	0,22	<0,03	0,061	<1	0,042
			6/2023	28,9	7,3	12,9	5,2	8	12	18	6,2	0,011	0,21	<0,03	0,05	<1	0,051
			7/2023	27,8	6,9	347,5	5,9	12,5	7,2	10,2	0	0,012	0,205	0,032	0,049	<1	0,051
			8/2023	30	7,6	13	5,8	13	7	12	2,8	0,012	0,216	0,046	0,039	<1	0,057
			9/2023	28,4	7,3	16,5	5,7	14	7	12	4,2	0,01	0,219	0,051	0,04	<1	0,057
			10/2023	28,6	7,3	52,8	6	37	9	15	8,7	0,011	0,23	0,056	0,044	<1	0,059
			11/2023	29,5	6,9	26,1	4,8	14	7	12	10	0,012	0,221	0,039	0,046	<1	0,055
			12/2023	23,6	7,6	23,9	5,2	11	7	11	11,2	0,012	0,213	0,032	0,05	<1	0,038
						TB năm	27,34	7,36	50,53	5,57	15,38	8,68	14,10	5,52	0,01	0,20	0,04
8	Cầu Dục Mỹ	QT-NM8	1/2023	22,4	7,7	36,7	6,4	21	8	14	3	0,012	0,079	0,035	0,048	<1	0,044
			2/2023	24	8	6,9	6,2	19	8	14	2,4	0,019	0,152	0,034	0,046	<1	0,053
			3/2023	23,9	7	8	5,9	16	8	14	1,7	0,015	0,213	0,028	0,042	<1	0,032
			4/2023	27,6	7,7	7,3	6,5	14,5	9	15,2	3,2	0,015	0,173	0,032	0,048	<1	0,034
			5/2023	28,1	7,4	20,7	6,2	12,5	8	14,4	2,75	0,017	0,21	0,03	0,046	<1	0,046
			6/2023	27,8	7,4	21,1	5,4	7	8	14	4,7	0,019	0,2	<0,03	0,035	<1	0,046
			7/2023	28,4	7,4	29,4	5,7	14,5	7,5	13	7,25	0,017	0,195	0,038	0,045	<1	0,041

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			8/2023	28,4	6,9	19,6	6	15	10	17	8,3	0,018	0,204	0,053	0,044	<1	0,062
			9/2023	27,8	7,2	344	5,8	31	11	18	15,2	0,016	0,222	0,059	0,044	<1	0,077
			10/2023	27,8	7	32,9	6,7	19	11	18	13,2	0,015	0,223	0,049	0,034	<1	0,07
			11/2023	25,5	6,8	61	6,5	39	12	20	15,7	0,014	0,129	<0,03	0,063	<1	<0,03
			12/2023	25,7	7,3	29,3	5,2	8	12	19	17,2	0,014	0,133	0,032	0,056	<1	0,037
			TB năm	26,45	7,32	51,41	6,04	18,04	9,38	15,88	7,88	0,02	0,18	0,04	0,05	<1	0,05
9	Nhà máy Vỡ Cạnh	QT-NM9	1/2023	22,3	7,2	33,9	6,1	26	9	15	2,2	0,014	0,071	0,033	0,058	<1	0,044
			2/2023	28,7	7,6	14	5,1	14	7	12	2,2	0,019	0,192	0,029	0,061	<1	0,047
			3/2023	27,3	6,7	18,5	6,6	12	8	13	3,7	0,02	0,218	0,028	0,055	<1	0,032
			4/2023	31,9	7,4	14,7	5,4	13,5	8	13,6	2,7	0,012	0,166	<0,03	0,058	<1	0,034
			5/2023	32,2	7,1	58,3	5,2	7,5	8	14,4	0	0,013	0,203	0,03	0,059	<1	0,046
			6/2023	31,1	7,1	44,9	4,2	6	9	17	2,7	0,014	0,204	<0,03	0,048	<1	0,055
			7/2023	31,4	7	72,3	5	16	12,4	20	3,75	0,015	0,199	0,038	0,055	<1	0,053
			8/2023	33,1	6,8	11,1	4,6	16	5	13	5,8	0,013	0,208	0,038	0,048	<1	0,053
			9/2023	29,3	7,1	49,2	5,3	17	5	10	5,5	0,014	0,2	0,04	0,04	<1	0,064
			10/2023	29,8	6,9	35,9	5,2	16	4	12	3,7	0,014	0,209	0,039	0,038	<1	0,057
			11/2023	29,8	7,1	26	5,8	10	7	11	5,2	0,014	0,219	<0,03	0,039	<1	<0,03
			12/2023	25,6	7,3	32	5,1	6	7	11	8,7	0,014	0,219	<0,03	0,043	<1	<0,03
						TB năm	29,38	7,11	34,23	5,30	13,33	7,45	13,50	3,85	0,01	0,19	0,03
10	Hồ Hoa Sơn	QT-NM10	1/2023	22,9	7,4	14,1	6	19	6	10	24	0,011	0,107	0,031	0,062	<1	0,042
			2/2023	22,9	8,6	7,2	5,1	8	6	10	25	0,016	0,122	0,034	0,055	<1	0,043
			3/2023	23,6	8,4	10	7,2	10	7	11	7	0,013	0,179	0,035	0,044	<1	0,039
			4/2023	28,9	8,4	7,7	6,2	15	5,6	9,6	8	0,012	0,171	<0,03	0,062	<1	0,036
			5/2023	30	8,3	12,2	6	13	5,5	10,4	23,25	0,01	0,186	0,033	0,048	<1	0,048
			6/2023	31	6,5	5,2	5,8	8	6	9	25,7	0,014	0,203	0,031	0,037	<1	0,053

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			7/2023	33	6,7	6,3	7	10,5	10	16,2	27,25	0,012	0,2	<0,03	0,06	<1	0,037
			8/2023	30,4	7,3	4,7	5,7	11	9	15	21,3	0,013	0,209	0,031	0,046	<1	0,057
			9/2023	31,7	7,6	5,4	6,1	12	8	14	25,7	0,012	0,203	0,044	0,046	<1	0,053
			10/2023	28,7	7,4	13,9	7,2	<5	8	13	24,7	0,013	0,21	0,049	0,042	<1	0,053
			11/2023	30	7,2	9,9	8,4	8	7	12	21	0,012	0,032	<0,03	0,05	<1	<0,03
			12/2023	26,2	7,9	13,8	6,4	9	7	12	25,2	0,012	0,028	<0,03	0,056	<1	<0,03
			TB năm	28,28	7,64	9,20	6,43	10,29	7,09	11,85	21,51	0,01	0,15	0,04	0,05	<1	0,05
11	Hồ Đá Bàn	QT-NM11	1/2023	24,8	6,9	2,1	6	15	7	11	7,2	0,019	0,083	0,034	0,052	<1	0,048
			2/2023	25,4	8,4	2,1	6,6	9	6	10	7,7	0,02	0,112	0,03	0,05	<1	0,041
			3/2023	27,9	8,3	5,8	5,6	15	6	10	9,7	0,016	0,156	0,025	0,05	<1	0,028
			4/2023	31,1	7,4	1,6	5,3	8,5	6,7	11,2	9,2	0,013	0,141	<0,03	0,052	<1	<0,03
			5/2023	32,9	7,6	2,6	5,4	14,5	6,9	11,2	3,75	0,013	0,194	0,032	0,055	<1	0,05
			6/2023	32,4	6,1	2,6	5,7	11	4	9	7,2	0,016	0,182	0,034	0,043	<1	0,046
			7/2023	31,7	6,9	3,2	5,6	15,5	12,5	17,4	9,75	0,014	0,188	0,037	0,049	<1	0,055
			8/2023	30,6	7,6	4,1	5,1	16	9	14	8,3	0,013	0,195	0,055	0,052	<1	0,066
			9/2023	33	7,9	2,4	5,4	10	9	15	12,5	0,014	0,2	0,052	0,04	<1	0,061
			10/2023	31,2	7,9	2,6	5,7	<5	8	13	4,7	0,012	0,208	0,054	0,034	<1	0,068
			11/2023	31,3	8	2,8	5,1	<5	6	10	8,2	0,012	0,199	<0,03	0,044	<1	<0,03
			12/2023	26,5	7,6	2,3	5,1	2	6	11	10,7	0,012	0,205	<0,03	0,05	<1	<0,03
						TB năm	29,9	7,550	2,850	5,550	9,708	7,258	11,900	8,242	0,015	0,172	0,039
12	Hồ Tiên Du	QT-NM12	1/2023	22,1	7,8	6,9	6,4	18	6	10	16	0,012	0,089	0,03	0,043	<1	0,042
			2/2023	23,9	7,5	4,7	6,5	11	5	9	18	0,01	0,129	0,027	0,048	<1	0,045
			3/2023	22,9	8,2	2,1	6,3	18	5	9	23	0,009	0,153	0,032	0,04	<1	0,036
			4/2023	31,1	7,4	1,6	5,3	8,5	6,7	11,2	9,2	0,013	0,141	<0,03	0,052	<1	<0,03
			5/2023	32,1	7,7	1,8	5,4	7,5	5,7	10,4	17,1	0,01	0,188	<0,03	0,044	<1	0,044

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			6/2023	30,9	7	3	4,2	15	9	13	19,7	0,013	0,178	<0,03	0,046	<1	0,042
			7/2023	32,9	7,6	2,4	5	11	11,2	17	23,25	0,012	0,192	0,042	0,041	<1	0,057
			8/2023	28	7,4	3,6	4,5	11	8	12	20,8	0,014	0,193	0,048	0,041	<1	0,061
			9/2023	32,2	7,6	2,7	5,4	11	8	14	14,7	0,012	0,206	0,049	0,042	<1	0,05
			10/2023	31,1	7,3	3,3	5,5	<5	7	11	14,7	0,011	0,214	0,049	0,044	<1	0,053
			11/2023	29,8	7,2	3,3	6,8	<5	6	10	11,2	0,011	0,196	<0,03	0,046	<1	0,03
			12/2023	25,1	7,7	3,6	5,2	2	7	12	14,2	0,01	0,193	<0,03	0,06	<1	0,031
			TB năm	28,51	7,53	3,25	5,54	9,42	7,05	11,55	16,82	0,01	0,17	0,04	0,05	<1	0,04
13	Hồ Tà Rục	QT-NM13	1/2023	23,3	7,5	46,9	5,8	20	7	12	2,7	0,021	0,1	0,033	0,052	<1	0,046
			2/2023	28,2	8,3	6,4	6,8	11	7	11	2,3	0,019	0,135	0,03	0,044	<1	0,045
			3/2023	27,6	7,5	3,5	5,9	14	7	12	3,2	0,017	0,138	0,02	0,044	<1	0,041
			4/2023	31,7	8	2,3	5,7	11,5	8	12,8	3,2	0,012	0,142	<0,03	0,052	<1	<0,03
			5/2023	32,9	8,3	2,9	5,4	13,5	7	12	2,85	0,013	0,177	0,03	0,048	<1	0,042
			6/2023	31,3	7,6	1,7	5,9	17	10	16	3,2	0,017	0,19	0,036	0,054	<1	0,058
			7/2023	33,8	7,9	2,4	6	18,5	10,2	16,4	5,75	0,015	0,194	0,047	0,049	<1	0,067
			8/2023	34,8	6,8	3,2	4,7	19	10	17	6	0,016	0,196	0,058	0,039	<1	0,075
			9/2023	32,8	8,1	34,9	5,6	19	7	12	14	0,014	0,205	0,052	0,04	<1	0,096
			10/2023	31,9	7,6	2,9	6,4	<5	10	16	3,7	0,015	0,211	0,079	0,038	<1	0,101
			11/2023	27,1	8	65,8	6,6	27	9	15	9,7	0,015	0,075	0,046	0,039	<1	0,051
			12/2023	29	7,3	47	5,6	6	8	14	15,7	0,014	0,076	<0,03	0,052	<1	0,038
						TB năm	30,37	7,74	18,33	5,87	14,71	8,35	13,85	6,03	0,02	0,15	0,04
14	Hồ Cam Ranh	QT-NM14	1/2023	24	6,9	46,9	5,7	19	8	13	8	0,016	0,098	0,045	0,056	<1	0,05
			2/2023	29,9	8,2	35,2	5,1	19	7	12	8,7	0,016	0,145	0,037	0,055	<1	0,043
			3/2023	25,7	8,2	117	6,2	18	8	13	10,7	0,018	0,144	0,032	0,055	<1	0,038
			4/2023	30,9	8	29,7	5,9	13,5	7	12	9,2	0,015	0,146	<0,03	0,056	<1	0,038

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			5/2023	31,6	8,1	32,5	6,1	15,5	8	12,8	7,75	0,016	0,18	0,033	0,059	<1	0,04
			6/2023	30,4	7,5	49	5,9	16	8	12	9,7	0,011	0,206	<0,03	0,048	<1	0,039
			7/2023	33,7	7,8	19,1	5	12	7,5	13,2	6,75	0,01	0,201	0,049	0,053	<1	0,057
			8/2023	34,7	7,9	29,9	5,2	12	8	13	10,8	0,011	0,204	0,055	0,052	<1	0,066
			9/2023	31,2	7,7	63,6	5,4	13	8	13	15,5	0,013	0,194	0,039	0,053	<1	0,05
			10/2023	31,4	8	22,6	7	10	9	15	13,1	0,012	0,206	0,034	0,04	<1	0,041
			11/2023	30,1	8	7,6	6,1	<5	6	10	19,7	0,012	0,207	<0,03	0,048	<1	<0,03
			12/2023	27,5	7,9	23,6	5,2	10	6	9	29,7	0,012	0,2	<0,03	0,043	<1	0,033
			TB năm	30,09	7,85	39,73	5,73	13,17	7,54	12,33	12,47	0,01	0,18	0,04	0,05	<1	0,05
15	Cầu Dinh Ninh Hòa	QT-NM15	1/2023	24,1	8,2	45,8	6,3	31	8	14	15	0,016	0,163	0,021	0,048	<1	0,048
			2/2023	27,8	7,4	15,1	5,2	14	8	13	16	0,015	0,186	0,024	0,053	<1	0,047
			3/2023	28,1	6,8	14,8	5,2	11	8	14	15	0,014	0,21	0,03	0,053	<1	0,034
			4/2023	32,2	7,7	4	4,4	16,5	8	14,4	17	0,012	0,154	<0,03	0,048	<1	0,032
			5/2023	32	7,1	13,9	4,1	18,5	7,1	12	17,75	0,01	0,19	0,032	0,057	<1	0,042
			6/2023	32,2	7,1	20,8	4,4	7	8	14	19,7	0,008	0,217	0,03	0,046	<1	0,042
			7/2023	30,8	7,1	31,7	4,3	9,5	7,5	14,2	16,25	0,01	0,207	0,034	0,045	<1	0,047
			8/2023	33,1	6,8	17,1	5,4	9	10	17	11,3	0,012	0,206	0,038	0,054	<1	0,062
			9/2023	30,1	7,3	172	5,1	27	8	18	8,7	0,012	0,197	0,047	0,049	<1	0,055
			10/2023	30,2	6,8	65,6	5	34	10	17	16,2	0,012	0,204	0,051	0,036	<1	0,063
			11/2023	32	7,2	27	4,6	8	12	19	17,7	0,012	0	0,096	0,037	<1	0,122
			12/2023	27,1	7,4	61,6	5	38	13	21	8	0,012	0	0,108	0,048	<1	0,136
						TB năm	29,98	7,24	40,78	4,92	18,63	8,97	15,63	14,88	0,01	0,16	0,05
16	Hồ Suối Dầu	QT-NM16	1/2023	23,6	7,1	22,3	5,9	15	8	13	6,7	0,012	0,156	0,038	0,052	<1	0,05
			2/2023	26,7	8,1	8,9	5,6	10	7	12	8,2	0,011	0,16	0,032	0,04	<1	0,045
			3/2023	24,7	7,3	7,7	5,9	12	8	13	9,7	0,013	0,172	0,027	0,048	<1	0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			4/2023	30,7	7,8	0,5	5,9	10,5	7	12	9,7	0,011	0,162	<0,03	0,052	<1	0,032
			5/2023	31,7	8,2	5,2	6,9	16,5	6	9,6	5,75	0,016	0,211	0,03	0,053	<1	0,046
			6/2023	32	8,2	7,3	5,1	11	7	10	4,7	0,015	0,193	<0,03	0,041	<1	0,041
			7/2023	31,8	7,7	5,4	5,5	15	10,3	16,4	7,75	0,014	0,197	0,043	0,049	<1	0,051
			8/2023	32,8	6,9	5	5,2	15	8	14	6,8	0,015	0,206	0,033	0,05	<1	0,051
			9/2023	32,9	8,1	6,5	5,4	14	7	12	13	0,015	0,192	<0,03	0,051	<1	0,041
			10/2023	31,2	7	8,4	7,9	<5	8	13	7,7	0,014	0,199	<0,03	0,038	<1	0,041
			11/2023	29,8	7,8	10,7	6,2	<5	7	12	18	0,014	0,201	<0,03	0,044	<1	0,043
			12/2023	25,2	7,2	27	5	7	8	13	20,7	0,013	0,208	0,044	0,056	<1	0,055
			TB năm	29,43	7,62	9,58	5,88	10,50	7,61	12,50	9,89	0,01	0,19	0,04	0,05	<1	0,04
17	Hồ Suối hành	QT-NM17	1/2023	22,5	7,6	22,3	6,2	14	7	11	13	0,009	0,132	0,035	0,046	<1	0,046
			2/2023	27,8	8,2	15,2	6,4	7	6	10	15	0,009	0,169	0,029	0,044	<1	0,049
			3/2023	26,3	7,5	10,8	6,3	10	7	11	14	0,011	0,218	0,025	0,044	<1	0,036
			4/2023	31,4	7,8	2	5,5	13	6	10,4	17	0,009	0,172	<0,03	0,046	<1	0,034
			5/2023	32,1	8,4	4,1	5,2	9,5	7	11,2	9,85	0,01	0,208	0,032	0,048	<1	0,048
			6/2023	32	8,2	3,3	5,9	14	8	13	13,2	0,014	0,194	0,038	0,048	<1	0,044
			7/2023	32,8	7,8	2,6	5,5	17	7,4	13,6	17,5	0,013	0,202	0,042	0,043	<1	0,051
			8/2023	34,8	6,8	5,4	6,1	17	7	14	21,3	0,012	0,209	0,034	0,046	<1	0,059
			9/2023	32,1	8,3	4,8	5,8	17	8	13	20,2	0,013	0,213	0,035	0,046	<1	0,05
			10/2023	31,9	7,1	7,1	5,6	0	8	13	9,9	0,012	0,218	0,035	0,034	<1	0,046
			11/2023	27,7	7,6	84,5	5,9	37	9	15	13,7	0,011	0,078	0,035	0,035	<1	0,055
			12/2023	28,8	7,4	52,9	5,6	10	9	14	11	0,012	0,084	0,035	0,048	<1	0,044
						TB năm	30,02	7,73	17,92	5,83	13,79	7,45	12,43	14,64	0,01	0,17	0,03
18	Cống số 4	QT-NM18	1/2023	25	6,6	32,2	4,7	33	14	24	347	0,015	0,281	1,07	2,8	8,4	1,209
			2/2023	29,6	7	65,1	4,4	11	13	21	267	0,013	0,305	2,388	3,9	5,6	3,025

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			3/2023	26,5	7,3	9,1	5,1	11	13	21	295	0,015	0,341	2,27	3,4	8,4	3,055
			4/2023	30,7	6,8	21,9	4,6	34	13	22,4	232	0,009	0,336	2,44	2,8	8,41	2,995
			5/2023	30,7	7,2	27,8	5,5	27,5	12	20	277,4	0,012	0,41	2,8	3,36	9,81	3,31
			6/2023	31	7,2	16,2	4,4	9	16	25	332,4	0,011	0,196	2,595	3,92	9,81	3,565
			7/2023	31,6	6,8	19,2	4,6	11,5	13,7	21,2	312,4	0,011	0,183	3,115	4,48	8,41	3,865
			8/2023	32,8	7,9	9,1	4,4	12	15	24	330	0,012	0,193	3,075	4,2	9,81	3,69
			9/2023	32,7	7,5	11,7	3	12	18	32	312	0,015	0,189	2,225	4,2	11,21	3,085
			10/2023	32	7,4	16,7	4,4	30	16	27	287	0,015	0,203	3,325	3,64	14,01	3,795
			11/2023	30,1	7,1	35,3	4,7	52	22	39	257	0,014	0,167	3,54	3,36	0	3,805
			12/2023	27,5	7,4	38,7	3,6	14	22	38	277	0,014	0,161	1,95	2,24	11,21	2,2
			TB năm	30,02	7,18	25,25	4,45	21,42	15,64	26,22	293,85	0,01	0,25	2,57	3,53	8,76	3,13
19	Sông Tô Hạp	QT-NM19	1/2023	22,5	7,3	46,3	6,1	15	6	10	6,7	0,016	0,105	0,038	0,054	<1	0,046
			2/2023	25,4	8,4	7,4	6,7	19	5	9	7,7	0,017	0,152	0,032	0,048	<1	0,041
			3/2023	25,4	7,9	18,4	6,5	17	6	10	10,7	0,019	0,2	0,028	0,059	<1	0,039
			4/2023	30,9	7,9	24,7	5,6	15,5	6	10,4	9,2	0,013	0,148	<0,03	0,054	<1	0,032
			5/2023	31,8	7,8	24,3	5,9	18	7	11,2	5,85	0,016	0,182	0,033	0,063	<1	0,046
			6/2023	28,7	7,5	9,1	5,9	12	8	12	5,7	0,014	0,198	0,031	0,052	<1	0,054
			7/2023	29,2	7,8	20,9	6,3	13	10,2	16,4	3,25	0,016	0,183	0,036	0,043	<1	0,055
			8/2023	29,5	6,6	18,3	5,4	13	10	17	6,8	0,015	0,19	0,036	0,046	<1	0,053
			9/2023	28,6	7,2	43,5	5,2	16	9	14	11,7	0,013	0,191	<0,03	0,046	<1	0,037
			10/2023	27,7	6,8	12	6,3	5	9	15	5,7	0,012	0,199	<0,03	0,034	<1	0,044
			11/2023	28,1	7,7	44,4	5,5	15	5	8	3,2	0,012	0,291	<0,03	0,035	<1	0,041
			12/2023	30	7,1	21,2	5,1	10	5	8	4,7	0,012	0,284	<0,03	0,048	<1	0,039
						TB năm	28,15	7,50	24,21	5,88	14,04	7,18	11,75	6,77	0,01	0,19	0,03
20			1/2023	21,8	8,1	4,3	5,6	16	7	11	5,5	0,019	0,09	0,031	0,056	<1	0,042

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
Hồ thủy điện Eakrong Rou	QT-NM20	2/2023	25,1	8,4	3,6	6,1	14	6	10	5,2	0,02	0,122	0,027	0,055	<1	0,041	
		3/2023	24,7	7,9	4,9	6,3	15	7	11	14,7	0,018	0,18	0,033	0,055	<1	0,043	
		4/2023	28,3	7,8	3,9	5,6	8,5	6	10,4	5,7	0,016	0,141	<0,03	0,056	<1	<0,03	
		5/2023	29,5	7,4	4,3	5,6	14,5	7	11,2	3,25	0,017	0,174	<0,03	0,059	<1	0,044	
		6/2023	27,1	7	8,9	5,2	10	7	10	6,2	0,017	0,184	0,038	0,048	<1	0,044	
		7/2023	26,9	7,1	9,3	5,1	14,5	7,3	13,8	8,75	0,015	0,182	0,032	0,053	<1	0,045	
		8/2023	29,5	7,8	12,5	6,8	15	8	13	5	0,017	0,188	0,041	0,056	<1	0,048	
		9/2023	28,6	7,7	20,6	5,3	13	6	10	8,5	0,016	0,193	0,04	0,038	<1	0,055	
		10/2023	31,6	7	32,8	5,5	13	8	13	4,2	0,015	0,201	0,044	0,034	<1	0,05	
		11/2023	26,2	7,5	22,3	5	8	7	11	7,2	0,015	0,203	0,034	0,05	<1	0,057	
		12/2023	24	7,3	14,6	5,5	<5	7	12	13,5	0,013	0,213	0,03	0,058	<1	0,047	
			TB năm	26,94	7,58	11,83	5,63	11,79	6,94	11,37	7,31	0,02	0,17	0,04	0,05	<1	0,05
21	Hồ Suối Trầu	QT-NM21	1/2023	23,8	8,2	43,7	5,4	38	10	16	8	0,016	0,105	0,028	0,054	<1	0,056
			2/2023	27,7	8,1	21,3	5,5	11	9	15	8	0,021	0,115	0,03	0,044	<1	0,043
			3/2023	28,1	7,8	21,6	5,8	16	8	14	15	0,018	0,224	0,037	0,044	<1	0,034
			4/2023	33,7	8	10,2	6,4	11,5	8	12,8	10	0,014	0,154	0,032	0,054	<1	0,034
			5/2023	32,7	8,3	17,3	5,2	15,5	8	12,8	23,25	0,015	0,183	<0,03	0,048	<1	0,046
			6/2023	31,3	6,7	34,9	6,4	6	9	14	20,7	0,017	0,17	0,032	0,056	<1	0,046
			7/2023	31,3	8	65,1	7,1	9,5	6,4	11	26,25	0,015	0,182	0,039	0,051	<1	0,049
			8/2023	33,2	6,7	41,3	6,1	10	7	11	21,3	0,016	0,188	0,051	0,046	<1	0,053
			9/2023	32,8	8	59,8	5,6	12	7	11	28,7	0,015	0,179	0,056	0,046	<1	0,063
			10/2023	35,3	7,7	79,5	6	38	7	11	23,7	0,013	0,196	0,054	0,04	<1	0,061
			11/2023	32,8	7,7	47,2	5,9	7	8	13	19,7	0,013	0,198	0,039	0,042	<1	0,066
			12/2023	27,9	7,6	90,7	5,1	5	7	12	26,5	0,012	0,203	0,04	0,043	<1	0,052
	TB năm	30,88	7,73	44,38	5,88	14,96	7,87	12,80	19,26	0,02	0,17	0,04	0,05	<1	0,05		

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
22	Hồ Am Chúa	QT-NM22	1/2023	23,6	7,8	25,9	6,2	32	7	12	12	0,014	0,097	0,035	0,041	<1	0,048
			2/2023	29,7	7,9	11,9	5,3	9	7	11	12	0,016	0,15	0,034	0,04	<1	0,043
			3/2023	27,8	7,6	4,9	6,4	13	7	12	17	0,014	0,195	0,033	0,046	<1	0,034
			4/2023	32	8,2	3,1	5,3	9,5	8	12,8	11	0,014	0,166	<0,03	0,041	<1	<0,03
			5/2023	32,9	7,8	4	5,2	12,5	6	9,6	12,25	0,009	0,218	0,032	0,051	<1	0,05
			6/2023	32,8	7,8	5,2	4,8	14	7	11	17,2	0,013	0,191	<0,03	0,039	<1	0,048
			7/2023	31,9	7,8	5,8	5,4	11,5	7,5	15,6	13,75	0,011	0,184	0,045	0,039	<1	0,057
			8/2023	33,2	8	9,7	5,3	12	7	13	11,3	0,014	0,191	0,045	0,048	<1	0,049
			9/2023	31,9	7,4	74,8	4,6	9	9	14	15,2	0,013	0,182	0,052	0,049	<1	0,052
			10/2023	34,5	7,6	39,8	6	20	8	13	13,2	0,012	0,19	0,044	0,031	<1	0,041
			11/2023	30,7	7,1	8,2	6	<5	9	12	9,7	0,012	0,192	0,083	0,033	<1	0,1
			12/2023	26,2	7,8	52,9	4,9	20	8	13	9,7	0,012	0,187	0,052	0,054	<1	0,057
				TB năm	30,60	7,73	20,52	5,45	13,54	7,54	12,42	12,86	0,01	0,18	0,05	0,04	<1
23	Hồ Láng Nhót	QT-NM23	1/2023	23,4	7,6	3,7	6,3	19	6	10	6,7	0,013	0,096	0,031	0,046	<1	0,046
			2/2023	26,4	8,3	5,2	6,2	13	6	10	7,2	0,014	0,148	0,027	0,05	<1	0,053
			3/2023	26,4	8,3	15,8	6,1	11	6	10	8,7	0,012	0,225	0,03	0,05	<1	0,039
			4/2023	30,5	8,1	12,1	5,8	9,5	7	11,2	8,2	0,008	0,178	<0,03	0,046	<1	<0,03
			5/2023	30,6	8,5	17,2	5,1	10,5	7	12	6,25	0,011	0,212	<0,03	0,055	<1	0,048
			6/2023	31,1	7,2	10,9	5,4	8	7	12	12,7	0,012	0,196	<0,03	0,043	<1	0,05
			7/2023	31,7	6,7	8,1	5,6	15,5	11,1	16,8	9,75	0,012	0,187	0,047	0,043	<1	0,049
			8/2023	31,5	6,8	10,1	6,1	16	9	15	13,5	0,012	0,193	0,031	0,052	<1	0,064
			9/2023	30,7	7,9	43,1	5,4	15	9	15	11,7	0,011	0,184	0,04	0,04	<1	0,061
			10/2023	32,4	7,1	266,5	6,8	47	9	14	6,2	0,012	0,196	0,046	0,036	<1	0,048
			11/2023	29,7	6,1	609	4	220	9	15	15,2	0,011	0,168	<0,03	0,065	<1	0,047
			12/2023	26,1	7,3	286	5,4	106	8	14	16,5	0,009	0,17	<0,03	0,056	<1	0,065

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			TB năm	29,21	7,49	107,31	5,68	40,88	7,84	12,92	10,22	0,01	0,18	0,04	0,05	<1	0,05
24	Sông Tu Bông	QT-NM24	1/2023	23,6	7,8	24,8	6,7	20	8	14	6,7	0,009	0,092	0,037	0,056	<1	0,048
			2/2023	23,5	7,5	13,6	6,5	11	8	14	7,2	0,018	0,184	0,029	0,055	<1	0,039
			3/2023	24,6	7,5	26,3	6,2	12	8	14	6,2	0,012	0,192	0,028	0,055	<1	0,032
			4/2023	30,7	6,9	5,8	5,1	8,5	8,4	14,4	10,7	0,014	0,16	<0,03	0,056	<1	<0,03
			5/2023	32,3	7	7,2	4	12,5	8,5	13,6	11,35	0,014	0,207	<0,03	0,059	<1	0,04
			6/2023	31,3	7,1	11,8	4,1	12	10	18	11,2	0,017	0,192	<0,03	0,048	<1	0,047
			7/2023	32,2	7,1	5,2	4,7	13	10,4	15,2	14,25	0,014	0,187	0,035	0,053	<1	0,045
			8/2023	30,3	7,1	24,1	4,6	13	10	17	19,3	0,015	0,19	0,041	0,056	<1	0,059
			9/2023	31,2	7	21,5	2,6	14	10	18	24,7	0,014	0,184	0,056	0,053	<1	0,055
			10/2023	29,4	6,8	12,7	2,9	<5	11	18	18,2	0,01	0,195	0,039	0,031	<1	0,063
			11/2023	29,3	6,1	26,2	2,4	20	7	12	22,5	0,011	0,178	0,091	0,033	<1	0,149
			12/2023	26	7,4	14,5	5,2	5	8	13	17,7	0,011	0,182	<0,03	0,05	<1	<0,03
						TB năm	28,70	7,11	16,14	4,58	11,75	8,94	15,10	14,17	0,01	0,18	0,04
25	Sông Đồng Điền	QT-NM25	1/2023	22,6	7,8	4,5	5,8	19	7	12	66	0,015	0,104	0,028	0,041	<1	0,046
			2/2023	22	8,2	3,3	5	14	7	11	72	0,017	0,162	0,032	0,046	<1	0,045
			3/2023	23,5	7,3	11,8	6,3	17	7	12	11	0,013	0,209	0,032	0,059	<1	0,038
			4/2023	27,8	7,7	6,8	5,3	13,5	6,9	11,2	75	0,008	0,16	<0,03	0,041	<1	0,032
			5/2023	29,5	7,1	4,1	4,8	9,5	5,6	10,4	69,5	0,013	0,185	<0,03	0,063	<1	0,042
			6/2023	28,9	6,9	14,3	4,7	9	10	18	63,5	0,015	0,196	<0,03	0,052	<1	0,037
			7/2023	31,4	7,1	8	4,6	12	11,5	20,2	56,5	0,014	0,191	0,03	0,039	<1	0,043
			8/2023	28,9	7,1	4,4	4,9	12	10	16	67	0,014	0,197	0,046	0,06	<1	0,053
			9/2023	30,1	6,8	4,7	5	11	10	16	76,5	0,013	0,188	0,052	0,044	<1	0,066
			10/2023	27,2	7	17,8	6,5	<5	10	17	71,5	0,012	0,199	0,04	0,038	<1	0,066
			11/2023	25,7	7,4	21,3	7,6	8	7	12	8,2	0,012	0,089	<0,03	0,039	<1	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
12/2023	24,7	7	8,6	5,9	5	7	11	12,2	0,013	0,088	<0,03	0,041	<1	<0,03			
TB năm	26,86	7,28	9,13	5,53	10,83	8,25	13,90	54,08	0,01	0,16	0,04	0,05	<1	0,05			
26	Sông Hiền Lương	QT-NM26	1/2023	22,8	7,6	13	6,9	22	8	13	177	0,01	0,094	0,033	0,052	<1	0,05
			2/2023	23	7,4	6,1	6,5	32	7	12	47	0,012	0,187	0,034	0,05	<1	0,043
			3/2023	24,8	7,1	11,4	5,8	36	8	13	77	0,012	0,219	0,03	0,05	<1	0,036
			4/2023	30,2	6,9	15,1	5,2	15	8,1	13,6	57	0,009	0,185	<0,03	0,052	<1	0,034
			5/2023	32,7	7,4	7,8	4,8	11,5	8,3	14,4	136,25	0,013	0,225	0,03	0,055	<1	0,046
			6/2023	30,7	7,1	26,5	4,6	12	8	14	167,4	0,014	0,26	0,039	0,043	<1	0,061
			7/2023	33,7	7,7	7,6	5,2	16,5	5,7	11	187,4	0,013	0,222	0,048	0,049	<1	0,071
			8/2023	27,5	7,2	9,6	4,3	17	10	17	165	0,014	0,224	0,053	0,052	<1	0,064
			9/2023	34,7	8,1	16,2	6,2	10	8	17	152	0,014	0,204	0,056	0,053	<1	0,072
			10/2023	27,8	7,4	34	6	7	10	17	142	0,013	0,212	0,04	0,034	<1	0,044
			11/2023	29,1	7,2	37,8	7,2	35	7	12	82	0,013	0,147	<0,03	0,046	<1	<0,03
			12/2023	26,3	7,6	11,6	5,4	5	8	13	77	0,012	0,144	<0,03	0,056	<1	0,036
			TB năm	28,61	7,39	16,39	5,68	18,25	8,01	13,92	122,25	0,01	0,19	0,04	0,05	<1	0,05
27	Sông Khê	QT-NM27	1/2023	21,8	7,7	13,5	6,5	21	6	10	4,7	0,02	0,068	0,028	0,043	<1	0,05
			2/2023	24,3	7,6	28,6	5,6	9	6	10	4,5	0,019	0,197	0,025	0,057	<1	0,049
			3/2023	25,4	7,7	5,5	6,2	9	6	10	7,7	0,014	0,2	0,027	0,057	<1	0,041
			4/2023	29,3	7,9	2,8	5,5	7,5	6	10,4	6,2	0,012	0,168	<0,03	0,043	<1	0,032
			5/2023	26,9	7,5	34,6	6,4	14,5	7	11,2	5,75	0,016	0,221	<0,03	0,061	<1	0,046
			6/2023	28,4	7,4	12	5,4	11	10	16	7,7	0,014	0,263	0,035	0,05	<1	0,048
			7/2023	28,8	7,3	29,4	5,8	10,5	12,9	19,4	0	0,013	0,229	0,038	0,041	<1	0,053
			8/2023	29,1	7,6	15,6	5,6	11	8	13	3,8	0,015	0,231	0,045	0,058	<1	0,053
			9/2023	28,2	7,5	17	5,5	10	7	10	10	0,014	0,208	0,052	0,046	<1	0,053
			10/2023	27	7,2	51,6	6,8	35	8	14	6,2	0,013	0,213	0,052	0,036	<1	0,063

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc																
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng									
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)			
			11/2023	29,1	6,9	45,1	6,2	22	5	9	7,5	0,013	0,294	0,032	0,037	<1	0,033			
			12/2023	24,1	7,7	21	5,5	9	6	9	13,7	0,014	0,294	<0,03	0,052	<1	0,03			
			TB năm	26,87	7,50	23,06	5,92	14,13	7,33	11,83	6,48	0,01	0,22	0,04	0,05	<1	0,05			
28	Sông Chò	QT-NM28	1/2023	22,9	7,4	24,4	6,3	42	8	14	5,7	0,016	0,069	0,03	0,052	<1	0,052			
			2/2023	26,2	7,3	9,3	5,4	12	8	13	6,7	0,014	0,16	0,034	0,05	<1	0,047			
			3/2023	26,1	7,7	17,2	6,5	11	8	14	9,2	0,013	0,188	0,028	0,048	<1	0,038			
			4/2023	30,7	8,1	28,6	5,9	37,5	8	14,4	8,7	0,01	0,161	0,031	0,052	<1	<0,03			
			5/2023	29,8	7,4	125	5,4	32,5	8	13,6	7,75	0,013	0,244	<0,03	0,053	<1	0,042			
			6/2023	29,1	7,4	166,5	4,9	39	7	12	10,7	0,011	0,266	0,03	0,041	<1	0,055			
			7/2023	30,9	7,3	56,8	5,1	17,5	7,5	13	14,75	0,013	0,231	0,047	0,049	<1	0,053			
			8/2023	30,9	7,6	29,9	5,9	18	10	16	15,8	0,011	0,236	0,04	0,05	<1	0,059			
			9/2023	29	7,3	50,2	5,8	15	9	16	18,2	0,012	0,242	0,049	0,049	<1	0,055			
			10/2023	27,8	6,9	304	6	33	9	14	12,2	0,013	0,248	0,04	0,031	<1	0,048			
			11/2023	28,5	6,8	80,1	5,3	30	5	8	18,2	0,013	0,177	<0,03	0,054	<1	0,035			
			12/2023	24,7	7,7	53,9	5,8	25	5	9	23	0,013	0,179	<0,03	0,041	<1	0,035			
						TB năm	28,05	7,41	78,83	5,69	26,04	7,71	13,08	12,58	0,01	0,20	0,04	0,05	<1	0,05
			29	Sông Đồng Bò	QT-NM29	1/2023	23,5	7,4	24,4	6,1	36	9	15	25	0,014	0,071	0,037	0,054	<1	0,042
2/2023	25,9	7,2				17,3	5,4	15	8	14	28	0,017	0,135	0,03	0,048	<1	0,041			
3/2023	26,3	7,5				13	6,5	13	8	14	27	0,015	0,206	0,03	0,04	<1	0,036			
4/2023	30,7	7,6				8,6	4,5	11,5	9	15,2	31	0,012	0,155	<0,03	0,054	<1	0,034			
5/2023	33,4	7,5				4,9	5,8	14,5	8	12,8	25,25	0,011	0,193	<0,03	0,044	<1	0,048			
6/2023	32,9	7,2				94,5	4,6	14	7	11	28,2	0,014	0,217	0,032	0,059	<1	0,05			
7/2023	31,6	7,5				9,9	5,1	8,5	9,9	16	25,75	0,014	0,218	<0,03	0,051	<1	0,057			
8/2023	31,9	7,5				11,1	4,4	9	8	15	18,8	0,014	0,229	0,041	0,041	<1	0,048			
9/2023	33,2	7,5				8,8	5,1	18	10	16	16,2	0,014	0,243	0,047	0,042	<1	0,057			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			10/2023	29,3	7,9	29,8	4,9	31	10	16	22,7	0,014	0,249	0,037	0,042	<1	0,05
			11/2023	29,4	7,5	25,7	4,8	14	5	8	28,2	0,012	0,227	0,067	0,044	<1	0,073
			12/2023	26,6	7,6	58,3	4,8	22	6	9	29,7	0,011	0,225	0,039	0,052	<1	0,065
			TB năm	29,56	7,49	25,53	5,17	17,21	8,16	13,50	25,48	0,01	0,20	0,04	0,05	<1	0,05
30	Sông Quán Trùng	QT-NM30	1/2023	23,9	7,4	4,3	3,8	16	8	13	13946	0,011	0,08	0,03	0,05	<1	0,048
			2/2023	27,1	7,3	3,8	3,6	15	7	12	10597	0,01	0,131	0,034	0,048	<1	0,049
			3/2023	28,2	7,9	3,8	7,6	10	8	13	12096	0,011	0,198	0,032	0,048	<1	0,041
			4/2023	31,4	7,3	7,3	3,4	13,5	8	13,6	7948	0,01	0,147	<0,03	0,05	<1	0,038
			5/2023	33,1	7,3	3,6	3,4	9,5	8	12,8	7747,6	0,012	0,184	0,03	0,053	<1	0,056
			6/2023	33,2	8,2	28,9	5,2	16	7	12	8597,3	0,015	0,2	<0,03	0,041	<1	0,046
			7/2023	33,3	8,3	9,4	6,8	14,5	7,3	11	7947,55	0,014	0,2	0,031	0,047	<1	0,053
			8/2023	32,3	8	10,2	5,6	15	10	19	7648	0,013	0,21	0,04	0,05	<1	0,053
			9/2023	34,1	7,6	15,1	6	19	11	19	7248	0,013	0,222	<0,03	0,051	<1	0,042
			10/2023	31,6	7,8	12,6	4,9	19	11	18	7248	0,014	0,23	0,034	0,034	<1	0,039
			11/2023	32,8	7,6	5,6	4,8	16	5	8	9872	0,013	0,233	0,263	0,048	<1	0,341
			12/2023	27,2	7,4	25,7	1,6	14	7	12	8560	0,012	0,234	0,111	0,056	<1	0,233
						TB năm	30,68	7,68	10,86	4,73	14,79	8,11	13,62	9121,29	0,01	0,19	0,07
31	Đập Cầu Ngói	QT-NM31	1/2023	22,5	7,7	71,9	4,7	48	10	17	13	0,011	0,085	0,038	0,046	<1	0,052
			2/2023	28,8	7	47	3,1	9	9	15	12	0,018	0,113	0,029	0,053	<1	0,045
			3/2023	28,8	7,1	32,6	5,7	12	10	16	13	0,017	0,227	0,025	0,053	<1	0,039
			4/2023	28,8	7,9	5,9	4,6	41,5	9	15,2	13	0,013	0,16	<0,03	0,046	<1	<0,03
			5/2023	31,3	7,2	55,2	4,6	37,5	9	15,2	13,75	0,011	0,18	<0,03	0,057	<1	0,044
			6/2023	33,1	7,3	103	5,3	29	10	18	10,2	0,013	0,205	0,032	0,046	<1	0,053
			7/2023	33	8	54,8	6	19,5	9,3	15,4	12,25	0,012	0,2	0,045	0,043	<1	0,047
			8/2023	34,2	7,6	35,8	5,4	20	9	15	8,3	0,013	0,208	<0,03	0,054	<1	0,051

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	∑ N (mg/l)	∑ P (mg/l)
			9/2023	30,9	7,3	33,8	6,7	16	11	18	17,2	0,012	0,209	0,037	0,036	<1	0,044
			10/2023	34,5	7	32,2	3,6	29	9	16	14,7	0,012	0,215	0,039	0,036	<1	0,05
			11/2023	29,7	6,8	21,8	3,4	18	13	21	10,2	0,011	0,081	0,037	0,091	<1	0,059
			12/2023	26,1	7,4	110,5	2,9	36	12	19	8	0,011	0,086	0,067	0,088	<1	0,106
			TB năm	30,14	7,36	50,38	4,67	26,29	10,03	16,73	12,13	0,01	0,16	0,04	0,05	<1	0,05
32	Cầu Sông Cái	QT-NM32	1/2023	22,2	7,4	30,7	6,3	35	9	15	5,2	0,016	0,092	0,037	0,054	<1	0,05
			2/2023	27,7	8,1	12,1	5,2	8	8	14	6,2	0,011	0,114	0,027	0,055	<1	0,053
			3/2023	27,9	7,1	21,3	5,5	17	9	15	9,5	0,016	0,205	0,03	0,057	<1	0,041
			4/2023	31,7	7,9	8,1	5,7	10,5	10	16	7,2	0,012	0,172	<0,03	0,054	<1	<0,03
			5/2023	31,1	7,1	95,7	4,8	11	9	15,2	5,75	0,01	0,184	<0,03	0,061	<1	0,05
			6/2023	31,1	7,2	51,7	5,6	19	11	16	6,7	0,014	0,204	<0,03	0,05	<1	0,05
			7/2023	30,8	7,1	86	5,2	17	11	17,6	7,75	0,015	0,209	0,038	0,051	<1	0,06
			8/2023	31,5	7,2	38,1	4,6	17	4	13	14,8	0,014	0,218	<0,03	0,046	<1	0,06
			9/2023	31,1	7	48,6	4,7	13	4	10	25,7	0,013	0,222	0,039	0,046	<1	0,05
			10/2023	31,4	7,4	46,7	5,8	32	5	12	12,1	0,013	0,23	0,035	0,04	<1	0,04
			11/2023	30,4	7,6	61,6	5,1	70	7	12	16,5	0,013	0,231	0,035	0,042	<1	0,04
			12/2023	25	7,5	34,7	5,1	11	4	12	14,7	0,013	0,229	0,03	0,069	<1	0,03
						TB năm	29,33	7,38	44,61	5,30	21,71	7,58	13,98	11,01	0,01	0,19	0,03
33	Sông Đá Bàn	QT-NM33	1/2023	24,7	7,7	30,7	6,2	31	7	12	18	0,014	0,361	0,035	0,058	<1	0,048
			2/2023	27,9	7,4	17,7	5,2	19	7	11	17	0,011	0,098	0,029	0,042	<1	0,047
			3/2023	26,9	7,3	17,1	5,6	18	7	12	18	0,012	0,187	0,028	0,05	<1	0,036
			4/2023	32,4	7,8	10,4	4,7	11,5	7	12,4	20	0,011	0,177	<0,03	0,058	<1	<0,03
			5/2023	31,8	6,9	16,1	4,4	17,5	8	12,8	20,75	0,01	0,183	0,033	0,055	<1	0,044
			6/2023	32,7	7	17	4,6	0	7	12	22,2	0,009	0,176	0,03	0,052	<1	0,044
			7/2023	30,4	7,2	17,9	4,6	18,5	7,6	13,4	27,25	0,011	0,178	<0,03	0,055	<1	0,037

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc											
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng				
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)
8/2023	33,8	6,6	11	5,8	19	10	17	22,1	0,012	0,183	0,04	0,041	<1	0,066	
9/2023	33,4	7,2	17,7	5	12	10	17	16,2	0,012	0,199	0,049	0,042	<1	0,039	
10/2023	33	6	16,6	4,9	9	11	18	18,7	0,012	0,21	0,051	0,042	<1	0,052	
11/2023	29,2	7	15,7	5	<5	6	9	25,7	0,012	0,227	<0,03	0,05	<1	0,03	
12/2023	27,5	7,5	34,8	5,1	20	7	10	28,5	0,011	0,224	0,042	0,079	<1	0,041	
TB năm	30,31	7,13	18,56	5,09	14,63	7,88	13,05	21,20	0,01	0,20	0,04	0,05	<1	0,04	

PHỤ LỤC 2.3.2 KẾT QUẢ QUAN TRẮC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT NĂM 2023 (tt)

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc								
				Nhóm kim loại							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
1	Thanh Minh	QT-NM1	1/2023	0,1	0,0027	0,0041	0,2	<0,0002	0,0042	<0,003	<0,3	430
			2/2023	0,096	0,002	0,0036	0,16	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	150
			3/2023	0,129	<0,0013	0,0033	<0,03	<0,0002	0,0016	<0,003	<0,3	240
			4/2023	0,15	0,0021	<0,0013	<0,03	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	430
			5/2023	0,18	0,003	0,0025	0,27	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	210
			6/2023	0,19	0,0033	0,0045	0,035	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	240
			7/2023	0,18	0,0046	0,0043	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			8/2023	0,15	0,0041	0,002	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			9/2023	0,08	<0,0013	<0,0013	0,072	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			10/2023	0,16	0,0034	0,0049	0,037	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			11/2023	0,22	0,0013	0,0048	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			12/2023	0,185	0,0027	0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			TB năm	0,152	0,003	0,004	0,129	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	265
			2	Đập 7 xã	QT-NM2	1/2023	0,074	0,003	0,0045	0,2	<0,0002	0,0033
2/2023	0,118	<0,0013				<0,0013	0,12	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	93
3/2023	0,161	<0,0013				0,0026	0,03	<0,0002	0,0016	<0,003	<0,3	240
4/2023	0,17	0,0015				0,0034	<0,03	<0,0002	0,0024	<0,003	<0,3	460
5/2023	0,21	<0,0013				0,0017	0,16	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	210
6/2023	0,2	0,0022				0,0034	<0,03	<0,0002	0,0036	<0,003	<0,3	150
7/2023	0,18	0,0025				0,0021	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
8/2023	0,08	0,0032				0,0016	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh		
				Nhóm kim loại						Dầu mỡ (mg/l)			Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)					Cr ⁶⁺ (mg/l)
			9/2023	0,06	<0,0013	<0,0013	0,024	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
			10/2023	0,19	0,0024	0,0025	0,037	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
			11/2023	0,2	0,0026	0,0023	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
			12/2023	0,174	0,0069	0,0046	0,042	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			TB năm	0,151	0,003	0,003	0,077	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	294,417		
3	Cầu Sắt Nha Trang	QT-NM3	1/2023	0,089	0,002	0,0051	0,17	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	210		
			2/2023	0,132	<0,0013	<0,0013	0,094	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150		
			3/2023	0,182	0,003	0,0026	0,03	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	150		
			4/2023	0,16	0,0029	0,0028	0,035	<0,0002	0,002	<0,003	<0,3	430		
			5/2023	0,2	0,0028	0,0023	0,25	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	240		
			6/2023	0,21	0,002	0,0013	0,055	<0,0002	0,0038	<0,003	<0,3	430		
			7/2023	0,12	0,0096	0,0045	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			8/2023	0,11	0,0077	0,0035	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
			9/2023	0,09	<0,0013	<0,0013	0,065	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			10/2023	0,19	0,0026	0,005	0,078	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
			11/2023	0,14	0,0109	0,0044	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930		
			12/2023	0,119	0,0034	0,007	0,037	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
						TB năm	0,1452	0,0047	0,0039	0,0795	<0,0002	0,0030	<0,3	380
			4	Cống Diên Toàn	QT-NM4	1/2023	0,158	0,002	0,0035	0,17	<0,0002	0,0033	<0,003	<0,3
2/2023	0,183	0,0065				0,0018	0,2	<0,0002	0,0029	<0,003	<0,3	240		
3/2023	0,257	0,008				0,0023	<0,03	<0,0002	0,0029	<0,003	<0,3	210		
4/2023	0,24	0,0027				0,0032	0,045	<0,0002	0,0021	<0,003	<0,3	150		
5/2023	0,23	0,0014				0,0026	0,27	<0,0002	0,0036	<0,003	<0,3	240		

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Nhóm kim loại								
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)		
			6/2023	0,3	0,0023	0,0035	<0,03	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	430
			7/2023	0,23	0,0033	0,0028	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750
			8/2023	0,14	0,0015	0,0023	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460
			9/2023	0,1	<0,0013	<0,0013	0,091	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			10/2023	0,3	0,0054	0,0044	0,037	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930
			11/2023	0,31	0,0063	0,0048	0,098	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750
			12/2023	0,217	<0,0013	0,0019	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460
			TB năm	0,2221	0,0039	0,0030	0,1176	<0,0002	0,0030	<0,003	<0,3	456
5	Sông Suối Dầu	QT-NM5	1/2023	0,096	0,0035	0,0051	0,19	<0,0002	0,0035	<0,003	<0,3	240
			2/2023	0,132	0,0025	0,0015	0,24	<0,0002	0,0026	<0,003	<0,3	210
			3/2023	0,182	0,0046	0,0025	0,03	<0,0002	0,0036	<0,003	<0,3	150
			4/2023	0,2	0,0022	0,0028	<0,03	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	240
			5/2023	0,23	<0,0013	0,0029	0,27	<0,0002	0,0022	<0,003	<0,3	93
			6/2023	0,19	0,0029	0,004	0,123	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	430
			7/2023	0,17	0,0045	0,0024	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			8/2023	0,16	<0,0013	0,0019	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			9/2023	0,14	<0,0013	<0,0013	0,056	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	93
			10/2023	0,18	0,003	0,0018	0,041	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			11/2023	0,19	0,0041	0,0057	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			12/2023	0,181	0,0018	0,0019	0,032	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
						TB năm	0,1709	0,0032	0,0030	0,1228	<0,0002	0,0028
6	Mương nhà máy	QT-NM6	1/2023	0,169	0,0067	0,0031	0,21	<0,0002	0,0047	<0,003	<0,3	150
			2/2023	0,178	<0,0013	<0,0013	0,13	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Nhóm kim loại								
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)		
	Đệt Nha Trang		3/2023	0,25	0,003	0,0058	<0,03	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	240
4/2023			0,23	0,0029	0,0047	0,037	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	150	
5/2023			0,25	<0,0013	0,0059	0,15	<0,0002	0,0044	<0,003	<0,3	93	
6/2023			0,21	0,0035	0,0035	0,043	<0,0002	0,0041	<0,003	<0,3	1100	
7/2023			0,12	0,0182	0,0105	0,046	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930	
8/2023			0,12	0,0087	0,0049	0,035	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	1500	
9/2023			0,1	<0,0013	<0,0013	0,059	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750	
10/2023			0,21	0,0259	0,0156	0,04	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930	
11/2023			0,22	0,0286	0,0082	0,037	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	1100	
12/2023			0,104	0,012	0,0036	0,033	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750	
			TB năm	0,1801	0,0122	0,0066	0,0745	<0,0002	0,0038	<0,003	<0,3	659
7	Đồng Trăng	QT-NM7	1/2023	0,093	0,0022	0,0021	0,23	<0,0002	0,0037	<0,003	<0,3	460
			2/2023	0,149	0,0038	0,003	0,22	<0,0002	0,0036	<0,003	<0,3	430
			3/2023	0,207	0,0035	<0,0013	<0,03	<0,0002	0,0029	<0,003	<0,3	460
			4/2023	0,22	0,0022	0,0044	0,045	<0,0002	0,0033	<0,003	<0,3	240
			5/2023	0,26	0,0026	<0,0013	0,24	<0,0002	0,0043	<0,003	<0,3	210
			6/2023	0,22	0,0022	0,0032	<0,03	<0,0002	0,0039	<0,003	<0,3	93
			7/2023	0,21	0,0085	0,0069	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			8/2023	0,16	0,0021	0,0015	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			9/2023	0,17	<0,0013	<0,0013	0,083	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			10/2023	0,18	0,003	0,0034	0,032	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			11/2023	0,15	0,0064	0,0039	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			12/2023	0,203	<0,0013	<0,0013	0,037	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc								
				Nhóm kim loại							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
			TB năm	0,185	0,004	0,004	0,127	<0,0002	0,004	<0,003	<0,3	299
8	Cầu Dục Mỹ	QT-NM8	1/2023	0,133	0,0072	0,0035	0,13	<0,0002	0,0039	<0,003	<0,3	240
			2/2023	0,142	<0,0013	<0,0013	0,078	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	39
			3/2023	0,197	0,0084	0,0029	0,03	<0,0002	0,0029	<0,003	<0,3	93
			4/2023	0,21	0,0026	0,0031	<0,03	<0,0002	0,0022	<0,003	<0,3	75
			5/2023	0,24	0,0075	0,0018	0,26	<0,0002	0,0035	<0,003	<0,3	150
			6/2023	0,23	0,0041	0,0031	<0,03	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	210
			7/2023	0,22	0,0049	0,0044	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	75
			8/2023	0,2	<0,0013	0,0022	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	93
			9/2023	0,19	<0,0013	<0,0013	0,067	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			10/2023	0,22	0,0047	0,0084	0,036	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			11/2023	0,17	0,0031	0,0035	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			12/2023	0,221	0,0016	0,0022	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460
						TB năm	0,198	0,005	0,004	0,100	<0,0002	0,003
9	Nhà máy Võ Cảnh	QT-NM9	1/2023	0,052	0,006	0,0074	0,18	<0,0002	0,0036	<0,003	<0,3	240
			2/2023	0,084	0,0025	0,0017	0,23	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	210
			3/2023	0,111	0,0037	0,0014	<0,03	<0,0002	0,0022	<0,003	<0,3	7
			4/2023	0,1	0,0022	0,0032	<0,03	<0,0002	0,0021	<0,003	<0,3	9
			5/2023	0,09	0,0024	0,0015	0,23	<0,0002	0,0036	<0,003	<0,3	23
			6/2023	0,1	0,0023	0,0035	0,031	<0,0002	0,0035	<0,003	<0,3	150
			7/2023	0,08	0,0055	0,0071	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460
			8/2023	0,07	0,0024	0,0035	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			9/2023	0,06	<0,0013	<0,0013	0,065	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh		
				Nhóm kim loại										
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)				
			10/2023	0,08	0,002	0,0031	0,032	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750		
			11/2023	0,06	0,0048	0,0021	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
			12/2023	0,086	0,0029	<0,0013	0,033	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			TB năm	0,081	0,003	0,003	0,104	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	284		
10	Hồ Hoa Sơn	QT-NM10	1/2023	0,034	0,004	0,0045	0,15	<0,0002	0,0038	<0,003	<0,3	150		
			2/2023	0,108	0,0018	0,003	0,23	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	240		
			3/2023	0,147	0,0084	<0,0013	0,03	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	210		
			4/2023	0,13	0,0017	0,0036	<0,03	<0,0002	0,002	<0,003	<0,3	460		
			5/2023	0,12	0,0034	<0,0013	0,17	<0,0002	0,0038	<0,003	<0,3	430		
			6/2023	0,12	0,0031	0,0031	0,094	<0,0002	0,0036	<0,003	<0,3	240		
			7/2023	0,05	0,0039	0,0046	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150		
			8/2023	0,05	0,0017	0,0021	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210		
			9/2023	0,04	<0,0013	<0,0013	0,071	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	93		
			10/2023	0,09	0,0033	<0,0013	0,067	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	75		
			11/2023	0,14	0,0036	<0,0013	0,032	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150		
			12/2023	0,064	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
						TB năm	0,091	0,003	0,003	0,106	<0,0002	0,003	<0,3	220
			11	Hồ Đá Bàn	QT-NM11	1/2023	0,411	0,0032	0,0064	0,12	<0,0002	0,0045	<0,003	<0,3
2/2023	0,395	0,0013				0,0015	0,16	<0,0002	0,0026	<0,003	<0,3	240		
3/2023	0,57	0,003				0,0018	<0,03	<0,0002	0,0028	<0,003	<0,3	150		
4/2023	0,51	0,0021				0,0016	0,034	<0,0002	0,0028	<0,003	<0,3	75		
5/2023	0,48	0,0018				0,0018	0,19	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	210		
6/2023	0,53	0,0031				<0,0013	0,074	<0,0002	0,0022	<0,003	<0,3	240		

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại											
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)			Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
			7/2023	0,36	0,0046	0,0044	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	93			
			8/2023	0,25	<0,0013	0,0028	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150			
			9/2023	0,2	<0,0013	<0,0013	0,058	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430			
			10/2023	0,34	0,0024	<0,0013	0,037	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210			
			11/2023	0,28	0,0025	<0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	93			
			12/2023	0,367	0,002	<0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240			
			TB năm	0,391	0,003	0,003	0,096	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	185			
12	Hồ Tiên Du	QT-NM12	1/2023	0,093	0,0032	0,0027	0,17	<0,0002	0,0032	<0,003	<0,3	210			
			2/2023	0,094	0,0025	0,0027	0,23	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	150			
			3/2023	0,125	0,0074	0,0025	0,03	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	240			
			4/2023	0,51	0,0021	0,0016	0,034	<0,0002	0,0028	<0,003	<0,3	75			
			5/2023	0,13	0,0018	0,0027	0,27	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	430			
			6/2023	0,13	0,0033	0,0013	0,122	<0,0002	0,0044	<0,003	<0,3	460			
			7/2023	0,13	0,0054	0,0039	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150			
			8/2023	0,18	<0,0013	0,0015	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240			
			9/2023	0,17	<0,0013	<0,0013	0,069	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210			
			10/2023	0,18	0,0015	<0,0013	0,056	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240			
			11/2023	0,16	0,0015	<0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210			
			12/2023	0,115	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430			
						TB năm	0,168	0,003	0,002	0,112	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	253
			13	Hồ Tà Rục	QT-NM13	1/2023	0,202	0,005	0,0039	0,16	<0,0002	0,0041	<0,003	<0,3	240
2/2023	0,187	0,0038				0,0015	0,032	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	150			
3/2023	0,264	0,0037				0,0017	<0,03	<0,0002	0,0026	<0,003	<0,3	20			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại											
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)					
			4/2023	0,28	0,0014	0,0032	<0,03	<0,0002	0,0015	<0,003	<0,3	430			
			5/2023	0,3	<0,0013	0,0017	0,2	<0,0002	0,0041	<0,003	<0,3	240			
			6/2023	0,28	0,0031	<0,0013	<0,03	<0,0002	0,0043	<0,003	<0,3	150			
			7/2023	0,19	0,0074	0,0029	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210			
			8/2023	0,16	0,0032	0,002	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	93			
			9/2023	0,13	<0,0013	<0,0013	0,081	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	75			
			10/2023	0,23	0,0017	<0,0013	0,043	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240			
			11/2023	0,21	0,0054	0,0046	0,037	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150			
			12/2023	0,177	0,0025	0,003	0,051	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210			
			TB năm	0,22	0,0037	0,0027	0,09	<0,0002	0,0032	<0,003	<0,3	184			
14	Hồ Cam Ranh	QT-NM14	1/2023	0,136	0,003	0,0049	0,23	<0,0002	0,0035	<0,003	<0,3	460			
			2/2023	0,118	0,0025	0,0018	0,18	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	240			
			3/2023	0,161	0,0053	0,0026	0,037	<0,0002	0,0025	<0,003	<0,3	930			
			4/2023	0,18	0,0017	0,0036	<0,03	<0,0002	0,0028	<0,003	<0,3	430			
			5/2023	0,22	0,0014	0,0026	0,24	<0,0002	0,0039	<0,003	<0,3	460			
			6/2023	0,14	0,0043	0,0042	0,173	<0,0002	0,0035	<0,003	<0,3	460			
			7/2023	0,12	0,0054	0,0053	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240			
			8/2023	0,09	0,0028	0,0017	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210			
			9/2023	0,07	<0,0013	<0,0013	0,06	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430			
			10/2023	0,14	0,0054	0,0056	0,043	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460			
			11/2023	0,18	0,0039	0,0029	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240			
			12/2023	0,108	0,002	0,0031	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210			
						TB năm	0,139	0,003	0,003	0,124	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	397

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc								
				Nhóm kim loại							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
15	Cầu Dinh Ninh Hòa	QT-NM15	1/2023	0,184	0,0022	0,0029	0,2	<0,0002	0,0036	<0,003	<0,3	430
			2/2023	0,19	<0,0013	<0,0013	0,16	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			3/2023	0,268	0,0053	0,0029	0,08	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	150
			4/2023	0,26	0,0022	0,0028	0,035	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	460
			5/2023	0,23	0,0013	0,003	0,18	<0,0002	0,0023	<0,003	<0,3	210
			6/2023	0,26	0,0035	<0,0013	0,035	<0,0002	0,0046	<0,003	<0,3	240
			7/2023	0,13	0,0045	0,004	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			8/2023	0,14	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			9/2023	0,11	<0,0013	<0,0013	0,048	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			10/2023	0,22	0,0058	0,0034	0,06	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			11/2023	0,2	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			12/2023	0,141	0,0022	0,0025	0,032	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			TB năm	0,194	0,003	0,003	0,092	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	283
			16	Hồ Suối Dầu	QT-NM16	1/2023	0,195	0,0032	0,0041	0,2	<0,0002	0,0036
2/2023	0,192	0,0038				0,003	0,17	<0,0002	0,0026	<0,003	<0,3	93
3/2023	0,271	0,0046				0,0025	<0,03	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	23
4/2023	0,26	0,0017				0,0034	<0,03	<0,0002	0,0026	<0,003	<0,3	75
5/2023	0,28	0,0028				0,0026	0,23	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	150
6/2023	0,24	0,0031				0,0031	0,086	<0,0002	0,0029	<0,003	<0,3	210
7/2023	0,22	0,0063				0,0034	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	93
8/2023	0,22	0,0041				0,0078	0,033	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
9/2023	0,18	<0,0013				<0,0013	0,1	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
10/2023	0,26	0,002				<0,0013	0,044	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh		
				Nhóm kim loại										
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)			Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
			11/2023	0,23	0,0018	0,007	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	93		
			12/2023	0,203	0,0016	0,0084	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150		
			TB năm	0,229	0,003	0,005	0,112	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	14		
17	Hồ Suối hành	QT-NM17	1/2023	0,254	0,0042	0,0019	0,23	<0,0002	0,0038	<0,003	<0,3	210		
			2/2023	0,207	0,0013	0,0037	0,033	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	93		
			3/2023	0,293	0,0026	<0,0013	<0,03	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	150		
			4/2023	0,3	0,0029	0,0023	<0,03	<0,0002	0,0021	<0,003	<0,3	240		
			5/2023	0,32	0,0077	<0,0013	0,23	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	430		
			6/2023	0,31	0,0066	0,0032	<0,03	<0,0002	0,0033	<0,003	<0,3	210		
			7/2023	0,25	0,004	0,0026	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
			8/2023	0,18	0,0015	0,0019	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150		
			9/2023	0,13	<0,0013	<0,0013	0,064	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
			10/2023	0,31	0,0028	<0,0013	0,044	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210		
			11/2023	0,34	0,0033	<0,0013	0,048	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			12/2023	0,269	0,0062	0,009	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
						TB năm	0,264	0,004	0,004	0,097	<0,0002	0,003	<0,3	236
			18	Cống số 4	QT-NM18	1/2023	0,283	0,004	0,007	0,15	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3
2/2023	0,18	0,0031				0,003	0,29	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	4300		
3/2023	0,254	<0,0013				0,0042	0,042	<0,0002	0,0038	<0,003	<0,3	210		
4/2023	0,27	0,0103				0,0023	0,055	<0,0002	0,0017	<0,003	<0,3	150		
5/2023	0,26	<0,0013				0,0038	0,2	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	210		
6/2023	0,25	0,0035				0,0022	0,144	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	750		
7/2023	0,24	0,0074				0,0033	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750		

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh		
				Nhóm kim loại										
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)				
			8/2023	0,22	0,0032	0,002	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
			9/2023	0,19	<0,0013	<0,0013	0,067	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930		
			10/2023	0,21	0,003	<0,0013	0,064	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750		
			11/2023	0,15	0,0046	0,0031	0,045	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
			12/2023	0,243	0,0027	<0,0013	0,035	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750		
			TB năm	0,229	0,005	0,003	0,109	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	845		
19	Sông Tô Hạp	QT-NM19	1/2023	0,224	0,004	0,0029	0,15	<0,0002	0,0028	<0,003	<0,3	150		
			2/2023	0,207	0,0013	0,0018	0,035	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	23		
			3/2023	0,293	0,0046	<0,0013	0,03	<0,0002	0,0036	<0,003	<0,3	93		
			4/2023	0,3	0,0024	0,0032	<0,03	<0,0002	0,0014	<0,003	<0,3	75		
			5/2023	0,28	0,0042	<0,0013	0,15	<0,0002	0,0041	<0,003	<0,3	390		
			6/2023	0,28	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0002	0,0032	<0,003	<0,3	240		
			7/2023	0,19	0,0063	0,0032	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			8/2023	0,24	0,0041	0,0064	0,068	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
			9/2023	0,2	<0,0013	<0,0013	0,056	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210		
			10/2023	0,27	0,0027	0,0042	0,064	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	43		
			11/2023	0,2	0,0038	0,0034	0,032	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
			12/2023	0,203	0,0032	0,0043	0,033	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
						TB năm	0,2406	0,0037	0,0037	0,0687	<0,0002	0,0030	<0,3	232
			20	Hồ thủy điện Eakrong Rou	QT-NM20	1/2023	0,118	0,0042	0,0037	0,16	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3
2/2023	0,151	<0,0013				<0,0013	0,15	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	21		
3/2023	0,211	0,0069				0,0025	0,051	<0,0002	0,0025	<0,003	<0,3	150		
4/2023	0,22	0,0022				0,0032	<0,03	<0,0002	0,0011	<0,003	<0,3	430		

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Nhóm kim loại								
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)		
			5/2023	0,26	0,0014	0,0025	0,22	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	750
			6/2023	0,23	0,0035	<0,0013	0,043	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	210
			7/2023	0,15	0,0069	0,0029	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930
			8/2023	0,15	0,0024	0,0049	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			9/2023	0,14	<0,0013	<0,0013	0,055	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			10/2023	0,19	0,0038	0,0045	0,035	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			11/2023	0,13	0,0023	0,0048	0,035	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			12/2023	0,166	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			TB năm	0,1763	0,0037	0,0036	0,0936	<0,0002	0,0026	<0,003	<0,3	295
21	Hồ Suối Trầu	QT-NM21	1/2023	0,056	0,0042	0,0043	0,22	<0,0002	0,0046	<0,003	<0,3	430
			2/2023	0,072	<0,0013	<0,0013	0,21	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			3/2023	0,093	0,0081	0,0026	0,03	<0,0002	0,0032	<0,003	<0,3	240
			4/2023	0,09	0,0027	0,0029	0,03	<0,0002	0,002	<0,003	<0,3	210
			5/2023	0,13	<0,0013	0,0026	0,28	<0,0002	0,0046	<0,003	<0,3	430
			6/2023	0,09	0,0035	<0,0013	<0,03	<0,0002	0,0023	<0,003	<0,3	430
			7/2023	0,13	0,0063	0,0089	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460
			8/2023	0,14	0,0048	0,0074	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			9/2023	0,19	<0,0013	<0,0013	0,091	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			10/2023	0,07	0,0028	0,0031	0,04	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750
			11/2023	0,2	0,0059	0,0047	0,033	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460
			12/2023	0,119	0,0032	0,0039	0,046	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
						TB năm	0,115	0,005	0,004	0,109	<0,0002	0,003
22			1/2023	0,184	0,0022	0,0029	0,16	<0,0002	0,0029	<0,003	<0,3	150

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Nhóm kim loại								
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
Hồ Am Chúa	QT-NM22	2/2023	0,175	0,0018	0,0015	0,13	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	39	
		3/2023	0,246	0,0044	<0,0013	<0,03	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	210	
		4/2023	0,26	0,0022	0,0023	0,03	<0,0002	0,0018	<0,003	<0,3	93	
		5/2023	0,27	0,0014	<0,0013	0,15	<0,0002	0,0029	<0,003	<0,3	150	
		6/2023	0,24	0,0035	<0,0013	0,033	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	75	
		7/2023	0,18	0,0037	0,0019	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210	
		8/2023	0,12	0,0021	0,0037	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	93	
		9/2023	0,12	<0,0013	<0,0013	0,058	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240	
		10/2023	0,23	0,003	0,0025	0,04	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210	
		11/2023	0,26	0,0021	0,0037	0,04	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150	
		12/2023	0,206	0,0029	0,0046	0,035	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240	
		TB năm	0,208	0,003	0,003	0,075	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	155	
		23	Hồ Láng Nhót	QT-NM23	1/2023	0,257	0,0042	0,0037	0,21	<0,0002	0,0033	<0,003
2/2023	0,204				0,0013	0,0027	0,18	<0,0002	0,0026	<0,003	<0,3	150
3/2023	0,289				0,0051	0,0021	0,049	<0,0002	0,0037	<0,003	<0,3	93
4/2023	0,27				0,0022	0,0021	<0,03	<0,0002	0,0021	<0,003	<0,3	39
5/2023	0,26				<0,0013	0,0023	0,2	<0,0002	0,0033	<0,003	<0,3	75
6/2023	0,28				0,0041	<0,0013	0,038	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	93
7/2023	0,17				0,0055	0,0017	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
8/2023	0,09				0,0035	0,0016	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
9/2023	0,09				<0,0013	<0,0013	0,077	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460
10/2023	0,29				0,0053	0,0035	0,051	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
11/2023	0,19				0,0051	0,0022	0,052	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc										
				Nhóm kim loại						Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)		
			12/2023	0,188	0,0032	0,006	0,044	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
			TB năm	0,215	0,004	0,003	0,100	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	220		
24	Sông Tu Bông	QT-NM24	1/2023	0,21	0,0025	0,0047	0,14	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	210		
			2/2023	0,2	0,0025	0,0015	0,17	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	430		
			3/2023	0,282	0,0055	0,0025	<0,03	<0,0002	0,004	<0,003	<0,3	150		
			4/2023	0,26	0,0027	0,0022	0,032	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	240		
			5/2023	0,26	<0,0013	0,0026	0,13	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	150		
			6/2023	0,23	0,0035	<0,0013	0,1	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	210		
			7/2023	0,22	0,0037	0,0035	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			8/2023	0,18	0,0043	0,0025	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
			9/2023	0,17	<0,0013	<0,0013	0,064	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
			10/2023	0,24	0,0026	0,002	0,048	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			11/2023	0,25	<0,0013	0,0018	0,035	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210		
			12/2023	0,225	0,0069	0,0035	0,048	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
						TB năm	0,227	0,004	0,003	0,085	<0,0002	0,003	<0,3	299
			25	Sông Đồng Điện	QT-NM25	1/2023	0,224	0,0022	0,0017	0,12	<0,0002	0,0032	<0,003	<0,3
2/2023	0,185	0,0031				0,0018	0,19	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	43		
3/2023	0,261	0,0049				0,0016	<0,03	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	240		
4/2023	0,26	0,0021				0,0025	<0,03	<0,0002	0,0016	<0,003	<0,3	750		
5/2023	0,28	0,0034				0,0018	0,2	<0,0002	0,0032	<0,003	<0,3	460		
6/2023	0,27	0,0027				<0,0013	0,152	<0,0002	0,0041	<0,003	<0,3	210		
7/2023	0,14	0,0131				0,0105	0,042	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930		
8/2023	0,13	0,0041				0,0107	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại											
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)			Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
			9/2023	0,1	<0,0013	<0,0013	0,077	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430			
			10/2023	0,21	0,0021	<0,0013	0,052	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240			
			11/2023	0,29	0,0064	0,0048	0,038	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430			
			12/2023	0,174	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150			
			TB năm	0,210	0,004	0,004	0,109	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	363			
26	Sông Hiền Lương	QT-NM26	1/2023	0,199	0,0037	0,0037	0,19	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	93			
			2/2023	0,166	0,0025	0,0017	0,26	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	460			
			3/2023	0,232	0,0041	0,0033	<0,03	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	150			
			4/2023	0,24	0,0026	0,0019	0,037	<0,0002	0,0024	<0,003	<0,3	210			
			5/2023	0,27	<0,0013	0,0026	0,23	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	240			
			6/2023	0,25	0,0027	0,0038	0,034	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	430			
			7/2023	0,23	0,0029	0,0031	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460			
			8/2023	0,25	0,0039	0,0044	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240			
			9/2023	0,2	<0,0013	<0,0013	0,056	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930			
			10/2023	0,24	0,0055	0,0046	0,05	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430			
			11/2023	0,27	0,0028	0,0039	0,032	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750			
			12/2023	0,228	0,0016	<0,0013	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930			
						TB năm	0,231	0,003	0,003	0,111	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	444
			27	Sông Khê	QT-NM27	1/2023	0,14	0,006	0,0043	0,22	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	240
2/2023	0,132	0,0013				0,003	0,22	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	240			
3/2023	0,182	0,0069				0,0016	<0,03	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	150			
4/2023	0,19	0,0029				0,0022	<0,03	<0,0002	0,002	<0,003	<0,3	210			
5/2023	0,22	<0,0013				0,003	0,24	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	240			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Nhóm kim loại								
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)		
			6/2023	0,19	0,002	<0,0013	<0,03	<0,0002	0,0032	<0,003	<0,3	39
			7/2023	0,14	0,0037	0,0035	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	75
			8/2023	0,12	<0,0013	0,0046	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			9/2023	0,08	<0,0013	<0,0013	0,104	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			10/2023	0,16	0,0053	0,0016	0,04	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			11/2023	0,2	0,0043	0,0021	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			12/2023	0,206	0,0032	0,0016	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			TB năm	0,163	0,004	0,003	0,142	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	187
28	Sông Chò	QT-NM28	1/2023	0,188	0,0072	0,0027	0,26	<0,0002	0,0041	<0,003	<0,3	430
			2/2023	0,163	0,0044	0,0037	0,23	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	93
			3/2023	0,229	0,0033	0,0022	<0,03	<0,0002	0,0029	<0,003	<0,3	240
			4/2023	0,21	0,0027	0,0026	<0,03	<0,0002	0,002	<0,003	<0,3	150
			5/2023	0,24	<0,0013	0,0026	0,21	<0,0002	0,0033	<0,003	<0,3	75
			6/2023	0,23	0,0045	0,0019	<0,03	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	210
			7/2023	0,21	0,0036	0,003	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			8/2023	0,24	0,0046	0,0044	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			9/2023	0,2	<0,0013	<0,0013	0,084	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			10/2023	0,2	0,0038	0,0035	0,04	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			11/2023	0,21	<0,0013	0,0021	0,035	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			12/2023	0,243	0,0086	0,0111	0,09	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
						TB năm	0,214	0,005	0,004	0,136	<0,0002	0,003
29		QT-NM29	1/2023	0,184	0,0055	0,006	0,31	<0,0002	0,0039	<0,003	<0,3	150
			2/2023	0,149	0,005	0,0029	0,25	<0,0002	0,0026	<0,003	<0,3	210

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Nhóm kim loại								
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)		
	Sông Đồng Bò		3/2023	0,207	0,0074	0,0048	0,091	<0,0002	0,0028	<0,003	<0,3	0
			4/2023	0,22	0,0022	0,0028	<0,03	<0,0002	0,0017	<0,003	<0,3	93
			5/2023	0,25	0,0034	0,0018	0,26	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	210
			6/2023	0,17	0,0023	0,0016	<0,03	<0,0002	0,0033	<0,003	<0,3	150
			7/2023	0,16	0,0031	0,0016	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460
			8/2023	0,14	0,0063	0,0061	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	390
			9/2023	0,13	<0,0013	<0,0013	0,073	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
			10/2023	0,15	0,0027	0,0019	0,037	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			11/2023	0,23	0,0059	0,0054	0,035	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			12/2023	0,177	0,0034	0,0021	0,057	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
			TB năm	0,181	0,004	0,003	0,127	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	224
30		Sông Quán Trường	QT-NM30	1/2023	0,162	0,0025	0,0029	0,3	<0,0002	0,0033	<0,003	<0,3
	2/2023			0,154	0,0031	<0,0013	0,19	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	150
	3/2023			0,214	0,0072	0,0032	<0,03	<0,0002	0,0029	<0,003	<0,3	93
	4/2023			0,2	0,0034	0,0021	0,062	<0,0002	0,0032	<0,003	<0,3	75
	5/2023			0,19	<0,0013	0,0032	0,32	<0,0002	0,0032	<0,003	<0,3	430
	6/2023			0,21	0,0039	0,0038	0,031	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	460
	7/2023			0,18	0,0034	0,0033	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240
	8/2023			0,17	0,0057	0,005	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
	9/2023			0,14	<0,0013	<0,0013	0,095	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
	10/2023			0,18	0,0024	0,0055	0,04	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
	11/2023			0,23	0,011	0,0019	0,04	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430
	12/2023			0,148	0,0034	0,0015	0,05	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc								
				Nhóm kim loại							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
			TB năm	0,182	0,005	0,003	0,125	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	318
31	Đập Cầu Ngói	QT-NM31	1/2023	0,276	0,0052	0,0043	0,35	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	240
			2/2023	0,209	0,0013	0,0043	0,28	<0,0002	0,0027	<0,003	<0,3	210
			3/2023	0,296	<0,0013	0,0024	0,03	<0,0002	0,0028	<0,003	<0,3	150
			4/2023	0,26	0,0033	0,0025	<0,03	<0,0002	0,0021	<0,003	<0,3	150
			5/2023	0,24	0,0057	0,0018	0,36	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	240
			6/2023	0,27	0,0033	0,0024	<0,03	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	750
			7/2023	0,2	0,0042	0,0098	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930
			8/2023	0,23	0,0035	0,004	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			9/2023	0,18	<0,0013	<0,0013	0,124	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	750
			10/2023	0,23	0,0031	<0,0013	0,04	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	930
			11/2023	0,36	0,0039	0,004	0,035	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460
			12/2023	0,163	0,0043	0,0037	0,05	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460
						TB năm	0,243	0,004	0,004	0,159	<0,0002	0,003
32	Cầu Sông Cái	QT-NM32	1/2023	0,235	0,003	0,0031	0,28	<0,0002	0,0039	<0,003	<0,3	210
			2/2023	0,185	0,0013	0,0045	0,22	<0,0002	0,0019	<0,003	<0,3	150
			3/2023	0,261	0,0016	0,0018	0,035	<0,0002	0,0034	<0,003	<0,3	430
			4/2023	0,26	0,0026	0,0028	<0,03	<0,0002	0,0017	<0,003	<0,3	210
			5/2023	0,23	0,0014	0,0026	0,28	<0,0002	0,0033	<0,003	<0,3	460
			6/2023	0,24	0,0023	<0,0013	<0,03	<0,0002	0,0033	<0,003	<0,3	240
			7/2023	0,23	0,0057	0,0054	0,031	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150
			8/2023	0,18	0,007	0,006	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210
			9/2023	0,19	<0,0013	<0,0013	0,08	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Giá trị	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh		
				Nhóm kim loại										
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)				
			10/2023	0,21	0,0021	0,0019	0,053	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	460		
			11/2023	0,25	0,003	0,0052	0,047	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
			12/2023	0,196	0,002	0,0014	0,037	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			TB năm	0,222	0,003	0,003	0,118	<0,0002	0,003	<0,003	<0,3	302		
33	Sông Đá Bàn	QT-NM33	1/2023	0,268	0,0015	0,0017	0,15	<0,0002	0,0036	<0,003	<0,3	210		
			2/2023	0,195	<0,0013	<0,0013	0,11	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	150		
			3/2023	0,275	<0,0013	0,0036	0,035	<0,0002	0,0033	<0,003	<0,3	75		
			4/2023	0,25	0,0043	0,0023	0,032	<0,0002	0,002	<0,003	<0,3	240		
			5/2023	0,24	0,0028	0,003	0,21	<0,0002	0,0031	<0,003	<0,3	240		
			6/2023	0,2	0,0025	<0,0013	<0,03	<0,0002	0,0028	<0,003	<0,3	460		
			7/2023	0,13	0,0048	0,0017	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210		
			8/2023	0,13	0,0015	0,0015	<0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
			9/2023	0,1	<0,0013	<0,0013	0,061	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			10/2023	0,2	0,0037	0,0029	0,04	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	210		
			11/2023	0,16	0,0048	0,003	0,042	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	430		
			12/2023	0,097	<0,0013	0,0059	0,03	<0,0002	<0,0005	<0,003	<0,3	240		
						TB năm	0,187	0,003	0,003	0,079	<0,0002	0,003	<0,3	261

PHỤ LỤC 2.4.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2023

STT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc											
				Nhóm hóa lý cơ bản			Nhóm hữu cơ	Nhóm dinh dưỡng							
				pH	Độ cứng (mg/l)	TDS (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Florua (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)	Sunfat (mg/l)
1	Thôn Ninh Ích – Ninh An	QT-NN1	2/2023	6,2	208	862	1,4	352	0,49	0,058	0,009	0,149	<1	0,037	9,55
			5/2023	5,8	300	261	1,58	104	0,34	0,061	0,014	0,229	<1	<0,03	10,90
			8/2023	5,6	386	1414	1,32	112	0,81	0,047	0,015	0,222	<1	0,035	14,00
			11/2023	5,7	128	370	1,2	157	0,05	0,038	0,014	0,224	<1	<0,03	61,10
			TB năm	5,8	256	727	1,375	181	0,42	0,051	0,013	0,206	<1	0,036	23,89
2	Cam Hải Đông	QT-NN2	2/2023	7,3	260	45	1,7	19	0,55	0,056	0,011	0,128	<1	0,042	10,24
			5/2023	6,7	20	40	2,04	14	0,50	0,056	0,014	0,184	<1	0,045	14,50
			8/2023	6,4	60	44	1,87	10	0,69	0,041	0,013	0,17	<1	0,045	16,00
			11/2023	5,8	32	51	1,9	10	0,87	0,047	0,013	0,162	<1	0,035	13,70
			TB năm	6,6	93	45	1,8775	13	0,65	0,050	0,013	0,161	<1	0,04175	13,61
3	KCN Diên Phú	QT-NN3	2/2023	5,8	640	339	1,8	1737	0,44	0,043	0,011	0,071	<1	0,035	14,41
			5/2023	6,1	960	3160	2,1	1537	0,52	1,400	0,011	0,079	4,2	<0,03	15,20
			8/2023	5,6	450	3460	1,78	1462	0,70	0,043	0,011	0,074	<1	0,054	32,50
			11/2023	7,0	180	721	2,2	237	0,42	0,069	0,013	0,084	<1	0,489	40,50
			TB năm	6,1	558	1920	1,97	1243	0,52	0,389	0,012	0,077	4,2	0,19267	25,65
4	Bình Tân – NM Dệt Tân Tiến	QT-NN4	2/2023	6,9	260	420	1,5	34	1,73	0,045	0,013	0,111	<1	0,033	14,76
			5/2023	7,5	220	502	1,39	38	0,78	0,058	0,013	0,117	<1	0,399	14,80
			8/2023	7,5	320	509	1,49	43	0,82	0,045	0,012	0,126	<1	0,049	16,60
			11/2023	7,8	312	414	1,7	15	0,68	0,038	0,012	0,125	<1	0,585	58,80
			TB năm	7,4	278	461	1,52	33	1,00	0,047	0,013	0,11975	<1	0,2665	26,24

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

STT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc											
				Nhóm hóa lý cơ bản			Nhóm hữu cơ	Nhóm dinh dưỡng							
				pH	Độ cứng (mg/l)	TDS (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Florua (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)	Sunfat (mg/l)
5	KCN Suối Dầu (KDC)	QT-NN5	2/2023	8,1	32	182	1,5	17	0,76	0,056	0,012	0,081	<1	0,049	51,22
			5/2023	8,3	48	172	1,33	20	0,82	0,045	0,016	0,08	<1	0,085	49,90
			8/2023	8,3	67	173	1,37	13	1,05	0,047	0,015	0,09	<1	0,041	73,80
			11/2023	8,5	0	153	1,8	13	1,03	0,030	0,012	0,087	<1	<0,03	8,50
			TB năm	8,3	37	170	1,5	16	0,91	0,045	0,014	0,0845	<1	0,05833	45,85
6	Thôn Lương Hòa, Vĩnh Lương	QT-NN6	2/2023	7,3	212	574	1,3	20	0,56	0,054	0,010	0,154	<1	0,042	17,63
			5/2023	7,3	300	209	1,58	25	0,61	0,058	0,012	0,775	<1	0,135	17,80
			8/2023	6,5	305	395	1,63	21	0,81	0,054	0,012	0,775	<1	0,474	16,50
			11/2023	7,2	72	184	1,5	21	0,90	0,076	0,012	0,79	<1	<0,03	23,00
			TB năm	7,1	222	341	1,5	22	0,72	0,061	0,012	0,624	<1	0,217	18,73
7	Đốc ké	QT-NN7	2/2023	7,1	332	852	1,5	164	0,63	0,049	0,013	0,112	<1	0,04	20,49
			5/2023	7,1	312	981	1,39	129	0,49	0,063	0,014	0,116	<1	<0,03	20,40
			8/2023	6,3	423	849	1,47	106	0,71	0,041	0,015	0,117	<1	0,054	18,70
			11/2023	6,8	344	691	1,2	109	0,99	0,041	0,013	0,13	<1	0,032	46,20
			TB năm	6,8	353	843	1,4	127	0,70	0,049	0,014	0,1188	<1	0,0420	26,45
8	Cam Hiệp Nam	QT-NN8	2/2023	6,7	472	1220	1,6	352	0,44	0,043	0,010	0,116	<1	0,04	19,88
			5/2023	6,8	536	1199	1,52	227	0,70	0,056	0,010	0,15	<1	0,071	19,40
			8/2023	6,8	608	1186	1,71	237	0,46	0,043	0,010	0,15	<1	0,047	17,00
			11/2023	6,9	610	1006	1,4	322	0,87	0,036	0,010	0,15	<1	0,039	108,40
			TB năm	6,8	557	1153	1,5575	285	0,62	0,045	0,010	0,1415	<1	0,04925	41,17
9			2/2023	6,6	132	114	2	17	0,41	0,047	0,012	0,117	<1	0,046	16,93

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

STT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc											
				Nhóm hóa lý cơ bản			Nhóm hữu cơ	Nhóm dinh dưỡng							
				pH	Độ cứng (mg/l)	TDS (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Florua (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)	Sunfat (mg/l)
	Tuần Lễ	QT-NN9	5/2023	6,4	32	88	2,29	19	0,59	1,400	0,010	0,13	5,6	0,147	20,80
			8/2023	5,6	76	135	2,05	17	0,42	0,000	0,010	0,14	<1	0,455	18,10
			11/2023	7,1	84	140	2,1	27	0,52	0,067	0,010	0,14	<1	0,165	27,80
			TB năm	6,4	81	119	2,1	20,000	0,48	0,379	0,011	0,132	5,6	0,203	20,91
10	Lộc Thọ - Nha Trang	QT-NN10	2/2023	7,9	136	524	1,8	64	0,49	0,043	0,013	0,1	<1	0,035	20,75
			5/2023	7,5	260	584	1,84	66	0,34	0,056	0,010	0,12	<1	0,094	18,00
			8/2023	7,2	214	474	1,76	63	0,23	0,043	0,010	0,12	<1	0,052	17,40
			11/2023	8,0	308	440	1,7	49	0,34	0,056	0,010	0,1	<1	0,066	40,50
			TB năm	7,7	230	506	1,8	61	0,35	0,050	0,011	0,110	<1	0,062	24,16
11	Phước Tuy – Diên Khánh	QT-NN11	2/2023	5,3	36	54	1,7	13	0,47	0,045	0,011	0,074	<1	0,037	17,71
			5/2023	5,8	20	63	1,71	8	0,46	0,058	0,010	0,09	<1	<0,03	18,80
			8/2023	6,2	45	75	1,7	13	0,42	0,045	0,010	0,09	<1	0,032	17,80
			11/2023	5,9	0	62	1,9	13	0,49	0,065	0,010	0,1	<1	<0,03	29,70
			TB năm	5,8	25	64	1,7525	12	0,46	0,053	0,010	0,0885	<1	0,0345	21,00
12	Độc Lết – Ninh Hòa	QT-NN12	2/2023	7,1	1100	5375	1,8	452	0,92	0,049	0,013	0,194	<1	0,04	14,41
			5/2023	7,1	2100	1133	1,71	407	0,50	0,074	0,020	0,18	<1	0,169	14,50
			8/2023	5,9	3210	6200	1,79	367	0,44	0,038	0,020	0,17	<1	0,052	18,60
			11/2023	8,0	1080	6190	1,7	327	0,83	0,078	0,020	0,17	<1	<0,03	288,50
			TB năm	7,0	1873	4724	1,8	388	0,67	0,060	0,018	0,179	<1	0,087	84,00
13		QT-NN13	2/2023	7,4	428	855	1,3	45	0,88	0,047	0,014	0,165	<1	0,04	12,50
			5/2023	7,3	460	938	1,39	49	0,88	0,061	0,020	0,16	<1	<0,03	62,50

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

STT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc										
				Nhóm hóa lý cơ bản			Nhóm hữu cơ	Nhóm dinh dưỡng						
				<i>pH</i>	<i>Độ cứng (mg/l)</i>	<i>TDS (mg/l)</i>	<i>COD (mg/l)</i>	<i>Clorua (mg/l)</i>	<i>Florua (mg/l)</i>	<i>Amoni (mg/l)</i>	<i>Nitrit (mg/l)</i>	<i>Nitrat (mg/l)</i>	<i>Tổng N (mg/l)</i>	<i>Tổng P (mg/l)</i>
KCN Ninh Thủy	8/2023	6,4	480	911	1,47	55	1,08	0,047	0,020	0,16	<1	0,05	92,00	
	11/2023	7,6	400	614	1,6	24	0,97	0,043	0,010	0,16	<1	<0,03	114,20	
	TB năm	7,2	442	830	1,4	43	0,95	0,050	0,016	0,2	<1	0,05	70,30	

PHỤ LỤC 2.4.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2023 (tt)

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc											
				Nhóm kim loại nặng								Nhóm khác		Nhóm vi sinh	
				Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Mn (mg/l)	Cd (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Hg (mg/l)	CN ⁻ (mg/l)	Phenol (mg/l)	Coliform (CFU/100 ml)	E.coli (CFU/100 ml)
1	Thôn Ninh Ích – Ninh An	QT-NN1	2/2023	0,0064	0,0071	0,098	0,0027	0,04	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			5/2023	0,0085	0,0075	<0,003	0,0038	<0,03	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	39	KPH
			8/2023	0,0058	0,0039	<0,003	<0,0005	0,14	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			11/2023	0,0094	0,0045	0,035	<0,0005	0,04	<0,0002	0,007	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			TB năm	0,00753	0,00575	0,0665	0,00325	0,07	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	39	KPH
2	Cam Hải Đông	QT-NN2	2/2023	0,0048	<0,002	0,03	<0,0005	0,12	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	7	KPH
			5/2023	<0,0013	0,0053	0,052	0,0031	0,17	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	39	KPH
			8/2023	0,0054	<0,002	0,039	<0,0005	<0,03	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	23	KPH
			11/2023	0,0037	0,0053	0,047	<0,0005	0,03	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			TB năm	0,00463	0,0053	0,042	0,0031	0,11	<0,0002	0,0047	<0,0003	<0,001	<0,00006	23	KPH
3	KCN Diên Phú	QT-NN3	2/2023	0,0077	0,0098	0,032	0,0039	0,50	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	23	KPH
			5/2023	0,015	0,012	0,045	0,0033	0,75	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	9	KPH
			8/2023	0,0019	0,0062	0,046	<0,0005	7,76	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	7	KPH

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc											
				Nhóm kim loại nặng							Nhóm khác		Nhóm vi sinh		
				Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Mn (mg/l)	Cd (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Hg (mg/l)	CN ⁻ (mg/l)	Phenol (mg/l)	Coliform (CFU/100 ml)	E.coli (CFU/100 ml)
			11/2023	0,0047	0,004	<0,003	<0,0005	0,60	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	7	KPH
			TB năm	0,00733	0,008	0,041	0,0036	2,40	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	12	KPH
4	Bình Tân – NM Dệt Tân Tiến	QT-NN4	2/2023	0,0047	<0,002	<0,003	<0,0005	0,16	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			5/2023	0,004	0,0015	<0,003	0,0035	<0,03	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			8/2023	0,0052	<0,002	<0,003	<0,0005	0,35	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			11/2023	<0,0013	0,0046	0,033	<0,0005	0,33	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			TB năm	0,00463	0,00305	0,033	0,0035	0,28	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
5	KCN Suối Dầu	QT-NN5	2/2023	0,0041	<0,002	<0,003	<0,0005	<0,03	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			5/2023	<0,0013	0,0018	<0,003	0,0047	<0,03	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	75	KPH
			8/2023	0,003	0,0123	<0,003	<0,0005	<0,03	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	9	KPH
			11/2023	<0,0013	0,0016	0,048	<0,0005	0,03	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			TB năm	0,00355	0,00523	0,048	0,0047	0,03	<0,0002	0,0045	<0,0003	<0,001	<0,00006	42	KPH
6	Thôn Lương Hòa,	QT-NN6	2/2023	0,0069	0,0026	0,031	0,0029	0,04	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	7	KPH
			5/2023	0,0014	<0,002	<0,003	0,0037	0,45	<0,0002	0,007	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc											
				Nhóm kim loại nặng							Nhóm khác		Nhóm vi sinh		
				Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Mn (mg/l)	Cd (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Hg (mg/l)	CN ⁻ (mg/l)	Phenol (mg/l)	Coliform (CFU/100 ml)	E.coli (CFU/100 ml)
	Vĩnh Lương		8/2023	0,0026	<0,002	0,033	<0,0005	0,27	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	23	KPH
			11/2023	0,0031	0,0093	0,052	<0,0005	0,07	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	9	KPH
			TB năm	0,004	0,006	0,039	0,003	0,21	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	13	KPH
7	Đốc ké	QT-NN7	2/2023	0,0052	0,007	0,031	0,0036	0,13	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			5/2023	0,004	0,0066	<0,003	0,0039	<0,03	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			8/2023	<0,0013	<0,002	0,03	<0,0005	0,24	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			11/2023	<0,0013	0,0016	<0,003	<0,0005	0,07	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			TB năm	0,0046	0,0051	0,0305	0,0038	0,15	<0,0002	0,0060	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
8	Cam Hiệp Nam	QT-NN8	2/2023	0,0057	<0,002	<0,003	<0,0005	<0,03	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			5/2023	0,0049	0,0075	<0,003	0,0036	<0,03	<0,0002	0,007	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			8/2023	0,0045	0,0019	<0,003	<0,0005	0,51	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			11/2023	<0,0013	0,0018	0,03	<0,0005	0,53	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			TB năm	0,00503	0,00373	0,03	0,0036	0,52	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
9	Tuần Lễ		2/2023	0,0047	0,0015	<0,003	0,0039	0,15	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	23	KPH

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc											
				Nhóm kim loại nặng							Nhóm khác		Nhóm vi sinh		
				Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Mn (mg/l)	Cd (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Hg (mg/l)	CN ⁻ (mg/l)	Phenol (mg/l)	Coliform (CFU/100 ml)	E.coli (CFU/100 ml)
		QT-NN9	5/2023	0,0018	0,0024	0,054	0,0038	<0,03	<0,0002	0,007	<0,0003	<0,001	<0,00006	23	KPH
			8/2023	0,0037	0,0033	<0,003	<0,0005	0,04	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	9	KPH
			11/2023	0,0017	0,0021	0,04	<0,0005	0,09	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	7	KPH
			TB năm	0,003	0,002	0,047	0,004	0,09	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	16	KPH
			2/2023	0,0053	<0,002	0,062	<0,0005	0,15	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	23	KPH
10	Lộc Thọ - Nha Trang	QT-NN10	5/2023	0,0038	0,0019	<0,003	0,0045	0,12	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			8/2023	0,0017	<0,002	<0,003	<0,0005	0,04	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	23	KPH
			11/2023	<0,0013	<0,002	0,05	<0,0005	0,10	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	7	KPH
			TB năm	0,004	0,002	0,056	0,005	0,10	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	18	KPH
			2/2023	0,0045	<0,002	0,045	<0,0005	0,08	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
11	Phước Tuy – Diên Khánh	QT-NN11	5/2023	0,0059	0,0015	0,05	0,0032	0,08	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	23	KPH
			8/2023	0,0025	0,003	<0,003	<0,0005	0,08	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	39	KPH
			11/2023	0,0041	0,004	0,037	<0,0005	0,05	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	23	KPH
			TB năm	0,00425	0,00283	0,044	0,0032	0,07	<0,0002	0,0053 3	<0,0003	<0,001	<0,00006	28	KPH
			2/2023	0,0045	<0,002	0,045	<0,0005	0,08	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc											
				Nhóm kim loại nặng								Nhóm khác		Nhóm vi sinh	
				<i>Cu</i> (mg/l)	<i>Pb</i> (mg/l)	<i>Zn</i> (mg/l)	<i>As</i> (mg/l)	<i>Mn</i> (mg/l)	<i>Cd</i> (mg/l)	<i>Cr⁶⁺</i> (mg/l)	<i>Hg</i> (mg/l)	<i>CN⁻</i> (mg/l)	<i>Phenol</i> (mg/l)	<i>Coliform</i> (CFU/100 ml)	<i>E.coli</i> (CFU/100 ml)
12	Đốc Lết – Ninh Hòa	QT-NN12	2/2023	0,0049	0,0019	<0,003	0,0041	0,10	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	39	KPH
			5/2023	0,0055	0,0015	0,059	0,0041	0,61	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			8/2023	0,0079	0,0063	<0,003	<0,0005	0,12	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			11/2023	0,0015	0,008	0,03	<0,0005	0,14	<0,0002	0,008	<0,0003	<0,001	<0,00006	39	KPH
			TB năm	0,005	0,004	0,045	0,004	0,24	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	39	KPH
13	KCN Ninh Thủy	QT-NN13	2/2023	0,0075	0,002	<0,003	0,003	0,04	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			5/2023	<0,0013	<0,002	<0,003	0,0028	<0,03	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			8/2023	<0,0013	0,0039	0,035	<0,0005	0,12	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,001	<0,00006	43	KPH
			11/2023	0,0037	0,0014	<0,003	<0,0005	0,12	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,001	<0,00006	<1	KPH
			TB năm	0,0056	0,0024	0,0350	0,0029	0,09	<0,0002	0,0047	<0,0003	<0,001	<0,00006	43	KPH

PHỤ LỤC 2.5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ NĂM 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
1	Quảng trường 2/4	QT-NB1	1/2023	24,6	8	5,9	12	0,04	0,013	0,079	0,035	-	-
			2/2023	26	8,2	6,8	14	0,047	0,015	0,09	0,026	-	-
			3/2023	25,3	8,2	6,8	10	0,052	0,014	0,062	0,028	-	-
			4/2023	28,9	8,2	4,9	8,5	0,062	0,013	0,07	<0,03	-	-
			5/2023	32	8,1	5,3	15	0,051	0,009	0,067	<0,03	-	-
			6/2023	31,3	8,1	5,5	11,5	0,053	0,007	0,07	<0,03	-	-
			7/2023	31,2	8,2	6	17,5	0,054	0,014	0,062	<0,03	-	-
			8/2023	30,3	8,2	5,1	13,5	0,032	0,009	0,068	<0,03	-	-
			9/2023	32,2	8,1	4,9	12,5	0,038	0,01	0,071	<0,03	-	-
			10/2023	30,9	8,2	5	12,5	0,05	0,01	0,076	<0,03	-	-
			11/2023	28,5	8,2	6,1	7,3	0,043	0,01	0,078	<0,03	-	-
			12/2023	26,7	8,5	5,1	14	0,03	0,01	0,073	<0,03	-	-
				TB năm	29,0	8,2	5,6	12,4	0,046	0,011	0,072	0,030	-
2			1/2023	24,2	8	6,1	19	0,036	0,021	0,059	0,03	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc											
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng							
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)		
	Bãi Dài	QT-NB2	2/2023	26,6	8,2	4,8	13	0,051	0,014	0,073	0,029	-	-		
			3/2023	24,1	8,2	5,8	9	0,045	0,011	0,046	0,03	-	-		
			4/2023	28	8,2	5,3	10,5	0,051	0,011	0,062	0,038	-	-		
			5/2023	28,8	8,2	4,7	17	0,04	0,012	0,062	<0,03	-	-		
			6/2023	29,5	8,2	4,7	8,5	0,049	0,015	0,067	<0,03	-	-		
			7/2023	31	8	5,3	12,5	0,058	0,011	0,061	<0,03	-	-		
			8/2023	30	8,2	5,6	17,5	0,04	0,015	0,078	0,037	-	-		
			9/2023	30,4	8,2	5,2	9,5	0,034	0,013	0,074	0,034	-	-		
			10/2023	29,6	8,1	6,3	9,5	0,04	0,012	0,07	<0,03	-	-		
			11/2023	29,2	8,2	5,7	5	0,045	0,012	0,07	<0,03	-	-		
			12/2023	26,6	8,5	5,1	9	0,036	0,011	0,067	<0,03	-	-		
					TB năm	28,17	8,18	5,38	11,67	0,04	0,01	0,07	0,03	-	-
3			Ngọc Diêm	QT-NB3	1/2023	25	7,7	7,1	115	0,036	0,012	0,079	0,037	0,045	<0,03
	2/2023	24,8			7,7	5,1	198	0,032	0,009	0,076	0,024	0,044	<0,03		

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			3/2023	25	8,2	5,2	12	0,054	0,011	0,082	0,035	0,036	<0,03
			4/2023	32	8,3	4,9	8,5	0,047	0,012	0,064	0,032	0,049	<0,03
			5/2023	30,8	8,1	5,3	12	0,036	0,009	0,061	0,038	0,044	<0,03
			6/2023	31,2	8,4	5,3	13,5	0,045	0,01	0,054	0,033	0,044	<0,03
			7/2023	31,5	8,1	5,1	18,5	0,056	0,013	0,056	0,031	0,047	<0,03
			8/2023	29,5	8,2	5	10,5	0,047	0,012	0,078	<0,03	0,032	<0,03
			9/2023	32,7	8	5,3	8,5	0,026	0,012	0,075	<0,03	<2	<0,03
			10/2023	32,7	7,9	5,9	8,5	0,035	0,013	0,073	<0,03	0,039	<0,03
			11/2023	27,9	7,5	4,3	94	0,039	0,012	0,074	<0,03	<2	<0,03
			12/2023	27,4	8,3	5,1	13	0,034	0,011	0,072	<0,03	<2	<0,03
			TB năm	29,21	8,03	5,30	42,67	0,04	0,01	0,07	0,03	0,03	<0,03
4	NM Đường Khánh Hòa	QT-NB4	1/2023	23,5	7,7	5,5	20	0,034	0,011	0,049	0,024	0,04	<0,03
			2/2023	27,6	8	4,5	17	0,047	0,009	0,084	0,031	0,033	<0,03
			3/2023	23,6	8,2	5,7	10	0,041	0,011	0,083	0,023	0,032	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			4/2023	30,9	7,8	5,6	35,6	0,045	0,013	0,067	0,031	0,045	<0,03
			5/2023	29,3	8	4,2	8	0,034	0,009	0,057	<0,03	0,035	<0,03
			6/2023	31,8	8,2	5,1	9,5	0,051	0,013	0,046	0,032	0,049	<0,03
			7/2023	28,9	7,8	5,3	20,5	0,054	0,014	0,048	0,036	0,042	<0,03
			8/2023	32,1	8,2	5	12,5	0,034	0,012	0,074	<0,03	0,057	<0,03
			9/2023	32,1	7,8	4,7	13,5	0,036	0,013	0,07	<0,03	0,051	<0,03
			10/2023	32,3	7,7	6	13,5	0,035	0,012	0,07	0,032	0,041	<0,03
			11/2023	30,3	7,9	5,6	12,2	0,041	0,012	0,076	0,047	0,068	<0,03
			12/2023	27,1	8,2	5,4	12	0,023	0,012	0,077	0,057	0,062	<0,03
			TB năm	29,13	7,96	5,22	15,36	0,04	0,01	0,07	0,03	0,05	<0,03
5	Ba Ngòi	QT-NB5	1/2023	23,9	7,8	5,6	9	0,038	0,008	0,087	0,033	0,043	<0,03
			2/2023	27,1	8	5,7	14	0,034	0,011	0,061	0,034	0,039	<0,03
			3/2023	24	8,2	5,7	13	0,052	0,01	0,058	0,028	0,039	<0,03
			4/2023	30,6	7,5	5,1	11,5	0,055	0,009	0,081	<0,03	0,036	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			5/2023	30	8,1	5,5	8	0,045	0,01	0,07	0,035	0,04	<0,03
			6/2023	31,1	8,2	5,9	15,5	0,047	0,014	0,049	<0,03	<2	<0,03
			7/2023	28,9	8,2	5,3	13,5	0,049	0,01	0,065	<0,03	<2	<0,03
			8/2023	31,2	8,1	5,2	19,5	0,049	0,013	0,06	0,032	0,046	<0,03
			9/2023	31,4	8,1	5,2	15,5	0,03	0,012	0,069	0,032	0,059	<0,03
			10/2023	31,5	7,9	4,1	15,5	0,044	0,012	0,068	<0,03	0,039	<0,03
			11/2023	30,3	7,8	5,1	14,9	0,054	0,011	0,071	<0,03	0,036	<0,03
			12/2023	27,1	8	5,1	11	0,034	0,01	0,068	0,039	0,079	<0,03
			TB năm	28,93	7,99	5,29	13,41	0,04	0,01	0,07	0,03	0,04	<0,03
6	Đại Lãnh	QT-NB6	1/2023	24,8	8,1	5,7	20	0,036	0,014	0,065	0,036	-	-
			2/2023	24,6	8,3	5,4	17	0,047	0,013	0,094	0,032	-	-
			3/2023	24,7	8,2	5,8	9	0,041	0,011	0,067	0,033	-	-
			4/2023	30,2	8,1	5,2	9,5	0,049	0,011	0,043	0,031	-	-
			5/2023	31,8	8,2	4,5	21	0,038	0,01	0,064	0,031	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			6/2023	31,9	8,2	5,3	13	0,051	0,011	0,072	0,033	-	-
			7/2023	31,9	8,2	4,5	9,5	0,054	0,012	0,063	<0,03	-	-
			8/2023	30	8,2	5,1	9,5	0,03	0,011	0,069	<0,03	-	-
			9/2023	32,2	8,2	6	10,5	0,034	0,012	0,072	<0,03	-	-
			10/2023	29,2	8,1	5,4	10,5	0,038	0,013	0,074	<0,03	-	-
			11/2023	29,1	8,1	5,7	10,9	0,041	0,012	0,073	<0,03	-	-
			12/2023	27,8	8,3	5	6	0,04	0,012	0,076	<0,03	-	-
			TB năm	29,02	8,18	5,30	12,20	0,04	0,01	0,07	0,03	-	-
7	Cầu Đá	QT-NB7	1/2023	24	8,2	6,2	11	0,04	0,017	0,042	0,031	0,038	<0,03
			2/2023	24,9	8	5,6	9	0,042	0,014	0,086	0,038	0,048	<0,03
			3/2023	25,5	8,2	5,8	11	0,041	0,014	0,08	0,028	0,041	<0,03
			4/2023	28,9	8,2	5,1	8,5	0,04	0,013	0,051	0,039	0,047	<0,03
			5/2023	30,7	8,2	6,1	13	0,03	0,009	0,064	0,031	0,042	<0,03
			6/2023	31	8,2	6,2	18,5	0,039	0,011	0,065	<0,03	0,042	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			7/2023	30,4	7,9	6,1	14,5	0,049	0,007	0,059	0,032	<2	<0,03
			8/2023	30	8,4	5,6	15,5	0,04	0,012	0,069	<0,03	0,034	<0,03
			9/2023	31,3	8,2	5,1	8,5	0,048	0,012	0,071	0,031	0,045	<0,03
			10/2023	31	8,2	5,2	8,5	0,033	0,012	0,07	<0,03	0,043	<0,03
			11/2023	29,2	8,1	5,5	10,7	0,047	0,012	0,077	<0,03	<2	<0,03
			12/2023	27,1	8,5	5,8	16	0,034	0,013	0,072	<0,03	<2	<0,03
			TB năm	28,67	8,19	5,69	12,06	0,04	0,01	0,07	0,03	0,03	<0,03
8	Bãi Dương	QT-NB8	1/2023	24,1	8,1	6,3	22	0,034	0,011	0,065	0,023	-	-
			2/2023	25,2	7,9	5,8	14	0,045	0,013	0,049	0,027	-	-
			3/2023	24,3	8	5,8	8	0,056	0,014	0,049	0,038	-	-
			4/2023	30,6	8,2	5,4	10,5	0,053	0,013	0,044	0,034	-	-
			5/2023	31,4	8,1	5,2	19	0,043	0,009	0,044	0,035	-	-
			6/2023	30,9	8,2	5,4	17,5	0,051	0,007	0,06	0,035	-	-
			7/2023	33	8,2	6,1	20,5	0,051	0,011	0,058	0,037	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			8/2023	29,8	8,4	4,9	21,5	0,034	0,008	0,073	<0,03	-	-
			9/2023	30,2	8,1	5,1	10,5	0,026	0,01	0,071	<0,03	-	-
			10/2023	31,9	8,1	5	10,5	0,042	0,011	0,075	<0,03	-	-
			11/2023	29,2	8,2	6,1	13,3	0,056	0,012	0,077	<0,03	-	-
			12/2023	26,8	8,5	5,7	9	0,045	0,012	0,074	<0,03	-	-
			TB năm	28,95	8,16	5,56	14,6	0,044	0,011	0,062	0,033	-	-
9	Cảng Hòn Khói	QT-NB9	1/2023	25,9	8,1	5,5	13	0,036	0,014	0,035	0,033	0,04	<0,03
			2/2023	25,6	7,9	5,3	12	0,051	0,01	0,07	0,031	0,033	<0,03
			3/2023	25,3	8,2	6	10	0,045	0,013	0,08	0,033	0,039	<0,03
			4/2023	31,3	8,2	5,4	13,5	0,045	0,012	0,051	0,039	0,042	<0,03
			5/2023	32,5	8,1	5,2	16	0,034	0,01	0,059	0,035	0,04	<0,03
			6/2023	31,8	8,1	4,9	12,5	0,053	0,012	0,064	0,034	0,035	<0,03
			7/2023	32,6	7,9	5,4	25,5	0,045	0,013	0,059	<0,03	0,038	<0,03
			8/2023	28,4	8,4	4,7	18,5	0,032	0,01	0,073	0,033	0,043	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			9/2023	32,4	8,2	5,5	9,5	0,028	0,012	0,071	<0,03	0,031	<0,03
			10/2023	30,8	8	4,3	9,5	0,034	0,011	0,071	<0,03	0,038	<0,03
			11/2023	31,3	8,2	5	10	0,045	0,012	0,076	<0,03	<2	<0,03
			12/2023	26,1	8,3	4,8	11	0,038	0,013	0,075	<0,03	0,04	<0,03
			TB năm	29,50	8,13	5,17	13,42	0,04	0,01	0,07	0,03	0,03	<0,03
10	Cửa Sông Tắc	QT-NB10	1/2023	24	7,7	5	10	0,047	0,017	0,051	0,033	0,04	<0,03
			2/2023	26,4	8,1	5,2	13	0,049	0,015	0,095	0,034	0,039	<0,03
			3/2023	26,3	8	5	13	0,043	0,013	0,057	0,031	0,039	<0,03
			4/2023	30,7	8,1	4,1	12,5	0,057	0,01	0,047	0,038	0,045	<0,03
			5/2023	32	8,4	5	12	0,047	0,01	0,042	0,033	0,04	<0,03
			6/2023	32,2	8,2	6,5	18,5	0,055	0,011	0,056	<0,03	<2	<0,03
			7/2023	33,7	8	5	16,5	0,056	0,014	0,062	<0,03	<2	<0,03
			8/2023	30,5	8,3	5,8	22,5	0,038	0,012	0,075	<0,03	0,03	<0,03
			9/2023	31,8	8,3	6,6	15,5	0,04	0,011	0,072	<0,03	<2	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			10/2023	31	7,9	5,1	15,5	0,046	0,011	0,078	<0,03	0,032	<0,03
			11/2023	30,7	7,9	5,2	11,9	0,049	0,011	0,078	<0,03	<2	<0,03
			12/2023	27,1	7,9	5,1	5	0,034	0,011	0,078	<0,03	<2	<0,03
			TB năm	29,70	8,07	5,30	13,83	0,05	0,01	0,07	0,03	0,02	<0,03
11	Hòn Gầm	QT-NB11	1/2023	23,7	8,1	6,3	19	0,04	0,014	0,071	0,03	0,043	<0,03
			2/2023	24,1	8,2	6,4	17	0,038	0,011	0,112	0,039	0,046	<0,03
			3/2023	24,6	8,3	6,4	14	0,045	0,011	0,075	0,038	0,043	<0,03
			4/2023	29,3	8,1	5,8	10,5	0,051	0,014	0,058	0,034	0,038	<0,03
			5/2023	30,7	8,1	5,5	17	0,04	0,011	0,048	<0,03	0,035	<0,03
			6/2023	30,5	8,2	4,9	17,5	0,049	0,012	0,055	<0,03	0,042	<0,03
			7/2023	31,5	8,2	7,1	20,5	0,045	0,013	0,059	0,033	0,046	<0,03
			8/2023	29,1	8,2	5,4	16,5	0,03	0,014	0,07	<0,03	0,05	<0,03
			9/2023	30,3	8,2	5,3	13,5	0,034	0,012	0,069	<0,03	0,04	<0,03
			10/2023	29,6	8,1	5,5	13,5	0,04	0,012	0,068	0,036	0,039	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			11/2023	29,3	8,3	5,5	13,3	0,045	0,012	0,072	<0,03	0,033	<0,03
			12/2023	27,2	8,5	5,3	11	0,038	0,012	0,069	<0,03	<2	<0,03
			TB năm	28,33	8,21	5,78	15,28	0,04	0,01	0,07	0,04	0,04	<0,03
12	Nhà máy Xi măng Vân Phong	QT-NB12	1/2023	24,1	8	6,3	9	0,034	0,009	0,066	0,03	-	-
			2/2023	24,6	8,1	6,1	21	0,045	0,011	0,091	0,024	-	-
			3/2023	24,9	8	5,6	10	0,043	0,009	0,085	0,03	-	-
			4/2023	30,4	8,1	5,1	12,5	0,045	0,012	0,068	0,036	-	-
			5/2023	32	8,3	5,2	19	0,034	0,009	0,063	0,04	-	-
			6/2023	30,7	8,2	5,2	22	0,043	0,014	0,055	0,038	-	-
			7/2023	32,6	8,1	5,1	12,5	0,051	0,013	0,062	0,034	-	-
			8/2023	28,7	8,4	5,2	15,5	0,044	0,012	0,075	<0,03	-	-
			9/2023	31	8,1	5,1	12,5	0,03	0,011	0,07	<0,03	-	-
			10/2023	30,2	8,1	5,1	12,5	0,033	0,013	0,067	<0,03	-	-
			11/2023	30,9	8	5,1	19,6	0,043	0,012	0,07	<0,03	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			12/2023	26,5	8,5	5,1	10	0,043	0,012	0,071	<0,03	-	-
			TB năm	28,88	8,16	5,35	14,68	0,04	0,01	0,07	0,03	-	-
13	Vũng Trâu Năm	QT-NB13	1/2023	24,9	7,9	6	17	0,042	0,01	0,058	0,031	0,038	<0,03
			2/2023	24,4	8,2	4,6	11	0,047	0,012	0,081	0,031	0,037	<0,03
			3/2023	24,9	8,1	5,9	13	0,041	0,011	0,073	0,031	0,034	<0,03
			4/2023	32,2	7,7	5,1	9,5	0,047	0,008	0,074	0,036	0,049	<0,03
			5/2023	32,7	8	5,5	8	0,036	0,009	0,063	0,035	0,038	<0,03
			6/2023	31,4	7,9	5,2	16	0,045	0,007	0,072	0,037	0,048	<0,03
			7/2023	30,3	8,1	5	18,5	0,054	0,008	0,075	0,03	0,044	<0,03
			8/2023	30,3	8	5	11,5	0,047	0,01	0,076	<0,03	0,054	<0,03
			9/2023	35,3	8,1	5,3	10,5	0,038	0,011	0,072	<0,03	0,043	<0,03
			10/2023	29,7	8	4,1	10,5	0,035	0,011	0,071	<0,03	<2	<0,03
			11/2023	31,9	7,3	6	86	0,041	0,011	0,077	<0,03	<2	<0,03
			12/2023	29,5	8,3	5,6	14	0,034	0,011	0,074	<0,03	<2	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			TB năm	29,79	7,97	5,28	18,79	0,04	0,01	0,07	0,03	0,03	<0,03
14	Đông Hòn Mỹ Giang	QT-NB14	1/2023	24,6	8,3	5,5	10	0,038	0,009	0,064	0,023	-	-
			2/2023	24,4	8,1	5,6	17	0,049	0,011	0,072	0,034	-	-
			3/2023	25,2	8,1	5,1	14	0,052	0,012	0,079	0,028	-	-
			4/2023	30,5	8,3	5,2	8,5	0,051	0,013	0,039	0,038	-	-
			5/2023	31,8	8,2	5	14	0,04	0,011	0,051	<0,03	-	-
			6/2023	30,4	7,8	4,9	17	0,057	0,014	0,058	0,031	-	-
			7/2023	29	8	5,6	11,5	0,056	0,014	0,065	0,035	-	-
			8/2023	29,4	8,2	4,4	19,5	0,034	0,013	0,078	0,031	-	-
			9/2023	31,6	8,1	5,2	12	0,024	0,011	0,073	0,036	-	-
			10/2023	29	8,1	5,5	12	0,04	0,011	0,076	<0,03	-	-
			11/2023	30,1	8,1	5,3	0	0,054	0,011	0,08	<0,03	-	-
			12/2023	26,6	8,3	5,7	6	0,032	0,011	0,081	<0,03	-	-
						TB năm	28,55	8,13	5,25	11,79	0,04	0,01	0,07

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
15	Đỉnh đằm Nha Phu	QT-NB15	1/2023	24,5	7,9	5,5	18	0,036	0,013	0,052	0,036	-	-
			2/2023	24,8	8,1	6,2	20	0,047	0,012	0,08	0,031	-	-
			3/2023	24,9	8,1	5,5	15	0,041	0,013	0,071	0,036	-	-
			4/2023	31,5	8,1	5,1	13,5	0,045	0,012	0,045	0,031	-	-
			5/2023	32	7,8	6,1	16	0,034	0,008	0,046	0,04	-	-
			6/2023	31,6	8,3	5,5	9,5	0,043	0,009	0,057	0,038	-	-
			7/2023	33	8,3	5,4	23,5	0,054	0,01	0,066	<0,03	-	-
			8/2023	29,4	8,2	5,2	24,5	0,044	0,012	0,069	<0,03	-	-
			9/2023	32,3	8,1	5,2	17	0,04	0,013	0,068	<0,03	-	-
			10/2023	31,6	8,1	5	17	0,033	0,014	0,066	<0,03	-	-
			11/2023	33,1	8,2	6,3	13,9	0,041	0,013	0,069	<0,03	-	-
			12/2023	27,3	8,2	5,1	12	0,034	0,012	0,073	<0,03	-	-
						TB năm	29,67	8,12	5,51	16,66	0,04	0,01	0,06
16			1/2023	23,9	7,9	6,2	16	0,049	0,014	0,074	0,03	0,047	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc											
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng							
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)		
	Đông Hòn Lao	QT-NB16	2/2023	24,8	8,1	6,2	13	0,051	0,013	0,083	0,029	0,037	<0,03		
3/2023			24,6	8,1	5,3	10	0,045	0,012	0,062	0,038	0,043	<0,03			
4/2023			29,7	8,1	5,1	15,5	0,049	0,01	0,056	0,034	0,042	<0,03			
5/2023			31	8,1	5,3	17	0,038	0,01	0,049	<0,03	0,033	<0,03			
6/2023			31,5	8,2	5	18,5	0,055	0,012	0,057	0,033	0,042	<0,03			
7/2023			31,2	8,2	5,1	17,5	0,058	0,012	0,061	<0,03	0,042	<0,03			
8/2023			30,2	8,2	4,4	18	0,038	0,013	0,068	<0,03	0,036	<0,03			
9/2023			31,3	8,2	5	9,5	0,036	0,011	0,073	<0,03	0,032	<0,03			
10/2023			31,5	8	5,4	9,5	0,039	0,013	0,07	<0,03	0,034	<0,03			
11/2023			29,1	8,1	5,7	15,8	0,045	0,012	0,079	<0,03	<2	<0,03			
12/2023			26,6	8,5	5,1	9	0,043	0,012	0,076	<0,03	<2	<0,03			
					TB năm	28,8	8,1	5,3	14,1	0,046	0,012	0,067	0,033	0,032	<0,03
17			Bắc đằm	QT-NB17	1/2023	22,9	7,8	6,7	18	0,038	0,016	0,064	0,03	0,038	<0,03
	2/2023	28,5			8	5,7	15	0,049	0,012	0,06	0,024	0,046	<0,03		

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
	Thủy triều		3/2023	24	8	5,7	12	0,043	0,014	0,029	0,033	0,034	<0,03
		4/2023	28,6	8	5,1	10,5	0,055	0,013	0,06	0,034	0,038	<0,03	
		5/2023	28,2	7,7	4,8	9	0,045	0,013	0,034	0,033	0,038	<0,03	
		6/2023	30,7	8	4,5	21,5	0,053	0,016	0,043	<0,03	0,039	<0,03	
		7/2023	32,1	7,4	4,2	27,5	0,056	0,016	0,051	<0,03	0,037	<0,03	
		8/2023	33,4	7,8	4	13,5	0,034	0,015	0,071	0,03	0,055	<0,03	
		9/2023	31,2	7,8	4,2	15	0,04	0,014	0,067	0,034	0,044	<0,03	
		10/2023	31,4	7,6	7	15	0,044	0,013	0,066	0,036	0,031	<0,03	
		11/2023	31,1	7,7	6,6	0	0,043	0,013	0,075	<0,03	0,031	<0,03	
		12/2023	27,2	8,1	4,7	16	0,032	0,013	0,07	<0,03	<2	<0,03	
			TB năm	29,1	7,8	5,3	14,4	0,044	0,014	0,058	0,032	0,036	<0,03
18		Nam đầm Thủy triều	QT-NB18	1/2023	24,7	7,8	5,6	20	0,031	0,015	0,048	0,035	0,045
	2/2023			26,6	7,9	5,3	19	0,042	0,011	0,048	0,032	0,037	<0,03
	3/2023			25,5	8,1	5,3	10	0,041	0,013	0,073	0,031	0,036	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			4/2023	28,8	7,7	5,5	8,5	0,04	0,011	0,033	0,038	0,042	<0,03
			5/2023	30	8,1	5	18	0,03	0,009	0,044	<0,03	0,033	<0,03
			6/2023	32,5	8,2	5,2	25,5	0,039	0,011	0,053	<0,03	<2	<0,03
			7/2023	34,7	8,1	5,6	12,5	0,049	0,009	0,061	<0,03	0,04	<0,03
			8/2023	33,3	8,1	5,3	17,5	0,04	0,01	0,077	0,039	0,062	<0,03
			9/2023	32,6	8	5,2	18	0,048	0,011	0,072	0,035	0,053	<0,03
			10/2023	32	8,1	6,5	18	0,03	0,012	0,07	0,031	0,041	<0,03
			11/2023	29,3	8	5,6	10	0,041	0,012	0,077	<0,03	0,034	<0,03
			12/2023	27,4	8,3	5,6	8	0,036	0,013	0,076	<0,03	<2	<0,03
			TB năm	29,8	8,0	5,5	15,4	0,039	0,011	0,061	0,034	0,032	<0,03
19	Cảng cá Đại Lãnh	QT-NB19	1/2023	24,4	8,1	5,7	17	0,049	0,012	0,06	0,028	0,036	<0,03
			2/2023	24,6	8,1	6,6	14	0,053	0,014	0,078	0,036	0,042	<0,03
			3/2023	24,4	8,4	6,5	13	0,047	0,014	0,076	0,036	0,039	<0,03
			4/2023	30,7	7,8	5,4	10,5	0,045	0,013	0,037	0,032	0,036	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			5/2023	31,6	8,1	5,1	14	0,034	0,007	0,04	0,031	0,04	<0,03
			6/2023	30,7	8,1	5,2	20	0,043	0,008	0,049	<0,03	0,031	<0,03
			7/2023	32,1	8,2	4,5	26,5	0,041	0,009	0,06	<0,03	0,051	<0,03
			8/2023	29,4	8,2	4,8	11,5	0,044	0,01	0,078	<0,03	0,047	<0,03
			9/2023	30,1	8,2	5,3	13	0,04	0,011	0,072	<0,03	0,052	<0,03
			10/2023	29,3	8,1	5,1	13	0,033	0,012	0,07	<0,03	0,045	<0,03
			11/2023	29,1	7,7	5,3	12,3	0,049	0,011	0,071	<0,03	<2	<0,03
			12/2023	27,1	8,4	5,1	12	0,043	0,01	0,072	<0,03	<2	<0,03
			TB năm	28,6	8,1	5,4	14,7	0,043	0,011	0,064	0,033	0,035	<0,03
20	Khu vực Cảng Trung chuyên Quốc tế Vân Phong	QT-NB20	1/2023	24,4	8,1	5,4	13	0,034	0,012	0,031	0,03	0,04	<0,03
			2/2023	26,9	8,1	6,6	15	0,045	0,01	0,073	0,029	0,039	<0,03
			3/2023	24,4	8,3	6,5	12	0,047	0,01	0,071	0,03	0,036	<0,03
			4/2023	29,1	8	5,4	9,5	0,047	0,009	0,045	0,031	0,04	<0,03
			5/2023	30,3	8,2	6,2	15	0,036	0,011	0,035	0,033	0,035	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			6/2023	31,5	8,3	4,3	22,5	0,045	0,012	0,044	0,033	0,042	<0,03
			7/2023	32	8,1	5,6	14,5	0,051	0,013	0,053	0,031	0,035	<0,03
			8/2023	30,3	8,2	4,4	13	0,047	0,014	0,065	<0,03	0,045	<0,03
			9/2023	30,4	8,2	6	14	0,032	0,013	0,066	<0,03	0,043	<0,03
			10/2023	30,7	8,1	5,6	14	0,035	0,014	0,064	<0,03	0,034	<0,03
			11/2023	29,8	7,6	5,1	10,3	0,047	0,013	0,066	<0,03	<2	<0,03
			12/2023	27,1	8,4	5	5	0,04	0,013	0,066	<0,03	0,045	<0,03
			TB năm	28,9	8,1	5,5	13,2	0,0422	0,0120	0,0566	0,0310	0,036	<0,03
21	Vạn Giã	QT-NB21	1/2023	25,1	8	5,6	22	0,049	0,009	0,054	0,031	0,036	<0,03
			2/2023	25,3	8,2	5,9	12	0,051	0,009	0,01	0,034	0,044	<0,03
			3/2023	25,1	8	5,8	10	0,045	0,012	0,087	0,035	0,041	<0,03
			4/2023	32,8	7,6	5,1	15,5	0,055	0,008	0,049	0,038	0,045	<0,03
			5/2023	32,9	8,2	5,6	12	0,045	0,01	0,024	<0,03	0,033	<0,03
			6/2023	32,3	8	5,3	18	0,051	0,009	0,045	<0,03	0,044	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			7/2023	31,5	8,1	6	19	0,039	0,01	0,055	0,03	0,046	<0,03
			8/2023	30,5	7,9	4,1	17	0,03	0,011	0,068	<0,03	0,041	<0,03
			9/2023	33,2	8,1	5,8	16	0,038	0,012	0,071	0,03	0,049	<0,03
			10/2023	30,3	8	5,3	16	0,043	0,014	0,064	<0,03	<2	<0,03
			11/2023	32,3	8,2	5,2	26,4	0,045	0,013	0,071	0,04	0,048	<0,03
			12/2023	28,7	8,3	5,6	11	0,025	0,012	0,069	0,034	0,057	<0,03
			TB năm	30,0	8,1	5,4	16,2	0,043	0,011	0,056	0,034	0,040	<0,03
22	Vùng nuôi Ninh Hải	QT-NB22	1/2023	23,9	8,1	5,2	20	0,036	0,012	0,044	0,028	0,034	<0,03
			2/2023	24,9	8,1	6,2	12	0,049	0,013	0,059	0,032	0,039	<0,03
			3/2023	26,3	8,2	5,9	12	0,043	0,014	0,079	0,031	0,043	<0,03
			4/2023	32,1	8,2	4,9	13,5	0,049	0,012	0,074	0,032	0,049	<0,03
			5/2023	33,1	8,1	5,4	10	0,038	0,01	0,049	0,037	0,044	<0,03
			6/2023	31,7	8,1	5,2	23	0,047	0,01	0,036	0,033	0,042	<0,03
			7/2023	29,6	8,1	5	21,5	0,056	0,009	0,047	0,032	0,049	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			8/2023	28,7	8,4	5,1	26,5	0,049	0,01	0,056	<0,03	0,048	<0,03
			9/2023	31,9	8	5,1	18,5	0,034	0,011	0,055	<0,03	0,033	<0,03
			10/2023	30,5	8	5	18,5	0,039	0,013	0,052	<0,03	<2	<0,03
			11/2023	31,5	8,1	5,2	13,1	0,039	0,012	0,059	0,044	0,057	<0,03
			12/2023	26,9	8,1	5,1	12	0,032	0,011	0,064	0,063	0,067	<0,03
			TB năm	29,3	8,1	5,3	16,7	0,043	0,011	0,056	0,037	0,042	<0,03
23	Bãi tắm Dốc Lết	QT-NB23	1/2023	23,7	8,2	6	12	0,04	0,011	0,08	0,033	-	-
			2/2023	24,9	8,1	5,3	19	0,051	0,009	0,08	0,038	-	-
			3/2023	25,6	8,1	5,9	14	0,045	0,011	0,07	0,03	-	-
			4/2023	30,7	8,2	5,3	12,5	0,045	0,01	0,056	0,039	-	-
			5/2023	32,6	8,2	4,7	14	0,034	0,008	0,046	<0,03	-	-
			6/2023	30,9	8,3	5,5	18,5	0,043	0,012	0,037	0,038	-	-
			7/2023	27,7	8,1	5,1	18,5	0,051	0,014	0,042	0,037	-	-
			8/2023	28,4	8,4	5,2	21,5	0,044	0,013	0,059	0,033	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			9/2023	31,8	8,2	5,7	11,5	0,036	0,012	0,069	0,034	-	-
			10/2023	31,5	8,1	5,3	11,5	0,034	0,011	0,069	0,036	-	-
			11/2023	30,5	8,1	5,1	13,6	0,045	0,011	0,07	<0,03	-	-
			12/2023	26,1	8,4	5,4	9	0,038	0,011	0,07	<0,03	-	-
			TB năm	28,7	8,2	5,4	14,6	0,042	0,011	0,062	0,035	-	-
24	Đông bắc Hòn Hèo	QT-NB24	1/2023	24	8,2	5,7	26	0,038	0,011	0,061	0,03	0,045	<0,03
			2/2023	24,7	8,2	5,2	15	0,042	0,01	0,053	0,029	0,035	<0,03
			3/2023	25,1	8,1	5,4	13	0,052	0,01	0,079	0,033	0,036	<0,03
			4/2023	29,3	8,2	5,4	10,5	0,051	0,01	0,073	0,034	0,04	<0,03
			5/2023	31,6	8,3	4,5	13	0,04	0,01	0,059	0,031	0,038	<0,03
			6/2023	29,2	8	5,5	21,5	0,049	0,013	0,067	0,033	0,04	<0,03
			7/2023	29	8	5,4	27	0,049	0,013	0,054	0,039	0,055	<0,03
			8/2023	28,9	8,4	4,9	19	0,051	0,012	0,06	0,034	0,05	<0,03
			9/2023	31,1	8,1	5,3	14	0,048	0,012	0,06	0,031	0,048	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			10/2023	30,5	8	5	14	0,04	0,013	0,055	0,032	0,043	<0,03
			11/2023	29,8	8,1	5,7	10,5	0,052	0,012	0,065	<0,03	0,038	<0,03
			12/2023	26,6	8,5	5,1	15	0,032	0,013	0,062	<0,03	0,031	<0,03
			TB năm	28,3	8,2	5,3	16,5	0,045	0,012	0,062	0,033	0,042	<0,03
25	Cảng cá Vĩnh Lương	QT-NB25	1/2023	23,8	8,3	5,7	19	0,042	0,008	0,064	0,035	0,038	<0,03
			2/2023	24,9	8,1	6,5	10	0,053	0,012	0,08	0,034	0,042	<0,03
			3/2023	24,4	8,3	6,4	10	0,047	0,012	0,046	0,033	0,039	<0,03
			4/2023	30,3	8,4	5,8	8,5	0,053	0,009	0,067	<0,03	0,038	<0,03
			5/2023	31,5	8,1	5,6	18	0,043	0,01	0,059	0,037	0,04	<0,03
			6/2023	30,9	8,1	5,7	15,5	0,051	0,009	0,067	0,035	0,055	<0,03
			7/2023	31,3	8,1	4,2	14,5	0,045	0,009	0,061	<0,03	0,04	<0,03
			8/2023	29,6	8,3	5	16,5	0,053	0,011	0,063	<0,03	0,034	<0,03
			9/2023	31,8	8,2	4,9	16	0,044	0,011	0,063	<0,03	<2	<0,03
			10/2023	31	7,8	3,3	16	0,042	0,01	0,059	<0,03	<2	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			11/2023	29,2	8,1	5,3	12,9	0,047	0,01	0,065	<0,03	<2	<0,03
			12/2023	27,1	8,4	5,2	8	0,04	0,011	0,067	<0,03	<2	<0,03
			TB năm	28,8	8,2	5,3	13,7	0,047	0,010	0,063	0,035	0,027	<0,03
26	Bắc Vịnh Nha Trang	QT-NB26	1/2023	24,6	7,9	5,8	17	0,047	0,017	0,079	0,028	-	-
			2/2023	25	7,8	6,2	10	0,051	0,015	0,074	0,026	-	-
			3/2023	24,6	7,9	6,1	10	0,045	0,015	0,043	0,026	-	-
			4/2023	30,5	8,2	6,3	10,5	0,045	0,014	0,053	0,038	-	-
			5/2023	31,2	8,4	5,6	10	0,034	0,01	0,049	0,031	-	-
			6/2023	30,7	8,2	5,8	9,5	0,043	0,009	0,061	0,031	-	-
			7/2023	31,2	8,1	6,1	12,5	0,033	0,011	0,066	<0,03	-	-
			8/2023	29,7	8,5	6,3	19,5	0,044	0,01	0,074	<0,03	-	-
			9/2023	31,9	8,3	5,8	15	0,032	0,01	0,078	0,031	-	-
			10/2023	30,9	8,3	5,3	15	0,035	0,01	0,077	<0,03	-	-
			11/2023	29,1	8,2	6,2	8,3	0,032	0,009	0,079	<0,03	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			12/2023	26,9	8,5	5,8	8	0,025	0,011	0,075	<0,03	-	-
			TB năm	28,9	8,2	5,9	12,1	0,039	0,012	0,067	0,030	-	-
27	Cầu Trần Phú	QT-NB27	1/2023	23,6	7,7	5,6	22	0,038	0,014	0,069	0,031	0,04	<0,03
			2/2023	25	7,4	5,8	19	0,049	0,014	0,101	0,031	0,035	<0,03
			3/2023	23,6	8,3	5,8	15	0,043	0,011	0,039	0,035	0,043	<0,03
			4/2023	30,8	8,1	5,4	15,5	0,036	0,011	0,058	0,036	0,045	<0,03
			5/2023	30,8	8,1	5,8	16	0,025	0,012	0,048	0,035	0,038	<0,03
			6/2023	30,5	8,1	5,1	12	0,034	0,012	0,054	<0,03	0,033	<0,03
			7/2023	31	7,8	4,9	18,5	0,056	0,012	0,065	<0,03	0,034	<0,03
			8/2023	30	7,9	5	24,5	0,036	0,011	0,075	<0,03	0,045	<0,03
			9/2023	31,3	7,6	5	13	0,028	0,012	0,078	<0,03	<2	<0,03
			10/2023	30,5	7,4	5,2	13	0,032	0,011	0,075	0,032	0,038	<0,03
			11/2023	29,1	8	5,8	14,2	0,043	0,011	0,077	<0,03	<2	<0,03
			12/2023	25,6	8,1	5,1	12	0,036	0,012	0,076	0,032	0,06	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
			TB năm	28,5	7,9	5,4	16,2	0,038	0,012	0,068	0,033	0,034	<0,03
28	Cầu Bình Tân	QT-NB28	1/2023	24,4	8,1	5,2	12	0,036	0,012	0,071	0,035	0,043	<0,03
			2/2023	26,4	7,8	5,1	16	0,045	0,012	0,068	0,036	0,042	<0,03
			3/2023	27,2	8	5	13	0,049	0,012	0,051	0,024	0,039	<0,03
			4/2023	30,8	8,2	5,2	13,5	0,047	0,01	0,047	0,032	0,04	<0,03
			5/2023	31,3	8	5,7	19	0,036	0,008	0,036	0,033	0,035	<0,03
			6/2023	33,3	7,7	4,6	11	0,053	0,006	0,048	0,047	0,066	<0,03
			7/2023	31,5	7,8	4,5	9,5	0,051	0,008	0,055	0,037	0,053	<0,03
			8/2023	31,6	8	5,1	12,5	0,032	0,009	0,065	0,031	0,036	<0,03
			9/2023	31	8	5,1	12	0,032	0,01	0,066	<0,03	0,047	<0,03
			10/2023	31,7	8	5,1	12	0,035	0,011	0,064	0,038	0,045	<0,03
			11/2023	29,2	7,8	5,2	9,3	0,049	0,011	0,066	<0,03	0,033	<0,03
			12/2023	26,7	7,9	5	14	0,038	0,011	0,068	0,038	0,046	<0,03
			TB năm	29,6	7,9	5,1	12,8	0,042	0,010	0,059	0,035	0,044	<0,03

PHỤ LỤC 2.5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ NĂM 2023 (tt)

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm kim loại nặng								Nhóm khác – vi sinh	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
1	Quảng trường 2/4	QT-NB1	1/2023	0,0720	0,0032	0,0043	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			2/2023	0,0990	0,0030	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			3/2023	0,1080	0,0024	0,0022	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			4/2023	0,1100	0,0042	0,0034	0,041	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			5/2023	0,1200	0,0059	0,0037	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			6/2023	0,0980	0,0057	0,0036	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			7/2023	0,0700	0,0038	0,0021	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			8/2023	0,1790	0,0021	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			9/2023	0,0820	0,0000	0,0042	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			10/2023	0,1900	0,0040	0,0037	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			11/2023	0,2040	0,0029	0,0028	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			12/2023	0,1620	0,0053	0,0045	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			TB năm	0,1245	0,0035	0,0034	0,013	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	80
2			1/2023	0,0320	0,0029	0,0036	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
Bãi Dài	QT-NB2	2/2023	0,0490	0,0034	0,0068	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93	
		3/2023	0,0720	0,0029	0,0034	0,044	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00035	<0,03	150	
		4/2023	0,0400	0,0028	0,0036	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210	
		5/2023	0,0600	0,0047	0,0000	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75	
		6/2023	0,0510	0,0032	0,0036	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240	
		7/2023	0,0660	0,0000	0,0000	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150	
		8/2023	0,0960	0,0030	0,0027	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93	
		9/2023	0,0890	0,0015	0,0023	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9	
		10/2023	0,0890	0,0037	0,0039	0,041	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39	
		11/2023	0,1110	0,0015	0,0020	0,066	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7	
		12/2023	0,0980	0,0000	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23	
		TB năm	0,0711	0,0025	0,0029	0,02	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00035	<0,03	94	
		3	Ngọc Diêm	QT-NB3	1/2023	0,0360	0,0024	0,0027	<0,015	0,0006	<0,003	<0,0002	<0,0003
2/2023	0,0420				0,0015	0,0075	<0,015	0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			3/2023	0,0360	0,0024	0,0030	0,043	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			4/2023	0,0500	0,0000	0,0032	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			5/2023	0,0600	0,0036	0,0036	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			6/2023	0,0430	0,0070	0,0030	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			7/2023	0,1020	0,0080	0,0035	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			8/2023	0,0820	0,0021	0,0022	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			9/2023	0,1000	0,0000	0,0022	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			10/2023	0,0460	0,0028	0,0028	0,047	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			11/2023	0,0490	0,0017	0,0030	0,068	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			12/2023	0,0580	0,0065	0,0037	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	750
			TB năm	0,0587	0,0032	0,0034	0,02	0,00057	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	263
4	NM Đường Khánh Hòa	QT-NB4	1/2023	0,0580	0,0040	0,0024	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			2/2023	0,0850	0,0025	0,0048	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			3/2023	0,0720	0,0024	0,0032	0,036	0,00055	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			4/2023	0,0800	0,0029	0,0031	0,048	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			5/2023	0,1000	0,0026	0,0000	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			6/2023	0,0660	0,0042	0,0050	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			7/2023	0,0660	0,0045	0,0000	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			8/2023	0,0570	0,0021	0,0027	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			9/2023	0,0740	0,0015	0,0022	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			10/2023	0,0530	0,0038	0,0084	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			11/2023	0,0780	0,0000	0,0023	0,058	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			12/2023	0,0510	0,0025	0,0050	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			TB năm	0,0700	0,0028	0,0033	0,02	0,00055	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	276
5	Ba Ngòi	QT-NB5	1/2023	0,0430	0,0040	0,0029	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	93
			2/2023	0,0270	0,0048	0,0031	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			3/2023	0,0430	0,0031	0,0026	0,043	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			4/2023	0,0600	0,0020	0,0033	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00032	0,3	240

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			5/2023	0,0800	0,0047	0,0019	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,5	210
			6/2023	0,0620	0,0046	0,0046	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	150
			7/2023	0,0840	0,0038	0,0000	0,057	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,4	93
			8/2023	0,0750	0,0025	0,0040	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	240
			9/2023	0,0780	0,0021	0,0024	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	75
			10/2023	0,0500	0,0031	0,0051	0,045	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	430
			11/2023	0,0600	0,0017	0,0015	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	460
			12/2023	0,0760	0,0042	0,0061	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	750
			TB năm	0,0615	0,0034	0,0031	0,02	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,33	247
6	Đại Lãnh	QT-NB6	1/2023	0,0650	0,0056	0,0027	<0,015	0,0005	<0,003	<0,0002	0,0004	<0,03	93
			2/2023	0,0560	0,0012	0,0049	<0,015	0,00052	<0,003	<0,0002	0,00032	<0,03	210
			3/2023	0,0860	0,0023	0,0029	0,039	0,00054	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			4/2023	0,1000	0,0072	0,0045	0,061	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			5/2023	0,1100	0,0031	0,0210	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			6/2023	0,0220	0,0045	0,0030	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			7/2023	0,1100	0,0042	0,0040	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			8/2023	0,0490	0,0023	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			9/2023	0,0000	0,0043	0,0049	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			10/2023	0,0750	0,0031	0,0033	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			11/2023	0,0960	0,0045	0,0036	0,074	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			12/2023	0,0580	0,0035	0,0035	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			TB năm	0,0689	0,0038	0,0051	0,02	0,00052	<0,003	<0,0002	0,00036	<0,03	180
7	Cầu Đá	QT-NB7	1/2023	0,0690	0,0037	0,0062	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			2/2023	0,0770	0,0017	0,0069	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			3/2023	0,0680	0,0041	0,0036	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	7
			4/2023	0,0500	0,0000	0,0041	0,045	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,4	150
			5/2023	0,0600	0,0028	0,0018	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,5	39
			6/2023	0,0450	0,0039	0,0052	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			7/2023	0,0630	0,0056	0,0046	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	240
			8/2023	0,0640	0,0021	0,0040	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			9/2023	0,0890	0,0065	0,0023	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			10/2023	0,0680	0,0044	0,0040	0,039	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			11/2023	0,0750	0,0041	0,0022	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			12/2023	0,0870	0,0028	0,0035	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			TB năm	0,0679	0,0035	0,0040	0,01	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,38	98
8	Bãi Dương	QT-NB8	1/2023	0,0390	0,0037	0,0000	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7
			2/2023	0,0560	0,0030	0,0035	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00031	<0,03	150
			3/2023	0,0430	0,0024	0,0030	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			4/2023	0,0600	0,0000	0,0037	0,047	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			5/2023	0,0700	0,0052	0,0019	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			6/2023	0,0890	0,0043	0,0037	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			7/2023	0,0990	0,0030	0,0057	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			8/2023	0,2360	0,0048	0,0023	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			9/2023	0,1960	0,0017	0,0024	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			10/2023	0,1760	0,0023	0,0024	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			11/2023	0,2330	0,0021	0,0048	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			12/2023	0,2340	0,0023	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			TB năm	0,1276	0,0029	0,0031	0,013	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00031	<0,03	35
9	Cảng Hòn Khói	QT-NB9	1/2023	0,0470	0,0032	0,0031	0,019	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	150
			2/2023	0,0880	0,0032	0,0042	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			3/2023	0,1040	0,0024	0,0030	0,032	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			4/2023	0,0900	0,0014	0,0032	0,062	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			5/2023	0,1100	0,0043	0,0026	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			6/2023	0,0500	0,0045	0,0043	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			7/2023	0,0700	0,0027	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			8/2023	0,1250	0,0030	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			9/2023	0,0920	0,0041	0,0028	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			10/2023	0,0710	0,0051	0,0027	0,055	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	75
			11/2023	0,0710	0,0021	0,0041	0,055	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	39
			12/2023	0,1010	0,0035	0,0032	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	93
			TB năm	0,0849	0,0033	0,0033	0,02	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,30	156
10	Cửa Sông Tắc	QT-NB10	1/2023	0,0470	0,0059	0,0041	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			2/2023	0,0670	0,0023	0,0035	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			3/2023	0,0970	0,0026	0,0028	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	150
			4/2023	0,0900	0,0056	0,0056	0,054	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			5/2023	0,1100	0,0031	0,0034	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			6/2023	0,0480	0,0041	0,0039	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			7/2023	0,0700	0,0053	0,0048	0,032	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			8/2023	0,0890	0,0025	0,0031	0,038	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			9/2023	0,1000	0,0030	0,0044	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			10/2023	0,0640	0,0040	0,0051	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			11/2023	0,0600	0,0035	0,0049	0,034	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			12/2023	0,0650	0,0057	0,0054	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	750
			TB năm	0,0756	0,0040	0,0043	0,02	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,30	236
11	Hòn Gầm	QT-NB11	1/2023	0,0720	0,0037	0,0057	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			2/2023	0,0950	0,0021	0,0042	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,0003	<0,03	39
			3/2023	0,1010	0,0028	0,0027	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			4/2023	0,0900	0,0070	0,0034	0,041	0,00052	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			5/2023	0,1100	0,0021	0,0000	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			6/2023	0,0230	0,0041	0,0046	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			7/2023	0,0950	0,0027	0,0043	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			8/2023	0,0210	0,0030	0,0021	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			9/2023	0,0390	0,0072	0,0026	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	750
			10/2023	0,0280	0,0023	0,0025	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			11/2023	0,0780	0,0031	0,0020	0,034	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			12/2023	0,0400	0,0023	0,0040	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			TB năm	0,0660	0,0035	0,0032	0,02	0,00052	<0,003	<0,0002	0,0003	<0,03	239
12	Nhà máy Xi măng Vân Phong	QT-NB12	1/2023	0,0980	0,0048	0,0076	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,0005	<0,03	39
			2/2023	0,1280	0,0034	0,0034	<0,015	0,00056	<0,003	<0,0002	0,00032	<0,03	150
			3/2023	0,1370	0,0026	0,0025	0,041	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			4/2023	0,1500	0,0031	0,0033	0,062	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			5/2023	0,1300	0,0069	0,0029	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			6/2023	0,0200	0,0053	0,0031	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			7/2023	0,1560	0,0053	0,0040	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			8/2023	0,0390	0,0045	0,0062	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			9/2023	0,0210	0,0030	0,0038	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			10/2023	0,0000	0,0044	0,0041	0,044	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			11/2023	0,0420	0,0047	0,0043	0,057	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			12/2023	0,0510	0,0054	0,0053	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			TB năm	0,0810	0,0045	0,0042	0,02	0,00056	<0,003	<0,0002	0,00041	<0,03	189
13	Vũng Trâu Năm	QT-NB13	1/2023	0,0870	0,0037	0,0022	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			2/2023	0,0490	0,0032	0,0042	<0,015	0,00052	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			3/2023	0,0610	0,0023	0,0025	0,039	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	210
			4/2023	0,0700	0,0042	0,0037	0,05	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7
			5/2023	0,0900	0,0047	0,0037	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			6/2023	0,0440	0,0050	0,0044	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			7/2023	0,0920	0,0039	0,0024	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			8/2023	0,0850	0,0048	0,0048	0,043	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			9/2023	0,0920	0,0035	0,0042	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			10/2023	0,0530	0,0037	0,0046	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			11/2023	0,0570	0,0045	0,0035	0,076	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			12/2023	0,0620	0,0053	0,0049	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm kim loại nặng							Nhóm khác – vi sinh		
				<i>Fe</i> (mg/l)	<i>Cu</i> (mg/l)	<i>Pb</i> (mg/l)	<i>Zn</i> (mg/l)	<i>As</i> (mg/l)	<i>Cr⁶⁺</i> (mg/l)	<i>Cd</i> (mg/l)	<i>Hg</i> (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
			TB năm	0,0702	0,0041	0,0038	0,02	0,00052	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,30	117
14	Đông Hòn Mỹ Giang	QT-NB14	1/2023	0,0580	0,0029	0,0031	<0,015	0,0007	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			2/2023	0,0770	0,0028	0,0045	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			3/2023	0,0930	0,0053	0,0037	0,052	0,00052	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			4/2023	0,1000	0,0033	0,0039	0,044	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00031	<0,03	210
			5/2023	0,1100	0,0040	0,0060	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			6/2023	0,0510	0,0038	0,0044	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			7/2023	0,0840	0,0042	0,0027	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			8/2023	0,0750	0,0045	0,0024	0,043	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			9/2023	0,1140	0,0024	0,0031	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	750
			10/2023	0,0710	0,0033	0,0024	0,047	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			11/2023	0,0850	0,0027	0,0043	0,063	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	43
			12/2023	0,0910	0,0028	0,0036	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
						TB năm	0,0841	0,0035	0,0037	0,03	0,00061	<0,003	<0,0002

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc									
				Nhóm kim loại nặng								Nhóm khác – vi sinh	
				<i>Fe</i> (mg/l)	<i>Cu</i> (mg/l)	<i>Pb</i> (mg/l)	<i>Zn</i> (mg/l)	<i>As</i> (mg/l)	<i>Cr⁶⁺</i> (mg/l)	<i>Cd</i> (mg/l)	<i>Hg</i> (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
15	Đỉnh đầm Nha Phu	QT-NB15	1/2023	0,0610	0,0034	0,0031	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			2/2023	0,0770	0,0023	0,0039	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00031	<0,03	240
			3/2023	0,0650	0,0029	0,0040	0,035	0,00058	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			4/2023	0,0500	0,0036	0,0032	0,041	0,00054	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			5/2023	0,0600	0,0028	0,0023	<0,015	0,00051	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			6/2023	0,2050	0,0039	0,0037	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			7/2023	0,0560	0,0041	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			8/2023	0,0600	0,0019	0,0027	0,034	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			9/2023	0,2570	0,0080	0,0026	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			10/2023	0,0420	0,0031	0,0017	0,047	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			11/2023	0,0310	0,0019	0,0017	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			12/2023	0,0620	0,0032	0,0069	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
				TB năm	0,0855	0,0034	0,0033	0,02	0,000543	<0,003	<0,0002	0,00031	<0,03
16			1/2023	0,0940	0,0034	0,0069	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,0005	<0,03	210

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
Đông Hòn Lao	QT-NB16	2/2023	0,1060	0,0021	0,0034	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150	
		3/2023	0,1190	0,0029	0,0029	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240	
		4/2023	0,1400	0,0033	0,0031	0,045	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210	
		5/2023	0,1500	0,0028	0,0024	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460	
		6/2023	0,0600	0,0036	0,0044	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430	
		7/2023	0,1560	0,0056	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150	
		8/2023	0,1720	0,0032	0,0020	0,034	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460	
		9/2023	0,1640	0,0015	0,0034	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210	
		10/2023	0,1220	0,0037	0,0063	0,047	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150	
		11/2023	0,1390	0,0021	0,0017	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75	
		12/2023	0,1620	0,0026	0,0034	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210	
		TB năm	0,1320	0,0031	0,0036	0,014	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,0005	<0,03	246	
		17	Bắc đằm	QT-NB17	1/2023	0,1160	0,0034	0,0022	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003
2/2023	0,1420				0,0034	0,0038	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
	Thủy triều		3/2023	0,1040	0,0038	0,0039	0,033	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	210
			4/2023	0,1000	0,0032	0,0047	0,044	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			5/2023	0,0900	0,0033	0,0026	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			6/2023	0,0500	0,0034	0,0059	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			7/2023	0,1060	0,0041	0,0043	0,032	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7
			8/2023	0,0960	0,0034	0,0025	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			9/2023	0,1210	0,0037	0,0023	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			10/2023	0,0860	0,0035	0,0027	0,043	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			11/2023	0,1000	0,0023	0,0043	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			12/2023	0,0910	0,0032	0,0030	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			TB năm	0,1002	0,0034	0,0035	0,018	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,30	154
18	Nam đầm Thủy triều	QT-NB18	1/2023	0,0610	0,0040	0,0038	<0,015	0,0006	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			2/2023	0,0590	0,0026	0,0030	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7
			3/2023	0,0720	0,0040	0,0040	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			4/2023	0,0900	0,0036	0,0038	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			5/2023	0,0800	0,0026	0,0024	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			6/2023	0,0270	0,0031	0,0039	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			7/2023	0,0920	0,0030	0,0035	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			8/2023	0,0240	0,0030	0,0029	0,034	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			9/2023	0,0460	0,0028	0,0022	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			10/2023	0,0280	0,0021	0,0034	0,044	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			11/2023	0,0390	0,0023	0,0033	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			12/2023	0,0330	0,0029	0,0031	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	750
			TB năm	0,0543	0,0030	0,0033	0,032	0,0006	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	225
19	Cảng cá Đại Lãnh	QT-NB19	1/2023	0,0320	0,0032	0,0083	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	210
			2/2023	0,0310	0,0057	0,0079	<0,015	0,00062	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			3/2023	0,0610	0,0034	0,0044	0,035	0,00058	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			4/2023	0,0700	0,0033	0,0041	0,047	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			5/2023	0,0800	0,0047	0,0039	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			6/2023	0,0350	0,0043	0,0037	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			7/2023	0,0560	0,0038	0,0048	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			8/2023	0,0670	0,0054	0,0032	0,056	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			9/2023	0,0600	0,0059	0,0038	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			10/2023	0,0500	0,0064	0,0040	0,043	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	750
			11/2023	0,0490	0,0037	0,0036	0,078	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	930
			12/2023	0,0800	0,0042	0,0040	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	1100
			TB năm	0,0559	0,0045	0,0046	0,024	0,0006	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,30	383
20	Khu vực Cảng Trung chuyên Quốc tế Vân Phong	QT-NB20	1/2023	0,0760	0,0021	0,0029	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			2/2023	0,1100	0,0023	0,0038	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			3/2023	0,1260	0,0055	0,0029	0,045	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			4/2023	0,1300	0,0033	0,0038	0,039	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			5/2023	0,1300	0,0031	0,0018	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			6/2023	0,0340	0,0031	0,0031	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			7/2023	0,1560	0,0028	0,0029	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			8/2023	0,0460	0,0032	0,0022	0,033	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			9/2023	0,0570	0,0074	0,0037	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7
			10/2023	0,0600	0,0020	0,0027	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			11/2023	0,0670	0,0021	0,0036	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			12/2023	0,0480	0,0032	0,0000	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			TB năm	0,0867	0,0033	0,0028	0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	169
21	Vạn Giã	QT-NB21	1/2023	0,0430	0,0032	0,0041	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7
			2/2023	0,0740	0,0034	0,0035	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			3/2023	0,1010	0,0041	0,0037	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			4/2023	0,0800	0,0000	0,0037	0,045	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			5/2023	0,0800	0,0021	0,0016	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			6/2023	0,0380	0,0036	0,0036	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			7/2023	0,0880	0,0045	0,0018	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			8/2023	0,0600	0,0028	0,0024	0,033	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			9/2023	0,0710	0,0030	0,0047	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			10/2023	0,0350	0,0041	0,0025	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			11/2023	0,0460	0,0027	0,0023	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			12/2023	0,0620	0,0042	0,0030	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			TB năm	0,0648	0,0031	0,0031	0,017	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	158
22	Vùng nuôi Ninh Hải	QT-NB22	1/2023	0,0940	0,0034	0,0031	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			2/2023	0,1170	0,0056	0,0036	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00034	<0,03	210
			3/2023	0,1470	0,0062	0,0039	0,073	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00032	<0,03	39
			4/2023	0,1200	0,0046	0,0036	0,059	0,00055	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			5/2023	0,1100	0,0036	0,0000	<0,015	0,00053	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7
			6/2023	0,0710	0,0045	0,0030	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			7/2023	0,0810	0,0033	0,0043	0,056	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			8/2023	0,2040	0,0023	0,0024	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			9/2023	0,1890	0,0026	0,0024	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			10/2023	0,1650	0,0045	0,0063	0,047	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			11/2023	0,1570	0,0027	0,0032	0,065	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			12/2023	0,1840	0,0035	0,0036	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			TB năm	0,1366	0,0039	0,0033	0,031	0,00054	<0,003	<0,0002	0,00033	<0,03	126
23	Bãi tắm Đốc Lết	QT-NB23	1/2023	0,0320	0,0034	0,0022	0	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,0006	<0,03	210
			2/2023	0,0700	0,0050	0,0028	0	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00036	<0,03	240
			3/2023	0,1110	0,0038	0,0036	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			4/2023	0,1100	0,0000	0,0045	0,043	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			5/2023	0,1300	0,0045	0,0039	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			6/2023	0,0200	0,0032	0,0020	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			7/2023	0,1020	0,0031	0,0038	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			8/2023	0,0000	0,0030	0,0022	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			9/2023	0,0210	0,0000	0,0023	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			10/2023	0,0000	0,0023	0,0049	0,041	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			11/2023	0,0000	0,0029	0,0014	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			12/2023	0,0300	0,0042	0,0036	0,033	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			TB năm	0,0522	0,0030	0,0031	0,02	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00048	<0,03	214
24	Đông bắc Hòn Hèo	QT-NB24	1/2023	0,0540	0,0040	0,0029	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,0004	<0,03	240
			2/2023	0,0310	0,0030	0,0034	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			3/2023	0,0750	0,0036	0,0030	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	150
			4/2023	0,0700	0,0000	0,0030	0,04	0,00053	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			5/2023	0,0900	0,0040	0,0024	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			6/2023	0,0550	0,0031	0,0000	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			7/2023	0,0840	0,0028	0,0027	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			8/2023	0,1360	0,0030	0,0036	0,038	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			9/2023	0,1280	0,0021	0,0023	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	930

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			10/2023	0,1250	0,0040	0,0025	0,053	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			11/2023	0,1210	0,0035	0,0000	0,032	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			12/2023	0,1230	0,0021	0,0030	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			TB năm	0,0910	0,0029	0,0024	0,019	0,00053	<0,003	<0,0002	0,0004	0,30	148
25	Cảng cá Vĩnh Lương	QT-NB25	1/2023	0,0760	0,0068	0,0079	<0,015	0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	150
			2/2023	0,0630	0,0063	0,0063	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			3/2023	0,0720	0,0040	0,0027	0,041	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	9
			4/2023	0,0800	0,0038	0,0047	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			5/2023	0,1000	0,0059	0,0057	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			6/2023	0,0410	0,0034	0,0060	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			7/2023	0,0590	0,0072	0,0051	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			8/2023	0,0930	0,0056	0,0061	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			9/2023	0,0920	0,0039	0,0053	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			10/2023	0,0820	0,0066	0,0037	0,047	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			11/2023	0,0820	0,0031	0,0077	0,032	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	930
			12/2023	0,0830	0,0051	0,0043	0,033	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,3	1100
			TB năm	0,0769	0,0051	0,0055	0,019	0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	0,30	317
26	Bắc Vịnh Nha Trang	QT-NB26	1/2023	0,0580	0,0042	0,0024	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			2/2023	0,0560	0,0034	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			3/2023	0,0860	0,0036	0,0029	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			4/2023	0,1000	0,0017	0,0027	0,045	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7
			5/2023	0,1100	0,0040	0,0021	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			6/2023	0,0000	0,0066	0,0033	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39
			7/2023	0,0810	0,0038	0,0024	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			8/2023	0,0000	0,0025	0,0017	0,039	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			9/2023	0,0000	0,0050	0,0034	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	0
			10/2023	0,0000	0,0035	0,0028	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			11/2023	0,0240	0,0041	0,0032	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	39

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			12/2023	0,0000	0,0026	0,0034	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			TB năm	0,0429	0,0038	0,0028	0,013	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	60
27	Cầu Trần Phú	QT-NB27	1/2023	0,0830	0,0034	0,0015	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			2/2023	0,1200	0,0021	0,0034	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			3/2023	0,1370	0,0043	0,0036	0,04	0,00054	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			4/2023	0,1400	0,0035	0,0031	0,064	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			5/2023	0,1500	0,0045	0,0024	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			6/2023	0,2460	0,0063	0,0055	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			7/2023	0,1060	0,0038	0,0029	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			8/2023	0,0890	0,0030	0,0021	0,046	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			9/2023	0,1100	0,0078	0,0041	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			10/2023	0,0680	0,0038	0,0027	0,041	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430
			11/2023	0,0780	0,0033	0,0033	0,034	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			12/2023	0,0830	0,0021	0,0066	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	430

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			TB năm	0,1175	0,0040	0,0034	0,019	0,00054	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	325
28	Cầu Bình Tân	QT-NB28	1/2023	0,0580	0,0029	0,0029	<0,015	0,0007	0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	93
			2/2023	0,0520	0,0058	0,0028	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			3/2023	0,0830	0,0034	0,0041	0,033	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	210
			4/2023	0,1000	0,0038	0,0037	0,068	<0,0005	<0,003	<0,0002	0,00034	<0,03	9
			5/2023	0,1000	0,0055	0,0024	<0,015	0,00052	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	23
			6/2023	0,0580	0,0039	0,0030	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	75
			7/2023	0,0740	0,0036	0,0018	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	150
			8/2023	0,1360	0,0036	0,0017	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	240
			9/2023	0,1360	0,0063	0,0027	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	7
			10/2023	0,1140	0,0042	0,0027	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	460
			11/2023	0,1320	0,0023	0,0049	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	750
			12/2023	0,1230	0,0023	0,0034	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<0,03	930
						TB năm	0,0972	0,0040	0,0030	0,015	0,0006	0,0030	<0,0002

PHỤ LỤC 2.5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRẦM TÍCH 2023

Stt	Vị trí trạm quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Nhóm chỉ thị	Nhóm kim loại nặng								Nhóm thông số dinh dưỡng	
				pH	Fe (mg/kg)	As (mg/kg)	Cd (mg/kg)	Pb (mg/kg)	Zn (mg/kg)	Hg (mg/kg)	Cr (mg/kg)	Cu (mg/kg)	Σ N (mg/kg)	Σ P (mg/kg)
1	Đỉnh Đàm Nha Phu	QT-TT1	4/2023	7,32	9767	4,84	0,1	6,9	24	<0,05	4,08	4	829,46	496
			10/2023	7,28	12902	5,2	0,044	10,2	22	<0,05	3,73	4,1	829,55	503,7
			TB năm	7,3	11335	5,02	0,072	8,55	23	<0,05	3,905	4,05	829,505	499,85
2	Ngọc Diêm	QT-TT2	4/2023	7,6	8547	5,05	0,1	9,7	24	<0,05	3,69	4,1	921,15	670,6
			10/2023	7,53	11648	5,63	<0,028	12,6	22,6	<0,05	3,46	3,6	925,77	652,6
			TB năm	7,565	10098	5,34	0,1	11,15	23,3	<0,05	3,575	3,85	923,46	661,6
3	Đông Hòn Lao	QT-TT3	4/2023	7,53	12578	4,36	0,11	8,4	25,3	<0,05	3,53	3,6	817,62	454,6
			10/2023	7,49	11648	5,14	0,038	12,1	23,3	<0,05	4,67	4,9	817,83	452,4
			TB năm	7,51	12113	4,75	0,074	10,25	24,3	<0,05	4,1	4,25	817,725	453,5
4	Bắc Đàm Thủy Triều	QT-TT4	4/2023	7,46	7531	3,37	0,11	6,5	21,9	<0,05	29,4	4,8	909,68	664,8
			10/2023	7,56	10146	3,37	0,036	7,6	20	<0,05	3,17	3,8	914,47	736,5
			TB năm	7,51	8839	3,37	0,073	7,05	20,95	<0,05	16,285	4,3	912,075	700,65
5	Nhà máy đường Khánh Hòa	QT-TT5	4/2023	7,44	2234	3,75	0,11	7,1	25,3	<0,05	4,31	6,4	410,12	279,7
			10/2023	7,46	8808	4,63	0,051	8,1	21,1	<0,05	4,85	5,4	414,67	286,4
			TB năm	7,45	5521	4,19	0,0805	7,6	23,2	<0,05	4,58	5,9	412,395	283,05
6	Nam Đàm Thủy Triều	QT-TT6	4/2023	7,54	4228	1,64	0,12	6,7	27,4	<0,05	3,37	5,3	888,86	651,6
			10/2023	7,52	9124	3,27	<0,028	7,3	25,1	<0,05	2,21	2,6	879,48	589,8
			TB năm	7,53	6676	2,455	0,12	7	26,25	<0,05	2,79	3,95	884,17	620,7

PHỤ LỤC 2.5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRẦM TÍCH 2023 (tt)

Stt	Vị trí trạm quan trắc	Ký hiệu điểm	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số hữu cơ	Nhóm độ hạt								
					C hữu cơ (%)	Độ hạt (>4) (%)	Độ hạt (4-2) (%)	Độ hạt (2-1) (%)	Độ hạt (1-0,5) (%)	Độ hạt (0,5-0,25) (%)	Độ hạt (0,25-0,125) (%)	Độ hạt (0,125-0,063) (%)	Độ hạt <0,063
1	Đỉnh Đầm Nha Phu	QT-TT1	4/2023	12,6	0	0,69	2,8	2,84	2,57	4,53	3,8	82,76	380,8
			10/2023	0,87	0	0,57	2,06	1,8	2,36	5,05	5,39	82,78	264,6
			TB năm	6,735	0	0,63	2,43	2,32	2,465	4,79	4,595	82,77	322,7
2	Ngọc Diêm	QT-TT2	4/2023	10,8	0	0,4	0,52	0,96	2,06	4,22	4,94	86,9	545,7
			10/2023	1,31	0	0,25	0,23	0,74	2,58	3,48	7,22	85,49	496,3
			TB năm	6,055	0	0,325	0,375	0,85	2,32	3,85	6,08	86,195	521
3	Đông Hòn Lao	QT-TT3	4/2023	9,2	0	0,48	1,07	2,4	5,45	6,72	7,48	76,4	387
			10/2023	1,05	0	0,45	1,32	1,85	5,82	8,27	10,72	71,56	396,6
			TB năm	5,125	0	0,465	1,195	2,125	5,635	7,495	9,1	73,98	391,8
4	Bắc Đầm Thủy Triều	QT-TT4	4/2023	13,6	0	0,8	2,82	4,16	5,04	16,14	13,34	57,7	534,9
			10/2023	1,17	0	0,46	3,88	3,98	4,28	17,46	15,61	54,32	589,2
			TB năm	7,385	0	0,63	3,35	4,07	4,66	16,8	14,475	56,01	562,05
5	Nhà máy đường Khánh Hòa	QT-TT5	4/2023	4,2	0,74	4,48	5,34	9,42	13,52	19,32	22,08	25,1	211,4
			10/2023	0,39	0,18	3,38	4,38	7,47	10,74	12,01	15,09	46,74	215,6
			TB năm	2,295	0,46	3,93	4,86	8,445	12,13	15,665	18,585	35,92	213,5
6	Nam Đầm Thủy Triều	QT-TT6	4/2023	11,4	0,12	0,86	1,04	0,94	3,16	4,48	3,94	85,58	500,7
			10/2023	1,92	0	1,71	1,57	1,81	2,03	3,58	3,64	85,65	483,5
			TB năm	6,66	0,06	1,285	1,305	1,375	2,595	4,03	3,79	85,615	492,1

